Biểu mẫu 17

BỘ Y TẾ
**ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

# THÔNG BÁO

## Công khai cam kết chất lượng đào tạo của cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm năm học 2020-2021

| STT | Nội dung | Trình độ đào tạo | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tiến sĩ | Thạc sĩ | BSNT | CKI | CKII | Đại học | | | Cao đẳng sư phạm chính quy | Trung cấp sư phạm chính quy |
| | | | | | | | Chính quy | Liên thông chính quy | Văn bằng 2 chính quy | | |
| I | Điều kiện đăng ký tuyển sinh | Bằng tốt nghiệp đại học loại giỏi trở lên, hoặc bằng thạc sĩ, bác sĩ nội trú, chuyên khoa cấp II, chuyên khoa cấp I ngành phù hợp.<br>Tác giả 01 bài báo hoặc báo cáo liên quan đến lĩnh vực định nghiên cứu trong thời hạn 03 năm;<br>Đủ năng lực ngoại ngữ theo quy định.<br>Có chứng chỉ hành nghề nếu đề tài đăng ký dự thi có liên quan đến khám bệnh, chữa bệnh. | Bằng ĐH thuộc ngành đúng hoặc phù hợp với CN đăng ký dự thi.<br>Riêng đối với bằng ĐH thuộc ngành sức khỏe (cử nhân) hoặc bằng ĐH các ngành khác được dự thi CN YTCC.<br>Bằng bác sĩ, cử nhân VLTL-PHCN được dự thi chuyên ngành Kỹ thuật PHCN.<br>Học viên BSNT năm nhất được đăng ký dự thi đúng với CN đã trúng tuyển. | Có bằng TN ĐH hệ chính quy cùng năm đúng ngành/CN dự thi từ loại khá trở lên và không thi lại TN.<br>Trong thời gian học ĐH không bị kỷ luật, tạm dừng học tập | Bằng bác sĩ. dược sĩ thuộc ngành tương ứng với chuyên ngành đăng ký dự thi.<br>Riêng đối với những bác sĩ làm việc liên tục trong chuyên ngành đăng ký dự thi từ trước ngày 01/01/2012 cho đến ngày đăng ký dự thi thì được dự thi đúng chuyên ngành đang làm việc.<br>Chứng chỉ hành nghề phù hợp CN đăng ký dự thi<br>Công văn cử đi thi của CQCT. | Bằng Thạc sĩ có 36 tháng thâm niên công tác trong CN hay bằng CKI của ngành/ chuyên ngành tương ứng với ngành/ chuyên ngành đăng ký dự thi.<br>Chứng chỉ hành nghề phù hợp CN đăng ký dự thi. | Tốt nghiệp Trung học phổ thông (THPT).<br>Có nguyện vọng, đăng ký xét tuyển tại Sở Giáo dục và Đào tạo và các điểm thu hồ sơ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.<br>Riêng các thí sinh đăng ký xét tuyển ngành Y khoa và Dược học theo phương thức kết hợp (có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế) phải nộp chứng chỉ tiếng Anh trực tiếp tại Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh (Phòng Đào tạo Đại học - 217 Hồng Bàng, Q.5, TP. Hồ Chí Minh).<br>- Tổng điểm thi của 3 môn Toán, Hóa học, Sinh học và các điểm ưu tiên (nếu có) phải bằng hoặc trên mức điểm tối thiểu ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Hội đồng tuyển sinh Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh quy định. | Không đào tạo | Không đào tạo | Không đào tạo | Không đào tạo |
| II | Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được | Có kiến thức lý thuyết và thực tế sâu, rộng, tiên tiến, nắm vững các nguyên lý và học thuyết chuyên ngành. Có kiến thức liên chuyên ngành y học và quản trị.<br>Kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, đưa ra giải pháp xử lý vấn đề, truyền đạt tri thức, thảo luận chuyên môn. Kỹ năng tổ chức, quản trị, nghiên cứu phát triển và sử dụng công nghệ.<br>Tuân thủ y đức và các quy tắc nghề nghiệp.<br>Trình độ ngoại ngữ bậc 4/6. | Có kiến thức lý thuyết và thực tế sâu, rộng, tiên tiến, nắm vững các nguyên lý và học thuyết cơ bản. Có kiến thức liên chuyên ngành y học và quản trị.<br>Kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, đưa ra giải pháp xử lý vấn đề, truyền đạt tri thức, thảo luận. Kỹ năng tổ chức, quản trị, nghiên cứu phát triển và sử dụng công nghệ.<br>Tuân thủ y đức và các quy tắc nghề nghiệp.<br>Trình độ ngoại ngữ bậc 4/6. | Có kiến thức lý thuyết và thực tế sâu, rộng, tiên tiến, nắm vững các nguyên lý và học thuyết cơ bản. Có kiến thức liên chuyên ngành y học và quản trị.<br>Kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, đưa ra giải pháp xử lý vấn đề, truyền đạt tri thức, thảo luận chuyên môn. Kỹ năng tổ chức, quản trị, nghiên cứu phát triển và sử dụng công nghệ.<br>Tuân thủ y đức và các quy tắc nghề nghiệp.<br>Trình độ ngoại ngữ bậc 4/6. | Có kiến thức lý thuyết và thực tế sâu, rộng, tiên tiến, nắm vững các nguyên lý và học thuyết cơ bản. Có kiến thức liên chuyên ngành y học. Kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, đưa ra giải pháp xử lý vấn đề, truyền đạt tri thức, thảo luận chuyên môn. Kỹ năng nghiên cứu phát triển và sử dụng công nghệ.<br>Tuân thủ y đức và các quy tắc nghề nghiệp.<br>Trình độ ngoại ngữ bậc 4/6. | Có kiến thức lý thuyết và thực tế sâu, rộng, tiên tiến, nắm vững các nguyên lý và học thuyết chuyên ngành. Có kiến thức liên chuyên ngành y học và quản trị.<br>Kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, đưa ra giải pháp xử lý vấn đề, truyền đạt tri thức, thảo luận chuyên môn. Kỹ năng tổ chức, quản trị, nghiên cứu phát triển và sử dụng công nghệ.<br>Tuân thủ y đức và các quy tắc nghề nghiệp. | Có kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết toàn diện, chuyên sâu về một ngành đào tạo, kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị và pháp luật; có kỹ năng nhận thức liên quan đến phản biện, phân tích, tổng hợp; kỹ năng thực hành nghề nghiệp, kỹ năng giao tiếp ứng xử cần thiết để thực hiện các nhiệm vụ phức tạp; làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm với nhóm trong việc hướng dẫn, truyền bá, phổ biến kiến thức, thuộc ngành đào tạo, giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ. | | | | |
| III | Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học | | | | | | | | | | |
| IV | Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện | Phần kiến thức chung – Phần kiến thức hỗ trợ - Phần kiến thức chuyên ngành – Luận án | Phần kiến thức chung – Phần kiến thức cơ sở - Phần kiến thức chuyên ngành – Luận văn | Phần kiến thức chung – Phần kiến thức cơ sở - Phần kiến thức chuyên ngành – Luận văn | Phần kiến thức chung – Phần kiến thức cơ sở - Phần kiến thức chuyên ngành – Thi tốt nghiệp | Phần kiến thức chung – Phần kiến thức hỗ trợ - Phần kiến thức chuyên ngành – Luận văn | Phần kiến thức giáo dục đại cương – Phần kiến thức cơ sở ngành - Phần kiến thức chuyên ngành – Khoá luận hay HP bổ sung | | | | |
| V | Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường | Khả năng nghiên cứu độc lập. | Khả năng nghiên cứu độc lập. Học tiếp trình độ tiến sĩ | Khả năng nghiên cứu độc lập. Học tiếp trình độ tiến sĩ, CKII | Khả năng nghiên cứu độc lập.Học tiếp CKII | Khả năng nghiên cứu độc lập. | Có thể học tiếp ở các Bậc Cao học, NCS, chuyên khoa I và Chuyên khoa II | | | | |
| VI | Vị trí làm sau khi tốt nghiệp | Giảng viên chính, nghiên cứu viên | Giảng viên, nghiên cứu viên | Giảng viên, Bác sĩ chính, nghiên cứu viên | Bác sĩ chính | Bác sĩ chính, Bác sĩ cao cấp | Tại các Bệnh viện, Cơ sở Y tế, Công ty sản xuất và Kinh doanh Dược phẩm, Cơ quan quản lý nhà nước về Y tế | | | | |

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 9 năm 2021*
KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Nguyễn Hoàng Bắc

Biểu mẫu 18

BỘ Y TẾ

**ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin chất lượng đào tạo thực tế của cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm năm hoc 2020-2021 (số liêu tính đến 31/8/2021)**

A. Công khai thông tin về quy mô đào tạo hiện tại

| STT | Khối ngành | Quy mô sinh viên hiện tại | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tiến sĩ | Thạc sĩ | BSNT | CKI | CKII | Đại học | | Cao đẳng sư phạm | | Trung cấp sư phạm | |
| | | | | | | | Chính quy | Vừa làm vừa học | Chính quy | Vừa làm vừa học | Chính quy | Vừa làm vừa học |
| | **Tổng số** | 304 | 1205 | 478 | 1862 | 382 | 9.682 | 90 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | Khối ngành VI | x | x | x | x | x | x | x | | | | |

B. Công khai thông tin về sinh viên tốt nghiệp và tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 01 năm

| STT | Khối ngành | Số sinh viên tốt nghiệp năm 2020-2021 | Phân loại tốt nghiệp (%) | | | Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm sau 1 năm ra trường (%)* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Loại xuất sắc | Loại giỏi | Loại khá | |
| | **Tổng số** | 1802 | 0 | 59 | 1004 | - |
| 6 | Khối ngành VI | x | 0 | x | x | x |

(*) Tỷ lệ SVTN có việc làm tính theo công thức: ((SL SVTN có việc làm + SL SVTN đang học nâng cao)/tổng số SVTN được khảo sát)* 100

*(Ghi chú: khảo sát tình hình việc làm sinh viên sau 1 năm ra trường đang triển khai theo quy định)*

C. Công khai các môn học của từng khóa học, chuyên ngành (Đào tạo Đại học)

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giải Phẫu Bệnh | Đào tạo Kỹ thuật Xét nghiệm y học | 3 | | |
| 2 | Giáo dục thể chất 1 | Đào tạo Dinh dưỡng | 1 | | |
| 3 | Giáo dục thể chất 2 | Đào tạo Dinh dưỡng | 1 | | |
| 4 | Giáo dục thể chất 3 | Đào tạo Dinh dưỡng | 1 | | |
| 5 | ADR theo nhóm thuốc điều trị | Đào tạo Dược học | 2 | | |
| 6 | Giáo dục quốc phòng – An ninh | Đào tạo Điều dưỡng | 4 | | |
| 7 | Giáo dục quốc phòng – An ninh | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức | 4 | | |
| 8 | An toàn bức xạ | Đào tạo Kỹ thuật Hình ảnh y học | 2 | | |
| 9 | An toàn vệ sinh thực phẩm | Đào tạo Dinh dưỡng | 2 | | |
| 10 | Báo cáo chuyên đề PHCN | Đào tạo Kỹ thuật Phục hồi chức năng | 3 | | |
| 11 | Bào chế và sinh dược học 1 | Đào tạo Dược học | 3 | | |
| 12 | Bào chế và sinh dược học 2 | Đào tạo Dược học | 3 | | |
| 13 | Bảo trì máy | Đào tạo Kỹ thuật Hình ảnh y học | 2 | | |
| 14 | Bệnh học Chỉnh hình – Nhi – Tâm thần | Đào tạo Kỹ thuật Phục hồi chức năng | 3 | | |
| 15 | Bệnh học cho kỹ thuật hình ảnh | Đào tạo Kỹ thuật Hình ảnh y học | 3 | | |
| 16 | Bệnh học cơ sở | Đào tạo Dược học | 3 | | |
| 17 | Bệnh học kết hợp 1 | Đào tạo Y học cổ truyền | 2 | | |
| 18 | Bệnh học kết hợp 2 | Đào tạo Y học cổ truyền | 2 | | |
| 19 | Bệnh học lâm sàng | Đào tạo Kỹ thuật Phục hồi chức năng | 2 | | |
| 20 | Bệnh học Lão khoa YHCT | Đào tạo Y học cổ truyền | 1 | | |
| 21 | Bệnh học miệng và hàm mặt (lý thuyết) | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 2 | | |
| 22 | Bệnh học miệng và hàm mặt (thực hành) | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 1 | | |
| 23 | Bệnh học Ngũ quan | Đào tạo Y học cổ truyền | 1 | | |
| 24 | Bệnh học nha chu (lý thuyết) | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 1 | | |
| 25 | Bệnh học nha chu (thực hành) | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 1 | | |
| 26 | Bệnh học nội khoa – ngoại khoa | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Hộ sinh | 2 | | |
| 27 | Bệnh học Nội khoa – Ngoại khoa | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức | 2 | | |
| 28 | Bệnh học Nội khoa – Ngoại khoa | Đào tạo Kỹ thuật Hình ảnh y học | 2 | | |
| 29 | Bệnh học Nội khoa- Ngoại khoa | Đào tạo Kỹ thuật Phục hồi chức năng | 2 | | |
| 30 | Bệnh học Nội khoa- Ngoại khoa | Đào tạo Kỹ thuật Xét nghiệm y học | 2 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 31 | Bệnh học răng | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 2 | | |
| 32 | bệnh ngoại khoa | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức | 2 | | |
| 33 | bệnh nội khoa | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức | 2 | | |
| 34 | Các bệnh thông thường 1 | Đào tạo Dinh dưỡng | 3 | | |
| 35 | Các bệnh thông thường 1 – Lý thuyết | Đào tạo Y tế công cộng | 2 | | |
| 36 | Các bệnh thông thường 1 – Thực hành | Đào tạo Y tế công cộng | 1 | | |
| 37 | Các bệnh thông thường 2 | Đào tạo Dinh dưỡng | 3 | | |
| 38 | Các bệnh thông thường 2 – Lý thuyết | Đào tạo Y tế công cộng | 2 | | |
| 39 | Các bệnh thông thường 2 – Thực hành | Đào tạo Y tế công cộng | 1 | | |
| 40 | Các yếu tố ảnh hưởng sức khỏe | Đào tạo Y học dự phòng | 2 | | |
| 41 | CAD/CAM nha khoa (lý thuyết) | Đào tạo Kỹ thuật Phục hình răng | 1 | | |
| 42 | CAD/CAM nha khoa (thực hành) | Đào tạo Kỹ thuật Phục hình răng | 2 | | |
| 43 | Căn khớp cơ sở | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 1 | | |
| 44 | Cắn khớp học (lý thuyết) | Đào tạo Kỹ thuật Phục hình răng | 1 | | |
| 45 | Cắn khớp học (thực hành) | Đào tạo Kỹ thuật Phục hình răng | 1 | | |
| 46 | Cắn khớp lâm sàng (lý thuyết) 1 | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 1 | | |
| 47 | Cắn khớp lâm sàng (lý thuyết) 2 | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 1 | | |
| 48 | Cắn khớp lâm sàng (thực hành) | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 1 | | |
| 49 | Can thiệp Hoạt động trị liệu I | Đào tạo Kỹ thuật Phục hồi chức năng | 4 | | |
| 50 | Can thiệp Hoạt động trị liệu II | Đào tạo Kỹ thuật Phục hồi chức năng | 4 | | |
| 51 | Can thiệp mạch máu | Đào tạo Kỹ thuật Hình ảnh y học | 2 | | |
| 52 | Cảnh giác dược | Đào tạo Dược học | 2 | | |
| 53 | Cấp cứu răng hàm mặt (lý thuyết) | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 1 | | |
| 54 | Cấp cứu răng hàm mặt (thực hành) | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 1 | | |
| 55 | Cấy ghép nha khoa 1 (lý thuyết) | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 1 | | |
| 56 | Cấy ghép nha khoa 1 (thực hành) | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 1 | | |
| 57 | Cấy ghép nha khoa 2 (lý thuyết) | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 1 | | |
| 58 | Cấy ghép nha khoa 2 (thực hành) | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 1 | | |
| 59 | Châm cứu học 1 | Đào tạo Y học cổ truyền | 1 | | |
| 60 | Châm cứu học 2 | Đào tạo Y học cổ truyền | 1 | | |
| 61 | Châm cứu học ứng dụng | Đào tạo Y học cổ truyền | 1 | | |
| 62 | Chăm sóc cho người cần được phục hồi chức năng | Đào tạo Điều dưỡng | 2 | | |
| 63 | Chăm sóc giảm nhẹ | Đào tạo Y khoa | 1 | | |
| 64 | Chăm sóc giảm nhẹ | Đào tạo Điều dưỡng | 3 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 65 | Chăm sóc người bệnh cấp cứu và hồi sức tích cực | Đào tạo Điều dưỡng | 3 | | |
| 66 | Chăm sóc người bệnh hồi sức và chăm sóc tích cực sản phụ khoa. | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Hộ sinh | 2 | | |
| 67 | Chăm sóc người bệnh ung thư phụ khoa | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Hộ sinh | 2 | | |
| 68 | Chăm sóc phụ nữ, bà mẹ, sơ sinh nhiễm HIV/AIDS và hội chứng nghiện. | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Hộ sinh | 2 | | |
| 69 | Chăm sóc sau sinh. | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Hộ sinh | 2 | | |
| 70 | Chăm sóc sơ sinh nâng cao | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Hộ sinh | 2 | | |
| 71 | Chăm sóc sức khoẻ gia đình và cộng đồng | Đào tạo Điều dưỡng | 2 | | |
| 72 | Chăm sóc sức khỏe người bệnh bệnh lý thần kinh | Đào tạo Điều dưỡng | 3 | | |
| 73 | Chăm sóc sức khỏe người bệnh bỏng | Đào tạo Điều dưỡng | 3 | | |
| 74 | Chăm sóc sức khỏe người bệnh nội – ngoại khoa | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Hộ sinh | 2 | | |
| 75 | Chăm sóc sức khoẻ người bệnh truyền nhiễm | Đào tạo Điều dưỡng | 2 | | |
| 76 | Chăm sóc sức khỏe người bệnh truyền nhiễm. | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Hộ sinh | 1 | | |
| 77 | Chăm sóc sức khỏe người bệnh ung thư | Đào tạo Điều dưỡng | 3 | | |
| 78 | Chăm sóc sức khoẻ người cao tuổi | Đào tạo Điều dưỡng | 3 | | |
| 79 | Chăm sóc sức khoẻ người hiếm muộn. | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Hộ sinh | 2 | | |
| 80 | Chăm sóc sức khỏe người lớn | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức | 2 | | |
| 81 | Chăm sóc sức khỏe người lớn | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức | 2 | | |
| 82 | Chăm sóc sức khoẻ người lớn bệnh cơ xương khớp | Đào tạo Điều dưỡng | 2 | | |
| 83 | Chăm sóc sức khoẻ người lớn bệnh hô hấp | Đào tạo Điều dưỡng | 2 | | |
| 84 | Chăm sóc sức khoẻ người lớn bệnh nội tiết | Đào tạo Điều dưỡng | 2 | | |
| 85 | Chăm sóc sức khoẻ người lớn bệnh thận tiết niệu | Đào tạo Điều dưỡng | 2 | | |
| 86 | Chăm sóc sức khoẻ người lớn bệnh tiêu hóa | Đào tạo Điều dưỡng | 2 | | |
| 87 | Chăm sóc sức khoẻ người lớn bệnh tim mạch | Đào tạo Điều dưỡng | 2 | | |
| 88 | Chăm sóc sức khỏe phụ nữ | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Hộ sinh | 2 | | |
| 89 | Chăm sóc sức khỏe phụ nữ , bà mẹ và trẻ em | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức | 3 | | |
| 90 | Chăm sóc sức khoẻ phụ nữ nâng cao – phục hồi chức năng | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Hộ sinh | 2 | | |
| 91 | Chăm sóc sức khoẻ phụ nữ, bà mẹ và trẻ sơ sinh | Đào tạo Điều dưỡng | 2 | | |
| 92 | Chăm sóc sức khỏe sinh sản cộng đồng. | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Hộ sinh | 1 | | |
| 93 | Chăm sóc sức khoẻ tâm thần và nghiện chất | Đào tạo Điều dưỡng | 3 | | |
| 94 | Chăm sóc sức khoẻ trẻ em | Đào tạo Điều dưỡng | 2 | | |
| 95 | Chăm sóc thai kỳ bình thường. | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Hộ sinh | 1 | | |
| 96 | Chăm sóc thai kỳ nguy cơ. | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Hộ sinh | 3 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 97 | Chăm sóc thai phụ chuyển dạ và sinh khó. | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Hộ sinh | 3 | | |
| 98 | Chăm sóc thai phụ chuyển dạ và sinh thường. | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Hộ sinh | 3 | | |
| 99 | Chăm sóc trẻ dưới 5 tuổi. | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Hộ sinh | 2 | | |
| 100 | Chẩn đoán hình ảnh | Đào tạo Kỹ thuật Phục hồi chức năng | 3 | | |
| 101 | Chẩn đoán hình ảnh | Đào tạo Y học cổ truyền | 1 | | |
| 102 | Chẩn đoán hình ảnh – Lý thuyết | Đào tạo Y học dự phòng | 2 | | |
| 103 | Chẩn đoán hình ảnh – Thực hành | Đào tạo Y học dự phòng | 2 | | |
| 104 | Chẩn đoán hình ảnh răng hàm mặt (lý thuyết) | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 1 | | |
| 105 | Chẩn đoán hình ảnh răng hàm mặt (thực hành) | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 1 | | |
| 106 | Chẩn đoán và điều trị bệnh lý miệng | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 2 | | |
| 107 | Chẩn đoán X quang | Đào tạo Kỹ thuật Hình ảnh y học | 2 | | |
| 108 | Chấn thương chỉnh hình – Lý thuyết | Đào tạo Y học dự phòng | 2 | | |
| 109 | Chấn Thương Chỉnh Hình – PHCN | Đào tạo Y khoa | 2 | | |
| 110 | Chấn thương chỉnh hình – Thực hành | Đào tạo Y học dự phòng | 2 | | |
| 111 | Chất lượng chăm sóc và an toàn người bệnh | Đào tạo Điều dưỡng | 3 | | |
| 112 | Chế biến dược liệu | Đào tạo Y học cổ truyền | 1 | | |
| 113 | Chiều thế và giải phẫu X quang 1 | Đào tạo Kỹ thuật Hình ảnh y học | 2 | | |
| 114 | Chiều thế và giải phẫu X quang 2 | Đào tạo Kỹ thuật Hình ảnh y học | 2 | | |
| 115 | Chiều thế X quang đặc biệt | Đào tạo Kỹ thuật Hình ảnh y học | 2 | | |
| 116 | Chỉnh hình răng mặt cơ bản (lý thuyết) | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 2 | | |
| 117 | Chỉnh hình răng mặt cơ bản (thực hành) | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 1 | | |
| 118 | Chính sách dân số | Đào tạo Y tế công cộng | 2 | | |
| 119 | Chính sách y tế | Đào tạo Y tế công cộng | 2 | | |
| 120 | Chính sách Y tế | Đào tạo Y học dự phòng | 2 | | |
| 121 | Chủ nghĩa Xã hội khoa học | Đào tạo Y học dự phòng | 2 | | |
| 122 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 2 | | |
| 123 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | Đào tạo Dược học | 2 | | |
| 124 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | Đào tạo Điều dưỡng | 2 | | |
| 125 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Hộ sinh | 2 | | |
| 126 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức | 2 | | |
| 127 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | Đào tạo Kỹ thuật Phục hồi chức năng | 2 | | |
| 128 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | Đào tạo Kỹ thuật Xét nghiệm y học | 2 | | |
| 129 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | Đào tạo Kỹ thuật Hình ảnh y học | 2 | | |
| 130 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | Đào tạo Kỹ thuật Phục hình răng | 2 | | |
| 131 | Chữa răng 1 (lý thuyết) | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 1 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 132 | Chữa răng 1 (thực hành) | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 1 | | |
| 133 | Chữa răng 2 | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 1 | | |
| 134 | Chương trình phòng chống HIV/AIDS – Lý thuyết | Đào tạo Y học dự phòng | 2 | | |
| 135 | Chương trình phòng chống HIV/AIDS – Lý thuyết | Đào tạo Y tế công cộng | 2 | | |
| 136 | Chương trình phòng chống HIV/AIDS – Thực hành | Đào tạo Y học dự phòng | 1 | | |
| 137 | Chương trình phòng chống HIV/AIDS – Thực hành | Đào tạo Y tế công cộng | 1 | | |
| 138 | Chương trình y tế quốc gia | Đào tạo Y khoa | 1 | | |
| 139 | Chương trình Y tế quốc gia | Đào tạo Y học dự phòng | 2 | | |
| 140 | Chương trình y tế quốc gia | Đào tạo Y tế công cộng | 2 | | |
| 141 | Chương trình Y tế quốc gia | Đào tạo Y học cổ truyền | 1 | | |
| 142 | Chuyên đề phụ nữ - kế hoạch gia đình. | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Hộ sinh | 2 | | |
| 143 | Chuyên đề sau đẻ và sơ sinh | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Hộ sinh | 2 | | |
| 144 | Chuyên đề trong kỳ thai nghén và chuyển dạ | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Hộ sinh | 3 | | |
| 145 | Chuyên đề xét nghiệm tổng hợp | Đào tạo Kỹ thuật Xét nghiệm y học | 2 | | |
| 146 | Chuyên đề:<br>- Giảm đau đa mô thức<br>- An toàn phòng mổ | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức | 3 | | |
| 147 | Công nghệ sản xuất Dược phẩm 1 | Đào tạo Dược học | 3 | | |
| 148 | Công nghệ sản xuất Dược phẩm 2 | Đào tạo Dược học | 2 | | |
| 149 | Công nghệ sản xuất Dược phẩm 3 | Đào tạo Dược học | 2 | | |
| 150 | Công nghệ sinh học Dược | Đào tạo Dược học | 2 | | |
| 151 | Công nghệ thông tin dược | Đào tạo Dược học | 2 | | |
| 152 | Công nghiệp dược | Đào tạo Dược học | 3 | | |
| 153 | Da liễu | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 1 | | |
| 154 | Da liễu | Đào tạo Y khoa | 1 | | |
| 155 | Da liễu | Đào tạo Y học dự phòng | 2 | | |
| 156 | Da liễu YHCT | Đào tạo Y học cổ truyền | 1 | | |
| 157 | Da liễu YHHĐ | Đào tạo Y học cổ truyền | 1 | | |
| 158 | Đại cương kỹ thuật phục hình răng hàm mặt | Đào tạo Kỹ thuật Phục hình răng | 1 | | |
| 159 | Đại cương Y học dự phòng – Lý thuyết | Đào tạo Y học dự phòng | 1 | | |
| 160 | Đại cương Y học dự phòng – Thực hành | Đào tạo Y học dự phòng | 1 | | |
| 161 | Dân số học | Đào tạo Y khoa | 1 | | |
| 162 | Dân số học | Đào tạo Y học cổ truyền | 1 | | |
| 163 | Dân số học – Lý thuyết | Đào tạo Y học dự phòng | 1 | | |
| 164 | Dân số học – Lý thuyết | Đào tạo Y tế công cộng | 1 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 165 | Dân số học – Thực hành | Đào tạo Y học dự phòng | 1 | | |
| 166 | Dân số học – Thực hành | Đào tạo Y tế công cộng | 1 | | |
| 167 | Đảng Cộng Sản Việt Nam | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 2 | | |
| 168 | Đảng Cộng Sản Việt Nam | Đào tạo Kỹ thuật Phục hình răng | 2 | | |
| 169 | Đánh giá chương trình nâng cao sức khỏe – Lý thuyết | Đào tạo Y tế công cộng | 1 | | |
| 170 | Đánh giá chương trình nâng cao sức khỏe – Thực hành | Đào tạo Y tế công cộng | 1 | | |
| 171 | Đánh giá sử dụng thuốc | Đào tạo Dược học | 2 | | |
| 172 | Đánh giá thể chất | Đào tạo Điều dưỡng | 1 | | |
| 173 | Đánh giá tình trạng dinh dưỡng | Đào tạo Dinh dưỡng | 2 | | |
| 174 | Đạo đức hành nghề dược | Đào tạo Dược học | 2 | | |
| 175 | Đạo đức nghề nghiệp | Đào tạo Điều dưỡng | 1 | | |
| 176 | Đạo đức nghề nghiệp | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Hộ sinh | 1 | | |
| 177 | Đạo đức nghề nghiệp | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức | 1 | | |
| 178 | Đạo đức nghề nghiệp | Đào tạo Kỹ thuật Phục hồi chức năng | 1 | | |
| 179 | Đạo đức nghề nghiệp | Đào tạo Kỹ thuật Xét nghiệm y học | 1 | | |
| 180 | Đạo đức nghề nghiệp | Đào tạo Kỹ thuật Hình ảnh y học | 1 | | |
| 181 | Đào tạo liên ngành | Đào tạo Dược học | 1 | | |
| 182 | Đào tạo thực địa và thực tập cộng đồng | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 3 | | |
| 183 | Di truyền | Đào tạo Y học dự phòng | 2 | | |
| 184 | Dị ứng | Đào tạo Y học cổ truyền | 1 | | |
| 185 | Dịch tễ học | Đào tạo Y khoa | 1 | | |
| 186 | Dịch tễ học | Đào tạo Y học cổ truyền | 1 | | |
| 187 | Dịch tễ học | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 1 | | |
| 188 | Dịch tễ học | Đào tạo Điều dưỡng | 2 | | |
| 189 | Dịch tễ học | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Hộ sinh | 2 | | |
| 190 | Dịch tễ học | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức | 2 | | |
| 191 | Dịch tễ học | Đào tạo Kỹ thuật Hình ảnh y học | 2 | | |
| 192 | Dịch tễ học bệnh không truyền nhiễm | Đào tạo Y tế công cộng | 2 | | |
| 193 | Dịch tễ học bệnh không truyền nhiễm | Đào tạo Y học dự phòng | 2 | | |
| 194 | Dịch tễ học bệnh truyền nhiễm | Đào tạo Y học dự phòng | 2 | | |
| 195 | Dịch tễ học bệnh truyền nhiễm | Đào tạo Y tế công cộng | 2 | | |
| 196 | Dịch tễ học cơ bản | Đào tạo Dinh dưỡng | 3 | | |
| 197 | Dịch tễ học cơ bản – Lý thuyết | Đào tạo Y học dự phòng | 2 | | |
| 198 | Dịch tễ học cơ bản – Lý thuyết | Đào tạo Y tế công cộng | 2 | | |
| 199 | Dịch tễ học cơ bản – Thực hành | Đào tạo Y học dự phòng | 1 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 200 | Dịch tễ học cơ bản – Thực hành | Đào tạo Y tế công cộng | 1 | | |
| 201 | Dịch tễ học. | Đào tạo Kỹ thuật Phục hồi chức năng | 2 | | |
| 202 | Dịch tễ học. | Đào tạo Kỹ thuật Xét nghiệm y học | 2 | | |
| 203 | Điều dưỡng cơ bản | Đào tạo Y học cổ truyền | 1 | | |
| 204 | Điều dưỡng cơ bản - Cấp cứu ban đầu | Đào tạo Kỹ thuật Phục hồi chức năng | 2 | | |
| 205 | Điều dưỡng cơ bản - Cấp cứu ban đầu | Đào tạo Kỹ thuật Xét nghiệm y học | 2 | | |
| 206 | Điều dưỡng cơ bản – Lý thuyết | Đào tạo Y học dự phòng | 1 | | |
| 207 | Điều dưỡng cơ bản – Thực hành | Đào tạo Y học dự phòng | 1 | | |
| 208 | Điều dưỡng cơ sở | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 2 | | |
| 209 | Điều dưỡng cơ sở – Cấp cứu ban đầu | Đào tạo Kỹ thuật Hình ảnh y học | 2 | | |
| 210 | Điều dưỡng cơ sở 1 | Đào tạo Điều dưỡng | 1 | | |
| 211 | Điều dưỡng cơ sở 1 | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Hộ sinh | 2 | | |
| 212 | Điều dưỡng cơ sở 1 | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức | 2 | | |
| 213 | Điều dưỡng cơ sở 2 | Đào tạo Điều dưỡng | 2 | | |
| 214 | Điều dưỡng cơ sở 2 | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Hộ sinh | 2 | | |
| 215 | Điều dưỡng cơ sở 2 | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức | 2 | | |
| 216 | Điều dưỡng hồi sức tích cực trẻ em | Đào tạo Điều dưỡng | 3 | | |
| 217 | Điều dưỡng hồi sức tim | Đào tạo Điều dưỡng | 3 | | |
| 218 | Điều dưỡng phòng mổ | Đào tạo Điều dưỡng | 3 | | |
| 219 | Điều tra một vụ dịch – Lý thuyết | Đào tạo Y tế công cộng | 1 | | |
| 220 | Điều tra một vụ dịch – Lý thuyết | Đào tạo Y tế công cộng | 1 | | |
| 221 | Điều tra một vụ dịch – Thực hành | Đào tạo Y tế công cộng | 1 | | |
| 222 | Điều tra một vụ dịch – Thực hành | Đào tạo Y tế công cộng | 1 | | |
| 223 | Điều trị cắn khớp | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 2 | | |
| 224 | Điều trị cơ bản nha khoa trẻ em | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 2 | | |
| 225 | Điều trị học kết hợp 1 | Đào tạo Y học cổ truyền | 2 | | |
| 226 | Điều trị học kết hợp 2 | Đào tạo Y học cổ truyền | 2 | | |
| 227 | Điều trị và dự phòng bệnh nha chu 1 (lý thuyết) | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 1 | | |
| 228 | Điều trị và dự phòng bệnh nha chu 1 (thực hành) | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 1 | | |
| 229 | Điều trị và dự phòng bệnh nha chu 2 | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 1 | | |
| 230 | Dinh dưỡng | Đào tạo Y khoa | 1 | | |
| 231 | Dinh dưỡng – An toàn thực phẩm – Lý thuyết | Đào tạo Y tế công cộng | 1 | | |
| 232 | Dinh dưỡng – An toàn thực phẩm – Thực hành | Đào tạo Y tế công cộng | 1 | | |
| 233 | Dinh dưỡng – Tiết chế | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Hộ sinh | 2 | | |
| 234 | Dinh dưỡng – Tiết chế | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức | 2 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 235 | Dinh dưỡng – Tiết chế đại cương | Đào tạo Điều dưỡng | 1 | | |
| 236 | Dinh dưỡng & vệ sinh an toàn thực phẩm – Lý thuyết | Đào tạo Y học dự phòng | 1 | | |
| 237 | Dinh dưỡng & vệ sinh an toàn thực phẩm – Thực hành | Đào tạo Y học dự phòng | 1 | | |
| 238 | Dinh dưỡng các lứa tuổi | Đào tạo Dinh dưỡng | 2 | | |
| 239 | Dinh dưỡng cơ sở | Đào tạo Dinh dưỡng | 3 | | |
| 240 | Dinh dưỡng cộng đồng | Đào tạo Dinh dưỡng | 2 | | |
| 241 | Dinh dưỡng cộng đồng nâng cao | Đào tạo Dinh dưỡng | 3 | | |
| 242 | Dinh dưỡng điều trị 1 | Đào tạo Dinh dưỡng | 4 | | |
| 243 | Dinh dưỡng điều trị 2 | Đào tạo Dinh dưỡng | 4 | | |
| 244 | Dinh dưỡng học cơ bản và khoa học thực phẩm – Lý thuyết | Đào tạo Y tế công cộng | 1 | | |
| 245 | Dinh dưỡng học cơ bản và khoa học thực phẩm – Lý thuyết | Đào tạo Y tế công cộng | 1 | | |
| 246 | Dinh dưỡng học cơ bản và khoa học thực phẩm – Thực hành | Đào tạo Y tế công cộng | 1 | | |
| 247 | Dinh dưỡng học cơ bản và khoa học thực phẩm – Thực hành | Đào tạo Y tế công cộng | 1 | | |
| 248 | Dinh dưỡng học đường | Đào tạo Dinh dưỡng | 2 | | |
| 249 | Dinh dưỡng trong thể dục và thể thao | Đào tạo Dinh dưỡng | 2 | | |
| 250 | Dinh dưỡng ứng dụng trong lâm sàng và Y tế công cộng – Lý thuyết | Đào tạo Y học dự phòng | 1 | | |
| 251 | Dinh dưỡng ứng dụng trong lâm sàng và Y tế công cộng – Thực hành | Đào tạo Y học dự phòng | 1 | | |
| 252 | Dinh dưỡng và các vấn đề sức khỏe cộng đồng – Lý thuyết | Đào tạo Y tế công cộng | 1 | | |
| 253 | Dinh dưỡng và các vấn đề sức khỏe cộng đồng – Thực hành | Đào tạo Y tế công cộng | 1 | | |
| 254 | Dinh dưỡng và vệ sinh an toàn thực phẩm | Đào tạo Y học cổ truyền | 1 | | |
| 255 | Dinh dưỡng và Vệ sinh an toàn thực phẩm. | Đào tạo Y khoa | 2 | | |
| 256 | Định hướng ngành và học thuyết điều dưỡng | Đào tạo Điều dưỡng | 2 | | |
| 257 | Độ ổn định thuốc | Đào tạo Dược học | 3 | | |
| 258 | Độc chất học | Đào tạo Dược học | 2 | | |
| 259 | Độc chất học | Đào tạo Kỹ thuật Xét nghiệm y học | 2 | | |
| 260 | Động vật chân khớp và vi nấm y học | Đào tạo Kỹ thuật Xét nghiệm y học | 3 | | |
| 261 | Dự án Học Thuật | Đào tạo Y khoa | 2 | | |
| 262 | Dược bệnh viện | Đào tạo Dược học | 2 | | |
| 263 | Dược cổ truyền | Đào tạo Dược học | 2 | | |
| 264 | Dược động học | Đào tạo Dược học | 2 | | |
| 265 | Dược lâm sàng 1 | Đào tạo Dược học | 2 | | |
| 266 | Dược lâm sàng 2 | Đào tạo Dược học | 2 | | |
| 267 | Dược lâm sàng gây mê hồi sức | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức | 3 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 268 | Dược lâm sàng kết hợp | Đào tạo Y học cổ truyền | 1 | | |
| 269 | Dược liệu 1 | Đào tạo Dược học | 3 | | |
| 270 | Dược liệu 2 | Đào tạo Dược học | 3 | | |
| 271 | Dược liệu và chất chống oxy hóa có nguồn gốc tự nhiên | Đào tạo Dược học | 2 | | |
| 272 | Dược lý | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 2 | | |
| 273 | Dược lý | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Hộ sinh | 2 | | |
| 274 | Dược lý | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức | 2 | | |
| 275 | Dược lý | Đào tạo Kỹ thuật Phục hồi chức năng | 2 | | |
| 276 | Dược lý | Đào tạo Kỹ thuật Xét nghiệm y học | 2 | | |
| 277 | Dược lý | Đào tạo Kỹ thuật Hình ảnh y học | 2 | | |
| 278 | Dược lý | Đào tạo Y học cổ truyền | 3 | | |
| 279 | Dược lý – Dược lâm sàng | Đào tạo Điều dưỡng | 2 | | |
| 280 | Dược lý – Lý thuyết | Đào tạo Y học dự phòng | 1 | | |
| 281 | Dược lý – Thực hành | Đào tạo Y học dự phòng | 1 | | |
| 282 | Dược lý 1 | Đào tạo Dược học | 2 | | |
| 283 | Dược lý 2 | Đào tạo Dược học | 3 | | |
| 284 | Dược lý 3 | Đào tạo Dược học | 2 | | |
| 285 | Dược lý đại cương | Đào tạo Y khoa | 1 | | |
| 286 | Dược lý dược liệu | Đào tạo Dược học | 4 | | |
| 287 | Dược trị liệu 1 | Đào tạo Dược học | 2 | | |
| 288 | Dược trị liệu 2 | Đào tạo Dược học | 3 | | |
| 289 | Dược xã hội học | Đào tạo Dược học | 2 | | |
| 290 | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng Sản Việt Nam | Đào tạo Y khoa | 3 | | |
| 291 | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam | Đào tạo Y học cổ truyền | 3 | | |
| 292 | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng Sản Việt Nam | Đào tạo Dinh dưỡng | 3 | | |
| 293 | Đường lối cách mạng của Đảng CSVN | Đào tạo Y tế công cộng | 3 | | |
| 294 | Gây mê hồi sức | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức | | | |
| 295 | Gây Mê Hồi Sức | Đào tạo Y khoa | 1 | | |
| 296 | Gây mê hồi sức – Lý thuyết | Đào tạo Y học dự phòng | 1 | | |
| 297 | Gây mê hồi sức – Thực hành | Đào tạo Y học dự phòng | 1 | | |
| 298 | Gây mê hồi sức chuyên khoa và bệnh lý | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức | 4 | | |
| 299 | Gây mê hồi sức cơ bản | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức | 2 | | |
| 300 | Gây mê hồi sức trong phẫu thuật | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức | 2 | | |
| 301 | Gây mê hồi sức trong phẫu thuật | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức | 2 | | |
| 302 | Gây mê hồi sức trong phẫu thuật bỏng và tạo hình | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức | 2 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 303 | Gây mê hồi sức trong phẫu thuật chấn thương chỉnh hình | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức | 2 | | |
| 304 | Gây mê hồi sức trong phẫu thuật ngoại thần kinh | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức | 2 | | |
| 305 | Gây mê hồi sức trong phẫu thuật ngoại tổng quát | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức | 2 | | |
| 306 | Gây tê - Nhổ răng 1 (lý thuyết) | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 1 | | |
| 307 | Gây tê - Nhổ răng 1 (thực hành) | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 1 | | |
| 308 | Gây tê - Nhổ răng 2 | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 1 | | |
| 309 | Gây tê cơ bản | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức | 2 | | |
| 310 | Giải phẫu | Đào tạo Dinh dưỡng | 2 | | |
| 311 | Giải phẫu | Đào tạo Y học cổ truyền | 3 | | |
| 312 | Giải phẫu – Lý thuyết | Đào tạo Y học dự phòng | 2 | | |
| 313 | Giải phẫu – Lý thuyết | Đào tạo Y tế công cộng | 1 | | |
| 314 | Giải phẫu - Sinh lý | Đào tạo Dược học | 3 | | |
| 315 | Giải phẫu – Thực hành | Đào tạo Y học dự phòng | 2 | | |
| 316 | Giải phẫu – Thực hành | Đào tạo Y tế công cộng | 1 | | |
| 317 | Giải phẫu bệnh | Đào tạo Kỹ thuật Phục hồi chức năng | 2 | | |
| 318 | Giải phẫu bệnh | Đào tạo Kỹ thuật Hình ảnh y học | 2 | | |
| 319 | Giải phẫu bệnh | Đào tạo Y học cổ truyền | 1 | | |
| 320 | Giải phẫu bệnh – Lý thuyết | Đào tạo Y học dự phòng | 1 | | |
| 321 | Giải phẫu bệnh – Thực hành | Đào tạo Y học dự phòng | 1 | | |
| 322 | Giải phẫu bệnh (lý thuyết) | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 1 | | |
| 323 | Giải phẫu bệnh (thực hành) | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 1 | | |
| 324 | Giải phẫu bệnh răng hàm mặt (lý thuyết) | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 1 | | |
| 325 | Giải phẫu bệnh răng hàm mặt (thực hành) | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 1 | | |
| 326 | Giải phẫu chức năng | Đào tạo Kỹ thuật Phục hồi chức năng | 3 | | |
| 327 | Giải phẫu đầu cổ (lý thuyết) | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 2 | | |
| 328 | Giải phẫu đầu cổ (lý thuyết) | Đào tạo Kỹ thuật Phục hình răng | 1 | | |
| 329 | Giải phẫu đầu cổ (thực hành) | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 1 | | |
| 330 | Giải phẫu đầu cổ (thực hành) | Đào tạo Kỹ thuật Phục hình răng | 1 | | |
| 331 | Giải phẫu hệ cơ quan (lý thuyết) | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 2 | | |
| 332 | Giải phẫu hệ cơ quan (thực hành) | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 1 | | |
| 333 | Giải phẫu hình ảnh cắt lớp | Đào tạo Kỹ thuật Hình ảnh y học | 2 | | |
| 334 | Giải phẫu học | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Hộ sinh | 3 | | |
| 335 | Giải phẫu học | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức | 3 | | |
| 336 | Giải phẫu học | Đào tạo Kỹ thuật Phục hồi chức năng | 3 | | |
| 337 | Giải phẫu học | Đào tạo Kỹ thuật Xét nghiệm y học | 3 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 338 | Giải phẫu học | Đào tạo Kỹ thuật Hình ảnh y học | 3 | | |
| 339 | Giải phẫu răng (lý thuyết) | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 2 | | |
| 340 | Giải phẫu răng (lý thuyết) | Đào tạo Kỹ thuật Phục hình răng | 2 | | |
| 341 | Giải phẫu răng (thực hành) | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 2 | | |
| 342 | Giải phẫu răng (thực hành) | Đào tạo Kỹ thuật Phục hình răng | 3 | | |
| 343 | Giải phẫu- Sinh lý | Đào tạo Điều dưỡng | 2 | | |
| 344 | Giải phẫu sinh lý liên quan đến | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức | 2 | | |
| 345 | Giám sát, phòng chống bệnh liên quan đến môi trường, nghề nghiệp và học đường – Lý thuyết | Đào tạo Y học dự phòng | 1 | | |
| 346 | Giám sát, phòng chống bệnh liên quan đến môi trường, nghề nghiệp và học đường – Thực hành | Đào tạo Y học dự phòng | 1 | | |
| 347 | Giám sát, phòng chống các bệnh truyền nhiễm – Lý thuyết | Đào tạo Y học dự phòng | 2 | | |
| 348 | Giám sát, phòng chống các bệnh truyền nhiễm – Thực hành | Đào tạo Y học dự phòng | 2 | | |
| 349 | Giáo dục ANQP | Đào tạo Dược học | 7* | | |
| 350 | Giáo dục liên ngành | Đào tạo Điều dưỡng | 1 | | |
| 351 | Giáo dục liên ngành 1 | Đào tạo Kỹ thuật Phục hồi chức năng | 1 | | |
| 352 | Giáo dục quốc phòng – | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức | 4 | | |
| 353 | Giáo dục quốc phòng - an ninh | Đào tạo Kỹ thuật Xét nghiệm y học | 4 | | |
| 354 | Giáo dục quốc phòng – An ninh | Đào tạo Điều dưỡng | 4 | | |
| 355 | Giáo dục quốc phòng – An ninh | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Hộ sinh | 4 | | |
| 356 | Giáo dục quốc phòng – An ninh | Đào tạo Kỹ thuật Hình ảnh y học | 4 | | |
| 357 | Giáo dục quốc phòng - an ninh | Đào tạo Y học cổ truyền | 165 tiết* | | |
| 358 | Giáo dục quốc phòng – an ninh | Đào tạo Kỹ thuật Phục hồi chức năng | 4 | | |
| 359 | Giáo dục quốc phòng – An ninh – Lý thuyết* | Đào tạo Y tế công cộng | 7* | | |
| 360 | Giáo dục quốc phòng – An ninh – Thực hành* | Đào tạo Y tế công cộng | 2* | | |
| 361 | Giáo dục quốc phòng – an ninh* | Đào tạo Y học dự phòng | 165 tiết | | |
| 362 | Giáo dục quốc phòng – an ninh* | Đào tạo Dinh dưỡng | 165 tiết | | |
| 363 | Giáo dục quốc phòng - an ninh* | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 105 tiết* | | |
| 364 | Giáo dục quốc phòng - an ninh* | Đào tạo Kỹ thuật Phục hình răng | 105 tiết* | | |
| 365 | Giáo dục quốc phòng – an ninh* | Đào tạo Y khoa | 165 tiết | | |
| 366 | Giáo dục sức khoẻ | Đào tạo Dinh dưỡng | 3 | | |
| 367 | Giáo dục sức khỏe – Lý thuyết | Đào tạo Y học dự phòng | 2 | | |
| 368 | Giáo dục sức khỏe – Lý thuyết | Đào tạo Y tế công cộng | 2 | | |
| 369 | Giáo dục sức khỏe – Thực hành | Đào tạo Y học dự phòng | 1 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 370 | Giáo dục sức khỏe – Thực hành | Đào tạo Y tế công cộng | 1 | | |
| 371 | Giáo dục sức khoẻ trong thực hành nghề nghiệp | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Hộ sinh | 1 | | |
| 372 | Giáo dục sức khỏe trong thực hành nghề nghiệp | Đào tạo Điều dưỡng | 2 | | |
| 373 | Giáo dục thể chất 1 | Đào tạo Y học cổ truyền | 1* | | |
| 374 | Giáo dục thể chất 1 | Đào tạo Dược học | 1* | | |
| 375 | Giáo dục thể chất 1 | Đào tạo Điều dưỡng | 1 | | |
| 376 | Giáo dục thể chất 1 | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Hộ sinh | 1 | | |
| 377 | Giáo dục thể chất 1 | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức | 1 | | |
| 378 | Giáo dục thể chất 1 | Đào tạo Kỹ thuật Phục hồi chức năng | 1 | | |
| 379 | Giáo dục thể chất 1 | Đào tạo Kỹ thuật Xét nghiệm y học | 1 | | |
| 380 | Giáo dục thể chất 1 | Đào tạo Kỹ thuật Hình ảnh y học | 1 | | |
| 381 | Giáo dục thể chất 1 | Đào tạo Y khoa | 1 | | |
| 382 | Giáo dục thể chất 1* | Đào tạo Y tế công cộng | 1* | | |
| 383 | Giáo dục thể chất 1* | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 1* | | |
| 384 | Giáo dục thể chất 1* | Đào tạo Kỹ thuật Phục hình răng | 1* | | |
| 385 | Giáo dục thể chất 2 | Đào tạo Y học cổ truyền | 1* | | |
| 386 | Giáo dục thể chất 2 | Đào tạo Dược học | 1* | | |
| 387 | Giáo dục thể chất 2 | Đào tạo Điều dưỡng | 1 | | |
| 388 | Giáo dục thể chất 2 | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Hộ sinh | 1 | | |
| 389 | Giáo dục thể chất 2 | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức | 1 | | |
| 390 | Giáo dục thể chất 2 | Đào tạo Kỹ thuật Phục hồi chức năng | 1 | | |
| 391 | Giáo dục thể chất 2 | Đào tạo Kỹ thuật Xét nghiệm y học | 1 | | |
| 392 | Giáo dục thể chất 2 | Đào tạo Kỹ thuật Hình ảnh y học | 1 | | |
| 393 | Giáo dục thể chất 2 | Đào tạo Y khoa | 1 | | |
| 394 | Giáo dục thể chất 2* | Đào tạo Y tế công cộng | 1* | | |
| 395 | Giáo dục thể chất 2* | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 1* | | |
| 396 | Giáo dục thể chất 2* | Đào tạo Kỹ thuật Phục hình răng | 1* | | |
| 397 | Giáo dục thể chất 3 | Đào tạo Y học cổ truyền | 1* | | |
| 398 | Giáo dục thể chất 3 | Đào tạo Dược học | 1* | | |
| 399 | Giáo dục thể chất 3 | Đào tạo Điều dưỡng | 1 | | |
| 400 | Giáo dục thể chất 3 | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Hộ sinh | 1 | | |
| 401 | Giáo dục thể chất 3 | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức | 1 | | |
| 402 | Giáo dục thể chất 3 | Đào tạo Kỹ thuật Phục hồi chức năng | 1 | | |
| 403 | Giáo dục thể chất 3 | Đào tạo Kỹ thuật Xét nghiệm y học | 1 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 404 | Giáo dục thể chất 3 | Đào tạo Kỹ thuật Hình ảnh y học | 1 | | |
| 405 | Giáo dục thể chất 3 | Đào tạo Y khoa | 1 | | |
| 406 | Giáo dục thể chất 3* | Đào tạo Y tế công cộng | 1* | | |
| 407 | Giáo dục thể chất 3* | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 1* | | |
| 408 | Giáo dục thể chất 3* | Đào tạo Kỹ thuật Phục hình răng | 1* | | |
| 409 | Giáo dục thể chất* | Đào tạo Dinh dưỡng | 1 | | |
| 410 | Giáo dục thể chất1* | Đào tạo Y học dự phòng | 1 | | |
| 411 | Giáo dục thể chất2* | Đào tạo Y học dự phòng | 1 | | |
| 412 | Giáo dục thể chất3* | Đào tạo Y học dự phòng | 1 | | |
| 413 | Giáo dục truyền thông dinh dưỡng | Đào tạo Dinh dưỡng | 2 | | |
| 414 | Giới thiệu về Hoạt động trị liệu | Đào tạo Kỹ thuật Phục hồi chức năng | 3 | | |
| 415 | GLP và ISO | Đào tạo Dược học | 3 | | |
| 416 | Hệ Cơ xương khớp | Đào tạo Y khoa | 1 | | |
| 417 | Hệ Da Liễu | Đào tạo Y khoa | 1 | | |
| 418 | Hệ Hô hấp | Đào tạo Y khoa | 3 | | |
| 419 | Hệ Nội tiết | Đào tạo Y khoa | 2 | | |
| 420 | Hệ Sinh sản | Đào tạo Y khoa | 2 | | |
| 421 | Hệ Thận niệu | Đào tạo Y khoa | 3 | | |
| 422 | Hệ thống quản lý chất lượng xét nghiệm | Đào tạo Kỹ thuật Xét nghiệm y học | 2 | | |
| 423 | Hệ thống quản lý chất lượng xét nghiệm | Đào tạo Kỹ thuật Xét nghiệm y học | 2 | | |
| 424 | Hệ thống quản lý thuốc | Đào tạo Dược học | 2 | | |
| 425 | Hệ Tiêu hóa | Đào tạo Y khoa | 2 | | |
| 426 | Hệ tim mạch | Đào tạo Y khoa | 3 | | |
| 427 | Hộ sinh phòng mổ | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Hộ sinh | 2 | | |
| 428 | Hóa đại cương và hữu cơ | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 3 | | |
| 429 | Hóa đại cương và vô cơ | Đào tạo Dược học | 2 | | |
| 430 | Hóa dược 1 | Đào tạo Dược học | 3 | | |
| 431 | Hóa dược 2 | Đào tạo Dược học | 3 | | |
| 432 | Hóa học | Đào tạo Y học cổ truyền | 3 | | |
| 433 | Hóa học | Đào tạo Dinh dưỡng | 2 | | |
| 434 | Hóa học | Đào tạo Y tế công cộng | 2 | | |
| 435 | Hóa học | Đào tạo Điều dưỡng | 2 | | |
| 436 | Hóa học | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Hộ sinh | 2 | | |
| 437 | Hóa học | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức | 2 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 438 | Hóa học | Đào tạo Kỹ thuật Phục hồi chức năng | 2 | | |
| 439 | Hóa học | Đào tạo Kỹ thuật Xét nghiệm y học | 2 | | |
| 440 | Hóa học | Đào tạo Kỹ thuật Hình ảnh y học | 2 | | |
| 441 | Hóa học đại cương | Đào tạo Y học dự phòng | 2 | | |
| 442 | Hoá học trong nha khoa | Đào tạo Kỹ thuật Phục hình răng | 1 | | |
| 443 | Hóa hữu cơ 1 | Đào tạo Dược học | 2 | | |
| 444 | Hóa hữu cơ 2 | Đào tạo Dược học | 3 | | |
| 445 | Hoá lý dược | Đào tạo Dược học | 2 | | |
| 446 | Hóa phân tích | Đào tạo Dược học | 4 | | |
| 447 | Hóa phân tích | Đào tạo Kỹ thuật Xét nghiệm y học | 2 | | |
| 448 | Hoá sinh | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Hộ sinh | 2 | | |
| 449 | Hóa sinh | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 3 | | |
| 450 | Hóa sinh | Đào tạo Điều dưỡng | 2 | | |
| 451 | Hóa sinh | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức | 2 | | |
| 452 | Hoá sinh | Đào tạo Y học cổ truyền | 3 | | |
| 453 | Hoá sinh | Đào tạo Dinh dưỡng | 2 | | |
| 454 | Hóa sinh | Đào tạo Dược học | 3 | | |
| 455 | Hoá sinh – Lý thuyết | Đào tạo Y học dự phòng | 1 | | |
| 456 | Hóa sinh – Lý thuyết | Đào tạo Y tế công cộng | 1 | | |
| 457 | Hoá sinh – Thực hành | Đào tạo Y học dự phòng | 1 | | |
| 458 | Hóa sinh – Thực hành | Đào tạo Y tế công cộng | 1 | | |
| 459 | Hóa sinh chuyên đề | Đào tạo Kỹ thuật Xét nghiệm y học | 2 | | |
| 460 | Hóa sinh chuyên đề | Đào tạo Kỹ thuật Xét nghiệm y học | 2 | | |
| 461 | Hóa sinh cơ sở | Đào tạo Kỹ thuật Xét nghiệm y học | 3 | | |
| 462 | Hóa sinh lâm sàng | Đào tạo Dược học | 2 | | |
| 463 | Hóa sinh lâm sàng 1 | Đào tạo Kỹ thuật Xét nghiệm y học | 4 | | |
| 464 | Hóa sinh lâm sàng 2 | Đào tạo Kỹ thuật Xét nghiệm y học | 2 | | |
| 465 | Hóa sinh lâm sàng 3 | Đào tạo Kỹ thuật Xét nghiệm y học | 2 | | |
| 466 | Hóa vô cơ và hữu cơ | Đào tạo Y học dự phòng | 2 | | |
| 467 | Hoạt động trị liệu Nhi khoa | Đào tạo Kỹ thuật Phục hồi chức năng | 4 | | |
| 468 | Hoạt động trị liệu tại cộng đồng | Đào tạo Kỹ thuật Phục hồi chức năng | 2 | | |
| 469 | Hoạt động trị liệu trong bệnh Thần kinh | Đào tạo Kỹ thuật Phục hồi chức năng | 3 | | |
| 470 | Hoạt động trị liệu trong bệnh Thần kinh | Đào tạo Kỹ thuật Phục hồi chức năng | 3 | | |
| 471 | Hoạt động trị liệu trong Lão khoa và Nội khoa | Đào tạo Kỹ thuật Phục hồi chức năng | 2 | | |
| 472 | Hoạt động trị liệu trong ngoại khoa và Chỉnh hình | Đào tạo Kỹ thuật Phục hồi chức năng | 4 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 473 | Hoạt động trị liệu trong sức khỏe tâm thần | Đào tạo Kỹ thuật Phục hồi chức năng | 4 | | |
| 474 | Hồi sức cấp cứu | Đào tạo Y khoa | 1 | | |
| 475 | Hồi sức cấp cứu | Đào tạo Y học cổ truyền | 1 | | |
| 476 | Hồi sức cấp cứu và chăm sóc tích cực | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức | 2 | | |
| 477 | Hồi sức và chăm sóc ngay sau | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức | 3 | | |
| 478 | Huấn Luyện Liên Ngành | Đào tạo Y khoa | 1 | | |
| 479 | Huyết học | Đào tạo Y khoa | 1 | | |
| 480 | Huyết học – Lý thuyết | Đào tạo Y học dự phòng | 2 | | |
| 481 | Huyết học – Thực hành | Đào tạo Y học dự phòng | 1 | | |
| 482 | Huyết học cơ bản | Đào tạo Y khoa | 2 | | |
| 483 | Huyết học cơ sở | Đào tạo Kỹ thuật Xét nghiệm y học | 4 | | |
| 484 | Huyết học đông máu | Đào tạo Kỹ thuật Xét nghiệm y học | 2 | | |
| 485 | Huyết học lâm sàng | Đào tạo Kỹ thuật Xét nghiệm y học | 3 | | |
| 486 | Huyết học truyền máu | Đào tạo Kỹ thuật Xét nghiệm y học | 2 | | |
| 487 | Kế hoạch hóa gia đình. | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Hộ sinh | 2 | | |
| 488 | Kế hoạch y tế 1 – Lý thuyết | Đào tạo Y tế công cộng | 2 | | |
| 489 | Kế hoạch y tế 1 – Thực hành | Đào tạo Y tế công cộng | 1 | | |
| 490 | Kế hoạch y tế 2 – Lý thuyết | Đào tạo Y tế công cộng | 2 | | |
| 491 | Kế hoạch y tế 2 – Thực hành | Đào tạo Y tế công cộng | 1 | | |
| 492 | Khám Răng Hàm Mặt (lý thuyết) | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 1 | | |
| 493 | Khám Răng Hàm Mặt (thực hành) | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 1 | | |
| 494 | Khoa học hành vi chăm sóc sức khỏe răng miệng | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 1 | | |
| 495 | Khoa học nha khoa công cộng | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 2 | | |
| 496 | Khoa học thần kinh | Đào tạo Kỹ thuật Phục hồi chức năng | 2 | | |
| 497 | Khoa học thực phẩm | Đào tạo Dinh dưỡng | 2 | | |
| 498 | Khoá luận tốt nghiệp | Đào tạo Dược học | 10 | | |
| 499 | Khoá luận tốt nghiệp | Đào tạo Kỹ thuật Hình ảnh y học | 7 | | |
| 500 | Khóa luận tốt nghiệp | Đào tạo Y học dự phòng | 10 | | |
| 501 | Khóa luận tốt nghiệp | Đào tạo Dinh dưỡng | 6 | | |
| 502 | Khóa luận tốt nghiệp | Đào tạo Y tế công cộng | 6 | | |
| 503 | Khóa luận tốt nghiệp | Đào tạo Điều dưỡng | **7** | | |
| 504 | Khóa luận tốt nghiệp | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Hộ sinh | 7 | | |
| 505 | Khóa luận tốt nghiệp | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức | 7 | | |
| 506 | Khóa luận tốt nghiệp | Đào tạo Kỹ thuật Xét nghiệm y học | 7 | | |
| 507 | Khóa luận tốt nghiệp | Đào tạo Kỹ thuật Phục hồi chức năng | 7 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 508 | Khởi nghiệp Dược khoa | Đào tạo Dược học | 2 | | |
| 509 | Kiểm nghiệm tạp chất liên quan | Đào tạo Dược học | 2 | | |
| 510 | Kiểm nghiệm thuốc | Đào tạo Dược học | 2 | | |
| 511 | Kiểm soát lây nhiễm răng hàm mặt | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 1 | | |
| 512 | Kiểm soát nhiễm khuẩn trong thực hành nghề nghiệp | Đào tạo Điều dưỡng | 1 | | |
| 513 | Kiểm soát nhiễm khuẩn trong thực hành nghề nghiệp | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Hộ sinh | 1 | | |
| 514 | Kiểm soát nhiễm khuẩn trong thực hành nghề nghiệp | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức | 1 | | |
| 515 | Kiến thức bắt buộc | Đào tạo Dược học | 14 | | |
| 516 | Kiến thức tự chọn | Đào tạo Dược học | 6 | | |
| 517 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 2 | | |
| 518 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | Đào tạo Điều dưỡng | 2 | | |
| 519 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | Đào tạo Kỹ thuật Phục hình răng | 2 | | |
| 520 | Kinh tế chính trị mác – lênin | Đào tạo Kỹ thuật Xét nghiệm y học | 2 | | |
| 521 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | Đào tạo Dược học | 2 | | |
| 522 | Kinh tế chính trị Mác Lênin | Đào tạo Y học dự phòng | 2 | | |
| 523 | Kinh tế chính trị Mác Lênin | Đào tạo Kỹ thuật Hình ảnh y học | 2 | | |
| 524 | Kinh tế chính trị Mác –Lênin | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Hộ sinh | 2 | | |
| 525 | Kinh tế chính trị Mác- Lênin | Đào tạo Kỹ thuật Phục hồi chức năng | 2 | | |
| 526 | Kinh tế chính trị Mác-Lênin | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức | 2 | | |
| 527 | Kinh tế dân số y tế | Đào tạo Y tế công cộng | 2 | | |
| 528 | Kinh tế Dược | Đào tạo Dược học | 2 | | |
| 529 | Kinh tế dược chuyên ngành | Đào tạo Dược học | 2 | | |
| 530 | Kinh tế y tế | Đào tạo Dược học | 2 | | |
| 531 | Kinh tế y tế | Đào tạo Y tế công cộng | 2 | | |
| 532 | Kinh tế y tế - Bảo hiểm y tế | Đào tạo Y khoa | 1 | | |
| 533 | Kỹ năng giao tiếp – Giáo dục sức khỏe trong thực hành nghề ngh | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức | 2 | | |
| 534 | Kỹ năng giao tiếp trong dược lâm sàng | Đào tạo Dược học | 2 | | |
| 535 | Kỹ năng giao tiếp trong kinh doanh dược | Đào tạo Dược học | 2 | | |
| 536 | Kỹ năng giao tiếp trong thực hành nghề nghiệp | Đào tạo Điều dưỡng | 1 | | |
| 537 | Kỹ năng giao tiếp trong thực hành nghề nghiệp | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Hộ sinh | 2 | | |
| 538 | Kỹ năng GMHS | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức | 2 | | |
| 539 | Kỹ năng Y Khoa | Đào tạo Y khoa | 2 | | |
| 540 | Ký sinh – Lý thuyết | Đào tạo Y học dự phòng | 1 | | |
| 541 | Ký sinh – Thực hành | Đào tạo Y học dự phòng | 1 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 542 | Ký sinh học | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 1 | | |
| 543 | Ký sinh trùng | Đào tạo Dược học | 2 | | |
| 544 | Ký sinh trùng | Đào tạo Y học cổ truyền | 1 | | |
| 545 | Ký sinh trùng | Đào tạo Dinh dưỡng | 2 | | |
| 546 | Ký sinh trùng – Lý thuyết | Đào tạo Y tế công cộng | 1 | | |
| 547 | Ký sinh trùng – Thực hành | Đào tạo Y tế công cộng | 1 | | |
| 548 | Ký sinh trùng đường ruột | Đào tạo Kỹ thuật Xét nghiệm y học | 4 | | |
| 549 | Ký sinh trùng ký sinh trong máu và mô | Đào tạo Kỹ thuật Xét nghiệm y học | 4 | | |
| 550 | Kỹ thuật chỉnh hình răng mặt (lý thuyết) | Đào tạo Kỹ thuật Phục hình răng | 2 | | |
| 551 | Kỹ thuật chỉnh hình răng mặt (thực hành) | Đào tạo Kỹ thuật Phục hình răng | 2 | | |
| 552 | Kỹ thuật chụp cắt lớp vi tính cơ bản | Đào tạo Kỹ thuật Hình ảnh y học | 2 | | |
| 553 | Kỹ thuật chụp cắt lớp vi tính nâng cao 1 | Đào tạo Kỹ thuật Hình ảnh y học | 2 | | |
| 554 | Kỹ thuật chụp cắt lớp vi tính và chụp cộng hưởng từ nâng cao 2 hoặc Xạ trị và Y học hạt nhân nâng cao 2. | Đào tạo Kỹ thuật Hình ảnh y học | 3 | | |
| 555 | Kỹ thuật chụp cộng hưởng từ cơ bản | Đào tạo Kỹ thuật Hình ảnh y học | 2 | | |
| 556 | Kỹ thuật chụp cộng hưởng từ nâng cao 1 | Đào tạo Kỹ thuật Hình ảnh y học | 2 | | |
| 557 | Kỹ thuật hình ảnh răng hàm mặt | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 2 | | |
| 558 | Kỹ thuật phục hình cố định kim loại toàn diện (lý thuyết) | Đào tạo Kỹ thuật Phục hình răng | 2 | | |
| 559 | Kỹ thuật phục hình cố định kim loại toàn diện (thực hành) | Đào tạo Kỹ thuật Phục hình răng | 6 | | |
| 560 | Kỹ thuật phục hình cố định sứ - kim loại (lý thuyết) | Đào tạo Kỹ thuật Phục hình răng | 1 | | |
| 561 | Kỹ thuật phục hình cố định sứ - kim loại (thực hành) | Đào tạo Kỹ thuật Phục hình răng | 4 | | |
| 562 | Kỹ thuật phục hình cố định toàn sứ (lý thuyết) | Đào tạo Kỹ thuật Phục hình răng | 1 | | |
| 563 | Kỹ thuật phục hình cố định toàn sứ (thực hành) | Đào tạo Kỹ thuật Phục hình răng | 4 | | |
| 564 | Kỹ thuật phục hình hàm mặt (lý thuyết) | Đào tạo Kỹ thuật Phục hình răng | 1 | | |
| 565 | Kỹ thuật phục hình hàm mặt (thực hành) | Đào tạo Kỹ thuật Phục hình răng | 1 | | |
| 566 | Kỹ thuật phục hình nâng cao (lý thuyết) | Đào tạo Kỹ thuật Phục hình răng | 2 | | |
| 567 | Kỹ thuật phục hình nâng cao (thực hành) | Đào tạo Kỹ thuật Phục hình răng | 2 | | |
| 568 | Kỹ thuật phục hình răng hàm mặt nâng cao | Đào tạo Kỹ thuật Phục hình răng | 1 | | |
| 569 | Kỹ thuật phục hình tháo lắp khung bộ (lý thuyết) | Đào tạo Kỹ thuật Phục hình răng | 2 | | |
| 570 | Kỹ thuật phục hình tháo lắp khung bộ (thực hành) | Đào tạo Kỹ thuật Phục hình răng | 3 | | |
| 571 | Kỹ thuật phục hình tháo lắp khung bộ liên kết (lý thuyết) | Đào tạo Kỹ thuật Phục hình răng | 1 | | |
| 572 | Kỹ thuật phục hình tháo lắp khung bộ liên kết (thực hành) | Đào tạo Kỹ thuật Phục hình răng | 3 | | |
| 573 | Kỹ thuật phục hình tháo lắp toàn phần (lý thuyết) | Đào tạo Kỹ thuật Phục hình răng | 2 | | |
| 574 | Kỹ thuật phục hình tháo lắp toàn phần (thực hành) | Đào tạo Kỹ thuật Phục hình răng | 4 | | |
| 575 | Kỹ thuật phục hình tháo lắp từng phần nền nhựa (lý thuyết) | Đào tạo Kỹ thuật Phục hình răng | 1 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 576 | Kỹ thuật phục hình tháo lắp từng phần nền nhựa (thực hành) | Đào tạo Kỹ thuật Phục hình răng | 3 | | |
| 577 | Kỹ thuật Xét nghiệm cơ bản | Đào tạo Kỹ thuật Xét nghiệm y học | 3 | | |
| 578 | Lâm sàng bệnh học miệng và hàm mặt | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 2 | | |
| 579 | Lãnh đạo & Quản lý điều dưỡng | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức | 2 | | |
| 580 | Lãnh đạo và quản lý điều dưỡng | Đào tạo Điều dưỡng | 2 | | |
| 581 | Lãnh đạo và quản lý Hộ sinh. | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Hộ sinh | 2 | | |
| 582 | Lao | Đào tạo Y học cổ truyền | 1 | | |
| 583 | Lao – Lý thuyết | Đào tạo Y học dự phòng | 2 | | |
| 584 | Lao – Thực hành | Đào tạo Y học dự phòng | 2 | | |
| 585 | Lão Khoa | Đào tạo Y khoa | 1 | | |
| 586 | Lão nha | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 1 | | |
| 587 | Lao và Bệnh phổi | Đào tạo Y khoa | 1 | | |
| 588 | Lập kế hoạch chương trình nâng cao sức khỏe – Lý thuyết | Đào tạo Y tế công cộng | 2 | | |
| 589 | Lập kế hoạch chương trình nâng cao sức khỏe – Thực hành | Đào tạo Y tế công cộng | 1 | | |
| 590 | Lập kế hoạch Y tế – Lý thuyết | Đào tạo Y học dự phòng | 1 | | |
| 591 | Lập kế hoạch Y tế – Thực hành | Đào tạo Y học dự phòng | 1 | | |
| 592 | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam | Đào tạo Y học dự phòng | 2 | | |
| 593 | Lịch sử Đảng cộng sản Việt nam | Đào tạo Dược học | 2 | | |
| 594 | Lịch sử Đảng Cộng sản việt Nam | Đào tạo Điều dưỡng | 2 | | |
| 595 | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Hộ sinh | 2 | | |
| 596 | Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam | Đào tạo Kỹ thuật Phục hồi chức năng | 2 | | |
| 597 | Lịch sử đảng cộng sản việt nam | Đào tạo Kỹ thuật Xét nghiệm y học | 2 | | |
| 598 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | Đào tạo Kỹ thuật Hình ảnh y học | 2 | | |
| 599 | Lịch sử Đảng CSVN | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức | 2 | | |
| 600 | Lượng giá chức năng | Đào tạo Kỹ thuật Phục hồi chức năng | 2 | | |
| 601 | Lý luận chính trị | Đào tạo Y học dự phòng | | | |
| 602 | Lý luận chính trị | Đào tạo Y tế công cộng | | | |
| 603 | Lý luận cơ bản YHCT | Đào tạo Y học cổ truyền | 4 | | |
| 604 | Lý sinh | Đào tạo Y học cổ truyền | 2 | | |
| 605 | Lý thuyết Xạ trị nâng cao 1 | Đào tạo Kỹ thuật Hình ảnh y học | 3 | | |
| 606 | Lý thuyết Y học hạt nhân nâng cao 1 | Đào tạo Kỹ thuật Hình ảnh y học | 3 | | |
| 607 | Marketing dược | Đào tạo Dược học | 2 | | |
| 608 | Mắt | Đào tạo Y học dự phòng | 2 | | |
| 609 | Mắt | Đào tạo Y khoa | 1 | | |
| 610 | Miễn dịch - Sinh lý bệnh | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 2 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 611 | Miễn dịch đại cương | Đào tạo Y khoa | 2 | | |
| 612 | Miễn dịch đại cương | Đào tạo Điều dưỡng | 1 | | |
| 613 | Miễn dịch đề kháng ký chủ | Đào tạo Y khoa | 3 | | |
| 614 | Mô học | Đào tạo Kỹ thuật Xét nghiệm y học | 2 | | |
| 615 | Mô phôi | Đào tạo Y học cổ truyền | 2 | | |
| 616 | Mô phôi | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 1 | | |
| 617 | Mô phôi – Lý thuyết | Đào tạo Y học dự phòng | 1 | | |
| 618 | Mô phôi – Thực hành | Đào tạo Y học dự phòng | 1 | | |
| 619 | Mô phôi răng miệng | Đào tạo Kỹ thuật Phục hình răng | 1 | | |
| 620 | Mô phôi răng miệng (lý thuyết) | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 1 | | |
| 621 | Mô phôi răng miệng (thực hành) | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 1 | | |
| 622 | Mô phỏng lâm sàng nha khoa | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 1 | | |
| 623 | Module từ cơ quan đến hệ thống. | Đào tạo Y khoa | 2 | | |
| 624 | Module từ Phân tử đến tế bào : Hóa sinh. | Đào tạo Y khoa | 3 | | |
| 625 | Module từ Phân tử đến tế bào : Sinh học, Di truyền | Đào tạo Y khoa | 3 | | |
| 626 | Module từ Phân tử đến tế bào : Vật lý , Lý sinh , Vật lý hạt nhân . | Đào tạo Y khoa | 3 | | |
| 627 | Module từ Phân tử đến tế bào : Vi sinh. | Đào tạo Y khoa | 1 | | |
| 628 | Module từ Phân tử đến tế bào: Hóa đại cương , Hóa hữu cơ -. | Đào tạo Y khoa | 3 | | |
| 629 | Module từ Tế bào đến cơ quan: Mô phôi, GP Đại cương, GPB Đại cương. | Đào tạo Y khoa | 3 | | |
| 630 | Mỹ học răng hàm mặt | Đào tạo Kỹ thuật Phục hình răng | 1 | | |
| 631 | Mỹ thuật tạo hình trong nha khoa | Đào tạo Kỹ thuật Phục hình răng | 2 | | |
| 632 | Nâng cao sức khỏe – Lý thuyết | Đào tạo Y tế công cộng | 1 | | |
| 633 | Nâng cao sức khỏe – Thực hành | Đào tạo Y tế công cộng | 1 | | |
| 634 | Nghiên cứu điều dưỡng, thực hành dựa trên chứng cứ | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức | 2 | | |
| 635 | Nghiên cứu định lượng – Lý thuyết | Đào tạo Y học dự phòng | 1 | | |
| 636 | Nghiên cứu định lượng – Lý thuyết | Đào tạo Y tế công cộng | 1 | | |
| 637 | Nghiên cứu định lượng – Thực hành | Đào tạo Y học dự phòng | 2 | | |
| 638 | Nghiên cứu định lượng – Thực hành | Đào tạo Y tế công cộng | 1 | | |
| 639 | Nghiên cứu định tính – Lý thuyết | Đào tạo Y học dự phòng | 1 | | |
| 640 | Nghiên cứu định tính – Lý thuyết | Đào tạo Y tế công cộng | 1 | | |
| 641 | Nghiên cứu định tính – Thực hành | Đào tạo Y học dự phòng | 1 | | |
| 642 | Nghiên cứu định tính – Thực hành | Đào tạo Y tế công cộng | 1 | | |
| 643 | Nghiên cứu khoa học | Đào tạo Dinh dưỡng | 2 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 644 | Nghiên cứu khoa học- | Đào tạo Điều dưỡng | 3 | | |
| 645 | Nghiên cứu khoa học – Lý thuyết | Đào tạo Y tế công cộng | 1 | | |
| 646 | Nghiên cứu khoa học – Thực hành | Đào tạo Y tế công cộng | 1 | | |
| 647 | Nghiên cứu khoa học – thực hành dựa trên chứng cứ | Đào tạo Kỹ thuật Xét nghiệm y học | 2 | | |
| 648 | Nghiên cứu khoa học – Thực hành dựa trên chứng cứ | Đào tạo Kỹ thuật Hình ảnh y học | 2 | | |
| 649 | Nghiên cứu khoa học- Thực hành dựa trên chứng cứ | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Hộ sinh | 2 | | |
| 650 | Nghiên cứu khoa học-Thực hành dựa trên chứng cứ | Đào tạo Kỹ thuật Phục hồi chức năng | 2 | | |
| 651 | Ngoại  Khoa 1 | Đào tạo Y khoa | 1 | | |
| 652 | Ngoại bệnh lý – Lý thuyết | Đào tạo Y học dự phòng | 2 | | |
| 653 | Ngoại bệnh lý – Thực hành | Đào tạo Y học dự phòng | 4 | | |
| 654 | Ngoại bệnh lý YHCT | Đào tạo Y học cổ truyền | 1 | | |
| 655 | Ngoại bệnh lý YHHĐ | Đào tạo Y học cổ truyền | 2 | | |
| 656 | Ngoại cơ sở – Lý thuyết | Đào tạo Y học dự phòng | 2 | | |
| 657 | Ngoại cơ sở – Thực hành | Đào tạo Y học dự phòng | 2 | | |
| 658 | Ngoại cơ sở YHHĐ | Đào tạo Y học cổ truyền | 1 | | |
| 659 | Ngoại cơ sở YHHĐ | Đào tạo Y học cổ truyền | 2 | | |
| 660 | Ngoại khoa (lý thuyết) | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 2 | | |
| 661 | Ngoại khoa (thực hành) | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 2 | | |
| 662 | Ngoại Khoa 2 | Đào tạo Y khoa | 7 | | |
| 663 | Ngoại Khoa 3 | Đào tạo Y khoa | 3 | | |
| 664 | Ngoại Lồng Ngực | Đào tạo Y khoa | 1 | | |
| 665 | Ngoại ngữ 1 | Đào tạo Y tế công cộng | 2 | | |
| 666 | Ngoại ngữ 2 | Đào tạo Y tế công cộng | 3 | | |
| 667 | Ngoại ngữ 3 | Đào tạo Y tế công cộng | 3 | | |
| 668 | Ngoại ngữ chuyên ngành 1 | Đào tạo Dược học | 3 | | |
| 669 | Ngoại ngữ chuyên ngành 1 | Đào tạo Dinh dưỡng | 3 | | |
| 670 | Ngoại ngữ chuyên ngành 2 | Đào tạo Dược học | 2 | | |
| 671 | Ngoại ngữ chuyên ngành 2 | Đào tạo Dinh dưỡng | 3 | | |
| 672 | Ngoại ngữ cơ bản | Đào tạo Dinh dưỡng | 2 | | |
| 673 | Ngoại ngữ cơ bản [a] | Đào tạo Dược học | 3 | | |
| 674 | Ngoại Nhi | Đào tạo Y khoa | 1 | | |
| 675 | Ngoại Niệu | Đào tạo Y khoa | 1 | | |
| 676 | Ngoại Thần Kinh | Đào tạo Y khoa | 1 | | |
| 677 | Nguyên lý quản lý và các kỹ năng quản lý cơ bản | Đào tạo Y tế công cộng | 2 | | |
| 678 | Nguyên lý quản lý và các kỹ năng quản lý cơ bản | Đào tạo Y học dự phòng | 2 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 679 | Nguyên lý tạo ảnh y học | Đào tạo Kỹ thuật Hình ảnh y học | 3 | | |
| 680 | Nguyên lý và kỹ năng cơ bản Hoạt động trị liệu I | Đào tạo Kỹ thuật Phục hồi chức năng | 4 | | |
| 681 | Nguyên lý và kỹ năng cơ bản Hoạt động trị liệu II | Đào tạo Kỹ thuật Phục hồi chức năng | 4 | | |
| 682 | Nha khoa phòng ngừa (lý thuyết) | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 1 | | |
| 683 | Nha khoa phòng ngừa (thực hành) | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 1 | | |
| 684 | Nha khoa tổng quát 1 (lý thuyết) | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 1 | | |
| 685 | Nha khoa tổng quát 1 (thực hành) | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 4 | | |
| 686 | Nha khoa tổng quát 2 | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 4 | | |
| 687 | Nha khoa trẻ em 1 (lý thuyết) | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 1 | | |
| 688 | Nha khoa trẻ em 1 (thực hành) | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 1 | | |
| 689 | Nha khoa trẻ em 2 (lý thuyết) | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 1 | | |
| 690 | Nha khoa trẻ em 2 (thực hành) | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 2 | | |
| 691 | Nhân học răng và pháp nha học | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 1 | | |
| 692 | Nhân học và xã hội học sức khỏe – Lý thuyết | Đào tạo Y tế công cộng | 2 | | |
| 693 | Nhân học và xã hội học sức khỏe – Thực hành | Đào tạo Y tế công cộng | 1 | | |
| 694 | Nhập môn ngành Răng Hàm Mặt | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 1 | | |
| 695 | Nhi – Lý thuyết | Đào tạo Y học dự phòng | 2 | | |
| 696 | Nhi – Thực hành | Đào tạo Y học dự phòng | 4 | | |
| 697 | Nhi khoa | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức | | | |
| 698 | Nhi khoa (lý thuyết) | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 1 | | |
| 699 | Nhi khoa (thực hành) | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 1 | | |
| 700 | Nhi khoa 1 | Đào tạo Y khoa | 2 | | |
| 701 | Nhi khoa 2 | Đào tạo Y khoa | 3 | | |
| 702 | Nhi khoa YHCT | Đào tạo Y học cổ truyền | 1 | | |
| 703 | Nhi khoa YHHĐ | Đào tạo Y học cổ truyền | 2 | | |
| 704 | Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin 1 (Triết học Mác) | Đào tạo Y tế công cộng | 2 | | |
| 705 | Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin 2 (Kinh tế chính trị, CN xã hội KH) | Đào tạo Y tế công cộng | 3 | | |
| 706 | Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lênin 1 (Phần 1: Triết học) | Đào tạo Y học cổ truyền | 2 | | |
| 707 | Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lênin 1 (Phần 2: KTCT + CNXHKH) | Đào tạo Y học cổ truyền | 3 | | |
| 708 | Những nguyên lý của chủ nghĩa Mác Lênin (Phần 1: Triết học) | Đào tạo Dinh dưỡng | 2 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 709 | Những nguyên lý của chủ nghĩa Mác Lênin (Phần 2: Kinh tế chính trị + CN xã hội khoa học) | Đào tạo Dinh dưỡng | 3 | | |
| 710 | Những nguyên lý của chủ nghĩa Mác Lênin 1 (Phần 1: Triết học) | Đào tạo Y khoa | 2 | | |
| 711 | *Những nguyên lý của chủ nghĩa Mác Lênin 2 (Phần 2: Kinh tế chính trị + CN xã hội khoa học)* | Đào tạo Y khoa | 3 | | |
| 712 | Niệu | Đào tạo Y học dự phòng | 2 | | |
| 713 | Nội bệnh lý 1 – Lý thuyết | Đào tạo Y học dự phòng | 2 | | |
| 714 | Nội bệnh lý 1– Thực hành | Đào tạo Y học dự phòng | 4 | | |
| 715 | Nội bệnh lý 2 – Lý thuyết | Đào tạo Y học dự phòng | 2 | | |
| 716 | Nội bệnh lý 2 – Thực hành | Đào tạo Y học dự phòng | 4 | | |
| 717 | Nội bệnh lý YHCT | Đào tạo Y học cổ truyền | 2 | | |
| 718 | Nội bệnh lý YHHĐ | Đào tạo Y học cổ truyền | 2 | | |
| 719 | Nội cơ sở – Lý thuyết | Đào tạo Y học dự phòng | 2 | | |
| 720 | Nội cơ sở – Thực hành | Đào tạo Y học dự phòng | 2 | | |
| 721 | Nội cơ sở YHCT | Đào tạo Y học cổ truyền | 1 | | |
| 722 | Nội cơ sở YHHĐ | Đào tạo Y học cổ truyền | 2 | | |
| 723 | Nội khoa (lý thuyết) | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 2 | | |
| 724 | Nội khoa (thực hành) | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 2 | | |
| 725 | Nội Khoa 1 | Đào tạo Y khoa | 4 | | |
| 726 | Nội Khoa 2 | Đào tạo Y khoa | 4 | | |
| 727 | Nội Khoa 3 | Đào tạo Y khoa | 2 | | |
| 728 | Nội Khoa 4 | Đào tạo Y khoa | 3 | | |
| 729 | Nội khoa nha chu (lý thuyết) | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 1 | | |
| 730 | Nội khoa nha chu (thực hành) | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 1 | | |
| 731 | Nội khoa vùng miệng (lý thuyết) | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 1 | | |
| 732 | Nội khoa vùng miệng (thực hành) | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 1 | | |
| 733 | Nội nha 1 (lý thuyết) | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 1 | | |
| 734 | Nội nha 1 (thực hành) | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 1 | | |
| 735 | Nội nha 2 | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 1 | | |
| 736 | Nội thần kinh | Đào tạo Y học dự phòng | 2 | | |
| 737 | Nội tiết | Đào tạo Y khoa | 1 | | |
| 738 | Nội tiết – Lý thuyết | Đào tạo Y học dự phòng | 2 | | |
| 739 | Nội tiết – Thực hành | Đào tạo Y học dự phòng | 1 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 740 | Ô nhiễm thực phẩm và các bệnh truyền qua thực phẩm – Lý thuyết | Đào tạo Y tế công cộng | 1 | | |
| 741 | Ô nhiễm thực phẩm và các bệnh truyền qua thực phẩm – Thực hành | Đào tạo Y tế công cộng | 1 | | |
| 742 | Ôn bệnh | Đào tạo Y học cổ truyền | 1 | | |
| 743 | Phân loại bệnh tật và tử vong quốc tế | Đào tạo Y học dự phòng | 1 | | |
| 744 | Phân loại bệnh tật và tử vong quốc tế – Lý thuyết | Đào tạo Y tế công cộng | 1 | | |
| 745 | Phân loại bệnh tật và tử vong quốc tế – Thực hành | Đào tạo Y tế công cộng | 1 | | |
| 746 | Phân tích số liệu | Đào tạo Dinh dưỡng | 3 | | |
| 747 | Phân tích số liệu – Lý thuyết | Đào tạo Y tế công cộng | 1 | | |
| 748 | Phân tích số liệu – Thực hành | Đào tạo Y tế công cộng | 2 | | |
| 749 | Phân tích số liệu bằng STATA – Lý thuyết | Đào tạo Y học dự phòng | 1 | | |
| 750 | Phân tích số liệu bằng STATA – Thực hành | Đào tạo Y học dự phòng | 2 | | |
| 751 | Pháp chế dược | Đào tạo Dược học | 2 | | |
| 752 | Pháp y | Đào tạo Y học dự phòng | 1 | | |
| 753 | Pháp Y | Đào tạo Y khoa | 1 | | |
| 754 | phẫu thuật | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức | | | |
| 755 | Phẫu thuật bệnh lý và dị tật hàm mặt (lý thuyết) | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 1 | | |
| 756 | Phẫu thuật bệnh lý và dị tật hàm mặt (thực hành) | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 2 | | |
| 757 | Phẫu thuật chấn thương hàm mặt (lý thuyết) | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 1 | | |
| 758 | Phẫu thuật chấn thương hàm mặt (thực hành) | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 1 | | |
| 759 | Phẫu thuật hàm mặt tổng quát | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 2 | | |
| 760 | Phẫu thuật răng miệng 1 | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 1 | | |
| 761 | Phẫu thuật răng miệng 2 | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 3 | | |
| 762 | Phẫu thuật thực hành răng hàm mặt (lý thuyết) | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 1 | | |
| 763 | Phẫu thuật thực hành răng hàm mặt (thực hành) | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 1 | | |
| 764 | Phê bình y văn – Lý thuyết | Đào tạo Y tế công cộng | 1 | | |
| 765 | Phê bình y văn – Thực hành | Đào tạo Y tế công cộng | 1 | | |
| 766 | Phòng chống thảm họa | Đào tạo Y tế công cộng | 2 | | |
| 767 | Phụ sản – Lý thuyết | Đào tạo Y học dự phòng | 2 | | |
| 768 | Phụ sản – Thực hành | Đào tạo Y học dự phòng | 4 | | |
| 769 | Phụ sản YHCT | Đào tạo Y học cổ truyền | 1 | | |
| 770 | Phụ sản YHHĐ | Đào tạo Y học cổ truyền | 2 | | |
| 771 | Phục hình cố định cầu răng 1 (lý thuyết) | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 1 | | |
| 772 | Phục hình cố định cầu răng 1 (thực hành) | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 1 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 773 | Phục hình cố định cầu răng 2 | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 1 | | |
| 774 | Phục hình cố định mão răng 1 (lý thuyết) | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 1 | | |
| 775 | Phục hình cố định mão răng 1 (thực hành) | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 1 | | |
| 776 | Phục hình cố định mão răng 2 | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 1 | | |
| 777 | Phục hình răng cơ bản | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 1 | | |
| 778 | Phục hình răng tháo lắp toàn phần 1 (lý thuyết) | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 2 | | |
| 779 | Phục hình răng tháo lắp toàn phần 1 (thực hành) | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 1 | | |
| 780 | Phục hình răng tháo lắp toàn phần 2 | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 1 | | |
| 781 | Phục hình răng tháo lắp từng phần 1 (lý thuyết) | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 2 | | |
| 782 | Phục hình răng tháo lắp từng phần 1 (thực hành) | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 1 | | |
| 783 | Phục hình răng tháo lắp từng phần 2 | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 1 | | |
| 784 | Phục hồi chức năng | Đào tạo Y học cổ truyền | 1 | | |
| 785 | Phục hồi chức năng | Đào tạo Y học dự phòng | 2 | | |
| 786 | Phục hồi chức năng dựa vào Cộng đồng | Đào tạo Kỹ thuật Phục hồi chức năng | 4 | | |
| 787 | Phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng – Lý thuyết | Đào tạo Y tế công cộng | 1 | | |
| 788 | Phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng – Thực hành | Đào tạo Y tế công cộng | 1 | | |
| 789 | Phương pháp điều trị không dùng thuốc | Đào tạo Y học cổ truyền | 1 | | |
| 790 | Phương pháp điều trị không dùng thuốc nâng cao | Đào tạo Y học cổ truyền | 1 | | |
| 791 | Phương pháp NCKH | Đào tạo Y học cổ truyền | 1 | | |
| 792 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 1 | | |
| 793 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | Đào tạo Kỹ thuật Phục hình răng | 1 | | |
| 794 | Phương pháp nghiên cứu khoa học nâng cao – Lý thuyết | Đào tạo Y tế công cộng | 1 | | |
| 795 | Phương pháp nghiên cứu khoa học nâng cao – Thực hành | Đào tạo Y tế công cộng | 1 | | |
| 796 | Phương pháp nghiên cứu khoa học trong dinh dưỡng | Đào tạo Dinh dưỡng | 2 | | |
| 797 | Phương pháp nghiên cứu phát triển dược liệu và thuốc có nguồn gốc tự nhiên | Đào tạo Dược học | 3 | | |
| 798 | Phương pháp nghiên cứu và lập kế hoạch dinh dưỡng và thực phẩm – Lý thuyết | Đào tạo Y tế công cộng | 1 | | |
| 799 | Phương pháp nghiên cứu và lập kế hoạch dinh dưỡng và thực phẩm – Thực hành | Đào tạo Y tế công cộng | 1 | | |
| 800 | Phương tễ | Đào tạo Y học cổ truyền | 2 | | |
| 801 | Phương thức trị liệu | Đào tạo Kỹ thuật Phục hồi chức năng | 3 | | |
| 802 | PP nghiên cứu khoa học | Đào tạo Dược học | 2 | | |
| 803 | PP phổ ứng dụng trong xác định cấu trúc các chất | Đào tạo Dược học | 2 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 804 | Quá trình phát triển con người | Đào tạo Kỹ thuật Phục hồi chức năng | 3 | | |
| 805 | Quản lý bệnh viện | Đào tạo Y tế công cộng | 2 | | |
| 806 | Quản lý chương trình DS – KHHGĐ – Lý thuyết | Đào tạo Y tế công cộng | 1 | | |
| 807 | Quản lý chương trình DS – KHHGĐ – Thực hành | Đào tạo Y tế công cộng | 1 | | |
| 808 | Quản lý chương trình sức khỏe răng miệng | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 1 | | |
| 809 | Quản lý dịch vụ chế biến thực phẩm | Đào tạo Dinh dưỡng | 3 | | |
| 810 | Quản lý dịch vụ y tế 1 | Đào tạo Y tế công cộng | 3 | | |
| 811 | Quản lý dự án | Đào tạo Y tế công cộng | 2 | | |
| 812 | Quản lý dự án | Đào tạo Y học dự phòng | 2 | | |
| 813 | Quản lý nguy cơ an toàn thực phẩm | Đào tạo Dinh dưỡng | 3 | | |
| 814 | Quản lý nguy cơ an toàn thực phẩm – Lý thuyết | Đào tạo Y tế công cộng | 1 | | |
| 815 | Quản lý nguy cơ an toàn thực phẩm – Thực hành | Đào tạo Y tế công cộng | 1 | | |
| 816 | Quản lý nguy cơ sức khỏe môi trường – nghề nghiệp – Lý thuyết | Đào tạo Y tế công cộng | 1 | | |
| 817 | Quản lý nguy cơ sức khỏe môi trường – nghề nghiệp – Thực hành | Đào tạo Y tế công cộng | 1 | | |
| 818 | Quản lý tài chính và kinh tế y tế | Đào tạo Y tế công cộng | 2 | | |
| 819 | Quản lý tài chính và kinh tế Y tế | Đào tạo Y học dự phòng | 2 | | |
| 820 | Quản trị dược | Đào tạo Dược học | 2 | | |
| 821 | Quản trị thực hành nha khoa | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 1 | | |
| 822 | Răng Hàm Mặt | Đào tạo Y khoa | 1 | | |
| 823 | Răng hàm mặt | Đào tạo Y học dự phòng | 2 | | |
| 824 | sản phụ khoa | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức | | | |
| 825 | Sản Phụ Khoa 1 | Đào tạo Y khoa | 2 | | |
| 826 | Sản Phụ Khoa 2 | Đào tạo Y khoa | 3 | | |
| 827 | Sản xuất nguyên liệu có nguồn gốc sinh học | Đào tạo Dược học | 2 | | |
| 828 | Sàng lọc, tầm soát, phòng chống các bệnh mạn tính không lây và chấn thương – Lý thuyết | Đào tạo Y học dự phòng | 2 | | |
| 829 | Sàng lọc, tầm soát, phòng chống các bệnh mạn tính không lây và chấn thương – Thực hành | Đào tạo Y học dự phòng | 2 | | |
| 830 | Siêu âm | Đào tạo Kỹ thuật Hình ảnh y học | 2 | | |
| 831 | Sinh học | Đào tạo Dược học | 3 | | |
| 832 | Sinh học | Đào tạo Y học dự phòng | 1 | | |
| 833 | Sinh học miệng | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 1 | | |
| 834 | Sinh học miệng | Đào tạo Kỹ thuật Phục hình răng | 1 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 835 | Sinh học và di truyền | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 3 | | |
| 836 | Sinh học và di truyền | Đào tạo Dinh dưỡng | 2 | | |
| 837 | Sinh học và di truyền | Đào tạo Y tế công cộng | 2 | | |
| 838 | Sinh học và di truyền | Đào tạo Điều dưỡng | 2 | | |
| 839 | Sinh học và di truyền | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Hộ sinh | 2 | | |
| 840 | Sinh học và di truyền | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức | 2 | | |
| 841 | Sinh học và di truyền | Đào tạo Kỹ thuật Phục hồi chức năng | 2 | | |
| 842 | Sinh học và di truyền | Đào tạo Kỹ thuật Xét nghiệm y học | 2 | | |
| 843 | Sinh học và Di truyền | Đào tạo Kỹ thuật Hình ảnh y học | 2 | | |
| 844 | Sinh học và di truyền | Đào tạo Kỹ thuật Phục hình răng | 2 | | |
| 845 | Sinh học và di truyền | Đào tạo Y học cổ truyền | 3 | | |
| 846 | Sinh lý | Đào tạo Y học cổ truyền | 2 | | |
| 847 | Sinh lý | Đào tạo Dinh dưỡng | 2 | | |
| 848 | Sinh lý – Lý thuyết | Đào tạo Y học dự phòng | 2 | | |
| 849 | Sinh lý – Lý thuyết | Đào tạo Y tế công cộng | 1 | | |
| 850 | Sinh lý – Thực hành | Đào tạo Y học dự phòng | 2 | | |
| 851 | Sinh lý – Thực hành | Đào tạo Y tế công cộng | 1 | | |
| 852 | Sinh lý (lý thuyết) | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 2 | | |
| 853 | Sinh lý (thực hành) | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 1 | | |
| 854 | Sinh lý bệnh - Miễn dịch | Đào tạo Dược học | 2 | | |
| 855 | Sinh lý bệnh - Miễn dịch | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Hộ sinh | 2 | | |
| 856 | Sinh lý bệnh – Miễn dịch | Đào tạo Kỹ thuật Hình ảnh y học | 2 | | |
| 857 | Sinh lý bệnh - Miễn dịch | Đào tạo Y học cổ truyền | 2 | | |
| 858 | Sinh lý bệnh - miễn dịch | Đào tạo Dinh dưỡng | 2 | | |
| 859 | Sinh lý bệnh – miễn dịch – Lý thuyết | Đào tạo Y học dự phòng | 1 | | |
| 860 | Sinh lý bệnh – Miễn dịch – Lý thuyết | Đào tạo Y tế công cộng | 1 | | |
| 861 | Sinh lý bệnh – miễn dịch – Thực hành | Đào tạo Y học dự phòng | 1 | | |
| 862 | Sinh lý bệnh – Miễn dịch – Thực hành | Đào tạo Y tế công cộng | 1 | | |
| 863 | Sinh lý bệnh & Miễn dịch | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức | 2 | | |
| 864 | Sinh lý bệnh & Miễn dịch | Đào tạo Kỹ thuật Phục hồi chức năng | 2 | | |
| 865 | Sinh lý bệnh & Miễn dịch | Đào tạo Kỹ thuật Xét nghiệm y học | 2 | | |
| 866 | Sinh lý học | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Hộ sinh | 3 | | |
| 867 | Sinh lý học | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức | 3 | | |
| 868 | Sinh lý học | Đào tạo Kỹ thuật Phục hồi chức năng | 3 | | |
| 869 | Sinh lý học | Đào tạo Kỹ thuật Xét nghiệm y học | 3 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 870 | Sinh lý học | Đào tạo Kỹ thuật Hình ảnh y học | 3 | | |
| 871 | Sơ cấp cứu ban đầu và cấp cứu thảm họa | Đào tạo Điều dưỡng | 2 | | |
| 872 | Sử dụng hợp lý kháng sinh | Đào tạo Dược học | 2 | | |
| 873 | Sử dụng thuốc điều trị các triệu chứng tại nhà thuốc | Đào tạo Dược học | 2 | | |
| 874 | Sức khoẻ  môi trường và bệnh nghề nghiệp. | Đào tạo Y khoa | 1 | | |
| 875 | Sức khỏe các lứa tuổi | Đào tạo Y học dự phòng | 1 | | |
| 876 | Sức khỏe học đường | Đào tạo Y học dự phòng | 1 | | |
| 877 | Sức khỏe môi trường | Đào tạo Dinh dưỡng | 2 | | |
| 878 | Sức khỏe môi trường – Lý thuyết | Đào tạo Y tế công cộng | 1 | | |
| 879 | Sức khỏe môi trường - Nâng cao sức khỏe hành vi con người | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Hộ sinh | 2 | | |
| 880 | Sức khỏe môi trường – Nâng cao sức khỏe hành vi con người | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức | 2 | | |
| 881 | Sức khỏe môi trường – Thực hành | Đào tạo Y tế công cộng | 1 | | |
| 882 | Sức khỏe môi trường cơ bản – Lý thuyết | Đào tạo Y học dự phòng | 1 | | |
| 883 | Sức khỏe môi trường cơ bản – Lý thuyết | Đào tạo Y tế công cộng | 1 | | |
| 884 | Sức khỏe môi trường cơ bản – Thực hành | Đào tạo Y học dự phòng | 1 | | |
| 885 | Sức khỏe môi trường cơ bản – Thực hành | Đào tạo Y tế công cộng | 1 | | |
| 886 | Sức khoẻ môi trường –Nâng cao SK hành vi con người. | Đào tạo Kỹ thuật Hình ảnh y học | 2 | | |
| 887 | Sức khoẻ môi trường –Nâng cao sức khoẻ hành vi con người. | Đào tạo Kỹ thuật Xét nghiệm y học | 2 | | |
| 888 | Sức khoẻ môi trường –Nâng cao sức khỏe hành vi con người. | Đào tạo Kỹ thuật Phục hồi chức năng | 2 | | |
| 889 | Sức khỏe môi trường và sức khỏe nghề nghiệp | Đào tạo Y học cổ truyền | 1 | | |
| 890 | Sức khỏe nghề nghiệp – Lý thuyết | Đào tạo Y tế công cộng | 1 | | |
| 891 | Sức khỏe nghề nghiệp – Thực hành | Đào tạo Y tế công cộng | 1 | | |
| 892 | Sức khỏe nghề nghiệp cơ bản – Lý thuyết | Đào tạo Y học dự phòng | 2 | | |
| 893 | Sức khỏe nghề nghiệp cơ bản – Lý thuyết | Đào tạo Y tế công cộng | 1 | | |
| 894 | Sức khỏe nghề nghiệp cơ bản – Thực hành | Đào tạo Y học dự phòng | 1 | | |
| 895 | Sức khỏe nghề nghiệp cơ bản – Thực hành | Đào tạo Y tế công cộng | 1 | | |
| 896 | Sức khỏe sinh sản | Đào tạo Y tế công cộng | 2 | | |
| 897 | Sức khỏe sinh sản | Đào tạo Y học dự phòng | 2 | | |
| 898 | Sức khỏe trường học – Lý thuyết | Đào tạo Y tế công cộng | 1 | | |
| 899 | Sức khỏe trường học – Thực hành | Đào tạo Y tế công cộng | 1 | | |
| 900 | Tác phẩm kinh điển YHCT | Đào tạo Y học cổ truyền | 1 | | |
| 901 | Tai mũi họng | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 1 | | |
| 902 | Tai Mũi Họng | Đào tạo Y khoa | 1 | | |
| 903 | Tai mũi họng | Đào tạo Y học cổ truyền | 1 | | |
| 904 | Tai mũi họng | Đào tạo Y học dự phòng | 2 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 905 | Tài nguyên cây thuốc | Đào tạo Dược học | 2 | | |
| 906 | Tâm lý lâm sàng - Xã hội học | Đào tạo Kỹ thuật Phục hồi chức năng | 3 | | |
| 907 | Tâm lý y học | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Hộ sinh | 1 | | |
| 908 | Tâm lý y học | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức | 1 | | |
| 909 | Tâm lý y học | Đào tạo Kỹ thuật Phục hồi chức năng | 1 | | |
| 910 | Tâm lý y học | Đào tạo Kỹ thuật Xét nghiệm y học | 1 | | |
| 911 | Tâm lý y học | Đào tạo Kỹ thuật Hình ảnh y học | 1 | | |
| 912 | Tâm lý y học | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 1 | | |
| 913 | Tâm lý y học | Đào tạo Điều dưỡng | 1 | | |
| 914 | Tâm lý y học - Đạo đức Y học | Đào tạo Dinh dưỡng | 2 | | |
| 915 | Tâm lý y học – Đạo đức y học | Đào tạo Y tế công cộng | 2 | | |
| 916 | Tâm lý Y học – Lý thuyết | Đào tạo Y học dự phòng | 2 | | |
| 917 | Tâm lý Y học – Thực hành | Đào tạo Y học dự phòng | 1 | | |
| 918 | Tâm lý y học- Đạo đức Y học | Đào tạo Y học cổ truyền | 2 | | |
| 919 | Tâm thần | Đào tạo Y khoa | 2 | | |
| 920 | Tâm thần | Đào tạo Y học cổ truyền | 1 | | |
| 921 | Tâm thần | Đào tạo Y học dự phòng | 2 | | |
| 922 | Tăng cường sức khỏe răng miệng (lý thuyết) | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 1 | | |
| 923 | Tăng cường sức khỏe răng miệng (thực hành) | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 1 | | |
| 924 | Tế bào học và kỹ thuật giải phẫu bệnh | Đào tạo Kỹ thuật Xét nghiệm y học | 3 | | |
| 925 | TH Sản Phụ Khoa 1 | Đào tạo Y khoa | 4 | | |
| 926 | Thần kinh | Đào tạo Y khoa | 2 | | |
| 927 | Thần kinh | Đào tạo Y học cổ truyền | 1 | | |
| 928 | Thần kinh – Hành vi | Đào tạo Y khoa | 2 | | |
| 929 | Theo dõi đánh giá chương trình y tế – Lý thuyết | Đào tạo Y tế công cộng | 1 | | |
| 930 | Theo dõi đánh giá chương trình y tế – Thực hành | Đào tạo Y tế công cộng | 1 | | |
| 931 | Theo dõi và đánh giá các chương trình Y tế – Lý thuyết | Đào tạo Y học dự phòng | 1 | | |
| 932 | Theo dõi và đánh giá các chương trình Y tế – Thực hành | Đào tạo Y học dự phòng | 1 | | |
| 933 | Thi lý thuyết tổng hợp | Đào tạo Dược học | 10 | | |
| 934 | Thi tốt nghiệp | Đào tạo Y học cổ truyền | 8 | | |
| 935 | Thiết lập chất đối chiếu | Đào tạo Dược học | 2 | | |
| 936 | Thống kê dân số y tế – Lý thuyết | Đào tạo Y tế công cộng | 1 | | |
| 937 | Thống kê dân số y tế – Thực hành | Đào tạo Y tế công cộng | 1 | | |
| 938 | Thống kê y sinh học thực hành – Lý thuyết | Đào tạo Y tế công cộng | 1 | | |
| 939 | Thống kê y sinh học thực hành – Thực hành | Đào tạo Y tế công cộng | 1 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 940 | Thử cơ và đo tầm vận động | Đào tạo Kỹ thuật Phục hồi chức năng | 3 | | |
| 941 | Thuật ngữ chuyên ngành 1 | Đào tạo Kỹ thuật Phục hình răng | 1 | | |
| 942 | Thuật ngữ chuyên ngành 2 | Đào tạo Kỹ thuật Phục hình răng | 2 | | |
| 943 | Thực hành  Mũi Họng | Đào tạo Y khoa | 1 | | |
| 944 | Thực hành Bệnh học kết hợp 1 | Đào tạo Y học cổ truyền | 2 | | |
| 945 | Thực hành Bệnh học kết hợp 2 | Đào tạo Y học cổ truyền | 2 | | |
| 946 | Thực hành Bệnh học Lão khoa YHCT | Đào tạo Y học cổ truyền | 1 | | |
| 947 | Thực hành Châm cứu học 1 | Đào tạo Y học cổ truyền | 1 | | |
| 948 | Thực hành Châm cứu học 2 | Đào tạo Y học cổ truyền | 1 | | |
| 949 | Thực hành Châm cứu học ứng dụng | Đào tạo Y học cổ truyền | 1 | | |
| 950 | Thực hành Chăm sóc giảm nhẹ | Đào tạo Y khoa | 1 | | |
| 951 | Thực hành Chẩn đoán hình ảnh | Đào tạo Y học cổ truyền | 1 | | |
| 952 | Thực hành chẩn đoán X quang | Đào tạo Kỹ thuật Hình ảnh y học | 3 | | |
| 953 | Thực hành Chế biến dược liệu | Đào tạo Y học cổ truyền | 1 | | |
| 954 | Thực hành Chiều thế và giải phẫu X quang 1 | Đào tạo Kỹ thuật Hình ảnh y học | 2 | | |
| 955 | Thực hành Chiều thế và giải phẫu X quang 2 | Đào tạo Kỹ thuật Hình ảnh y học | 3 | | |
| 956 | Thực hành chỉnh hình răng mặt | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 2 | | |
| 957 | Thực hành cơ sở ngành 1 | Đào tạo Y khoa | 2 | | |
| 958 | Thực hành cơ sở ngành 2 | Đào tạo Y khoa | 1 | | |
| 959 | Thực hành cộng đồng 1 (năm Ba) | Đào tạo Y học dự phòng | 4 | | |
| 960 | Thực hành cộng đồng 1 (năm thứ 3) | Đào tạo Y tế công cộng | 3 | | |
| 961 | Thực hành cộng đồng 2 (năm Sáu) | Đào tạo Y học dự phòng | 4 | | |
| 962 | Thực hành cộng đồng 2 (năm thứ 3) | Đào tạo Y tế công cộng | 3 | | |
| 963 | Thực hành cộng đồng 3 | Đào tạo Y tế công cộng | 4 | | |
| 964 | Thực hành cộng đồng 3 | Đào tạo Y tế công cộng | 4 | | |
| 965 | Thực hành cộng đồng 3 | Đào tạo Y tế công cộng | 4 | | |
| 966 | Thực hành cộng đồng 3 | Đào tạo Y tế công cộng | 4 | | |
| 967 | Thực hành cộng đồng 3 | Đào tạo Y tế công cộng | 4 | | |
| 968 | Thực hành cộng đồng 3 | Đào tạo Y tế công cộng | 4 | | |
| 969 | Thực hành Da liễu | Đào tạo Y khoa | 1 | | |
| 970 | Thực hành Da liễu YHCT | Đào tạo Y học cổ truyền | 1 | | |
| 971 | Thực hành Da liễu YHHĐ | Đào tạo Y học cổ truyền | 1 | | |
| 972 | Thực hành đánh giá thể chất | Đào tạo Điều dưỡng | 1 | | |
| 973 | Thực hành Điều dưỡng cơ bản | Đào tạo Y học cổ truyền | 1 | | |
| 974 | Thực hành điều dưỡng cơ sở 1 | Đào tạo Điều dưỡng | 1 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 975 | Thực hành Điều dưỡng cơ sở 1 | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Hộ sinh | 1 | | |
| 976 | Thực hành Điều dưỡng cơ sở 1 | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức | 1 | | |
| 977 | Thực hành điều dưỡng cơ sở 2 | Đào tạo Điều dưỡng | 2 | | |
| 978 | Thực hành Điều dưỡng cơ sở 2 | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Hộ sinh | 2 | | |
| 979 | Thực hành Điều dưỡng cơ sở 2 | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức | 2 | | |
| 980 | Thực hành Điều trị học kết hợp 1 | Đào tạo Y học cổ truyền | 2 | | |
| 981 | Thực hành Điều trị học kết hợp 2 | Đào tạo Y học cổ truyền | 2 | | |
| 982 | Thực hành dựa trên chứng cứ. | Đào tạo Điều dưỡng | | | |
| 983 | Thực hành Dược khoa 1: Nhận thức dược liệu | Đào tạo Dược học | 1 | | |
| 984 | Thực hành Dược khoa 2: Thủ thuật Bào chế | Đào tạo Dược học | 1 | | |
| 985 | Thực hành Dược khoa 3: Kỹ thuật PTN hóa | Đào tạo Dược học | 1 | | |
| 986 | Thực hành Dược lâm sàng kết hợp | Đào tạo Y học cổ truyền | 1 | | |
| 987 | Thực hành Dược lý | Đào tạo Y học cổ truyền | 1 | | |
| 988 | Thực hành Gây Mê Hồi Sức | Đào tạo Y khoa | 1 | | |
| 989 | Thực hành Giải phẫu | Đào tạo Y học cổ truyền | 1 | | |
| 990 | Thực hành Giải phẫu bệnh | Đào tạo Y học cổ truyền | 1 | | |
| 991 | Thực hành Giải phẫu- Sinh lý | Đào tạo Điều dưỡng | 2 | | |
| 992 | Thực hành Giáo dục quốc phòng – | Đào tạo Điều dưỡng | 2 | | |
| 993 | Thực hành giáo dục quốc phòng - an ninh | Đào tạo Kỹ thuật Xét nghiệm y học | 2 | | |
| 994 | Thực hành giáo dục quốc phòng – An ninh | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Hộ sinh | 2 | | |
| 995 | Thực hành Giáo dục quốc phòng – An ninh | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức | 2 | | |
| 996 | Thực hành Giáo dục quốc phòng – An ninh | Đào tạo Kỹ thuật Hình ảnh y học | 2 | | |
| 997 | Thực hành giáo dục quốc phòng – an ninh | Đào tạo Kỹ thuật Phục hồi chức năng | 2 | | |
| 998 | Thực hành Giáo dục quốc phòng - an ninh* | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 60 tiết* | | |
| 999 | Thực hành Giáo dục quốc phòng - an ninh* | Đào tạo Kỹ thuật Phục hình răng | 60 tiết* | | |
| 1000 | Thực hành Hoá sinh | Đào tạo Y học cổ truyền | 1 | | |
| 1001 | Thực hành Hóa sinh – Mô phôi – Vi sinh | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 1 | | |
| 1002 | Thực hành Hồi sức cấp cứu | Đào tạo Y học cổ truyền | 1 | | |
| 1003 | Thực hành Huyết học | Đào tạo Y khoa | 1 | | |
| 1004 | Thực hành kết hợp lâm sàng 1 | Đào tạo Kỹ thuật Phục hình răng | 4 | | |
| 1005 | Thực hành kết hợp lâm sàng 2 | Đào tạo Kỹ thuật Phục hình răng | 4 | | |
| 1006 | Thực hành kết hợp lâm sàng 3 | Đào tạo Kỹ thuật Phục hình răng | 6 | | |
| 1007 | Thực hành khoa học cơ bản và y sinh | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 1 | | |
| 1008 | Thực hành kiểm soát nhiễm khuẩn trong thực hành nghề nghiệp | Đào tạo Điều dưỡng | 1 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 1009 | Thực hành kiểm soát nhiễm khuẩn trong thực hành nghề nghiệp | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Hộ sinh | 1 | | |
| 1010 | Thực hành Kiểm soát nhiễm khuẩn trong thực hành nghề nghiệp | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức | 1 | | |
| 1011 | Thực hành kỹ năng giao tiếp trong thực hành nghề nghiệp | Đào tạo Điều dưỡng | 1 | | |
| 1012 | Thực hành Kỹ năng GMHS | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức | 1 | | |
| 1013 | Thực hành Ký sinh trùng | Đào tạo Y học cổ truyền | 1 | | |
| 1014 | Thực Hành Lâm sàng cơ bản | Đào tạo Y khoa | 4 | | |
| 1015 | Thực hành Lao | Đào tạo Y học cổ truyền | 1 | | |
| 1016 | Thực hành Lão Khoa | Đào tạo Y khoa | 1 | | |
| 1017 | Thực hành Lao và Bệnh Phổi | Đào tạo Y khoa | 1 | | |
| 1018 | Thực hành Lý luận cơ bản YHCT | Đào tạo Y học cổ truyền | 1 | | |
| 1019 | Thực hành Mắt | Đào tạo Y khoa | 1 | | |
| 1020 | Thực hành Mô phôi | Đào tạo Y học cổ truyền | 1 | | |
| 1021 | Thực hành Module từ Phân tử đến tế bào | Đào tạo Y khoa | 1 | | |
| 1022 | Thực hành Module từ Tế bào đến cơ quan | Đào tạo Y khoa | 1 | | |
| 1023 | Thực hành nghề Hoạt động trị liệu | Đào tạo Kỹ thuật Phục hồi chức năng | 3 | | |
| 1024 | Thực hành nghiên cứu khoa học | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 1 | | |
| 1025 | Thực hành Ngoại bệnh lý YHCT | Đào tạo Y học cổ truyền | 1 | | |
| 1026 | Thực hành Ngoại bệnh lý YHHĐ | Đào tạo Y học cổ truyền | 1 | | |
| 1027 | Thực hành Ngoại cơ sở YHHĐ | Đào tạo Y học cổ truyền | 2 | | |
| 1028 | Thực hành Ngoại cơ sở YHHĐ | Đào tạo Y học cổ truyền | 1 | | |
| 1029 | Thực Hành Ngoại Khoa 3 | Đào tạo Y khoa | 4 | | |
| 1030 | Thực hành Ngoại lồng ngực | Đào tạo Y khoa | 1 | | |
| 1031 | Thực hành Ngoại Nhi | Đào tạo Y khoa | 1 | | |
| 1032 | Thực hành Ngoại Niệu | Đào tạo Y khoa | 1 | | |
| 1033 | Thực hành Ngoại Thần Kinh | Đào tạo Y khoa | 1 | | |
| 1034 | Thực Hành Nhi khoa 1 | Đào tạo Y khoa | 4 | | |
| 1035 | Thực Hành Nhi khoa 2 | Đào tạo Y khoa | 4 | | |
| 1036 | Thực hành Nhi khoa YHCT | Đào tạo Y học cổ truyền | 1 | | |
| 1037 | Thực hành Nhi khoa YHHĐ | Đào tạo Y học cổ truyền | 1 | | |
| 1038 | Thực hành Nội bệnh lý YHCT | Đào tạo Y học cổ truyền | 2 | | |
| 1039 | Thực hành Nội bệnh lý YHHĐ | Đào tạo Y học cổ truyền | 2 | | |
| 1040 | Thực hành Nội cơ sở YHCT | Đào tạo Y học cổ truyền | 1 | | |
| 1041 | Thực hành Nội cơ sở YHHĐ | Đào tạo Y học cổ truyền | 2 | | |
| 1042 | Thực Hành Nội Khoa 3 | Đào tạo Y khoa | 4 | | |
| 1043 | Thực hành Nội Khoa 4 | Đào tạo Y khoa | 4 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 1044 | Thực hành Ôn bệnh | Đào tạo Y học cổ truyền | 1 | | |
| 1045 | Thực hành Pháp Y | Đào tạo Y khoa | 1 | | |
| 1046 | Thực hành Phụ sản YHCT | Đào tạo Y học cổ truyền | 1 | | |
| 1047 | Thực hành Phụ sản YHHĐ | Đào tạo Y học cổ truyền | 1 | | |
| 1048 | Thực hành Phục hồi chức năng | Đào tạo Y học cổ truyền | 1 | | |
| 1049 | Thực hành Phương pháp điều trị không dùng thuốc | Đào tạo Y học cổ truyền | 1 | | |
| 1050 | Thực hành Phương pháp NCKH | Đào tạo Y học cổ truyền | 1 | | |
| 1051 | Thực hành Phương tễ | Đào tạo Y học cổ truyền | 1 | | |
| 1052 | Thực hành Răng Hàm Mặt | Đào tạo Y khoa | 1 | | |
| 1053 | Thực Hành Sản Phụ Khoa 2 | Đào tạo Y khoa | 4 | | |
| 1054 | Thực hành siêu âm | Đào tạo Kỹ thuật Hình ảnh y học | 2 | | |
| 1055 | Thực hành sinh học | Đào tạo Y học dự phòng | 1 | | |
| 1056 | Thực hành sinh học và di truyền | Đào tạo Kỹ thuật Phục hình răng | 1 | | |
| 1057 | Thực hành Sinh lý | Đào tạo Y học cổ truyền | 1 | | |
| 1058 | Thực hành Sinh lý bệnh - Miễn dịch | Đào tạo Y học cổ truyền | 1 | | |
| 1059 | Thực hành Tai mũi họng | Đào tạo Y học cổ truyền | 1 | | |
| 1060 | Thực hành Thần kinh | Đào tạo Y học cổ truyền | 1 | | |
| 1061 | Thực hành Thực vật dược | Đào tạo Y học cổ truyền | 1 | | |
| 1062 | Thực hành Thuốc YHCT | Đào tạo Y học cổ truyền | 1 | | |
| 1063 | Thực hành tiết chế 1 | Đào tạo Dinh dưỡng | 6 | | |
| 1064 | Thực hành tiết chế 2 | Đào tạo Dinh dưỡng | 6 | | |
| 1065 | Thực hành tin học | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 1 | | |
| 1066 | Thực hành tin học đại cương | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Hộ sinh | 1 | | |
| 1067 | Thực hành tin học đại cương | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức | 1 | | |
| 1068 | Thực hành tin học đại cương | Đào tạo Kỹ thuật Phục hồi chức năng | 1 | | |
| 1069 | Thực hành tin học đại cương | Đào tạo Kỹ thuật Xét nghiệm y học | 1 | | |
| 1070 | Thực hành Tin học đại cương | Đào tạo Kỹ thuật Hình ảnh y học | 1 | | |
| 1071 | Thực hành tin học đại cương | Đào tạo Kỹ thuật Phục hình răng | 1 | | |
| 1072 | Thực hành tin học ứng dụng | Đào tạo Điều dưỡng | 2 | | |
| 1073 | Thực hành Truyền nhiễm | Đào tạo Y học cổ truyền | 1 | | |
| 1074 | Thực hành Ung thư | Đào tạo Y học cổ truyền | 1 | | |
| 1075 | Thực hành Vật lý – Lý sinh | Đào tạo Điều dưỡng | 1 | | |
| 1076 | Thực hành Vi sinh | Đào tạo Y học cổ truyền | 1 | | |
| 1077 | Thực hành Xạ trị nâng cao 1 | Đào tạo Kỹ thuật Hình ảnh y học | 3 | | |
| 1078 | Thực hành y học chứng cứ trong PHCN | Đào tạo Kỹ thuật Phục hồi chức năng | 3 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 1079 | Thực hành y học chứng cứ trong PHCN | Đào tạo Kỹ thuật Phục hồi chức năng | 3 | | |
| 1080 | Thực Hành Y học cổ truyền | Đào tạo Y khoa | 1 | | |
| 1081 | Thực hành Y học gia đình 1 | Đào tạo Y khoa | 4 | | |
| 1082 | Thực hành Y học gia đình 2 | Đào tạo Y khoa | 3 | | |
| 1083 | Thực hành Y học hạt nhân nâng cao 1 | Đào tạo Kỹ thuật Hình ảnh y học | 3 | | |
| 1084 | Thực phẩm chức năng và mỹ phẩm có nguồn gốc tự nhiên | Đào tạo Dược học | 2 | | |
| 1085 | Thực tập chăm sóc người bệnh hồi sức và chăm sóc tích cực sản | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Hộ sinh | 2 | | |
| 1086 | Thực tập chăm sóc người bệnh ung thư phụ khoa | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Hộ sinh | 2 | | |
| 1087 | Thực tập chăm sóc phụ nữ, bà mẹ, sơ sinh nhiễm HIV/AIDS và hội chứng nghiện. | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Hộ sinh | 2 | | |
| 1088 | Thực tập chăm sóc sau sinh. | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Hộ sinh | 2 | | |
| 1089 | Thực tập chăm sóc sơ sinh nâng cao | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Hộ sinh | 2 | | |
| 1090 | Thực tập chăm sóc sức khỏe gia đình và cộng đồng | Đào tạo Điều dưỡng | 1 | | |
| 1091 | Thực tập chăm sóc sức khoẻ người bệnh truyền nhiễm | Đào tạo Điều dưỡng | 2 | | |
| 1092 | Thực tập chăm sóc sức khỏe người bệnh truyền nhiễm. | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Hộ sinh | 1 | | |
| 1093 | Thực tập chăm sóc sức khoẻ người hiếm muộn. | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Hộ sinh | 2 | | |
| 1094 | Thực tập chăm sóc sức khoẻ người lớn 1 (Hô hấp-tiêu hóa) | Đào tạo Điều dưỡng | 3 | | |
| 1095 | Thực tập chăm sóc sức khoẻ người lớn 2 (Cơ xương khớp -nội tiết) | Đào tạo Điều dưỡng | 3 | | |
| 1096 | Thực tập chăm sóc sức khoẻ người lớn 3 (Tim mạch-tiết niệu) | Đào tạo Điều dưỡng | 3 | | |
| 1097 | Thực tập chăm sóc sức khỏe phụ nữ | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Hộ sinh | 1 | | |
| 1098 | Thực tập chăm sóc sức khoẻ phụ nữ nâng cao. | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Hộ sinh | 2 | | |
| 1099 | Thực tập chăm sóc sức khoẻ phụ nữ, bà mẹ và trẻ sơ sinh | Đào tạo Điều dưỡng | 2 | | |
| 1100 | Thực tập chăm sóc sức khỏe sinh sản cộng đồng. | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Hộ sinh | 1 | | |
| 1101 | Thực tập chăm sóc sức khoẻ trẻ em | Đào tạo Điều dưỡng | 2 | | |
| 1102 | Thực tập chăm sóc thai kỳ bình thường. | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Hộ sinh | 1 | | |
| 1103 | Thực tập chăm sóc thai kỳ nguy cơ. | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Hộ sinh | 2 | | |
| 1104 | Thực tập chăm sóc thai phụ chuyển dạ và sinh khó | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Hộ sinh | 2 | | |
| 1105 | Thực tập chăm sóc thai phụ chuyển dạ và sinh khó nâng cao | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Hộ sinh | 2 | | |
| 1106 | Thực tập chăm sóc thai phụ chuyển dạ và sinh thường. | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Hộ sinh | 2 | | |
| 1107 | Thực tập chăm sóc trẻ dưới 5 tuổi. | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Hộ sinh | 2 | | |
| 1108 | Thực tập Chấn Thương Chỉnh Hình – PHCN | Đào tạo Y khoa | 2 | | |
| 1109 | Thực tập Chiều thế X quang | Đào tạo Kỹ thuật Hình ảnh y học | 2 | | |
| 1110 | Thực tập chuyên sâu | Đào tạo Kỹ thuật Phục hình răng | 2 | | |
| 1111 | Thực tập cộng đồng | Đào tạo Y học cổ truyền | 3 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 1112 | Thực tập dịch tễ học | Đào tạo Y khoa | 1 | | |
| 1113 | Thực tập gây mê hồi sức chuyên khoa và bệnh lý | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức | 4 | | |
| 1114 | Thực tập gây mê hồi sức cơ bản | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức | 3 | | |
| 1115 | Thực tập Gây mê hồi sức trong phẫu thuật bỏng và tạo hình | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức | 2 | | |
| 1116 | Thực tập Gây mê hồi sức trong phẫu thuật chấn thương chỉnh hình | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức | 2 | | |
| 1117 | Thực tập Gây mê hồi sức trong phẫu thuật ngoại thần kinh | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức | 2 | | |
| 1118 | Thực tập Gây mê hồi sức trong phẫu thuật ngoại tổng quát | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức | 2 | | |
| 1119 | Thực tập Gây mê hồi sức trong phẫu thuật nhi khoa | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức | 2 | | |
| 1120 | Thực tập Gây mê hồi sức trong phẫu thuật sản phụ khoa | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức | 2 | | |
| 1121 | Thực tập gây tê cơ bản | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức | 3 | | |
| 1122 | Thực tập Hệ Cơ Xương Khớp | Đào tạo Y khoa | 1 | | |
| 1123 | Thực tập Hệ Tiêu Hóa | Đào tạo Y khoa | 1 | | |
| 1124 | Thực tập Hộ sinh phòng mổ | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Hộ sinh | 2 | | |
| 1125 | Thực tập Hồi sức cấp cứu | Đào tạo Y khoa | 1 | | |
| 1126 | Thực tập hồi sức và chăm sóc ngay sau phẫu thuật | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức | 4 | | |
| 1127 | Thực tập kế hoạch hóa gia đình | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Hộ sinh | 1 | | |
| 1128 | Thực tập KNGMHS | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức | 3 | | |
| 1129 | Thực tập Kỹ thuật chụp cắt lớp vi tính cơ bản | Đào tạo Kỹ thuật Hình ảnh y học | 2 | | |
| 1130 | Thực tập Kỹ thuật chụp cắt lớp vi tính nâng cao 1 | Đào tạo Kỹ thuật Hình ảnh y học | 2 | | |
| 1131 | Thực tập Kỹ thuật Chụp cộng hưởng từ | Đào tạo Kỹ thuật Hình ảnh y học | 2 | | |
| 1132 | Thực tập Kỹ thuật chụp cộng hưởng từ cơ bản | Đào tạo Kỹ thuật Hình ảnh y học | 2 | | |
| 1133 | Thực tập Kỹ thuật chụp cộng hưởng từ nâng cao 1 | Đào tạo Kỹ thuật Hình ảnh y học | 2 | | |
| 1134 | Thực tập kỹ thuật điều dưỡng cơ bản và chăm sóc sức khỏe người | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Hộ sinh | 2 | | |
| 1135 | Thực tập Kỹ thuật X quang cắt lớp vi tính | Đào tạo Kỹ thuật Hình ảnh y học | 2 | | |
| 1138 | Thực tập Kỹ thuật Xạ trị | Đào tạo Kỹ thuật Hình ảnh y học | 2 | | |
| 1139 | Thực tập kỹ thuật xét nghiệm cơ bản | Đào tạo Kỹ thuật Xét nghiệm y học | 4 | | |
| 1140 | Thực tập kỹ thuật xét nghiệm nâng cao | Đào tạo Kỹ thuật Xét nghiệm y học | 4 | | |
| 1141 | Thực tập Kỹ thuật Y học hạt nhân | Đào tạo Kỹ thuật Hình ảnh y học | 2 | | |
| 1142 | Thực tập lâm sàng chăm sóc sức khỏe người bệnh | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức | 4 | | |
| 1143 | Thực tập lâm sàng chuyên khoa 1 | Đào tạo Kỹ thuật Phục hồi chức năng | 4 | | |
| 1144 | Thực tập lâm sàng chuyên khoa 1 | Đào tạo Kỹ thuật Phục hồi chức năng | 4 | | |
| 1145 | Thực tập lâm sàng chuyên khoa 2 | Đào tạo Kỹ thuật Phục hồi chức năng | 4 | | |
| 1146 | Thực tập lâm sàng chuyên khoa 2 | Đào tạo Kỹ thuật Phục hồi chức năng | 4 | | |
| 1147 | Thực tập lâm sàng Kỹ năng can thiệp | Đào tạo Kỹ thuật Phục hồi chức năng | 3 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 1148 | Thực tập lâm sàng Kỹ năng can thiệp | Đào tạo Kỹ thuật Phục hồi chức năng | 3 | | |
| 1149 | Thực tập lâm sàng Kỹ năng lượng giá | Đào tạo Kỹ thuật Phục hồi chức năng | 3 | | |
| 1150 | Thực tập lâm sàng Kỹ năng lượng giá | Đào tạo Kỹ thuật Phục hồi chức năng | 3 | | |
| 1151 | Thực tập nghề nghiệp | Đào tạo Y học cổ truyền | 2 | | |
| 1152 | Thực tập nghề nghiệp | Đào tạo Điều dưỡng | 4 | | |
| 1153 | Thực tập Nội tiết | Đào tạo Y khoa | 1 | | |
| 1154 | Thực tập Tâm thần | Đào tạo Y khoa | 2 | | |
| 1155 | Thực tập Thần kinh | Đào tạo Y khoa | 2 | | |
| 1156 | Thực tập Thần kinh – Hành vi | Đào tạo Y khoa | 1 | | |
| 1157 | Thực tập thực địa | Đào tạo Kỹ thuật Phục hình răng | 1 | | |
| 1158 | Thực tập thực tế chung | Đào tạo Dược học | 3 | | |
| 1159 | Thực tập thực tế chuyên ngành DLDCT | Đào tạo Dược học | 2 | | |
| 1160 | Thực tập thực tế chuyên ngành DLS | Đào tạo Dược học | 2 | | |
| 1161 | Thực tập thực tế chuyên ngành KTCLT | Đào tạo Dược học | 2 | | |
| 1162 | Thực tập thực tế chuyên ngành QLCUT | Đào tạo Dược học | 2 | | |
| 1163 | Thực tập thực tế chuyên ngành SXPPT | Đào tạo Dược học | 2 | | |
| 1164 | Thực tập tổ chức và quản lý y tế | Đào tạo Y khoa | 1 | | |
| 1165 | Thực tập tốt nghiệp | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức | 4 | | |
| 1166 | Thực tập Truyền nhiễm | Đào tạo Y khoa | 2 | | |
| 1167 | Thực tập Ung thư | Đào tạo Y khoa | 2 | | |
| 1168 | Thực tế PHCN dựa vào cộng đồng | Đào tạo Kỹ thuật Phục hồi chức năng | 3 | | |
| 1169 | Thực tế PHCN dựa vào cộng đồng | Đào tạo Kỹ thuật Phục hồi chức năng | 3 | | |
| 1170 | Thực tế PHCN dựa vào cộng đồng | Đào tạo Kỹ thuật Phục hồi chức năng | 3 | | |
| 1171 | Thực tế tốt nghiệp | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Hộ sinh | 3 | | |
| 1172 | Thực tế tốt nghiệp | Đào tạo Kỹ thuật Xét nghiệm y học | 5 | | |
| 1173 | Thực tế tốt nghiệp | Đào tạo Kỹ thuật Hình ảnh y học | 4 | | |
| 1174 | Thực tế tốt nghiệp. | Đào tạo Kỹ thuật Phục hồi chức năng | 4 | | |
| 1175 | Thực vật | Đào tạo Dược học | 3 | | |
| 1176 | Thực vật dược | Đào tạo Y học cổ truyền | 1 | | |
| 1177 | Thuốc và thực phẩm | Đào tạo Dinh dưỡng | 2 | | |
| 1178 | Thuốc YHCT | Đào tạo Y học cổ truyền | 3 | | |
| 1179 | Tia X vùng miệng (lý thuyết) | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 1 | | |
| 1180 | Tia X vùng miệng (thực hành) | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 1 | | |
| 1181 | Tiền lâm sàng 1 (Nội, YHCTCS) | Đào tạo Y học cổ truyền | 2 | | |
| 1182 | Tiền lâm sàng 2 (Nhi, Sản) | Đào tạo Y học cổ truyền | 2 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 1183 | Tiền lâm sàng/skillslab Y học dự phòng – Lý thuyết | Đào tạo Y học dự phòng | 1 | | |
| 1184 | Tiền lâm sàng/skillslab Y học dự phòng – Thực hành | Đào tạo Y học dự phòng | 2 | | |
| 1185 | Tiếng Anh 1 | Đào tạo Y học cổ truyền | 4 | | |
| 1186 | Tiếng Anh 1 | Đào tạo Y học dự phòng | 4 | | |
| 1187 | Tiếng Anh 1 | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Hộ sinh | 2 | | |
| 1188 | Tiếng anh 1 | Đào tạo Kỹ thuật Xét nghiệm y học | 2 | | |
| 1189 | Tiếng Anh 1 | Đào tạo Kỹ thuật Hình ảnh y học | 2 | | |
| 1190 | Tiếng Anh 1 | Đào tạo Kỹ thuật Phục hình răng | 2 | | |
| 1191 | Tiếng Anh 1 | Đào tạo Kỹ thuật Phục hình răng | 2 | | |
| 1192 | Tiếng Anh 1 | Đào tạo Y khoa | 4 | | |
| 1193 | Tiếng Anh 1 | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức | 2 | | |
| 1194 | Tiếng anh 1 | Đào tạo Kỹ thuật Phục hồi chức năng | 2 | | |
| 1195 | Tiếng Anh 2 | Đào tạo Y khoa | 4 | | |
| 1196 | Tiếng Anh 2 | Đào tạo Y học cổ truyền | 4 | | |
| 1197 | Tiếng Anh 2 | Đào tạo Y học dự phòng | 4 | | |
| 1198 | Tiếng Anh 2 | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Hộ sinh | 2 | | |
| 1199 | Tiếng Anh 2 | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức | 2 | | |
| 1200 | Tiếng anh 2 | Đào tạo Kỹ thuật Phục hồi chức năng | 2 | | |
| 1201 | Tiếng anh 2 | Đào tạo Kỹ thuật Xét nghiệm y học | 2 | | |
| 1202 | Tiếng Anh 2 | Đào tạo Kỹ thuật Hình ảnh y học | 2 | | |
| 1203 | Tiếng Anh chuyên ngành | Đào tạo Y học cổ truyền | 4 | | |
| 1204 | Tiếng Anh chuyên ngành | Đào tạo Y học dự phòng | 4 | | |
| 1205 | Tiếng Anh chuyên ngành | Đào tạo Điều dưỡng | 3 | | |
| 1206 | Tiếng Anh chuyên ngành | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức | 2 | | |
| 1207 | Tiếng anh chuyên ngành | Đào tạo Kỹ thuật Phục hồi chức năng | 2 | | |
| 1208 | Tiếng anh chuyên ngành | Đào tạo Kỹ thuật Xét nghiệm y học | 2 | | |
| 1209 | Tiếng Anh chuyên ngành | Đào tạo Kỹ thuật Hình ảnh y học | 2 | | |
| 1210 | Tiếng Anh chuyên ngành | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 4 | | |
| 1211 | Tiếng Anh chuyên ngành  hộ sinh | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Hộ sinh | 2 | | |
| 1212 | Tiếng Anh chuyên ngành PHCN | Đào tạo Kỹ thuật Phục hồi chức năng | 3 | | |
| 1213 | Tiếng Anh chuyên ngành PHCN | Đào tạo Kỹ thuật Phục hồi chức năng | 3 | | |
| 1214 | Tiếng Anh giao tiếp trong chuyên ngành điều dưỡng | Đào tạo Điều dưỡng | 3 | | |
| 1215 | Tiếng Hoa 1 | Đào tạo Y học cổ truyền | 4 | | |
| 1216 | Tiếng Hoa 2 | Đào tạo Y học cổ truyền | 4 | | |
| 1217 | Tiếng Hoa chuyên ngành | Đào tạo Y học cổ truyền | 4 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 1218 | Tiếng Pháp 1 | Đào tạo Y học dự phòng | 4 | | |
| 1219 | Tiếng Pháp 2 | Đào tạo Y học dự phòng | 4 | | |
| 1220 | Tiếng Pháp chuyên ngành | Đào tạo Y học dự phòng | 4 | | |
| 1221 | Tin học | Đào tạo Y học cổ truyền | 2 | | |
| 1222 | Tin học | Đào tạo Y khoa | 2 | | |
| 1223 | Tin học | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 1 | | |
| 1224 | Tin học đại cương | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Hộ sinh | 1 | | |
| 1225 | Tin học đại cương | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức | 1 | | |
| 1226 | Tin học đại cương | Đào tạo Kỹ thuật Phục hồi chức năng | 1 | | |
| 1227 | Tin học đại cương | Đào tạo Kỹ thuật Xét nghiệm y học | 1 | | |
| 1228 | Tin học đại cương | Đào tạo Kỹ thuật Hình ảnh y học | 1 | | |
| 1229 | Tin học đại cương | Đào tạo Kỹ thuật Phục hình răng | 1 | | |
| 1230 | Tin học đại cương – Lý thuyết | Đào tạo Y học dự phòng | 1 | | |
| 1231 | Tin học đại cương - thực tập | Đào tạo Y học dự phòng | 1 | | |
| 1232 | Tin học ứng dụng | Đào tạo Y học cổ truyền | 1 | | |
| 1233 | Tin học ứng dụng | Đào tạo Dinh dưỡng | 2 | | |
| 1234 | Tin học ứng dụng | Đào tạo Y học dự phòng | 1 | | |
| 1235 | Tin học ứng dụng | Đào tạo Y học dự phòng | 1 | | |
| 1236 | Tin học ứng dụng – Lý thuyết | Đào tạo Y tế công cộng | 1 | | |
| 1237 | Tin học ứng dụng – Thực hành | Đào tạo Y tế công cộng | 1 | | |
| 1238 | Tổ chức hành nghề răng hàm mặt | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 1 | | |
| 1239 | Tổ chức quản lý dinh dưỡng bệnh viện | Đào tạo Dinh dưỡng | 3 | | |
| 1240 | Tổ chức quản lý và chính sách y tế | Đào tạo Kỹ thuật Phục hình răng | 1 | | |
| 1241 | Tổ chức và quản lý hệ thống y tế | Đào tạo Y tế công cộng | 2 | | |
| 1242 | Tổ chức và quản lý hệ thống y tế | Đào tạo Y học dự phòng | 2 | | |
| 1243 | Tổ chức và quản lý hệ thống y tế | Đào tạo Dinh dưỡng | 2 | | |
| 1244 | Tổ chức và quản lý Khoa Chẩn đoán hình ảnh | Đào tạo Kỹ thuật Hình ảnh y học | 2 | | |
| 1245 | Tổ chức và quản lý Khoa VLTL/PHCN -Kỹ năng giao tiếp chuyên ngành VLTL/PHCN. | Đào tạo Kỹ thuật Phục hồi chức năng | 2 | | |
| 1246 | Tổ chức và quản lý y tế | Đào tạo Y khoa | 2 | | |
| 1247 | Tổ chức và quản lý y tế | Đào tạo Y học cổ truyền | 1 | | |
| 1248 | Tổ chức y tế | Đào tạo Điều dưỡng | 2 | | |
| 1249 | Tổ chức y tế | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Hộ sinh | 2 | | |
| 1250 | Tổ chức y tế | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức | 2 | | |
| 1251 | Tổ chức y tế | Đào tạo Kỹ thuật Phục hồi chức năng | 2 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 1252 | Tổ chức y tế | Đào tạo Kỹ thuật Xét nghiệm y học | 2 | | |
| 1253 | Tổ chức y tế | Đào tạo Kỹ thuật Hình ảnh y học | 2 | | |
| 1254 | Toán thống kê | Đào tạo Dược học | 2 | | |
| 1255 | Tổng hợp thuốc thiết yếu | Đào tạo Dược học | 2 | | |
| 1256 | Tốt nghiệp | Đào tạo Y khoa | 4 | | |
| 1257 | Tốt nghiệp Bác sĩ Răng Hàm Mặt | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 5 | | |
| 1258 | Tốt nghiệp Cử nhân kỹ thuật phục hình răng | Đào tạo Kỹ thuật Phục hình răng | 3 | | |
| 1259 | Trang thiết bị và quản lý labo nha khoa | Đào tạo Kỹ thuật Phục hình răng | 2 | | |
| 1260 | Trao đổi sinh viên quốc tế | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 1 | | |
| 1261 | Trao đổi sinh viên quốc tế | Đào tạo Kỹ thuật Phục hình răng | 1 | | |
| 1262 | Triển khai, quản lý các chương trình an toàn thực phẩm ở cộng đồng | Đào tạo Dinh dưỡng | 3 | | |
| 1263 | Triết học Mác - Lênin | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 3 | | |
| 1264 | Triết học Mác - Lênin | Đào tạo Điều dưỡng | 3 | | |
| 1265 | Triết học Mác - Lênin | Đào tạo Kỹ thuật Phục hồi chức năng | 3 | | |
| 1266 | Triết học Mác - Lênin | Đào tạo Kỹ thuật Hình ảnh y học | 3 | | |
| 1267 | Triết học Mác - Lênin | Đào tạo Kỹ thuật Phục hình răng | 3 | | |
| 1268 | Triết học mác – lênin | Đào tạo Kỹ thuật Xét nghiệm y học | 3 | | |
| 1269 | Triết học Mác - Lênin | Đào tạo Dược học | 3 | | |
| 1270 | Triết học Mác –Lênin | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Hộ sinh | 3 | | |
| 1271 | Triết học Mác-Lênin | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức | 3 | | |
| 1272 | Triết học Mác-Lênin | Đào tạo Y học dự phòng | 3 | | |
| 1273 | Triệu chứng học hình ảnh cắt lớp vi tính | Đào tạo Kỹ thuật Hình ảnh y học | 3 | | |
| 1274 | Triệu chứng học hình ảnh cộng hưởng từ | Đào tạo Kỹ thuật Hình ảnh y học | 3 | | |
| 1275 | Truyền nhiễm | Đào tạo Y học cổ truyền | 2 | | |
| 1276 | Truyền nhiễm | Đào tạo Y khoa | 2 | | |
| 1277 | Truyền nhiễm – Lý thuyết | Đào tạo Y học dự phòng | 2 | | |
| 1278 | Truyền nhiễm – Thực hành | Đào tạo Y học dự phòng | 2 | | |
| 1279 | Truyền thông sức khỏe và tiếp thị xã hội – Lý thuyết | Đào tạo Y học dự phòng | 2 | | |
| 1280 | Truyền thông sức khỏe và tiếp thị xã hội – Lý thuyết | Đào tạo Y tế công cộng | 2 | | |
| 1281 | Truyền thông sức khỏe và tiếp thị xã hội – Lý thuyết | Đào tạo Y tế công cộng | 2 | | |
| 1282 | Truyền thông sức khỏe và tiếp thị xã hội – Thực hành | Đào tạo Y học dự phòng | 1 | | |
| 1283 | Truyền thông sức khỏe và tiếp thị xã hội – Thực hành | Đào tạo Y tế công cộng | 1 | | |
| 1284 | Truyền thông sức khỏe và tiếp thị xã hội – Thực hành | Đào tạo Y tế công cộng | 1 | | |
| 1285 | Truyền thông và giáo dục sức khoẻ | Đào tạo Y học cổ truyền | 1 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 1286 | Truyền thông về DS – KHHGĐ – Lý thuyết | Đào tạo Y tế công cộng | 1 | | |
| 1287 | Truyền thông về DS – KHHGĐ – Thực hành | Đào tạo Y tế công cộng | 1 | | |
| 1288 | TT Bào chế 1 | Đào tạo Dược học | 1 | | |
| 1289 | TT Bào chế 2 | Đào tạo Dược học | 1 | | |
| 1290 | TT Công nghệ sinh học Dược | Đào tạo Dược học | 1 | | |
| 1291 | TT Công nghệ thông tin dược | Đào tạo Dược học | 1 | | |
| 1292 | TT Công nghiệp dược | Đào tạo Dược học | 1 | | |
| 1293 | TT Đánh giá sử dụng thuốc | Đào tạo Dược học | 1 | | |
| 1294 | TT độc chất học | Đào tạo Dược học | 1 | | |
| 1295 | TT Dược lâm sàng 1 | Đào tạo Dược học | 1 | | |
| 1296 | TT Dược lâm sàng 2 | Đào tạo Dược học | 1 | | |
| 1297 | TT Dược liệu 1 | Đào tạo Dược học | 1 | | |
| 1298 | TT Dược liệu 2 | Đào tạo Dược học | 1 | | |
| 1299 | TT Dược lý | Đào tạo Dược học | 1 | | |
| 1300 | TT Hóa đại cương và vô cơ | Đào tạo Dược học | 1 | | |
| 1301 | TT Hóa dược 1 | Đào tạo Dược học | 1 | | |
| 1302 | TT Hóa dược 2 | Đào tạo Dược học | 1 | | |
| 1303 | TT Hóa hữu cơ | Đào tạo Dược học | 1 | | |
| 1304 | TT Hóa lý dược | Đào tạo Dược học | 1 | | |
| 1305 | TT Hóa phân tích 1 | Đào tạo Dược học | 1 | | |
| 1306 | TT Hóa phân tích 2 | Đào tạo Dược học | 1 | | |
| 1307 | TT Hóa sinh | Đào tạo Dược học | 1 | | |
| 1308 | TT Kiểm nghiệm thuốc | Đào tạo Dược học | 1 | | |
| 1309 | TT Kinh tế dược | Đào tạo Dược học | 1 | | |
| 1310 | TT Ký sinh trùng | Đào tạo Dược học | 1 | | |
| 1311 | TT Pháp chế dược | Đào tạo Dược học | 1 | | |
| 1312 | TT Phương pháp nghiên cứu phát triển dược liệu và thuốc có nguồn gốc tự nhiên | Đào tạo Dược học | 1 | | |
| 1313 | TT Sản xuất Dược phẩm | Đào tạo Dược học | 1 | | |
| 1314 | TT Sinh học | Đào tạo Dược học | 1 | | |
| 1315 | TT sinh lý học | Đào tạo Dược học | 1 | | |
| 1316 | TT Thực vật | Đào tạo Dược học | 1 | | |
| 1317 | TT Vật lý | Đào tạo Dược học | 1 | | |
| 1318 | TT vi sinh | Đào tạo Dược học | 1 | | |
| 1319 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Đào tạo Y khoa | 2 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 1320 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Đào tạo Y học cổ truyền | 2 | | |
| 1321 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Đào tạo Y học dự phòng | 2 | | |
| 1322 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 2 | | |
| 1323 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Đào tạo Dược học | 2 | | |
| 1324 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Đào tạo Dinh dưỡng | 2 | | |
| 1325 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Đào tạo Y tế công cộng | 2 | | |
| 1326 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Đào tạo Điều dưỡng | 2 | | |
| 1327 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Hộ sinh | 2 | | |
| 1328 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức | 2 | | |
| 1329 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Đào tạo Kỹ thuật Phục hồi chức năng | 2 | | |
| 1330 | Tư tưởng hồ chí minh | Đào tạo Kỹ thuật Xét nghiệm y học | 2 | | |
| 1331 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Đào tạo Kỹ thuật Hình ảnh y học | 2 | | |
| 1332 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Đào tạo Kỹ thuật Phục hình răng | 2 | | |
| 1333 | Tư vấn dinh dưỡng tiết chế | Đào tạo Dinh dưỡng | 2 | | |
| 1334 | Tư vấn y học nghiện và y đức – Lý thuyết | Đào tạo Y tế công cộng | 1 | | |
| 1335 | Tư vấn y học nghiện và y đức – Thực hành | Đào tạo Y tế công cộng | 1 | | |
| 1336 | Ung bướu | Đào tạo Y học dự phòng | 2 | | |
| 1337 | Ung bướu cơ bản | Đào tạo Y khoa | 1 | | |
| 1338 | Ứng dụng các kỹ thuật sắc ký lỏng hiện đại trong kiểm nghiệm thuốc | Đào tạo Dược học | 2 | | |
| 1339 | Ứng dụng kỹ thuật số trong nha khoa | Đào tạo Kỹ thuật Phục hình răng | 1 | | |
| 1340 | Ung thư | Đào tạo Y khoa | 2 | | |
| 1341 | Ung thư | Đào tạo Y học cổ truyền | 1 | | |
| 1342 | Vai trò và khái niệm trong thực hành điều dưỡng | Đào tạo Điều dưỡng | 1 | | |
| 1343 | Vận động học và sinh cơ học khớp/cơ | Đào tạo Kỹ thuật Phục hồi chức năng | 3 | | |
| 1344 | Vận động trị liệu cơ bản | Đào tạo Kỹ thuật Phục hồi chức năng | 3 | | |
| 1345 | Vận động trị liệu nâng cao | Đào tạo Kỹ thuật Phục hồi chức năng | 3 | | |
| 1346 | Vật liệu nha khoa | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 2 | | |
| 1347 | Vật liệu nha khoa | Đào tạo Kỹ thuật Phục hình răng | 2 | | |
| 1348 | Vật lý | Đào tạo Dược học | 2 | | |
| 1349 | Vật lý - Lý sinh | Đào tạo Dinh dưỡng | 2 | | |
| 1350 | Vật lý – Lý sinh | Đào tạo Y tế công cộng | 2 | | |
| 1351 | Vật lý – Lý sinh | Đào tạo Điều dưỡng | 2 | | |
| 1352 | Vật lý – Lý sinh | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Hộ sinh | 2 | | |
| 1353 | Vật lý – Lý sinh | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức | 2 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 1354 | Vật lý – Lý sinh | Đào tạo Kỹ thuật Phục hồi chức năng | 2 | | |
| 1355 | Vật lý – Lý sinh | Đào tạo Kỹ thuật Xét nghiệm y học | 2 | | |
| 1356 | Vật lý - Lý sinh – Lý thuyết | Đào tạo Y học dự phòng | 1 | | |
| 1357 | Vật lý - Lý sinh – Vật lý hạt nhân | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 3 | | |
| 1358 | Vật lý- lý sinh - thực hành | Đào tạo Y học dự phòng | 1 | | |
| 1359 | Vật lý trị liệu/PHCN Cơ xương | Đào tạo Kỹ thuật Phục hồi chức năng | 4 | | |
| 1360 | Vật lý trị liệu/PHCN Thần kinh - cơ | Đào tạo Kỹ thuật Phục hồi chức năng | 3 | | |
| 1361 | Vật lý trị liệu/PHCN Tim mạch – Hô hấp | Đào tạo Kỹ thuật Phục hồi chức năng | 3 | | |
| 1362 | Vật lý trong nha khoa | Đào tạo Kỹ thuật Phục hình răng | 1 | | |
| 1363 | Vật lý và Lý sinh | Đào tạo Kỹ thuật Hình ảnh y học | 2 | | |
| 1364 | Vật lý y khoa | Đào tạo Kỹ thuật Hình ảnh y học | 2 | | |
| 1365 | Vệ sinh học đại cương môi trường – nghề nghiệp – Lý thuyết | Đào tạo Y tế công cộng | 1 | | |
| 1366 | Vệ sinh học đại cương môi trường – nghề nghiệp – Lý thuyết | Đào tạo Y tế công cộng | 1 | | |
| 1367 | Vệ sinh học đại cương môi trường – nghề nghiệp – Thực hành | Đào tạo Y tế công cộng | 1 | | |
| 1368 | Vệ sinh học đại cương môi trường – nghề nghiệp – Thực hành | Đào tạo Y tế công cộng | 1 | | |
| 1369 | Vi khuẩn gây bệnh | Đào tạo Kỹ thuật Xét nghiệm y học | 4 | | |
| 1370 | Vi sinh | Đào tạo Y học cổ truyền | 1 | | |
| 1371 | Vi sinh | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 2 | | |
| 1372 | Vi sinh | Đào tạo Dược học | 2 | | |
| 1373 | Vi sinh | Đào tạo Dinh dưỡng | 2 | | |
| 1374 | Vi sinh – Ký sinh trùng | Đào tạo Điều dưỡng | 2 | | |
| 1375 | Vi sinh – ký sinh trùng | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Hộ sinh | 2 | | |
| 1376 | Vi sinh – Ký sinh trùng | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức | 2 | | |
| 1377 | Vi sinh – Lý thuyết | Đào tạo Y học dự phòng | 1 | | |
| 1378 | Vi sinh – Lý thuyết | Đào tạo Y tế công cộng | 1 | | |
| 1379 | Vi sinh – Thực hành | Đào tạo Y học dự phòng | 1 | | |
| 1380 | Vi sinh – Thực hành | Đào tạo Y tế công cộng | 1 | | |
| 1381 | Vi sinh chuyên đề | Đào tạo Kỹ thuật Xét nghiệm y học | 2 | | |
| 1382 | Vi sinh chuyên đề | Đào tạo Kỹ thuật Xét nghiệm y học | 2 | | |
| 1383 | Vi sinh và miễn dịch răng hàm mặt | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 2 | | |
| 1384 | Vi sinh y học đại cương | Đào tạo Kỹ thuật Xét nghiệm y học | 4 | | |
| 1385 | VLTL/PHCN các bệnh lý phức tạp | Đào tạo Kỹ thuật Phục hồi chức năng | 3 | | |
| 1386 | VLTL/PHCN Cơ xương nâng cao | Đào tạo Kỹ thuật Phục hồi chức năng | 3 | | |
| 1387 | VLTL/PHCN Da - Tiết niệu- Nội tiết – Sinh dục | Đào tạo Kỹ thuật Phục hồi chức năng | 2 | | |
| 1388 | VLTL/PHCN Hô hấp – Tim mạch nâng cao | Đào tạo Kỹ thuật Phục hồi chức năng | 3 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 1389 | VLTL/PHCN Nhi khoa | Đào tạo Kỹ thuật Phục hồi chức năng | 3 | | |
| 1390 | VLTL/PHCN Nhi khoa nâng cao | Đào tạo Kỹ thuật Phục hồi chức năng | 3 | | |
| 1391 | VLTL/PHCN Thần kinh - cơ nâng cao | Đào tạo Kỹ thuật Phục hồi chức năng | 3 | | |
| 1392 | Xạ trị cơ bản | Đào tạo Kỹ thuật Hình ảnh y học | 3 | | |
| 1393 | Xác suất - Thống kê y học | Đào tạo Y học cổ truyền | 2 | | |
| 1394 | Xác suất - Thống kê y học | Đào tạo Dinh dưỡng | 2 | | |
| 1395 | Xác suất – Thống kê y học | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Hộ sinh | 2 | | |
| 1396 | Xác suất – Thống kê y học | Đào tạo Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức | 2 | | |
| 1397 | Xác suất – Thống kê y học | Đào tạo Kỹ thuật Phục hồi chức năng | 2 | | |
| 1398 | Xác suất – Thống kê y học | Đào tạo Kỹ thuật Xét nghiệm y học | 2 | | |
| 1399 | Xác suất – Thống kê y học | Đào tạo Kỹ thuật Hình ảnh y học | 2 | | |
| 1400 | Xác suất - Thống kê Y học – Lý thuyết | Đào tạo Y học dự phòng | 1 | | |
| 1401 | Xác suất – Thống kê y học – Lý thuyết | Đào tạo Y tế công cộng | 2 | | |
| 1402 | Xác suất - Thống kê Y học – Thực hành | Đào tạo Y học dự phòng | 1 | | |
| 1403 | Xác suất – Thống kê y học – Thực hành | Đào tạo Y tế công cộng | 1 | | |
| 1404 | Xác suất - Thống kê y học 1 | Đào tạo Y khoa | 1 | | |
| 1405 | Xác suất - Thống kê y học 2 | Đào tạo Y khoa | 1 | | |
| 1406 | Xác suất thống kê y học | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 2 | | |
| 1407 | Xác suất thống kê y học | Đào tạo Điều dưỡng | 2 | | |
| 1408 | Xác suất thống kê y học | Đào tạo Kỹ thuật Phục hình răng | 2 | | |
| 1409 | Xét nghiệm chẩn đoán vùng miệng | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 1 | | |
| 1410 | Xét nghiệm vi sinh lâm sàng | Đào tạo Kỹ thuật Xét nghiệm y học | 4 | | |
| 1411 | Y dịch | Đào tạo Y học cổ truyền | 1 | | |
| 1412 | Y đức | Đào tạo Y học dự phòng | 1 | | |
| 1413 | Y đức 1 | Đào tạo Y khoa | 1 | | |
| 1414 | Y đức 1 | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 1 | | |
| 1415 | Y đức 1 | Đào tạo Kỹ thuật Phục hình răng | 1 | | |
| 1416 | Y đức 2 | Đào tạo Y khoa | 1 | | |
| 1417 | Y đức 2 | Đào tạo Răng Hàm Mặt | 1 | | |
| 1418 | Y đức 2 | Đào tạo Kỹ thuật Phục hình răng | 1 | | |
| 1419 | Y đức 3 | Đào tạo Y khoa | 1 | | |
| 1420 | Y học cổ truyền | Đào tạo Y khoa | 1 | | |
| 1421 | Y học cổ truyền | Đào tạo Điều dưỡng | 2 | | |
| 1422 | Y học dựa trên bằng chứng – Lý thuyết | Đào tạo Y học dự phòng | 1 | | |
| 1423 | Y học dựa trên bằng chứng – Thực hành | Đào tạo Y học dự phòng | 1 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 1424 | Y học gia đình | Đào tạo Y khoa | 4 | | |
| 1425 | Y học gia đình – Lý thuyết | Đào tạo Y học dự phòng | 2 | | |
| 1426 | Y học gia đình – Thực hành | Đào tạo Y học dự phòng | 2 | | |
| 1427 | Y học hạt nhân cơ bản | Đào tạo Kỹ thuật Hình ảnh y học | 3 | | |
| 1428 | Y học nghiện cơ bản – Lý thuyết | Đào tạo Y tế công cộng | 2 | | |
| 1429 | Y học nghiện cơ bản – Thực hành | Đào tạo Y tế công cộng | 1 | | |
| 1430 | Y học nghiện thực hành | Đào tạo Y tế công cộng | 4 | | |
| 1431 | Y sinh học phân tử cơ bản | Đào tạo Kỹ thuật Xét nghiệm y học | 3 | | |
| 1432 | Y sinh học phân tử nâng cao | Đào tạo Kỹ thuật Xét nghiệm y học | 3 | | |
| 1433 | Y sinh học phân tử nâng cao | Đào tạo Kỹ thuật Xét nghiệm y học | 3 | | |
| 1434 | Y xã hội học và nhân học Y học – Lý thuyết | Đào tạo Y học dự phòng | 1 | | |
| 1435 | Y xã hội học và nhân học Y học – Thực hành | Đào tạo Y học dự phòng | 1 | | |

C. Công khai các môn học của từng khóa học, chuyên ngành (Đào tạo Sau đại học)

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | An toàn phòng xét nghiệm | Chương trình CH | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 2 | An toàn thực phẩm | Đào tạo CKI | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 3 | Áp dụng được các kỹ năng chăm sóc giảm nhẹ và chăm sóc cuối đời ở người cao tuổi | Đào tạo BSNT | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 4 | Áp dụng được các tiêu chuẩn chẩn đoán DSM-5, ICD 10 trong chẩn đoán xác định và chẩn đoán phân biệt | Đào tạo BSNT | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 5 | Bại não | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 6 | Bàng quang hỗn loạn thần kinh | Đào tạo CKI | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 7 | Bàng quang hỗn loạn thần kinh | Đào tạo BSNT | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 8 | Bàng quang hỗn loạn thần kinh và Tiết niệu phụ khoa | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 9 | Bảo hiểm y tế | Đào tạo CKII | 5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 10 | Bệnh  học kết – giác - củng mạc và phần phụ | Chương trình CH | 5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 11 | Bệnh án đối chiếu lâm sàng giải phẫu bệnh | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Viết báo cáo |
| 12 | Bệnh bạch cầu ác tính ở trẻ em | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 13 | Bệnh cầu thận nguyên phát và thứ phát | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 14 | Bệnh cơ tim, bệnh màng tim và bệnh lý u ở tim – màng tim | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 15 | Bệnh cơ xương khớp ở người cao tuổi | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 16 | Bệnh da dị ứng và miễn dịch | Đào tạo CKI | 9 | HK2 | Thi cuối môn |
| 17 | Bệnh da khác | Chương trình CH | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 18 | Bệnh da khác (Rối loạn sắc tố, di truyền, chuyển hóa, dinh dưỡng) | Đào tạo BSNT | 6 | HK2 | Thi cuối môn |
| 19 | Bệnh da liên quan di truyền | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 20 | Bệnh da liên quan nội tiết thai kì | Đào tạo BSNT | 6 | HK2 | Thi cuối môn |
| 21 | Bệnh da miễn dịch dị ứng | Chương trình CH | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 22 | Bệnh da miễn dịch và dị ứng | Đào tạo BSNT | 7,5 | HK2 | Thi cuối môn |
| 23 | Bệnh da nhiễm trùng | Đào tạo CKI | 9 | HK1 | Thi cuối môn |
| 24 | Bệnh da nhiễm trùng | Đào tạo BSNT | 6 | HK2 | Thi cuối môn |
| 25 | Bệnh da nhiễm trùng | Chương trình CH | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 26 | Bệnh da rối loạn sắc tố và biến dưỡng | Đào tạo CKI | 9 | HK2 | Thi cuối môn |
| 27 | Bệnh da trẻ em | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 28 | Bệnh da trong mối liên quan các rối loạn cơ quan, hệ thống | Đào tạo CKII | 14 | HK2 | Thi cuối môn |
| 29 | Bệnh đái tháo đường | Đào tạo CKI | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 30 | Bệnh đái tháo đường | Đào tạo BSNT | 9 | HK2 | Thi cuối môn |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 31 | Bệnh đái tháo đường - Rối loạn lipid máu | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 32 | Bệnh đơn bào cơ hội | Chương trình CH | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 33 | Bệnh động mạch vành | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 34 | Bệnh động vật | Chương trình CH | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 35 | Bệnh gây ra do thuốc | Chương trình CH | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 36 | Bệnh học bệnh lymphô và lách | Chương trình CH | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 37 | Bệnh học cơ xương khớp và phần mềm | Đào tạo CKI | 5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 38 | Bệnh học đại cương | Đào tạo CKI | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 39 | Bệnh học đại cương (khoa học bệnh học) | Đào tạo BSNT | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 40 | Bệnh học đầu cổ - tuyến giáp | Chương trình CH | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 41 | Bệnh học đường hô hấp dưới : thanh quản và khí quản, phổi và màng phổi | Đào tạo BSNT | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 42 | Bệnh học đường hô hấp dưới: thanh quản và khí quản, phổi và màng phổi | Chương trình CH | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 43 | Bệnh học đường tiêu hóa | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 44 | Bệnh học Gan – Mật – Tụy | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 45 | Bệnh học Gan: bệnh không do u, u và tổn thương dạng u | Đào tạo BSNT | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 46 | Bệnh học Glaucome – bệnh học thể thủy tinh | Đào tạo CKI | 6 | HK2 | Thi cuối môn |
| 47 | Bệnh học glôcôm - thể thủy tinh | Đào tạo BSNT | 6,5 | HK2 | Thi cuối môn |
| 48 | Bệnh học glôcôm - thể thủy tinh | Chương trình CH | 5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 49 | Bệnh học hạch lymphô | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 50 | Bệnh học hạch lymphô và lách | Đào tạo BSNT | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 51 | Bệnh học hệ sinh dục | Đào tạo CKI | 5 | HK2 | Thi cuối môn |
| 52 | Bệnh học hệ sinh dục nam | Đào tạo BSNT | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 53 | Bệnh học hệ sinh dục nam – tuyến tiền liệt | Chương trình CH | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 54 | Bệnh học hệ sinh dục nữ | Chương trình CH | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 55 | Bệnh học hệ sinh dục nữ - soi cổ tử cung | Đào tạo BSNT | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 56 | Bệnh học hệ thần kinh trung ương | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 57 | Bệnh học hệ thần kinh trung ương | Đào tạo BSNT | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 58 | Bệnh học hệ tiết niệu | Đào tạo BSNT | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 59 | Bệnh học hệ tiết niệu | Chương trình CH | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 60 | Bệnh học hệ tiêu hóa | Đào tạo CKI | 5 | HK2 | Thi cuối môn |
| 61 | Bệnh học hệ tiêu hóa: thực quản, dạ dày, ruột non, ruột già, ruột thừa, hậu môn – Nội soi tiêu hóa, | Đào tạo BSNT | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 62 | Bệnh học hệ tiêu hóa: thực quản, dạ dày, ruột non, ruột thừa, hậu môn | Chương trình CH | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 63 | Bệnh học hệ xương và phần mềm | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 64 | Bệnh học họng thanh quản | Đào tạo BSNT | 7,5 | HK2 | Thi cuối môn |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 65 | Bệnh học họng thanh quản | Chương trình CH | 5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 66 | Bệnh học kết – giác - củng mạc và phần phụ | Đào tạo BSNT | 6,5 | HK2 | Thi cuối môn |
| 67 | Bệnh học ký sinh trùng | Chương trình CH | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 68 | Bệnh học lách và hạch lympho | Đào tạo CKI | 5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 69 | Bệnh học màng bồ đào - võng mạc - dịch kính | Đào tạo BSNT | 6,5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 70 | Bệnh học màng bồ đào – võng mạc - dịch kính | Chương trình CH | 5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 71 | Bệnh học miệng | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 72 | Bệnh học miệng | Chương trình CH | 11 | HK2 | Thi cuối môn |
| 73 | Bệnh học mũi xoang | Đào tạo BSNT | 7,5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 74 | Bệnh học mũi xoang | Chương trình CH | 5 | HK2 | Thi cuối môn |
| 75 | Bệnh học nhãn nhi | Chương trình CH | 6 | HK2 | Thi cuối môn |
| 76 | Bệnh học nhãn nhi - Tật khúc xạ | Đào tạo BSNT | 6 | HK1 | Thi cuối môn |
| 77 | Bệnh học phần sau nhãn khoa | Đào tạo CKI | 11 | HK1 | Thi cuối môn |
| 78 | Bệnh học phần trước nhãn khoa | Đào tạo CKI | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 79 | Bệnh học sàn chậu | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 80 | Bệnh học tai | Đào tạo BSNT | 7,5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 81 | Bệnh học tai | Chương trình CH | 5 | HK2 | Thi cuối môn |
| 82 | Bệnh học tâm thần | Đào tạo CKI | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 83 | Bệnh học tâm thần | Đào tạo BSNT | 6 | HK2 | Thi cuối môn |
| 84 | Bệnh học tế bào | Chương trình CH | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 85 | Bệnh học tế bào – kỹ thuật FNA | Đào tạo BSNT | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 86 | Bệnh học tuyến giáp | Đào tạo CKI | 5 | HK2 | Thi cuối môn |
| 87 | Bệnh học tuyến giáp | Đào tạo BSNT | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 88 | Bệnh học tuyến vú | Đào tạo CKI | 5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 89 | Bệnh học tuyến vú | Đào tạo BSNT | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 90 | Bệnh học tuyến vú | Chương trình CH | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 91 | Bệnh học và điều trị bệnh ngoài da | Đào tạo CKI | 6 | HK2 | Thi cuối môn |
| 92 | Bệnh học và điều trị bệnh nội tổng quát | Đào tạo CKI | 17 | HK2 | Thi cuối môn |
| 93 | Bệnh học và điều trị Cơ – Xương – Khớp | Đào tạo CKI | 14 | HK1 | Thi cuối môn |
| 94 | Bệnh học và điều trị hệ Cơ – Xương –Khớp | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 95 | Bệnh học và điều trị hệ Hô hấp | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 96 | Bệnh học và điều trị hệ Nội tiết – Huyết học | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 97 | Bệnh học và điều trị hệ Thần kinh | Đào tạo CKI | 17 | HK2 | Thi cuối môn |
| 98 | Bệnh học và điều trị hệ Thần kinh | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 99 | Bệnh học và điều trị hệ thần kinh | Chương trình CH | 4 | HK2 | Thi cuối môn |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 100 | Bệnh học và điều trị hệ Tiết niệu - Sinh dục | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 101 | Bệnh học và điều trị hệ Tiêu hóa – Gan mật | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 102 | Bệnh học và điều trị hệ Tim mạch | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 103 | Bệnh học và điều trị kết hợp Ngoài da | Đào tạo BSNT | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 104 | Bệnh học và điều trị kết hợp Ngoài da | Chương trình CH | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 105 | Bệnh học và điều trị kết hợp Nội tổng quát 1 (Tim mạch- Hô hấp) | Chương trình CH | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 106 | Bệnh học và điều trị kết hợp Nội tổng quát 2 (Tiêu hóa - Gan mật) | Chương trình CH | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 107 | Bệnh học và điều trị kết hợp Nội tổng quát 3 (Chuyển hóa - Nội tiết - Huyết học) | Chương trình CH | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 108 | Bệnh học và điều trị kết hợp Nội tổng quát 4 (Thận - Tiết niệu) | Chương trình CH | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 109 | Bệnh học và điều trị kết hợp Nội tổng quát 5 (Cơ xương khớp) | Chương trình CH | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 110 | Bệnh học và điều trị kết hợp Nội tổng quát 6 (Lão khoa) | Chương trình CH | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 111 | Bệnh học và điều trị kết hợp Phụ khoa | Đào tạo BSNT | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 112 | Bệnh học và điều trị kết hợp Phụ khoa | Chương trình CH | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 113 | Bệnh học và điều trị kết hợp Tai Mũi Họng | Chương trình CH | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 114 | Bệnh học và điều trị kết hợp Y học cổ truyền 1: Tim mạch - Hô hấp | Đào tạo BSNT | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 115 | Bệnh học và điều trị kết hợp Y học cổ truyền 2: Tiêu hóa – Gan mật | Đào tạo BSNT | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 116 | Bệnh học và điều trị kết hợp Y học cổ truyền 3: Cơ xương khớp | Đào tạo BSNT | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 117 | Bệnh học và điều trị kết hợp Y học cổ truyền 4: Lão khoa | Đào tạo BSNT | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 118 | Bệnh học và điều trị kết hợp Y học cổ truyền 5: Thần kinh | Đào tạo BSNT | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 119 | Bệnh học và điều trị Nhiễm – Phụ - Nhi | Đào tạo CKI | 6 | HK1 | Thi cuối môn |
| 120 | Bệnh học và điều trị Tai – Mũi – Họng | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 121 | Bệnh học vi nấm | Chương trình CH | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 122 | Bệnh học vùng đầu cổ | Đào tạo BSNT | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 123 | Bệnh học vùng đầu cổ | Đào tạo BSNT | 4,5 | HK2 | Thi cuối môn |
| 124 | Bệnh học vùng đầu cổ | Chương trình CH | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 125 | Bệnh học xương, khớp và phần mềm | Đào tạo BSNT | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 126 | Bệnh học Y học cổ truyền | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 127 | Bệnh ký sinh trùng, vi nấm, Richettsia | Chương trình CH | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 128 | Bệnh lây truyền qua đường tình dục | Đào tạo CKI | 9 | HK1 | Thi cuối môn |
| 129 | Bệnh lây truyền qua đường tình dục | Đào tạo BSNT | 6 | HK1 | Thi cuối môn |
| 130 | Bệnh lây truyền qua đường tình dục | Chương trình CH | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 131 | Bệnh lây truyền từ động vật | Chương trình CH | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 132 | Bệnh lí cột sống | Đào tạo BSNT | 7 | HK2 | Thi cuối môn |
| 133 | Bệnh lí mạch máu não | Đào tạo BSNT | 8 | HK1 | Thi cuối môn |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 134 | Bệnh lí thần kinh Nhi | Đào tạo BSNT | 5 | HK2 | Thi cuối môn |
| 135 | Bệnh lí thượng thận, sinh dục | Đào tạo BSNT | 5 | HK2 | Thi cuối môn |
| 136 | Bệnh lí tuyến giáp | Đào tạo BSNT | 5 | HK2 | Thi cuối môn |
| 137 | Bệnh lí tuyến yên | Đào tạo BSNT | 5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 138 | Bệnh lí ung bướu thần kinh | Đào tạo BSNT | 7 | HK2 | Thi cuối môn |
| 139 | Bệnh lý cơ quan vận động | Đào tạo CKI | 6 | HK2 | Thi cuối môn |
| 140 | Bệnh lý cơ quan vận động | Đào tạo BSNT | 6 | HK2 | Thi cuối môn |
| 141 | Bệnh lý cơ quan vận động | Chương trình CH | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 142 | Bệnh lý cột sống cơ bản | Chương trình CH | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 143 | Bệnh lý cột sống nâng cao | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 144 | Bệnh lý dạ dày – tá tràng | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 145 | Bệnh lý đái tháo đường | Chương trình CH | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 146 | Bệnh lý đại tràng | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 147 | Bệnh lý Đầu Mặt Cổ | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 148 | Bệnh lý gan mật | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 149 | Bệnh lý Họng – Thanh quản – Vùng cổ | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 150 | Bệnh lý huyết học ác tính | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 151 | Bệnh lý huyết học lâm sàng | Đào tạo CKII | 5 | HK2 | Thi cuối môn |
| 152 | Bệnh lý huyết học lành tính | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 153 | Bệnh lý mạch máu não | Đào tạo CKI | 12 | HK2 | Thi cuối môn |
| 154 | Bệnh lý mạch máu não | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 155 | Bệnh lý mạch máu não | Đào tạo BSNT | 6 | HK1 | Thi cuối môn |
| 156 | Bệnh lý mạch máu não | Chương trình CH | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 157 | Bệnh lý màng ngoài tim và u tim | Đào tạo CKI | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 158 | Bệnh lý màng ngoài tim và u tim | Đào tạo BSNT | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 159 | Bệnh lý màng phổi (tràn khí, dịch, máu, mủ …) | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 160 | Bệnh lý mô bào ở trẻ em | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 161 | Bệnh lý mũi – thần kinh | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 162 | Bệnh lý mũi xoang và vùng mặt | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 163 | Bệnh lý não cơ bản | Chương trình CH | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 164 | Bệnh lý não nâng cao | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 165 | Bệnh lý ngoại nhi | Đào tạo CKI | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 166 | Bệnh lý ngoại nhi | Đào tạo BSNT | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 167 | Bệnh lý ngoại nhi | Chương trình CH | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 168 | Bệnh lý ngoại thần kinh cơ bản | Đào tạo CKI | 7 | HK2 | Thi cuối môn |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 169 | Bệnh lý nhiễm ký sinh trùng, vi nấm và *Rickettsia* | Đào tạo CKI | 15 | HK2 | Thi cuối môn |
| 170 | Bệnh lý nhiễm trùng và viêm mạn tính đường tiêu hóa | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 171 | Bệnh lý nhiễm vi trùng | Đào tạo CKI | 18 | HK2 | Thi cuối môn |
| 172 | Bệnh lý nhiễm virus | Đào tạo CKI | 15 | HK1 | Thi cuối môn |
| 173 | Bệnh lý nội tiết và thai sản | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 174 | Bệnh lý phụ khoa – nội tiết – vô sinh – ung thư | Đào tạo CKI | 14 | HK2 | Thi cuối môn |
| 175 | Bệnh lý ruột non | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 176 | Bệnh lý tai – thần kinh | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 177 | Bệnh lý tai giữa | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 178 | Bệnh lý thần kinh - cơ | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 179 | Bệnh lý thần kinh nhi thường gặp | Đào tạo BSNT | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 180 | Bệnh lý thần kinh nhi thường gặp | Chương trình CH | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 181 | Bệnh lý thành ngực và cơ hoành | Đào tạo CKI | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 182 | Bệnh lý thành ngực và cơ hoành | Đào tạo BSNT | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 183 | Bệnh lý thực quản | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 184 | Bệnh lý thượng thận | Chương trình CH | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 185 | Bệnh lý tụy | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 186 | Bệnh lý tuyến cận giáp - Loãng xương | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 187 | Bệnh lý tuyến giáp | Đào tạo CKI | 6 | HK2 | Thi cuối môn |
| 188 | Bệnh lý Tuyến giáp | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 189 | Bệnh lý tuyến giáp | Chương trình CH | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 190 | Bệnh lý tuyến thượng thận | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 191 | Bệnh lý tuyến yên | Đào tạo CKI | 5 | HK2 | Thi cuối môn |
| 192 | Bệnh lý tuyến yên- thượng thận - sinh dục | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 193 | Bệnh mạch máu | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 194 | Bệnh mất myelin hệ thần kinh trung ương | Đào tạo CKI | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 195 | Bệnh mất myelin hệ thần kinh trung ương | Đào tạo BSNT | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 196 | Bệnh mất myeline hệ thần kinh trung ương | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 197 | Bệnh não thiếu oxy- thiếu máu cục bộ | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 198 | Bệnh nhiễm ký sinh trùng, vi nấm và Ricketsiae chuyên sâu | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 199 | Bệnh nhiễm ký sinh trùng, vi nấm, ricketsia | Đào tạo BSNT | 4,5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 200 | Bệnh nhiễm siêu vi | Đào tạo BSNT | 9 | HK2 | Thi cuối môn |
| 201 | Bệnh nhiễm trùng cơ hội trên bệnh nhân HIV/AIDS | Chương trình CH | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 202 | Bệnh nhiễm trùng mới trỗi dậy | Chương trình CH | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 203 | Bệnh nhiễm trùng trỗi dậy và bệnh lây truyền từ động vật | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 204 | Bệnh nhiễm vi trùng | Đào tạo BSNT | 9 | HK2 | Thi cuối môn |
| 205 | Bệnh nhiễm vi trùng | Chương trình CH | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 206 | Bệnh nhiễm vi trùng chuyên sâu | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 207 | Bệnh nhiễm virus | Chương trình CH | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 208 | Bệnh nhiễm virus chuyên sâu | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 209 | Bệnh phổi không Lao | Đào tạo BSNT | 11 | HK2 | Thi cuối môn |
| 210 | Bệnh phổi không lao | Chương trình CH | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 211 | Bệnh phong | Đào tạo CKI | 9 | HK1 | Thi cuối môn |
| 212 | Bệnh phong | Đào tạo BSNT | 4,5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 213 | Bệnh thần kinh – cơ | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 214 | Bệnh thần kinh cơ | Đào tạo CKI | 6 | HK2 | Thi cuối môn |
| 215 | Bệnh thần kinh cơ | Đào tạo BSNT | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 216 | Bệnh thần kinh cơ | Chương trình CH | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 217 | Bệnh thận mạn và suy thận mạn | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 218 | Bệnh thận ở người cao tuổi | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 219 | Bệnh tim mạch ở người cao tuổi | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 220 | Bệnh tĩnh mạch và bạch mạch | Đào tạo CKI | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 221 | Bệnh tĩnh mạch và bạch mạch | Đào tạo BSNT | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 222 | Bệnh van tim | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 223 | Bệnh vi nấm cơ hội | Chương trình CH | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 224 | Béo phì và rối loạn chuyển hóa lipid | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 225 | Biến đổi cấu trúc và chức năng các hệ cơ quan theo tuổi | Chương trình CH | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 226 | Biến đổi cấu trúc và chức năng của hệ cơ quan theo tuổi | Đào tạo BSNT | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 227 | Biết chỉ định chạy thận nhân tạo; Kiến tập sinh thiết thận | Đào tạo BSNT | 5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 228 | Bỏng – chấn thương | Chương trình CH | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 229 | Bỏng - Chấn thương mắt | Đào tạo BSNT | 6,5 | HK2 | Thi cuối môn |
| 230 | Bỏng và chấn thương | Đào tạo CKI | 6 | HK2 | Thi cuối môn |
| 231 | Bướu đường tiết niệu | Đào tạo CKI | 6 | HK2 | Thi cuối môn |
| 232 | Bướu đường tiết niệu và dị tật, bệnh bẩm sinh đường tiết niệu | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 233 | Bướu học đường tiết niệu | Đào tạo BSNT | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 234 | Bướu học đường tiết niệu | Chương trình CH | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 235 | Các bệnh Lao ngoài phổi | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 236 | Các bệnh Lao phổi | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 237 | Các bệnh lây lan từ động vật | Đào tạo BSNT | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 238 | Các bệnh lý nội tiết thường gặp | Chương trình CH | 1 | HK1 | Thi cuối môn |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 239 | Các bệnh nhiễm trùng mới trỗi dậy | Đào tạo BSNT | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 240 | Các bệnh nhiễm và truyền nhiễm thường gặp ở Việt Nam | Đào tạo CKII | 5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 241 | Các bệnh phổi không Lao | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 242 | Các bệnh suy thận mạn, các phương pháp lọc máu ngoài thận và ghép thận | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 243 | Các bệnh thường gặp ở người cao tuổi | Đào tạo CKI | 21 | HK2 | Thi cuối môn |
| 244 | Các bệnh thường gặp ở người cao tuổi | Đào tạo BSNT | 15 | HK2 | Thi cuối môn |
| 245 | Các bệnh thường gặp ở người cao tuổi | Chương trình CH | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 246 | Các biến chứng của bệnh thận mạn | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 247 | Các biến đổi cấu trúc và chức năng của hệ cơ quan theo tuổi | Đào tạo CKI | 5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 248 | Các biện pháp dự phòng bệnh nhiễm | Đào tạo BSNT | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 249 | Các chuyên đề vi sinh nhiễm khuẩn theo hệ thống: tiêu hóa, hô hấp, niệu – sinh dục, tuần hoàn, thần kinh, da và mô mềm, mắt tai mũi họng | Chương trình CH | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 250 | Các dị tật bẩm sinh sơ sinh | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 251 | Các hệ thống đảm bảo chất lượng và công cụ thống kê | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Viết báo cáo |
| 252 | Các hệ thống đảm bảo chất lượng và công cụ thống kê | Chương trình CH | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 253 | Các hệ thống trị liệu mới | Đào tạo CKI | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 254 | Các hệ thống trị liệu mới | Chương trình CH | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 255 | Các kỹ thuật cơ bản trong chấn thương chỉnh hình | Đào tạo CKI | 6 | HK1 | Thi cuối môn |
| 256 | Các kỹ thuật cơ bản trong chấn thương chỉnh hình | Đào tạo BSNT | 6 | HK2 | Thi cuối môn |
| 257 | Các kỹ thuật cơ bản trong chấn thương chỉnh hình | Chương trình CH | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 258 | Các kỹ thuật trong giải phẫu | Chương trình CH | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 259 | Các kỹ thuật xét nghiệm chuyên biệt trong huyết học | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 260 | Các loại ký sinh trùng gây bệnh ở người | Đào tạo CKII | 5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 261 | Các nghiệm pháp động trong nội tiết học | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 262 | Các phương pháp chiết xuất phân lập | Đào tạo CKI | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 263 | Các phương pháp chiết xuất, phân lập các hợp chất tự nhiên. | Chương trình CH | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 264 | Các phương pháp điều trị PHCN khác ngoài Vật lý trị liệu | Đào tạo CKI | 6 | HK1 | Thi cuối môn |
| 265 | Các phương pháp điều trị phục hồi chức năng khác ngoài vật lý trị liệu | Đào tạo BSNT | 6 | HK2 | Thi cuối môn |
| 266 | Các phương pháp điều trị ung thư, quan điểm điều trị đa mô thức | Đào tạo CKI | 5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 267 | Các phương pháp điều trị ung thư, quan điểm điều trị đa mô thức | Đào tạo BSNT | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 268 | Các phương pháp điều trị ung thư, quan điểm điều trị đa mô thức | Chương trình CH | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 269 | Các phương pháp khởi phát chuyển dạ | Đào tạo BSNT | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 270 | Các phương pháp nghiên cứu dược lý - Dược lâm sàng | Chương trình CH | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 271 | Các phương pháp nghiên cứu dược lý - Dược lâm sàng | Chương trình CH | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 272 | Các phương pháp nghiên cứu Dược lý – Dược lâm sàng | Đào tạo CKI | 6 | HK1 | Thi cuối môn |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 273 | Các phương pháp phân tích dụng cụ | Đào tạo CKI | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 274 | Các phương pháp phân tích dụng cụ | Chương trình CH | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 275 | Các phương pháp phân tích dụng cụ | Chương trình CH | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 276 | Các phương pháp phổ ứng dụng trong phân tích | Chương trình CH | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 277 | Các phương pháp sắc ký hiện đại ứng dụng trong phân tích các hợp chất tự nhiên | Đào tạo CKI | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 278 | Các phương pháp thăm dò chức năng hô hấp | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 279 | Các phương pháp thăm dò chức năng mũi họng | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 280 | Các phương pháp thăm dò chức năng thính học | Chương trình CH | 6 | HK1 | Thi cuối môn |
| 281 | Các phương pháp thăm dò chức năng thở qua mũi | Chương trình CH | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 282 | Các phương pháp thăm dò chức năng trong Tai Mũi Họng | Đào tạo BSNT | 9 | HK2 | Thi cuối môn |
| 283 | Các phương pháp thăm dò thính học | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 284 | Các quá trình công nghệ trong sản xuất dược phẩm I | Chương trình CH | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 285 | Các quá trình công nghệ trong sản xuất dược phẩm II | Chương trình CH | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 286 | Các rối loạn nước - điện giải và dinh dưỡng qua đường tiêm truyền | Chương trình CH | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 287 | Các rối loạn phát triển | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 288 | Các rối loạn tâm thần cơ bản | Đào tạo BSNT | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 289 | Các rối loạn tâm thần thường gặp | Chương trình CH | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 290 | Các thể bệnh lao | Chương trình CH | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 291 | Các thể bệnh lao phổi | Đào tạo CKI | 12 | HK1 | Thi cuối môn |
| 292 | Các thể bệnh lao phổi | Đào tạo BSNT | 11 | HK2 | Thi cuối môn |
| 293 | Các thủ thuật cơ bản trong lao và bệnh phổi | Đào tạo BSNT | 8 | HK2 | Thi cuối môn |
| 294 | Các thủ thuật cơ bản trong Tai Mũi Họng | Đào tạo BSNT | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 295 | Các thủ thuật điều trị cầm máu xuất huyết tiêu hóa qua nội soi | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 296 | Các thủ thuật thăm dò chẩn đoán và điều trị trong tiêu hóa lâm sàng | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 297 | Các thủ thuật trong bệnh Phổi | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 298 | Các thủ thuật trong lao và bệnh phổi | Chương trình CH | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 299 | Các tiểu phẫu trong nhãn khoa (chắp, lẹo, lấy dị vật, khâu mi đơn giản) | Đào tạo BSNT | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 300 | Các vấn đề bệnh lý trong phục hồi chức năng | Chương trình CH | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 301 | Các vi khuẩn gây bệnh phần 1 | Đào tạo CKI | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 302 | Các vi khuẩn gây bệnh phần 2 | Đào tạo CKI | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 303 | Các vi khuẩn gây bệnh phần I: Staphylococci, Steptococci, Neisseria, trực khuẩn đường ruột, trực khuẩn Gram âm không lên men | Chương trình CH | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 304 | Các vi khuẩn gây bệnh phần II: Helicobacter, vi khuẩn kỵ khí, Mycobacteria, xoắn khuẩn | Chương trình CH | 2 | HK1 | Thi cuối môn |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 305 | Các vi rút gây bệnh phần I: MYXO, viêm gan | Chương trình CH | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 306 | Các vi rút gây bệnh phần II: Adeno, Rota, Picorna, Herpes, HIV/AIDS | Chương trình CH | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 307 | Các virus gây bệnh phần 1 | Đào tạo CKI | 9 | Hk2 | Thi cuối môn |
| 308 | Các virus gây bệnh phần 2 | Đào tạo CKI | 9 | HK1 | Thi cuối môn |
| 309 | Các xét nghiệm bổ trợ trong thần kinh học | Đào tạo BSNT | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 310 | Các xét nghiệm cận lâm sàng hiện đại trong nhãn khoa | Đào tạo CKII | 5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 311 | Các xét nghiệm cơ bản trong bệnh Phổi | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 312 | Các xét nghiệm mới liên quan đến sinh học phân tử trong chẩn đoán bệnh lao | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 313 | Cách lấy bệnh phẩm và đọc kết quả trong bệnh da liễu | Đào tạo BSNT | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 314 | Cắn khớp | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 315 | Can thiệp ngoài mạch | Chương trình CH | 5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 316 | Can thiệp nội mạch | Đào tạo CKI | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 317 | Can thiệp nội mạch | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 318 | Can thiệp nội mạch | Đào tạo BSNT | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 319 | Can thiệp nội mạch thần kinh | Đào tạo BSNT | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 320 | Can thiệp nội tạng và ngoại biên | Chương trình CH | 5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 321 | Can thiệp thần kinh | Chương trình CH | 5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 322 | Can thiệp thông tim | Đào tạo CKI | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 323 | Can thiệp thông tim | Đào tạo BSNT | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 324 | Cao huyết áp | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 325 | Cấp cứu | Đào tạo CKI | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 326 | Cấp cứu – Hồi sức | Đào tạo BSNT | 6 | HK2 | Thi cuối môn |
| 327 | Cấp cứu – Hồi sức | Chương trình CH | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 328 | Cấp cứu – Hồi sức nhi | Đào tạo CKI | 8 | HK2 | Thi cuối môn |
| 329 | Cấp cứu các vấn đề thông thường ở phòng khám Y học gia đình | Đào tạo CKI | 5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 330 | Cấp cứu da liễu | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 331 | Cấp cứu hô hấp: xử lý được một số tình huống cấp cứu hô hấp; Làm khí máu động mạch; Kiến tập nội soi phế quản | Đào tạo BSNT | 7 | HK2 | Thi cuối môn |
| 332 | Cấp cứu hồi sức ngoại nhi | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 333 | Cấp cứu hồi sức ngoại nhi | Đào tạo BSNT | 6 | HK2 | Thi cuối môn |
| 334 | Cấp cứu hồi sức nhi | Đào tạo CKI | 6 | HK1 | Thi cuối môn |
| 335 | Cấp cứu hồi sức suy hô hấp | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 336 | Cấp cứu hồi sức suy tuần hoàn | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 337 | Cấp cứu hồi sức trong bệnh nhiễm | Đào tạo BSNT | 6 | HK2 | Thi cuối môn |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 338 | Cấp cứu ngoại khoa | Đào tạo CKI | 9 | HK1 | Thi cuối môn |
| 339 | Cấp cứu ngoại khoa ung thư | Đào tạo BSNT | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 340 | Cấp cứu ngoại khoa ung thư | Chương trình CH | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 341 | Cấp cứu nhi khoa | Đào tạo CKII | 5 | HK2 | Thi cuối môn |
| 342 | Cấp cứu nội khoa ung thư | Đào tạo BSNT | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 343 | Cấp cứu nội khoa ung thư | Chương trình CH | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 344 | Cấp cứu sơ sinh và cấp cứu thảm họa | Đào tạo CKII | 6 | HK2 | Thi cuối môn |
| 345 | Cấp cứu tâm thần | Đào tạo CKI | 6 | HK1 | Thi cuối môn |
| 346 | Cấp cứu thảm họa | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 347 | Cấp cứu thần kinh | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 348 | Cấp cứu thần kinh nhi | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 349 | Cấp cứu tiết niệu không chấn thương | Đào tạo BSNT | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 350 | Cấp cứu tiêu hóa: xử lý được một số tình huống cấp cứu tiêu hóa; Kiến tập nội soi; làm và phân tích được Siêu âm bụng | Đào tạo BSNT | 7 | HK2 | Thi cuối môn |
| 351 | Cấp cứu tim mạch: xử lý được một số tình huống cấp cứu tim mạch; Kiến tập siêu âm tim, làm và đọc được ECG gắng sức | Đào tạo BSNT | 7 | HK2 | Thi cuối môn |
| 352 | Cấp cứu trong một số bệnh lý nội tiết | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 353 | Cấp cứu trong Tai Mũi Họng | Đào tạo CKI | 6 | HK1 | Thi cuối môn |
| 354 | Cấp cứu trong Tiết niệu học | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 355 | Cấp cứu trong tiết niệu học (chấn thương – vết thương và cấp cứu không chấn thương Tiết niệu học) | Chương trình CH | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 356 | Cấp cứu trước viện và an toàn chuyển viện | Đào tạo CKII | 5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 357 | Cấp cứu và chấn thương | Đào tạo BSNT | 8 | HK2 | Thi cuối môn |
| 358 | Cấp cứu-Hồi sức ngoại nhi | Đào tạo CKI | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 359 | Cập nhật HIV/AIDS | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 360 | Cập nhật kỹ thuật hình ảnh học | Đào tạo CKI | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 361 | Cardio - Tocography (CTG) | Đào tạo BSNT | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 362 | Cắt lọc vết thương | Đào tạo BSNT | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 363 | Cấy ghép nha khoa | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 364 | Cấy ghép nha khoa và phục hình trên cấy ghép | Chương trình CH | 11 | HK1 | Thi cuối môn |
| 365 | Chấm nitơ lỏng, trichloracetic acid và các hóa chất khác trong điều trị bệnh da | Đào tạo BSNT | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 366 | Chăm sóc bàn chân đái tháo đường | Đào tạo BSNT | 6 | HK2 | Thi cuối môn |
| 367 | Chăm sóc cuối đời | Đào tạo BSNT | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 368 | Chăm sóc giảm nhẹ | Đào tạo BSNT | 5 | HK1 | Thi cuối môn |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 369 | Chăm sóc giảm nhẹ (chuyên ngành) | Đào tạo CKI | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 370 | Chăm sóc giảm nhẹ (hỗ trợ) | Đào tạo CKI | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 371 | Chăm sóc giảm nhẹ cho các bệnh lý mạn tính không chữa khỏi | Đào tạo CKI | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 372 | Chăm sóc giảm nhẹ cho Y học gia đình | Đào tạo CKI | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 373 | Chăm sóc giảm nhẹ nhi khoa | Đào tạo CKI | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 374 | Chăm sóc giảm nhẹ trong Lão khoa | Chương trình CH | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 375 | Chăm sóc giảm nhẹ trong ung thư | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 376 | Chăm sóc giảm nhẹ trong ung thư | Đào tạo BSNT | 6 | HK1 | Thi cuối môn |
| 377 | Chăm sóc giảm nhẹ trong ung thư | Chương trình CH | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 378 | Chăm sóc giảm nhẹ và chăm sóc cuối đời | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 379 | Chăm sóc người bệnh sau phẫu thuật | Chương trình CH | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 380 | Chăm sóc người bệnh trong gây mê nâng cao | Chương trình CH | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 381 | Chăm sóc người bệnh trong gây tê vùng nâng cao | Chương trình CH | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 382 | Chăm sóc sản phụ chuyển dạ và sau sinh nâng cao | Chương trình CH | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 383 | Chăm sóc sơ sinh | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 384 | Chăm sóc sơ sinh bệnh lý | Chương trình CH | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 385 | Chăm sóc sức khỏe cộng đồng | Chương trình CH | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 386 | Chăm sóc sức khỏe người bệnh hồi sức cấp cứu nâng cao | Chương trình CH | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 387 | Chăm sóc sức khỏe người bệnh truyền nhiễm nâng cao | Chương trình CH | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 388 | Chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh nội - ngoại khoa nâng cao | Chương trình CH | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 389 | Chăm sóc thai kỳ nguy cơ | Chương trình CH | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 390 | Chăm sóc thiết yếu bà mẹ và trẻ sơ sinh sau sinh | Đào tạo BSNT | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 391 | Chăm sóc và hồi sức sơ sinh | Đào tạo CKI | 6 | HK2 | Thi cuối môn |
| 392 | Chăm sóc và hồi sức sơ sinh | Đào tạo BSNT | 9 | HK2 | Thi cuối môn |
| 393 | Chăm sóc và hồi sức sơ sinh | Chương trình CH | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 394 | Chăm sóc và quản lý bệnh nghề nghiệp | Đào tạo CKII | 6 | HK2 | Thi cuối môn |
| 395 | Chăm sóc vết thương | Đào tạo CKII | 6 | HK1 | Thi cuối môn |
| 396 | Chẩn đoán các khối u trong và ngoài phúc mạc | Chương trình CH | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 397 | Chẩn đoán định khu thần kinh | Đào tạo CKI | 6 | HK2 | Thi cuối môn |
| 398 | Chẩn đoán định khu thần kinh | Đào tạo BSNT | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 399 | Chẩn đoán được tiêu bản giải phẫu bệnh các bệnh thường gặp | Đào tạo BSNT | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 400 | Chẩn đoán hình ảnh | Đào tạo CKI | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 401 | Chẩn đoán hình ảnh | Đào tạo CKII | 5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 402 | Chẩn đoán hình ảnh | Đào tạo BSNT | 5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 403 | Chẩn đoán hình ảnh | Chương trình CH | 2 | HK1 | Thi cuối môn |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 404 | Chẩn đoán hình ảnh | Chương trình CH | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 405 | Chẩn đoán hình ảnh áp dụng trong Chăm sóc ban đầu | Đào tạo CKI | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 406 | Chẩn đoán hình ảnh học trong sản phụ khoa | Đào tạo CKII | 5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 407 | Chẩn đoán hình ảnh não | Đào tạo CKI | 8 | HK1 | Thi cuối môn |
| 408 | Chẩn đoán hình ảnh Răng Hàm Mặt | Đào tạo CKI | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 409 | Chẩn đoán hình ảnh Răng Hàm Mặt | Đào tạo CKII | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 410 | Chẩn đoán hình ảnh răng hàm mặt | Đào tạo BSNT | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 411 | Chẩn đoán hình ảnh Răng Hàm Mặt | Chương trình CH | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 412 | Chẩn đoán hình ảnh trong bệnh lý thần kinh | Đào tạo CKII | 5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 413 | Chẩn đoán hình ảnh và thăm dò chức năng thận | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 414 | Chẩn đoán lao và bệnh lao kháng thuốc, kháng sinh đồ vi khuẩn lao | Chương trình CH | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 415 | Chẩn đoán và điều trị bệnh lý cột sống | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 416 | Chẩn đoán và điều trị bệnh lý tứ chi | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 417 | Chẩn đoán và điều trị sỏi đường mật trong và ngoài gan | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 418 | Chẩn đoán và điều trị thiếu máu | Chương trình CH | 1 | HK1 | Thi cuối môn |
| 419 | Chẩn đoán và điều trị ung thư tế bào gan | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 420 | Chẩn đoán xác định được các bệnh thường gặp ở người cao tuổi | Đào tạo BSNT | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 421 | Chấn thương Chỉnh hình | Chương trình CH | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 422 | Chấn thương chỉnh hình (chuyên ngành) | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 423 | Chấn thương chỉnh hình (hỗ trợ) | Đào tạo CKII | 5 | HK2 | Thi cuối môn |
| 424 | Chấn thương chỉnh hình nhi | Đào tạo CKI | 5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 425 | Chấn thương chỉnh hình nhi | Đào tạo BSNT | 6 | HK2 | Thi cuối môn |
| 426 | Chấn thương chỉnh hình nhi | Chương trình CH | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 427 | Chấn thương cột sống | Đào tạo CKI | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 428 | Chấn thương cột sống | Đào tạo BSNT | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 429 | Chấn thương cột sống | Chương trình CH | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 430 | Chấn thương cột sống nâng cao | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 431 | Chấn thương hô hấp | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 432 | Chấn thương sọ não nâng cao | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 433 | Chấn thương thần kinh | Đào tạo CKI | 11 | HK1 | Thi cuối môn |
| 434 | Chấn thương thần kinh | Đào tạo BSNT | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 435 | Chấn thương thần kinh | Chương trình CH | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 436 | Chấn thương trong Tai Mũi Họng | Đào tạo CKI | 6 | HK1 | Thi cuối môn |
| 437 | Chấn thương và vết thương ngực | Đào tạo CKI | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 438 | Chấn thương và vết thương ngực | Đào tạo BSNT | 2 | HK2 | Thi cuối môn |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 439 | Chấn thương và vết thương Tiết niệu học | Đào tạo BSNT | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 440 | Chấn thương xương khớp chi dưới | Đào tạo CKI | 9 | HK2 | Thi cuối môn |
| 441 | Chấn thương xương khớp chi dưới | Đào tạo BSNT | 9 | HK2 | Thi cuối môn |
| 442 | Chấn thương xương khớp chi dưới | Chương trình CH | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 443 | Chấn thương xương khớp chi trên | Đào tạo CKI | 9 | HK2 | Thi cuối môn |
| 444 | Chấn thương xương khớp chi trên | Đào tạo BSNT | 9 | HK2 | Thi cuối môn |
| 445 | Chấn thương xương khớp chi trên | Chương trình CH | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 446 | Chấn thương xương khớp trẻ em | Đào tạo CKI | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 447 | Chấn thương xương khớp trẻ em | Đào tạo BSNT | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 448 | Chất chống oxy hóa có nguồn gốc tự nhiên | Đào tạo CKI | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 449 | Chất chống oxy hoá nguồn gốc tự nhiên | Chương trình CH | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 450 | Chỉ định và ứng dụng Cận lâm sàng trong tầm soát ở phòng khám BSGĐ | Đào tạo CKI | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 451 | Chỉnh hình nhi | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 452 | Chỉnh hình răng mặt | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 453 | Chỉnh hình răng mặt | Chương trình CH | 11 | HK2 | Thi cuối môn |
| 454 | Chính sách y tế | Đào tạo CKII | 5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 455 | Chọc dò dịch não tủy | Đào tạo BSNT | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 456 | Chọc dò dịch não tủy - bơm thuốc vào kênh tủy | Đào tạo BSNT | 8 | HK1 | Thi cuối môn |
| 457 | Chọc dò khớp, tiêm khớp, dẫn lưu khớp | Đào tạo BSNT | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 458 | Chọc dò màng tim, màng phổi, màng bụng | Đào tạo BSNT | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 459 | Chọc dò tủy sống, tủy xương; chọc dò màng bung, màng phổi | Đào tạo BSNT | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 460 | Chọc hút tế bào bằng kim nhỏ | Đào tạo BSNT | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 461 | Chống độc lâm sàng | Đào tạo BSNT | 6 | HK1 | Thi cuối môn |
| 462 | Chữa răng – Nội nha | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 463 | Chữa răng – Nội nha | Chương trình CH | 11 | HK1 | Thi cuối môn |
| 464 | Chức năng thần kinh và điều trị đau thần kinh | Đào tạo BSNT | 6 | HK2 | Thi cuối môn |
| 465 | Chủng ngừa | Đào tạo BSNT | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 466 | Chủng ngừa | Chương trình CH | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 467 | Chương trình chống Lao | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 468 | Chương trình chống lao quốc gia | Đào tạo BSNT | 5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 469 | Chương trình chống lao quốc gia | Chương trình CH | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 470 | Chương trình y tế quốc gia | Chương trình CH | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 471 | Chụp cắt lớp CT scan và MRI trong nhãn khoa | Chương trình CH | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 472 | Chụp mạch huỳnh quang trong nhãn khoa | Chương trình CH | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 473 | Chụp OCT, chụp FO, chụp FA | Đào tạo BSNT | 4 | HK2 | Thi cuối môn |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 474 | Chuyên đề 1: Bệnh học | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Viết báo cáo |
| 475 | Chuyên đề 2: Lâm sàng – cận lâm sàng | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Viết báo cáo |
| 476 | Chuyên đề 3: Điều trị | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Viết báo cáo |
| 477 | Cơ bản phổi học | Đào tạo BSNT | 5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 478 | Cơ bản phổi học | Chương trình CH | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 479 | Cơ bản phổi học | Đào tạo CKI | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 480 | Cố định ngoài các loại | Đào tạo BSNT | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 481 | Có kỹ năng giao tiếp với bệnh nhân, xây dựng mối quan hệ trị liệu, và thiết lập khung điều trị hợp lý | Đào tạo BSNT | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 482 | Cơ sinh học ứng dụng cơ quan vận động | Đào tạo CKI | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 483 | Công nghệ sản xuất dược phẩm có nguồn gốc sinh học | Chương trình CH | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 484 | Công nghệ sản xuất nguyên liệu hóa dược | Chương trình CH | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 485 | Công nghệ thông tin | Đào tạo CKI | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 486 | Công nghệ thông tin nâng cao | Đào tạo CKII | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 487 | Công tác chỉ đạo tuyến | Đào tạo BSNT | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 488 | Công tác dược bệnh viện | Đào tạo CKI | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 489 | Công tác Dược bệnh viện | Chương trình CH | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 490 | COPD - Chẩn đoán, Điều trị và Kiểu hình | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 491 | CTG (Cardiotocography) | Chương trình CH | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 492 | Da liễu cho chăm sóc ban đầu | Đào tạo CKI | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 493 | Da liễu đại cương | Đào tạo CKI | 9 | HK2 | Thi cuối môn |
| 494 | Da liễu đại cương | Đào tạo BSNT | 4,5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 495 | Da liễu đại cương | Chương trình CH | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 496 | Đại cương bệnh học nhiễm trùng | Đào tạo CKI | 6 | HK1 | Thi cuối môn |
| 497 | Đại cương bệnh học nhiễm trùng | Đào tạo BSNT | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 498 | Đại cương bệnh tuyến yên | Chương trình CH | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 499 | Đại cương chăm sóc giảm nhẹ | Đào tạo CKI | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 500 | Đại cương chấn thương cơ quan vận động | Đào tạo CKI | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 501 | Đại cương chấn thương cơ quan vận động | Đào tạo BSNT | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 502 | Đại cương phẫu thuật tạo hình – tái tạo – thẩm mỹ | Đào tạo CKI | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 503 | Đại cương về Phục hồi chức năng | Đào tạo CKI | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 504 | Đại cương về phục hồi chức năng | Đào tạo BSNT | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 505 | Đại cương về tâm thần học | Đào tạo CKI | 6 | HK1 | Thi cuối môn |
| 506 | Đái tháo đường cơ bản | Chương trình CH | 1 | HK1 | Thi cuối môn |
| 507 | Đái tháo đường ở trẻ em | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 508 | Đảm bảo chất lượng và kiểm tra chất lượng | Chương trình CH | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 509 | Đảm bảo chất lượng và kiểm tra chất lượng xét nghiệm | Đào tạo CKI | 6 | HK2 | Thi cuối môn |
| 510 | Dân số và phát triển | Đào tạo CKII | 5 | HK2 | Viết báo cáo |
| 511 | Đánh giá các hoạt động chức năng thể chất và nhận thức ở người cao tuổi | Đào tạo BSNT | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 512 | Đánh giá chức năng hô hấp | Đào tạo BSNT | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 513 | Đánh giá chức năng hô hấp | Chương trình CH | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 514 | Đánh giá công nghệ y tế | Đào tạo CKI | 3 | HK2 | Viết báo cáo |
| 515 | Đánh giá công nghệ y tế | Chương trình CH | 2 | HK2 | Viết báo cáo |
| 516 | Đánh giá được mức độ suy yếu ở người cao tuổi | Đào tạo BSNT | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 517 | Đánh giá được nguy cơ té ngã ở người cao tuổi | Đào tạo BSNT | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 518 | Đánh giá sử dụng thuốc | Chương trình CH | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 519 | Đánh giá sức khỏe thai | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 520 | Đánh giá thể chất và sức khỏe | Chương trình CH | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 521 | Đánh giá xét nghiệm chức năng tuyến giáp | Đào tạo BSNT | 5 | HK2 | Thi cuối môn |
| 522 | Đạo đức trong hành nghề Dược | Đào tạo CKI | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 523 | Đạo đức trong hành nghề dược | Đào tạo CKII | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 524 | Đạo đức trong hành nghề Dược | Chương trình CH | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 525 | Đặt catheter động mạch | Đào tạo BSNT | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 526 | Đặt catheter động mạch, tĩnh mạch; bộc lộ tĩnh mạch trong hồi sức tuần hoàn bệnh nhiễm | Đào tạo BSNT | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 527 | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm | Đào tạo BSNT | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 528 | Đặt dẫn lưu màng phổi | Đào tạo BSNT | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 529 | Đặt nội khí quản – shock điện – Đặt CVP, catheter động mạch | Đào tạo BSNT | 7 | HK2 | Thi cuối môn |
| 530 | Đặt thông JJ | Đào tạo BSNT | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 531 | Đầu cổ | Đào tạo CKI | 6 | HK2 | Thi cuối môn |
| 532 | Đau đầu | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 533 | Đau đầu | Chương trình CH | 1 | HK1 | Thi cuối môn |
| 534 | Đau ở trẻ em | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 535 | Đấu thầu thuốc | Đào tạo CKII | 5 | HK2 | Thi cuối môn |
| 536 | Đề kháng kháng sinh trong nhiễm trùng | Chương trình CH | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 537 | Dị dạng đường tiết niệu | Đào tạo CKI | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 538 | Dị dạng đường tiết niệu | Đào tạo BSNT | 4,5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 539 | Dị dạng sinh dục | Đào tạo CKI | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 540 | Dị dạnh sinh dục và rối loạn đi tiểu | Đào tạo BSNT | 6 | HK1 | Thi cuối môn |
| 541 | Dị tật bẩm sinh hệ hô hấp | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 542 | Dị tật và bệnh bẩm sinh đường tiết niệu | Đào tạo BSNT | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 543 | Dị tật và bệnh bẩm sinh đường tiết niệu | Chương trình CH | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 544 | Di tật và bệnh bẩm sinh tiết niệu | Đào tạo CKI | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 545 | Di truyền học lâm sàng | Chương trình CH | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 546 | Di truyền học phân tử | Chương trình CH | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 547 | Dị ứng và bất dung nạp thức ăn | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 548 | Dịch tể dược | Đào tạo CKII | 5 | HK1 | Viết báo cáo |
| 549 | Dịch tễ học | Đào tạo CKII | 5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 550 | Dịch tễ học cơ bản | Đào tạo CKII | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 551 | Dịch tễ học cơ bản | Chương trình CH | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 552 | Dịch tễ học dinh dưỡng | Chương trình CH | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 553 | Dịch tể học dinh dưỡng | Đào tạo CKI | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 554 | Dịch tễ học ứng dụng | Đào tạo CKII | 5 | HK1 | Viết báo cáo |
| 555 | Dịch tễ học ứng dụng | Chương trình CH | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 556 | Dịch tễ học, nguyên nhân, chẩn đoán ung thư | Đào tạo CKI | 5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 557 | Điện tâm đồ | Đào tạo CKII | 5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 558 | Điều chế cao dược liệu định chuẩn | Đào tạo CKI | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 559 | Điều tra sức khỏe cộng đồng | Chương trình CH | 3 | HK1 | Viết báo cáo |
| 560 | Điều trị các gãy xương vùng khớp | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 561 | Điều trị can thiệp bệnh tim mạch | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 562 | Điều trị di chứng chấn thương chi dưới | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 563 | Điều trị di chứng chấn thương chi trên | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 564 | Điều trị di chứng chấn thương cột sống | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 565 | Điều trị được theo phát đồ các bệnh thường gặp ở người cao tuổi | Đào tạo BSNT | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 566 | Điều trị hỗ trợ trong bệnh lao | Đào tạo BSNT | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 567 | Điều trị học tâm thần | Đào tạo BSNT | 9 | HK2 | Thi cuối môn |
| 568 | Điều trị học tâm thần trên các đối tượng đặc biệt (người già, trẻ em, phụ nữ có thai) | Đào tạo BSNT | 9 | HK2 | Thi cuối môn |
| 569 | Điều trị Laser CO2 và đốt điện các bệnh da | Đào tạo BSNT | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 570 | Điều trị nội trong Tai Mũi Họng | Đào tạo CKI | 6 | HK2 | Thi cuối môn |
| 571 | Điều trị thay thế thận liên tục cơ bản | Đào tạo CKI | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 572 | Điều trị ung thư | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 573 | Điều trị viêm gan siêu nâng cao | Chương trình CH | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 574 | Dinh dưỡng | Đào tạo CKI | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 575 | Dinh dưỡng | Đào tạo BSNT | 5 | HK2 | Thi cuối môn |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 576 | Dinh dưỡng cho trẻ bệnh thận | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 577 | Dinh dưỡng chu phẫu | Chương trình CH | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 578 | Dinh dưỡng cộng đồng | Đào tạo CKI | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 579 | Dinh dưỡng lâm sàng | Đào tạo CKI | 27 | HK1 | Thi cuối môn |
| 580 | Dinh dưỡng lâm sàng | Chương trình CH | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 581 | Dinh dưỡng lâm sàng nhi khoa | Đào tạo CKII | 5 | HK2 | Thi cuối môn |
| 582 | Dinh dưỡng nhi khoa | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 583 | Dinh dưỡng nhi khoa | Đào tạo BSNT | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 584 | Dinh dưỡng nhi khoa | Chương trình CH | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 585 | Dinh dưỡng ở người cao tuổi | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 586 | Dinh dưỡng ở người cao tuổi | Đào tạo BSNT | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 587 | Dinh dưỡng ở người cao tuổi | Chương trình CH | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 588 | Dinh dưỡng theo vòng đời | Đào tạo CKI | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 589 | Dinh dưỡng trong bệnh lý huyết học | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 590 | Dinh dưỡng và chuyển hóa | Đào tạo CKI | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 591 | Dinh dưỡng và vệ sinh an toàn thực phẩm | Đào tạo CKII | 5 | HK2 | Thi cuối môn |
| 592 | Dinh dưỡng và vệ sinh an toàn thực phẩm | Chương trình CH | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 593 | Đỡ sanh can thiệp (sanh hút - Sanh kềm) | Đào tạo BSNT | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 594 | Đo thị lực, khám khúc xạ chủ quan | Đào tạo BSNT | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 595 | Đo và đọc các chỉ số niệu động học | Đào tạo BSNT | 1 | HK2 | Thi cuối môn |
| 596 | Độc chất học lâm sàng | Đào tạo CKI | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 597 | Độc chất học lâm sàng | Chương trình CH | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 598 | Đọc điện tâm đồ | Chương trình CH | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 599 | Đọc EEG | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 600 | Đọc kết quả cộng hưởng từ | Đào tạo BSNT | 5 | HK2 | Thi cuối môn |
| 601 | Đọc kết quả X quang cắt lớp vi tính | Đào tạo BSNT | 5 | HK2 | Thi cuối môn |
| 602 | Đọc kết quả X quang qui ước | Đào tạo BSNT | 5 | HK2 | Thi cuối môn |
| 603 | Đọc lam phết máu ngoại biên và phết tủy xương | Đào tạo BSNT | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 604 | Đọc X quang lồng ngực | Chương trình CH | 1 | HK2 | Thi cuối môn |
| 605 | Động kinh | Đào tạo CKI | 6 | HK1 | Thi cuối môn |
| 606 | Động kinh | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 607 | Động kinh | Đào tạo BSNT | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 608 | Động kinh | Chương trình CH | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 609 | Đông máu học | Chương trình CH | 5 | HK2 | Thi cuối môn |
| 610 | Đông máu và huyết khối | Đào tạo CKI | 6 | HK1 | Thi cuối môn |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 611 | Đông máu và huyết khối | Đào tạo BSNT | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 612 | Đông máu và tắc mạch | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 613 | Dụng cụ chỉnh hình và trợ giúp | Đào tạo BSNT | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 614 | Dược động học | Chương trình CH | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 615 | Dược động học ứng dụng | Đào tạo CKI | 6 | HK1 | Thi cuối môn |
| 616 | Dược động học ứng dụng | Chương trình CH | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 617 | Dược lâm sàng | Chương trình CH | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 618 | Dược lâm sàng (cổ truyền & hiện đại) | Đào tạo CKII | 5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 619 | Dược lâm sàng trong Gây mê hồi sức | Đào tạo BSNT | 6 | HK2 | Thi cuối môn |
| 620 | Dược lâm sàng trong Gây mê hồi sức | Chương trình CH | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 621 | Dược liệu trong dinh dưỡng - Cây độc | Chương trình CH | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 622 | Dược liệu trong dinh dưỡng – Dược liệu độc | Đào tạo CKI | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 623 | Dược lý | Đào tạo CKI | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 624 | Dược lý (cổ truyền và hiện đại) | Đào tạo CKI | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 625 | Dược lý (cổ truyền và hiện đại) | Chương trình CH | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 626 | Dược lý cổ truyền và hiện đại | Đào tạo BSNT | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 627 | Dược lý di truyền | Chương trình CH | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 628 | Dược lý dược liệu | Đào tạo CKI | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 629 | Dược lý Dược liệu | Chương trình CH | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 630 | Dược lý lâm sàng cho chăm sóc ban đầu | Đào tạo CKI | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 631 | Dược lý lâm sàng nâng cao | Đào tạo CKII | 5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 632 | Dược lý miễn dịch | Chương trình CH | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 633 | Dược lý phân tử | Chương trình CH | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 634 | Dược lý tâm thần | Chương trình CH | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 635 | Dược lý và sinh lý bệnh trong gây mê hồi sức | Chương trình CH | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 636 | Dưỡng sinh nâng cao & Bảo vệ sức khoẻ | Đào tạo BSNT | 1 | HK1 | Thi cuối môn |
| 637 | Dưỡng sinh nâng cao & Bảo vệ sức khỏe | Chương trình CH | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 638 | Dưỡng sinh xoa bóp bảo vệ sức khỏe, chống lão hóa, phòng bệnh mạn tính | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 639 | Enzyme lâm sàng | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 640 | Gây mê – Hồi sức | Chương trình CH | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 641 | Gây mê – Hồi sức Ngoại | Đào tạo BSNT | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 642 | Gây mê hồi sức chấn thương chỉnh hình | Chương trình CH | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 643 | Gây mê hồi sức chuyên ngành | Đào tạo CKI | 15 | HK1 | Thi cuối môn |
| 644 | Gây mê hồi sức chuyên ngành | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 645 | Gây mê hồi sức chuyên ngành | Đào tạo BSNT | 9 | HK2 | Thi cuối môn |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 646 | Gây mê hồi sức chuyên ngành | Chương trình CH | 6 | HK2 | Thi cuối môn |
| 647 | Gây mê hồi sức cơ bản | Đào tạo CKI | 15 | HK2 | Thi cuối môn |
| 648 | Gây mê hồi sức cơ bản | Đào tạo BSNT | 9 | HK2 | Thi cuối môn |
| 649 | Gây mê hồi sức cơ bản | Chương trình CH | 6 | HK1 | Thi cuối môn |
| 650 | Gây mê hồi sức cơ sở | Đào tạo CKI | 15 | HK1 | Thi cuối môn |
| 651 | Gây mê hồi sức cơ sở | Đào tạo BSNT | 9 | HK1 | Thi cuối môn |
| 652 | Gây mê hồi sức cơ sở | Chương trình CH | 6 | HK1 | Thi cuối môn |
| 653 | Gây mê hồi sức hô hấp và lồng ngực | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 654 | Gây mê hồi sức nhi | Đào tạo BSNT | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 655 | Gây mê hồi sức nhi | Chương trình CH | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 656 | Gây mê hồi sức nhi | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 657 | Gây mê hồi sức phẫu thuật lồng ngực | Chương trình CH | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 658 | Gây mê hồi sức sản | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 659 | Gây mê hồi sức sản | Chương trình CH | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 660 | Gây mê hồi sức thần kinh | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 661 | Gây mê hồi sức thần kinh | Chương trình CH | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 662 | Gây mê hồi sức tim mạch | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 663 | Gây mê hồi sức tim mạch | Chương trình CH | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 664 | Gây tê trong nhãn khoa | Đào tạo BSNT | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 665 | Gây tê vùng – Điều trị chống đau | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 666 | Gây tê vùng: Tê trục thần kinh trung ương, tê thần kinh ngoại vi | Đào tạo BSNT | 12 | HK2 | Thi cuối môn |
| 667 | Ghép da và xoay da | Đào tạo BSNT | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 668 | Ghép thận | Đào tạo CKI | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 669 | Ghép thận | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 670 | Ghép thận | Đào tạo BSNT | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 671 | Ghép tim phổi và ghép mảnh ghép đồng loại | Đào tạo CKI | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 672 | Ghép tim phổi và ghép mảnh ghép đồng loại | Đào tạo BSNT | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 673 | Giải phẫu | Đào tạo CKI | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 674 | Giải phẫu | Đào tạo BSNT | 5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 675 | Giải phẫu bệnh | Đào tạo CKI | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 676 | Giải phẫu bệnh | Đào tạo CKII | 5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 677 | Giải phẫu bệnh | Đào tạo BSNT | 5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 678 | Giải phẫu bệnh | Chương trình CH | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 679 | Giải phẫu bệnh (Viêm, u, tổn thương do rối loạn tuần hoàn, tổn thương tế bào và mô) | Chương trình CH | 2 | HK1 | Thi cuối môn |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 680 | Giải phẫu bệnh các bệnh hệ thống | Chương trình CH | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 681 | Giải phẫu bệnh thận | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 682 | Giải phẫu bệnh thận trong thực hành lâm sàng | Đào tạo CKII | 5 | HK2 | Thi cuối môn |
| 683 | Giải phẫu bệnh trong Tai Mũi Họng | Chương trình CH | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 684 | Giải phẫu bụng | Chương trình CH | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 685 | Giải phẫu chức năng hệ thần kinh | Đào tạo CKI | 6 | HK1 | Thi cuối môn |
| 686 | Giải phẫu đầu cổ | Đào tạo CKI | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 687 | Giải phẫu đầu cổ | Đào tạo BSNT | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 688 | Giải phẫu định khu chi trên – chi dưới | Chương trình CH | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 689 | Giải phẫu định khu vùng đầu cổ | Chương trình CH | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 690 | Giải phẫu hệ thần kinh | Đào tạo BSNT | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 691 | Giải phẫu hệ thần kinh | Chương trình CH | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 692 | Giải phẫu học | Đào tạo CKI | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 693 | Giải phẫu học | Đào tạo CKII | 5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 694 | Giải phẫu học | Chương trình CH | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 695 | Giải phẫu học ứng dụng trong ngoại khoa | Chương trình CH | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 696 | Giải phẫu ngực | Chương trình CH | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 697 | Giải phẫu thần kinh | Đào tạo CKII | 5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 698 | Giải phẫu thần kinh | Chương trình CH | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 699 | Giới thiệu về các kỹ năng lâm sàng và lý luận lâm sàng trong PHCN | Chương trình CH | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 700 | Glaucoma + đục thể thủy tinh | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 701 | Hàng rào bảo vệ da và miễn dịch đề kháng | Chương trình CH | 1 | HK1 | Thi cuối môn |
| 702 | Hậu môn – Trực tràng | Chương trình CH | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 703 | Hậu môn học | Đào tạo CKI | 11 | HK1 | Thi cuối môn |
| 704 | Hệ thống Kiểm tra chất lượng | Chương trình CH | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 705 | Hệ thống kiểm tra chất lượng ISO - IEC 17025, GLP | Chương trình CH | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 706 | Hệ thống quản lý chất lượng thuốc và mỹ phẩm | Chương trình CH | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 707 | Hen | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 708 | Hen - Chẩn đoán, Điều trị và Kiểu hình (APBA, ACO …) | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 709 | Hiếm muộn cơ bản | Chương trình CH | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 710 | Hiệu chuẩn thiết bị phân tích trong phòng KN | Chương trình CH | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 711 | Hình ảnh học | Đào tạo CKII | 5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 712 | Hình ảnh học can thiệp | Đào tạo CKI | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 713 | Hình ảnh học can thiệp | Đào tạo CKII | 5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 714 | Hình ảnh học can thiệp | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 715 | Hình ảnh học can thiệp | Đào tạo BSNT | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 716 | Hình ảnh học can thiệp | Chương trình CH | 1 | HK2 | Thi cuối môn |
| 717 | Hình ảnh học cấp cứu | Đào tạo CKI | 6 | HK2 | Thi cuối môn |
| 718 | Hình ảnh học cấp cứu | Đào tạo BSNT | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 719 | Hình ảnh học cấp cứu | Chương trình CH | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 720 | Hình ảnh học chấn thương | Chương trình CH | 5 | HK2 | Thi cuối môn |
| 721 | Hình ảnh học cơ xương khớp | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 722 | Hình ảnh học của hệ hô hấp: X quang lồng ngực thường qui bình thường, bệnh lý; CT-scanner ngực đánh giá trung thất, mạch máu, nhu mô, màng phổi | Đào tạo CKII | 5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 723 | Hình ảnh học đột quỵ | Chương trình CH | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 724 | Hình ảnh học hệ cơ xương khơp | Đào tạo CKI | 6 | HK2 | Thi cuối môn |
| 725 | Hình ảnh học hệ cơ xương khớp | Đào tạo BSNT | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 726 | Hình ảnh học hệ cơ xương khớp | Chương trình CH | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 727 | Hình ảnh học hệ Hô hấp - Nội soi phế quản | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 728 | Hình ảnh học hệ niệu dục | Đào tạo CKI | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 729 | Hình ảnh học hệ niệu dục | Đào tạo BSNT | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 730 | Hình ảnh học hệ niệu dục | Chương trình CH | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 731 | Hình ảnh học hệ thần kinh | Đào tạo CKI | 6 | HK2 | Thi cuối môn |
| 732 | Hình ảnh học hệ thần kinh | Đào tạo BSNT | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 733 | Hình ảnh học hệ thần kinh | Chương trình CH | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 734 | Hình ảnh học hệ tiêu hóa - gan mật | Đào tạo CKI | 6 | HK1 | Thi cuối môn |
| 735 | Hình ảnh học hệ tiêu hóa - gan mật | Đào tạo BSNT | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 736 | Hình ảnh học hệ tiêu hóa – gan mật | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 737 | Hình ảnh học hệ tiêu hóa – gan mật | Chương trình CH | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 738 | Hình ảnh học lồng ngực | Đào tạo CKI | 6 | HK1 | Thi cuối môn |
| 739 | Hình ảnh học lồng ngực | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 740 | Hình ảnh học lồng ngực | Đào tạo BSNT | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 741 | Hình ảnh học lồng ngực | Chương trình CH | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 742 | Hình ảnh học lồng ngực và tim mạch | Đào tạo CKI | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 743 | Hình ảnh học lồng ngực và tim mạch | Đào tạo BSNT | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 744 | Hình ảnh học nhi | Đào tạo CKI | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 745 | Hình ảnh học nhi | Đào tạo BSNT | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 746 | Hình ảnh học nhi | Chương trình CH | 1 | HK1 | Thi cuối môn |
| 747 | Hình ảnh học nhi khoa | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 748 | Hình ảnh học phân tử | Chương trình CH | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 749 | Hình ảnh học răng hàm mặt | Chương trình CH | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 750 | Hình ảnh học sản phụ khoa | Đào tạo CKI | 6 | HK1 | Thi cuối môn |
| 751 | Hình ảnh học sản phụ khoa | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 752 | Hình ảnh học sản phụ khoa | Đào tạo BSNT | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 753 | Hình ảnh học sản phụ khoa | Chương trình CH | 1 | HK1 | Thi cuối môn |
| 754 | Hình ảnh học siêu âm và X quang trong bệnh lý tiêu hoá ở trẻ em | Chương trình CH | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 755 | Hình ảnh học siêu âm và X-quang, CT trong bệnh ngoại nhi | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 756 | Hình ảnh học thần kinh | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 757 | Hình ảnh học tim mạch | Đào tạo CKI | 6 | HK1 | Thi cuối môn |
| 758 | Hình ảnh học tim mạch | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 759 | Hình ảnh học tim mạch | Đào tạo BSNT | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 760 | Hình ảnh học tim mạch | Chương trình CH | 1 | HK1 | Thi cuối môn |
| 761 | Hình ảnh học trong chẩn đoán tiền sản | Chương trình CH | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 762 | Hình ảnh học trong Tai Mũi Họng | Đào tạo BSNT | 4,5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 763 | Hình ảnh học trong Tai Mũi Họng | Chương trình CH | 6 | HK1 | Thi cuối môn |
| 764 | Hình ảnh học tuyến vú | Chương trình CH | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 765 | Hình ảnh học và nội soi lồng ngực | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 766 | Hình ảnh học X quang trong bệnh lý hô hấp ở trẻ em | Chương trình CH | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 767 | Hô hấp | Đào tạo CKI | 5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 768 | Hô hấp | Đào tạo BSNT | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 769 | Hô hấp | Đào tạo BSNT | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 770 | Hô hấp | Chương trình CH | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 771 | Hô hấp | Đào tạo CKI | 15 | HK2 | Thi cuối môn |
| 772 | Hô hấp nhi | Đào tạo CKI | 7 | HK1 | Thi cuối môn |
| 773 | Hộ sinh và chăm sóc sức khỏe sinh sản nâng cao | Chương trình CH | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 774 | Hỗ trợ hô hấp: thở máy, thông khí không xâm lấn | Đào tạo BSNT | 6 | HK1 | Thi cuối môn |
| 775 | Hỗ trợ sinh sản | Chương trình CH | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 776 | Hóa học các hợp chất tự nhiên | Đào tạo CKI | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 777 | Hóa học các hợp chất tự nhiên | Chương trình CH | 5 | HK2 | Thi cuối môn |
| 778 | Hóa hữu cơ nâng cao | Đào tạo CKI | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 779 | Hóa hữu cơ nâng cao | Chương trình CH | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 780 | Hóa sinh lâm sàng | Đào tạo CKI | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 781 | Hóa sinh lâm sàng I | Đào tạo CKI | 8 | HK1 | Thi cuối môn |
| 782 | Hóa sinh lâm sàng I | Chương trình CH | 4 | HK2 | Thi cuối môn |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 783 | Hóa sinh lâm sàng II | Đào tạo CKI | 8 | HK2 | Thi cuối môn |
| 784 | Hóa sinh lâm sàng II | Chương trình CH | 4 | HK1 | Viết báo cáo |
| 785 | Hóa sinh y học | Chương trình CH | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 786 | Hóa sinh y học I | Đào tạo CKI | 8 | HK1 | Thi cuối môn |
| 787 | Hóa sinh y học II | Đào tạo CKI | 8 | HK2 | Viết báo cáo |
| 788 | Hóa trị liệu và ghép tế bào gốc tạo máu | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 789 | Hoạt động trị liệu | Đào tạo BSNT | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 790 | Hoạt động trị liệu | Chương trình CH | 20 | HK1 | Thi cuối môn |
| 791 | Hốc mắt – Phần phụ – Thần kinh nhãn khoa | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 792 | Học thuyết điều dưỡng | Chương trình CH | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 793 | Hội chứng Lão hóa | Đào tạo CKI | 18 | HK1 | Thi cuối môn |
| 794 | Hội chứng Lão hóa | Đào tạo BSNT | 7 | HK2 | Thi cuối môn |
| 795 | Hội chứng Lão hóa | Chương trình CH | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 796 | Hội chứng thiếu máu do giảm sản xuất hồng cầu | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 797 | Hội chứng thiếu máu tán huyết ở trẻ em | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 798 | Hồi sức cấp cứu | Đào tạo CKI | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 799 | Hồi sức cấp cứu | Đào tạo CKI | 6 | HK2 | Thi cuối môn |
| 800 | Hồi sức cấp cứu | Chương trình CH | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 801 | Hồi sức cấp cứu cơ bản | Đào tạo CKI | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 802 | Hồi sức cấp cứu ở người cao tuổi | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 803 | Hồi sức cấp cứu ở người cao tuổi | Chương trình CH | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 804 | Hồi sức cấp cứu trong bệnh Phổi | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 805 | Hồi sức chuyên ngành | Đào tạo CKI | 15 | HK1 | Thi cuối môn |
| 806 | Hồi sức chuyên ngành | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 807 | Hồi sức chuyên ngành | Đào tạo BSNT | 6 | HK2 | Thi cuối môn |
| 808 | Hồi sức chuyên ngành | Chương trình CH | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 809 | Hồi sức hô hấp: đặt nội khí quản, mở khí quản (uốn ván, bạch hầu), thở máy (viêm phổi vi trùng, cúm), lấy khí máu động mạch | Đào tạo BSNT | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 810 | Hồi sức huyết động: chích tĩnh mạch trung tâm, theo dõi huyết áp xâm lấn | Đào tạo BSNT | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 811 | Hồi sức ngoại khoa | Đào tạo BSNT | 8 | HK2 | Thi cuối môn |
| 812 | Hồi sức ngoại khoa và chấn thương | Đào tạo CKI | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 813 | Hồi sức ngoại thần kinh | Đào tạo CKI | 6 | HK2 | Thi cuối môn |
| 814 | Hồi sức Ngoại thần kinh | Đào tạo BSNT | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 815 | Hồi sức nhi khoa | Đào tạo BSNT | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 816 | Hồi sức nội khoa | Đào tạo CKI | 10 | HK2 | Thi cuối môn |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 817 | Hồi sức nội khoa | Đào tạo BSNT | 9 | HK2 | Thi cuối môn |
| 818 | Hồi sức thần kinh | Đào tạo BSNT | 6 | HK2 | Thi cuối môn |
| 819 | Hồi sức tim mạch | Đào tạo CKI | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 820 | Hồi sức tim mạch | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 821 | Hồi sức tim mạch | Đào tạo BSNT | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 822 | Hồi sức tim mạch | Đào tạo BSNT | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 823 | Hồi sức và cấp cứu | Đào tạo BSNT | 5 | HK2 | Thi cuối môn |
| 824 | Hồi sức và Dinh dưỡng | Đào tạo CKI | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 825 | Hôn mê | Chương trình CH | 1 | HK2 | Thi cuối môn |
| 826 | Họng – thực quản | Đào tạo CKI | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 827 | Hợp chất tự nhiên trong hỗ trợ và điều trị ung thư | Đào tạo CKI | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 828 | Hợp chất tự nhiên trong hỗ trợ và điều trị ung thư | Chương trình CH | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 829 | Hương liệu và mỹ phẩm có nguồn gốc tự nhiên | Đào tạo CKI | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 830 | Hương liệu và mỹ phẩm có nguồn gốc tự nhiên | Chương trình CH | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 831 | Huyết học | Đào tạo CKII | 5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 832 | Huyết học | Đào tạo BSNT | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 833 | Huyết học | Chương trình CH | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 834 | Huyết học | Chương trình CH | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 835 | Huyết học – truyền máu đại cương | Đào tạo CKI | 6 | HK1 | Thi cuối môn |
| 836 | Huyết học – truyền máu đại cương | Đào tạo BSNT | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 837 | Huyết học – Truyền máu đại cương | Chương trình CH | 5 | HK2 | Thi cuối môn |
| 838 | Huyết học đông máu | Chương trình CH | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 839 | Huyết học ký sinh trùng | Chương trình CH | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 840 | Huyết học lâm sàng | Đào tạo CKI | 15 | HK2 | Thi cuối môn |
| 841 | Huyết học lâm sàng | Đào tạo BSNT | 13 | HK2 | Thi cuối môn |
| 842 | Huyết học lâm sàng | Chương trình CH | 5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 843 | Huyết học nhi | Đào tạo CKI | 7 | HK1 | Thi cuối môn |
| 844 | Huyết học truyền máu | Chương trình CH | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 845 | Huyết tủy đồ | Chương trình CH | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 846 | ISO -IEC 17025, GLP | Chương trình CH | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 847 | Kế hoạch hóa gia đình | Đào tạo CKI | 6 | HK2 | Thi cuối môn |
| 848 | Kế hoạch hóa gia đình | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Viết báo cáo |
| 849 | Kế hoạch hóa gia đình | Đào tạo BSNT | 4,5 | HK2 | Thi cuối môn |
| 850 | Kế hoạch hóa gia đình | Chương trình CH | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 851 | Kết giác củng mạc | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 852 | Khám bệnh phong và thực hiện kỹ thuật vật lý trị liệu trong bệnh phong | Đào tạo BSNT | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 853 | Khám da, làm hồ sơ bệnh án | Đào tạo BSNT | 5 | HK2 | Thi cuối môn |
| 854 | Khám tuyến vú cơ bản | Đào tạo BSNT | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 855 | Khám và tư vấn bệnh lây truyền qua đường tình dục | Đào tạo BSNT | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 856 | Kháng sinh trị liệu trong nhiễm trùng | Đào tạo BSNT | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 857 | Kháng sinh trong điều trị bệnh nhiễm trùng | Chương trình CH | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 858 | Khâu nối gân, mạch máu, thần kinh | Đào tạo BSNT | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 859 | Khoa học cơ sở Răng Hàm Mặt chuyên ngành 1 | Đào tạo BSNT | 4,5 | HK2 | Thi cuối môn |
| 860 | Khoa học cơ sở Răng Hàm Mặt chuyên ngành 2 | Đào tạo BSNT | 4,5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 861 | Khoa học cơ sở Răng Hàm Mặt chuyên ngành 3 | Đào tạo BSNT | 4,5 | HK2 | Thi cuối môn |
| 862 | Khoa học cơ sở RHM chuyên ngành 1 | Chương trình CH | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 863 | Khoa học cơ sở RHM chuyên ngành 2 | Chương trình CH | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 864 | Khoa học cơ sở RHM chuyên ngành 3 | Chương trình CH | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 865 | Khoa học hành vi | Đào tạo BSNT | 6 | HK1 | Thi cuối môn |
| 866 | Khoa học hành vi và giáo dục sức khỏe | Đào tạo CKII | 5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 867 | Khoa học hành vi và giáo dục sức khỏe | Chương trình CH | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 868 | Khoa học hình ảnh Răng Hàm Mặt | Chương trình CH | 11 | HK2 | Thi cuối môn |
| 869 | Khoa học thần kinh | Chương trình CH | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 870 | Khoa học thần kinh cơ bản | Đào tạo BSNT | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 871 | Khoa học thần kinh cơ bản và dược lý học tâm thần | Đào tạo BSNT | 9 | HK2 | Thi cuối môn |
| 872 | Kĩ thuật chụp cộng hưởng từ | Đào tạo BSNT | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 873 | Kĩ thuật chụp X quang cắt lớp vi tính | Đào tạo BSNT | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 874 | Kĩ thuật chụp X quang qui ước | Đào tạo BSNT | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 875 | Kĩ thuật hình ảnh | Đào tạo BSNT | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 876 | Kĩ thuật siêu âm | Đào tạo BSNT | 5 | HK2 | Thi cuối môn |
| 877 | Kiểm nghiệm độc chất | Chương trình CH | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 878 | Kiểm nghiệm đông dược, thực phẩm chức năng và các nguyên liệu có nguồn gốc tự nhiên | Chương trình CH | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 879 | Kiểm nghiệm dược liệu và chế phẩm tự nhiên | Đào tạo CKI | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 880 | Kiểm nghiệm dược liệu và thuốc dược liệu | Chương trình CH | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 881 | Kiểm nghiệm tạp liên quan | Đào tạo CKII | 5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 882 | Kiểm nghiệm tạp liên quan | Chương trình CH | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 883 | Kiểm nghiệm thuốc, thực phẩm, mỹ phẩm bằng các phương pháp Hóa lý | Chương trình CH | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 884 | Kiểm nghiệm thuốc, thực phẩm, mỹ phẩm bằng phương pháp sinh học | Chương trình CH | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 885 | Kiểm nghiệm vaccin và một số dạng thuốc đặc biệt (máu và sinh phẩm) | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 886 | Kiểm nghiệm vaccin và một số dạng thuốc đặc biệt (máu và sinh phẩm) | Chương trình CH | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 887 | Kiểm soát đường thở | Đào tạo BSNT | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 888 | Kiểm soát nhiễm khuẩn bệnh viện | Chương trình CH | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 889 | Kiến thức cơ bản trong nội khoa | Đào tạo BSNT | 6 | HK1 | Thi cuối môn |
| 890 | Kinh tế dược trong lâm sàng | Đào tạo CKI | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 891 | Kinh tế dược trong lâm sàng | Chương trình CH | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 892 | Kinh tế y tế | Đào tạo CKII | 5 | HK2 | Viết báo cáo |
| 893 | Kinh tế y tế | Chương trình CH | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 894 | Kỹ năng bào chế thuốc y học cổ truyền | Đào tạo BSNT | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 895 | Kỹ năng can thiệp nội mạch | Đào tạo BSNT | 5 | HK2 | Thi cuối môn |
| 896 | Kỹ năng cấy chỉ | Đào tạo BSNT | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 897 | Kỹ năng chấn thương chỉnh hình nhi | Đào tạo BSNT | 5 | HK2 | Thi cuối môn |
| 898 | Kỹ năng giao tiếp và tư vấn sử dụng thuốc | Đào tạo CKI | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 899 | Kỹ năng giao tiếp và tư vấn sử dụng thuốc | Chương trình CH | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 900 | Kỹ năng hồi sức cấp cứu | Đào tạo BSNT | 6 | HK2 | Thi cuối môn |
| 901 | Kỹ năng ngoại khoa cơ bản và Simulation | Đào tạo BSNT | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 902 | Kỹ năng nhĩ châm | Đào tạo BSNT | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 903 | Kỹ năng phẫu thuật lồng ngực trung thất | Đào tạo BSNT | 7 | HK2 | Thi cuối môn |
| 904 | Kỹ năng phẫu thuật mạch máu | Đào tạo BSNT | 7 | HK2 | Thi cuối môn |
| 905 | Kỹ năng phẫu thuật niệu nhi | Đào tạo BSNT | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 906 | Kỹ năng phẫu thuật nội soi | Đào tạo BSNT | 6 | HK2 | Thi cuối môn |
| 907 | Kỹ năng phẫu thuật tiêu hóa - gan mật- sơ sinh | Đào tạo BSNT | 15 | HK2 | Thi cuối môn |
| 908 | Kỹ năng phẫu thuật tiểu phẫu | Đào tạo BSNT | 6 | HK2 | Thi cuối môn |
| 909 | Kỹ năng phẫu thuật tim | Đào tạo BSNT | 7 | HK2 | Thi cuối môn |
| 910 | Kỹ năng phẫu thuật trung phẫu và một số đại phẫu | Đào tạo BSNT | 12 | HK1 | Thi cuối môn |
| 911 | Kỹ năng tập luyện dưỡng sinh | Đào tạo BSNT | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 912 | Kỹ năng thể châm | Đào tạo BSNT | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 913 | Kỹ năng trình bày, giao tiếp | Đào tạo BSNT | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 914 | Kỹ năng tứ chẩn (vọng, văn, vấn, thiết) | Đào tạo BSNT | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 915 | Kỹ năng ung bướu nhi | Đào tạo BSNT | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 916 | Kỹ năng viết và trình bày trong khoa học | Chương trình CH | 1 | HK1 | Viết báo cáo |
| 917 | Kỹ năng xoa bóp bấm huyệt | Đào tạo BSNT | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 918 | Ký sinh học | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 919 | Ký sinh trùng trong y học cộng đồng | Chương trình CH | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 920 | Ký sinh trùng trong y học lâm sàng | Chương trình CH | 2 | HK2 | Thi cuối môn |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 921 | Ký sinh trùng y học | Đào tạo CKI | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 922 | Ký sinh trùng y học | Chương trình CH | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 923 | Kỹ thuật chẩn đoán vi sinh – miễn dịch – hình ảnh học | Đào tạo CKI | 6 | HK2 | Thi cuối môn |
| 924 | Kỹ thuật chẩn đoán vi sinh, miễn dịch | Đào tạo BSNT | 1,5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 925 | Kỹ thuật chẩn đoán: vi sinh – miễn dịch – hình ảnh học | Chương trình CH | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 926 | Kỹ thuật chích Botulinum Toxin | Đào tạo BSNT | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 927 | Kỹ thuật cơ bản chẩn đoán ký sinh trùng | Chương trình CH | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 928 | Kỹ thuật đặt sonde TM trung ương để sử dụng cho hóa trị liệu | Đào tạo BSNT | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 929 | Kỹ thuật đo và đọc điện cơ | Đào tạo BSNT | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 930 | Kỹ thuật đo và đọc điện não đồ | Đào tạo BSNT | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 931 | Kỹ thuật DSC, ICP-MS dùng trong kiểm nghiệm | Chương trình CH | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 932 | Kỹ thuật DSC, TG, ICP-MS dùng trong kiểm nghiệm | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 933 | Kỹ thuật giải phẫu bệnh - Ứng dụng sinh học phân tử trong chẩn đoán giải phẫu bệnh | Đào tạo BSNT | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 934 | Kỹ thuật hình ảnh | Chương trình CH | 1 | HK1 | Thi cuối môn |
| 935 | Kỹ thuật kết hợp xương chi dưới | Đào tạo CKI | 6 | HK2 | Thi cuối môn |
| 936 | Kỹ thuật kết hợp xương chi dưới | Đào tạo BSNT | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 937 | Kỹ thuật kết hợp xương chi trên | Đào tạo CKI | 6 | HK2 | Thi cuối môn |
| 938 | Kỹ thuật kết hợp xương chi trên | Đào tạo BSNT | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 939 | Kỹ thuật labo cơ bản | Chương trình CH | 6 | HK2 | Thi cuối môn |
| 940 | Kỹ thuật lai tại chỗ | Chương trình CH | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 941 | Kỹ thuật nhiểm sắc thể đồ | Chương trình CH | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 942 | Kỹ thuật nhuộm tế bào – giải phẫu bệnh | Chương trình CH | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 943 | Kỷ thuật nội soi thực quản và thanh quản treo xử lý bệnh lý lành tính | Đào tạo BSNT | 6 | HK2 | Thi cuối môn |
| 944 | Kỹ thuật sinh hóa sử dụng trong kiểm nghiệm | Chương trình CH | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 945 | Kỹ thuật sinh học phân tử | Chương trình CH | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 946 | Kỹ thuật thăm dò, lượng giá, chẩn đoán và điều trị phục hồi chức năng | Đào tạo BSNT | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 947 | Kỹ thuật thực hiện FNA tuyến giáp | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 948 | Kỹ thuật vi thể và ứng dụng | Chương trình CH | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 949 | Kỹ thuật xét nghiệm Hóa sinh lâm sàng | Đào tạo CKI | 8 | HK2 | Thi cuối môn |
| 950 | Kỹ thuật xét nghiệm hóa sinh lâm sàng | Chương trình CH | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 951 | Kỹ thuật xét nghiệm Hóa sinh y học | Đào tạo CKI | 8 | HK2 | Thi cuối môn |
| 952 | Kỹ thuật xét nghiệm hóa sinh y học | Chương trình CH | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 953 | Làm và nhuộm lam máu chẩn đoán bệnh nhiễm | Đào tạo BSNT | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 954 | Lãnh đạo và quản lý trong bệnh viện | Đào tạo CKII | 5 | HK1 | Thi cuối môn |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 955 | Lão khoa cho chăm sóc ban đầu | Đào tạo CKI | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 956 | Lão khoa đại cương | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 957 | Lao ngoài phổi | Đào tạo CKI | 12 | HK1 | Thi cuối môn |
| 958 | Lao ngoài phổi | Đào tạo BSNT | 6 | HK2 | Thi cuối môn |
| 959 | Lập được kế hoạch điều trị, theo dõi điều trị, xử trí được các tình huống cấp cứu tâm thần | Đào tạo BSNT | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 960 | Lập kế hoạch y tế | Đào tạo CKII | 5 | HK1 | Viết báo cáo |
| 961 | Lập kế hoạch y tế | Đào tạo CKII | 4 | HK2 | Viết báo cáo |
| 962 | Lập kế hoạch y tế | Chương trình CH | 3 | HK2 | Viết báo cáo |
| 963 | Laser Iridotomy - capsulotomy | Đào tạo BSNT | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 964 | Lấy mẫu bệnh phẩm để làm xét nghiệm chẩn đoán bệnh nhiễm trùng | Đào tạo BSNT | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 965 | Lấy mẫu tinh trùng, thực hiện xét nghiệm tinh trùng đồ | Đào tạo BSNT | 1 | HK1 | Thi cuối môn |
| 966 | Lọc màng bụng | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 967 | Lọc máu bệnh nhân suy thận do nhiễm trùng huyết, sốt rét ác tính | Đào tạo BSNT | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 968 | Lọc máu liên tục cơ bản | Đào tạo BSNT | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 969 | Lọc máu liên tục ở trẻ em | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 970 | Lồng ngực nhi | Chương trình CH | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 971 | Luật và pháp chế dược | Chương trình CH | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 972 | Luật và Pháp chế trong sản xuất dược phẩm | Chương trình CH | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 973 | Lượng giá – Điều trị các triệu chứng tâm lý, xã hội và tâm linh | Đào tạo CKI | 12 | HK2 | Thi cuối môn |
| 974 | Lượng giá – Điều trị đau và các triệu chứng thể chất | Đào tạo CKI | 22 | HK1 | Thi cuối môn |
| 975 | Lượng giá trong Phục hồi chức năng | Đào tạo CKI | 6 | HK1 | Thi cuối môn |
| 976 | Lượng giá trong phục hồi chức năng | Đào tạo BSNT | 6 | HK2 | Thi cuối môn |
| 977 | Makerting dược phẩm 2 | Đào tạo CKII | 5 | HK2 | Thi cuối môn |
| 978 | Màng bồ đào – Võng mạc | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 979 | Mạng lưới và hoạt động chỉ đạo tuyến chuyên khoa da liễu | Đào tạo CKII | 6 | HK2 | Thi cuối môn |
| 980 | Marketing Dược nâng cao | Chương trình CH | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 981 | Mắt | Đào tạo CKI | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 982 | Mắt | Đào tạo CKII | 5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 983 | Máu và các chế phẩm sử dụng trong điều trị | Chương trình CH | 1 | HK2 | Thi cuối môn |
| 984 | Miễn dịch | Đào tạo CKI | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 985 | Miễn dịch học | Đào tạo CKI | 9 | HK2 | Thi cuối môn |
| 986 | Miễn dịch học | Đào tạo CKII | 5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 987 | Miễn dịch học | Đào tạo BSNT | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 988 | Miễn dịch học | Chương trình CH | 2 | HK1 | Thi cuối môn |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 989 | Miễn dịch học | Chương trình CH | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 990 | Miễn dịch học cơ bản | Đào tạo CKI | 6 | HK1 | Thi cuối môn |
| 991 | Miễn dịch học cơ bản của Huyết học – Truyền máu | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 992 | Miễn dịch trong ghép tế bào gốc | Đào tạo BSNT | 5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 993 | Miễn dịch và bệnh nhiễm trùng | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 994 | Miễn dịch và sinh học phân tử trong huyết học | Chương trình CH | 5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 995 | Mô | Đào tạo BSNT | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 996 | Mô bệnh học về loại bệnh liên quan đến đề tài luận án của học viên CKII | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Viết báo cáo |
| 997 | Mô hình hóa chi phí hiệu quả trong y tế | Đào tạo CKI | 3 | HK1 | Viết báo cáo |
| 998 | Mô hình hóa chi phí hiệu quả trong y tế | Chương trình CH | 3 | HK1 | Viết báo cáo |
| 999 | Mô học | Đào tạo CKI | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1000 | Mô học cơ quan | Chương trình CH | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1001 | Mô và vật liệu ghép | Chương trình CH | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1002 | Mô-Phôi-Di truyền học | Chương trình CH | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1003 | Một số chuyên đề vi sinh học | Đào tạo CKI | 9 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1004 | Một số nội dung các luật liên quan đến ngành dược | Đào tạo CKII | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1005 | Mũi xoang | Đào tạo CKI | 8 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1006 | Mười hội chứng thận học | Chương trình CH | 1 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1007 | Mỹ phẩm và thực phẩm chức năng | Chương trình CH | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1008 | Nam giới học | Đào tạo CKI | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1009 | Nam giới học | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1010 | Nam giới học | Đào tạo BSNT | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1011 | Nam giới học | Chương trình CH | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1012 | Nắn xương, bó bột, kéo liên tục | Đào tạo BSNT | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1013 | Nâng cao độ ổn định, xác định tuổi thọ của thuốc | Chương trình CH | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1014 | Nâng cao sức khỏe | Đào tạo CKII | 5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1015 | Nâng cao sức khỏe | Chương trình CH | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1016 | Ngân hàng máu – Truyền máu | Đào tạo CKI | 6 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1017 | Ngân hàng máu – Truyền máu | Đào tạo BSNT | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1018 | Nghệ thuật lãnh đạo | Đào tạo CKII | 3 | HK2 | Viết báo cáo |
| 1019 | Nghiên cứu điều dưỡng | Chương trình CH | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1020 | Nghiên cứu định tính | Đào tạo CKII | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1021 | Nghiên cứu định tính | Chương trình CH | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1022 | Nghiên cứu khoa học | Đào tạo CKI | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1023 | Nghiên cứu khoa học Răng Hàm Mặt | Đào tạo CKII | 5 | HK1 | Thi cuối môn |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 1024 | Nghiên cứu khoa học Răng Hàm Mặt | Đào tạo BSNT | 13,5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1025 | Nghiên cứu khoa học Răng Hàm Mặt | Chương trình CH | 9 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1026 | Nghiên cứu phát triển dược phẩm I | Chương trình CH | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1027 | Nghiên cứu phát triển dược phẩm II | Chương trình CH | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1028 | Nghiên cứu thực nghiệm y dược học cổ truyền | Đào tạo BSNT | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1029 | Nghiên cứu thực nghiệm y dược học cổ truyền | Chương trình CH | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1030 | Ngộ độc | Đào tạo CKI | 6 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1031 | Ngộ độc | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1032 | Ngoại cho chăm sóc ban đầu | Đào tạo CKI | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1033 | Ngoại cơ sở | Đào tạo CKI | 9 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1034 | Ngoại cơ sở và cấp cứu bụng | Đào tạo BSNT | 6 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1035 | Ngoại Cơ sở và Cấp cứu bụng | Chương trình CH | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1036 | Ngoại cơ sở và cấp cứu bụng | Chương trình CH | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1037 | Ngoại cộng đồng | Đào tạo CKI | 9 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1038 | Ngoại Gan – Mật – Tụy | Đào tạo CKI | 11 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1039 | Ngoại Gan – Mật – Tụy | Chương trình CH | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1040 | Ngoại lồng ngực mạch máu | Đào tạo BSNT | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1041 | Ngoại ngữ | Đào tạo CKI | 14 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1042 | Ngoại ngữ | Đào tạo BSNT | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1043 | Ngoại ngữ | Chương trình CH | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1044 | Ngoại nhi | Đào tạo CKII | 5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1045 | Ngoại Nhi | Đào tạo BSNT | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1046 | Ngoại nhi tổng quát | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1047 | Ngoại Nhi Tổng quát – Cấp cứu hồi sức ngoại nhi | Chương trình CH | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1048 | Ngoại niệu | Đào tạo CKI | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1049 | Ngoại niệu | Đào tạo CKII | 5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1050 | Ngoại niệu | Chương trình CH | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1051 | Ngoại thần kinh | Đào tạo CKI | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1052 | Ngoại thần kinh | Đào tạo CKII | 5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1053 | Ngoại thần kinh | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1054 | Ngoại thần kinh | Đào tạo BSNT | 5 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1055 | Ngoại thần kinh | Chương trình CH | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1056 | Ngoại tiêu hóa | Đào tạo CKI | 11 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1057 | Ngoại Tiêu hóa – Thành bụng | Chương trình CH | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1058 | Ngoại tổng quát | Đào tạo CKI | 9 | HK2 | Thi cuối môn |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 1059 | Ngoại tổng quát | Đào tạo CKI | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1060 | Ngoại tổng quát | Đào tạo CKII | 5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1061 | Ngoại tổng quát | Đào tạo BSNT | 5 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1062 | Ngoại tổng quát năm thứ 1 | Đào tạo BSNT | 12 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1063 | Ngoại tổng quát năm thứ 2 | Đào tạo BSNT | 7 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1064 | Ngoại tổng quát năm thứ 3 | Đào tạo BSNT | 12 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1065 | Ngôn ngữ trị liệu | Chương trình CH | 20 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1066 | Nguy cơ hô hấp chu phẫu thuật | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1067 | Nha chu | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1068 | Nha chu | Chương trình CH | 11 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1069 | Nha khoa cơ sở | Đào tạo BSNT | 4,5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1070 | Nha khoa cơ sở | Chương trình CH | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1071 | Nha khoa công cộng | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1072 | Nha khoa công cộng | Chương trình CH | 11 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1073 | Nha khoa phòng ngừa | Đào tạo CKI | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1074 | Nha khoa trẻ em | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1075 | Nha khoa trẻ em | Chương trình CH | 11 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1076 | Nhãn khoa cơ sở và cận lâm sàng trong nhãn khoa | Đào tạo BSNT | 7 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1077 | Nhãn khoa cơ sở, cộng đồng và khám nghiệm cận lâm sàng | Đào tạo CKI | 9 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1078 | Nhãn nhi | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1079 | Nhãn nhi – Tật khúc xạ | Đào tạo CKI | 9 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1080 | Nhi cho chăm sóc ban đầu | Đào tạo CKI | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1081 | Nhiễm | Đào tạo CKI | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1082 | Nhiễm | Đào tạo CKII | 5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1083 | Nhiễm cho chăm sóc ban đầu | Đào tạo CKI | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1084 | Nhiễm khuẩn bệnh viện | Chương trình CH | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1085 | Nhiễm khuẩn đường tiết niệu (Đặc hiệu và không đặc hiệu) | Đào tạo BSNT | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1086 | Nhiễm khuẩn đường tiết niệu (đặc hiệu và không đặc hiệu) | Chương trình CH | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1087 | Nhiễm khuẩn hô hấp | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1088 | Nhiễm khuẩn sơ sinh | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1089 | Nhiễm khuẩn tại khoa Hồi sức Nhi | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1090 | Nhiễm trùng bệnh viện | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1091 | Nhiễm trùng bệnh viện | Chương trình CH | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1092 | Nhiễm trùng bệnh viện và kháng sinh dự phòng phẫu thuật | Chương trình CH | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1093 | Nhiễm trùng hệ Hô hấp | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 1094 | Nhiễm trùng hệ Tiêu hóa | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1095 | Nhiễm trùng ở bệnh nhân hồi sức và kiểm soát nhiễm trùng bệnh viện | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1096 | Nhiễm trùng thần kinh | Đào tạo CKI | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1097 | Nhiễm trùng thần kinh | Đào tạo BSNT | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1098 | Nhiễm trùng tiết niệu | Đào tạo CKI | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1099 | Nhiễm trùng tiểu và bệnh ống thận mô kẽ | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1100 | Những vấn đề chuyên môn trong phục hồi chức năng | Chương trình CH | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1101 | Nhuộm tiêu bản hóa mô miễn dịch | Đào tạo BSNT | 4 | HK2 | Viết báo cáo |
| 1102 | Niệu động học | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1103 | Niệu động học | Đào tạo BSNT | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1104 | Niệu học nhi khoa | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1105 | Niệu nhi | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1106 | Nội – Hô hấp | Đào tạo BSNT | 11 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1107 | Nội – Tim mạch | Đào tạo BSNT | 11 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1108 | Nội cho chăm sóc ban đầu | Đào tạo CKI | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1109 | Nội Hô hấp | Chương trình CH | 5 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1110 | Nội soi | Đào tạo BSNT | 9 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1111 | Nội soi | Chương trình CH | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1112 | Nội soi bàng quang sinh thiết | Đào tạo BSNT | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1113 | Nội soi chẩn  đoán trong Tai Mũi Họng | Chương trình CH | 6 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1114 | Nội soi lồng ngực trong chẩn đoán và điều trị | Đào tạo CKI | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1115 | Nội soi lồng ngực trong chẩn đoán và điều trị | Đào tạo BSNT | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1116 | Nội soi niệu quản tán sỏi | Đào tạo BSNT | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1117 | Nội soi phế quản | Đào tạo CKII | 5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1118 | Nội soi phế quản | Đào tạo BSNT | 8 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1119 | Nội soi Tiết niệu | Đào tạo BSNT | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1120 | Nội soi tiêu hóa trên | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1121 | Nội soi tiêu hóa trên chẩn đoán | Đào tạo CKII | 5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1122 | Nội soi trong Tai Mũi Họng | Đào tạo BSNT | 4,5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1123 | Nội Thận | Chương trình CH | 5 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1124 | Nội –Thận | Đào tạo BSNT | 11 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1125 | Nội thần kinh | Đào tạo CKI | 6 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1126 | Nội thần kinh | Đào tạo CKI | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1127 | Nội thần kinh | Đào tạo BSNT | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1128 | Nội thần kinh | Đào tạo BSNT | 5 | HK1 | Thi cuối môn |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 1129 | Nội thần kinh | Chương trình CH | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1130 | Nội tiết | Đào tạo CKI | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1131 | Nội tiết | Đào tạo CKI | 6 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1132 | Nội tiết | Đào tạo CKII | 5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1133 | Nội tiết | Đào tạo BSNT | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1134 | Nội tiết | Đào tạo BSNT | 5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1135 | Nội tiết học lâm sàng | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1136 | Nội tiết nhi | Đào tạo CKI | 7 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1137 | Nội tiết sinh sản cơ bản * | Chương trình CH | 6 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1138 | Nội tiết- ung thư – hiếm muộn | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1139 | Nội Tiêu hóa | Chương trình CH | 5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1140 | Nội –Tiêu hóa | Đào tạo BSNT | 11 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1141 | Nội Tim mạch | Chương trình CH | 5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1142 | Nội tổng quát | Đào tạo CKI | 5 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1143 | Nuôi cấy mô thực vật | Chương trình CH | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1144 | Phân học ký sinh trùng | Chương trình CH | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1145 | Phân loại, sinh thái - tài nguyên thực vật | Chương trình CH | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1146 | Phân tích 01 bài báo khoa học nghiên cứu trên người cao tuổi | Đào tạo BSNT | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1147 | Phân tích dữ liệu trong kiểm nghiệm | Chương trình CH | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1148 | Phân tích dụng cụ | Chương trình CH | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1149 | Phân tích và đánh giá tương tác thuốc | Đào tạo CKI | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1150 | Phân tích và đánh giá Tương tác thuốc | Chương trình CH | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1151 | Phân tích vết | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1152 | Phân tích vết | Chương trình CH | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1153 | Phản ứng có hại của thuốc | Chương trình CH | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1154 | Phản ứng da do thuốc | Chương trình CH | 1 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1155 | Pháp chế dược chuyên ngành | Đào tạo CKI | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1156 | Pháp chế Dược chuyên ngành | Chương trình CH | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1157 | Pháp luật đại cương | Đào tạo CKI | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1158 | Phát hiện được các bệnh cơ thể kết hợp với rối loạn tâm thần để điều trị thích hợp | Đào tạo BSNT | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1159 | Phẫu thuật bàn tay | Đào tạo CKI | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1160 | Phẫu thuật bề mặt nhãn cầu: mộng, ghép phủ màng ối, khâu kết giác củng mạc) | Đào tạo BSNT | 4 | HK2 | Thi cuối môn |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 1161 | Phẫu thuật bệnh lí mạch máu thần kinh (AVM, túi phình, bệnh lí mạch máu tắc nghẽn) | Đào tạo BSNT | 5 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1162 | Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh | Chương trình CH | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1163 | Phẫu thuật bệnh tim mắc phải | Chương trình CH | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1164 | Phẫu thuật cắt 2 tinh hòan (ngã bẹn và ngã bìu) | Đào tạo BSNT | 1 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1165 | Phẫu thuật cắt Amidan và nạo VA | Đào tạo BSNT | 6 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1166 | Phẫu thuật cắt tĩnh mạch tinh giãn (mổ mở và vi phẫu) | Đào tạo BSNT | 1 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1167 | Phẫu thuật chấn thương thần kinh (sọ não, cột sống và thần kinh ngoại biên) | Đào tạo BSNT | 5 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1168 | Phẫu thuật chức năng và điều trị đau | Đào tạo BSNT | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1169 | Phẫu thuật cột sống | Đào tạo BSNT | 5 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1170 | Phẫu thuật da | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1171 | Phẫu thuật dạ dày – thực quản | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1172 | Phẫu thuật đại trực tràng | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1173 | Phẫu thuật điều trị u não | Đào tạo BSNT | 5 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1174 | Phẫu thuật hàm mặt | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1175 | Phẫu thuật hàm mặt | Chương trình CH | 11 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1176 | Phẫu thuật HM-TT nhi | Đào tạo CKI | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1177 | Phẫu thuật khí - phế quản | Đào tạo BSNT | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1178 | Phẫu thuật khí – phế quản | Đào tạo CKI | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1179 | Phẫu thuật khí – phế quản | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1180 | Phẫu thuật Lồng ngực – Tim mạch | Chương trình CH | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1181 | Phẫu thuật lồng ngực nhi | Đào tạo BSNT | 6 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1182 | Phẫu thuật mạch máu lớn | Đào tạo BSNT | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1183 | Phẫu thuật mạch máu lớn (động mạch chủ) | Đào tạo CKI | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1184 | Phẫu thuật mạch máu lớn và tĩnh mạch | Chương trình CH | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1185 | Phẫu thuật mạch máu ngoại biên | Đào tạo CKI | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1186 | Phẫu thuật mạch máu ngoại biên | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1187 | Phẫu thuật mạch máu ngoại biên | Đào tạo BSNT | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1188 | Phẫu thuật mạch máu ngoại biên | Chương trình CH | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1189 | Phẫu thuật mạch vành | Đào tạo CKI | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1190 | Phẫu thuật mạch vành | Đào tạo BSNT | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1191 | Phẫu thuật miệng | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1192 | Phẫu thuật miệng | Chương trình CH | 11 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1193 | Phẫu thuật mở bàng quang lấy sỏi | Đào tạo BSNT | 1 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1194 | Phẫu thuật mở bàng quang ra da | Đào tạo BSNT | 2 | HK2 | Thi cuối môn |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 1195 | Phẫu thuật mở bể thận lấy sỏi | Đào tạo BSNT | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1196 | Phẫu thuật mổ mở/phẫu thuật nôi soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản | Đào tạo BSNT | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1197 | Phẫu thuật mở thận ra da | Đào tạo BSNT | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1198 | Phẫu thuật ngoài tim và nguy cơ tai biến tim mạch | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1199 | Phẫu thuật nội soi mũi xoang chức năng cơ bản | Đào tạo BSNT | 7 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1200 | Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc cắt nang thận | Đào tạo BSNT | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1201 | Phẫu thuật nội soi Tiết niệu | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1202 | Phẫu thuật nội soi Tiết niệu | Đào tạo BSNT | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1203 | Phẫu thuật phaco - cắt bè củng mạc (thực nghiệm) | Đào tạo BSNT | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1204 | Phẫu thuật phổi và màng phổi | Đào tạo CKI | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1205 | Phẫu thuật phổi và màng phổi | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1206 | Phẫu thuật phổi và màng phổi | Đào tạo BSNT | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1207 | Phẫu thuật phổi và thành ngực | Chương trình CH | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1208 | Phẫu thuật sản phụ khoa/ phẫu thuật nội soi | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1209 | Phẫu thuật sào bào - Thượng nhĩ | Đào tạo BSNT | 7 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1210 | Phẫu thuật sơ sinh | Đào tạo CKI | 5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1211 | Phẫu thuật sơ sinh | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1212 | Phẫu thuật sơ sinh | Đào tạo BSNT | 4,5 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1213 | Phẫu thuật sơ sinh | Chương trình CH | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1214 | Phẫu thuật tạo hình – tái tạo | Đào tạo CKI | 15 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1215 | Phẫu thuật thẩm mỹ | Đào tạo CKI | 15 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1216 | Phẫu thuật thần kinh chức năng | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1217 | Phẫu thuật thần kinh nhi | Đào tạo BSNT | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1218 | Phẫu thuật thần kinh nhi | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1219 | Phẫu thuật thực hành Răng Hàm Mặt | Đào tạo CKI | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1220 | Phẫu thuật thực nghiệm | Chương trình CH | 1 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1221 | Phẫu thuật thực quản | Đào tạo CKI | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1222 | Phẫu thuật thực quản | Đào tạo BSNT | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1223 | Phẫu thuật tim bẩm sinh | Đào tạo CKI | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1224 | Phẫu thuật tim bẩm sinh | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1225 | Phẫu thuật tim bẩm sinh | Đào tạo BSNT | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1226 | Phẫu thuật tim ít xâm lấn và nội soi | Đào tạo CKI | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1227 | Phẫu thuật tim ít xâm lấn và phẫu thuật nội soi | Đào tạo BSNT | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1228 | Phẫu thuật tim và mạch máu lớn | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1229 | Phẫu thuật trong phụ khoa | Đào tạo BSNT | 4 | HK2 | Thi cuối môn |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 1230 | Phẫu thuật trong sản khoa | Đào tạo BSNT | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1231 | Phẫu thuật trong sản phụ khoa | Chương trình CH | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1232 | Phẫu thuật trung thất và tuyến giáp | Đào tạo CKI | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1233 | Phẫu thuật trung thất và tuyến giáp | Đào tạo BSNT | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1234 | Phẫu thuật trung thất và tuyến giáp | Chương trình CH | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1235 | Phẫu thuật Tụy – Lách – Mạc treo ruột | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1236 | Phẫu thuật van tim | Đào tạo CKI | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1237 | Phẫu thuật van tim | Đào tạo BSNT | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1238 | Phôi học lâm sàng | Chương trình CH | 6 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1239 | Phôi thai học cơ quan | Chương trình CH | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1240 | Phôi thai học đại cương | Đào tạo BSNT | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1241 | Phòng ngừa bệnh nhiễm | Chương trình CH | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1242 | Phòng ngừa, phát hiện sớm, tầm soát ung thư | Đào tạo CKI | 5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1243 | Phụ khoa bệnh lý – nội tiết – vô sinh – ung thư | Đào tạo BSNT | 4,5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1244 | Phụ khoa bệnh lý – nội tiết – vô sinh – ung thư | Chương trình CH | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1245 | Phụ khoa cơ sở | Đào tạo CKI | 8 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1246 | Phụ khoa cơ sở | Đào tạo BSNT | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1247 | Phụ khoa cơ sở | Chương trình CH | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1248 | Phụ khoa cơ sở- bệnh lý phụ khoa | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1249 | Phụ mổ cắt đốt tuyến tiền liệt nội soi qua ngã niệu đạo | Đào tạo BSNT | 1 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1250 | Phụ mổ phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt tận gốc | Đào tạo BSNT | 1 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1251 | Phụ mổ phẫu thuật nội soi sau phúc mạc cắt thận tận gốc | Đào tạo BSNT | 1 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1252 | Phụ mổ phẫu thuật tạo hình bàng quang | Đào tạo BSNT | 1 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1253 | Phụ mổ phẫu thuật tạo hình niệu đạo | Đào tạo BSNT | 1 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1254 | Phụ mổ phẫu thuật tạo hình niệu quản | Đào tạo BSNT | 1 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1255 | Phục hình răng | Chương trình CH | 11 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1256 | Phục hình răng hàm mặt | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1257 | Phục hồi chức năng chấn thương cơ quan vận động | Đào tạo CKI | 6 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1258 | Phục hồi chức năng ngoại khoa | Đào tạo CKI | 8 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1259 | Phục hồi chức năng Ngoại khoa | Đào tạo BSNT | 7 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1260 | Phục hồi chức năng Ngoại khoa | Chương trình CH | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1261 | Phục hồi chức năng Nhi | Đào tạo CKII | 5 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1262 | Phục hồi chức năng Nhi | Chương trình CH | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1263 | Phục hồi chức năng nhi khoa | Đào tạo CKI | 8 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1264 | Phục hồi chức năng Nhi khoa | Đào tạo BSNT | 6 | HK2 | Thi cuối môn |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 1265 | Phục hồi chức năng nội khoa | Đào tạo CKI | 9 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1266 | Phục hồi chức năng Nội khoa | Đào tạo BSNT | 12 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1267 | Phục hồi chức năng Nội khoa | Chương trình CH | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1268 | Phục hồi chức năng Thần kinh - cơ | Chương trình CH | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1269 | Phục hồi chức năng trong chấn thương cơ quan vận động | Đào tạo BSNT | 6 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1270 | Phục hồi chức năng trong chấn thương cơ quan vận động | Chương trình CH | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1271 | Phục hồi chức năng trong một số lĩnh vực chuyên biệt | Đào tạo CKI | 6 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1272 | Phục hồi chức năng trong một số lĩnh vực chuyên biệt | Đào tạo BSNT | 6 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1273 | Phục hồi chức năng trong y học thể thao | Đào tạo CKI | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1274 | Phục hồi chức năng trong y học thể thao | Đào tạo BSNT | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1275 | Phương pháp đánh giá tình trạng dinh dưỡng và vận động thể lực | Đào tạo CKI | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1276 | Phương pháp Giảng dạy (Sư phạm y học) | Đào tạo CKII | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1277 | Phương pháp Kiểm nghiệm Dược phẩm sinh học | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1278 | Phương pháp Kiểm nghiệm Dược phẩm sinh học | Chương trình CH | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1279 | Phương pháp nghiên cứu dược xã hội học | Đào tạo CKI | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1280 | Phương pháp Nghiên cứu khoa học | Đào tạo CKII | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1281 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | Đào tạo BSNT | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1282 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | Chương trình CH | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1283 | Phương pháp nghiên cứu khoa học và thống kê trong dinh dưỡng | Đào tạo CKI | 2 | HK2 | Viết báo cáo |
| 1284 | Phương pháp nghiên cứu thuốc từ dược liệu | Đào tạo CKI | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1285 | Phương pháp nghiên cứu thuốc từ dược liệu | Chương trình CH | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1286 | Phương pháp sắc ký trong phân tích hợp chất tự nhiên | Chương trình CH | 5 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1287 | Phương pháp thiết lập chất đối chiếu sử dụng trong Kiểm nghiệm | Đào tạo CKII | 5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1288 | Phương pháp thiết lập chất đối chiếu sử dụng trong Kiểm nghiệm | Chương trình CH | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1289 | PK/PD đối với kháng sinh | Chương trình CH | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1290 | PK/PD kháng sinh | Đào tạo CKI | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1291 | Quản lí dự án | Chương trình CH | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1292 | Quản lý – lãnh đạo trong điều dưỡng | Chương trình CH | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1293 | Quản lý bệnh viện | Đào tạo CKII | 5 | HK2 | Viết báo cáo |
| 1294 | Quản lý bệnh viện | Chương trình CH | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1295 | Quản lý ca bệnh phức tạp | Chương trình CH | 1 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1296 | Quản lý chất lượng bệnh viện | Đào tạo CKII | 5 | HK2 | Viết báo cáo |
| 1297 | Quản lý chất lượng phòng xét nghiệm | Chương trình CH | 5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1298 | Quản lý chất lượng thuốc 2 | Đào tạo CKII | 5 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1299 | Quản lý chất lượng trong sản xuất thuốc | Chương trình CH | 3 | HK1 | Thi cuối môn |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 1300 | Quản lý chuỗi cung ứng | Đào tạo CKII | 5 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1301 | Quản lý dinh dưỡng trong bệnh viện | Đào tạo CKI | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1302 | Quản lý doanh nghiệp dược | Đào tạo CKII | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1303 | Quản lý dự án | Đào tạo CKII | 5 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1304 | Quản lý dự án | Chương trình CH | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1305 | Quản lý dược bệnh viện | Đào tạo CKII | 6 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1306 | Quản lý đường thở: đặt ống nội khí quản, ống nội phế quản, mặt nạ thanh quản, các kỹ thuật xử trí đường thở khó | Đào tạo BSNT | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1307 | Quản lý kinh tế dược | Đào tạo CKII | 9 | HK2 | Viết báo cáo |
| 1308 | Quản lý nguồn nhân lực | Đào tạo CKII | 5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1309 | Quản lý nhà nước về dược | Đào tạo CKII | 8 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1310 | Quản lý nhân lực y tế | Đào tạo CKII | 6 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1311 | Quản lý phòng khám và các vấn đề sức khỏe thường gặp | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1312 | Quản lý phòng khám Y học gia đình và các dịch vụ sức khỏe | Đào tạo CKI | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1313 | Quản lý sử dụng thuốc | Đào tạo CKI | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1314 | Quản lý sử dụng thuốc | Chương trình CH | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1315 | Quản lý sức khỏe và bệnh nghề nghiệp | Đào tạo CKI | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1316 | Quản lý tài chính y tế | Đào tạo CKII | 5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1317 | Quản lý thử nghiệm lâm sàng | Chương trình CH | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1318 | Quản trị chiến lược | Chương trình CH | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1319 | Quản trị chiến lược y tế | Đào tạo CKII | 6 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1320 | Quản trị học | Đào tạo CKII | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1321 | Quản trị kinh doanh dược | Đào tạo CKI | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1322 | Quản trị kinh doanh dược | Chương trình CH | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1323 | Quản trị rủi ro trong công tác quản lý dược | Đào tạo CKI | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1324 | Quản trị rủi ro trong công tác quản lý Dược | Chương trình CH | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1325 | Quản trị tài chính dược | Đào tạo CKII | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1326 | Răng Hàm Mặt chuyên ngành 1 | Đào tạo BSNT | 13 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1327 | Răng Hàm Mặt chuyên ngành 2 | Đào tạo BSNT | 9 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1328 | Răng Hàm Mặt chuyên ngành 3 | Đào tạo BSNT | 9 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1329 | Răng Hàm Mặt chuyên ngành chính | Đào tạo BSNT | 23,5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1330 | Răng Hàm Mặt cơ sở | Đào tạo CKI | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1331 | Răng Hàm Mặt cơ sở | Đào tạo CKII | 5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1332 | Răng Hàm Mặt cơ sở | Chương trình CH | 11 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1333 | Răng Hàm Mặt nâng cao I (môn chính) | Đào tạo CKII | 12 | HK2 | Thi cuối môn |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 1334 | Răng Hàm Mặt nâng cao II (môn chính) | Đào tạo CKII | 12 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1335 | Răng Hàm Mặt nâng cao III (môn chính) | Đào tạo CKII | 12 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1336 | RHM chuyên ngành 1: Phẫu thuật hàm mặt/Chỉnh hình răng mặt/Phục hình răng | Đào tạo CKI | 23 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1337 | RHM chuyên ngành 2: Phẫu thuật miệng/Nha khoa công cộng/Nha chu/Cấy ghép nha khoa & phục hình cấy ghép | Đào tạo CKI | 15 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1338 | RHM chuyên ngành 3: Bệnh học miệng/Nha khoa trẻ em/Chữa răng-nội nha/Cắn khớp | Đào tạo CKI | 15 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1339 | Rối loạn chuyển hóa bẩm sinh | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1340 | Rối loạn chuyển hóa ở trẻ sơ sinh | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1341 | Rối loạn chuyển hóa xương | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1342 | Rối loạn cơ năng đường tiêu hóa | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1343 | Rối loạn điện giải và loãng xương | Chương trình CH | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1344 | Rối loạn đông máu ở trẻ em | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1345 | Rối loạn hệ huyết học trên trẻ tim bẩm sinh | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1346 | Rối loạn hệ thận niệu trên trẻ tim bẩm sinh | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1347 | Rối loạn hệ tiêu hóa trên trẻ tim bẩm sinh | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1348 | Rối loạn lo âu | Chương trình CH | 1 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1349 | Rối loạn nhịp | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1350 | Rối loạn nhịp tim | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1351 | Rối loạn nước điện giải – Thăng bằng kiềm toan | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1352 | Rối loạn nước, điện giải, kiềm toan, nội tiết ở bệnh nhân hồi sức | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1353 | Rối loạn tâm thần người già | Chương trình CH | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1354 | Rối loạn tâm thần trẻ em | Chương trình CH | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1355 | Rối loạn trầm cảm | Chương trình CH | 1 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1356 | Rối loạn tuyến giáp và cận giáp | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1357 | Rối loạn vận động | Đào tạo CKI | 6 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1358 | Rối loạn vận động | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1359 | Rối loạn vận động | Đào tạo BSNT | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1360 | Rối loạn vận động | Chương trình CH | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1361 | Rối loạn vùng hạ đồi và tuyến yên | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1362 | Sa sút trí tuệ | Đào tạo CKI | 6 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1363 | Sa sút trí tuệ | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1364 | Sa sút trí tuệ | Đào tạo BSNT | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1365 | Sai sót trong sử dụng thuốc | Chương trình CH | 2 | HK1 | Thi cuối môn |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 1366 | Sản bệnh | Đào tạo CKI | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1367 | Sản bệnh | Đào tạo BSNT | 7,5 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1368 | Sản bệnh | Chương trình CH | 5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1369 | Sản cho chăm sóc ban đầu | Đào tạo CKI | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1370 | Sản cơ sở | Đào tạo CKI | 8 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1371 | Sản cơ sở | Đào tạo BSNT | 4,5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1372 | Sản cơ sở | Chương trình CH | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1373 | Sản cơ sở | Đào tạo CKII | 8 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1374 | Sản khó | Đào tạo CKI | 8 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1375 | Sản khó | Đào tạo BSNT | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1376 | Sản khó | Chương trình CH | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1377 | Sản khó –sản bệnh | Đào tạo CKII | 12 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1378 | Siêu âm bụng tổng quát | Đào tạo CKII | 5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1379 | Siêu âm cấp cứu nhi | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1380 | Siêu âm cơ xương khớp | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1381 | Siêu âm Doppler mạch máu | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1382 | Siêu âm mắt, đo thị trường | Đào tạo BSNT | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1383 | Siêu âm nâng cao trong hồi sức cấp cứu | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1384 | Siêu âm nhi | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1385 | Siêu âm sản phụ khoa | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1386 | Siêu âm tim | Đào tạo CKII | 5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1387 | Siêu âm tim – mạch máu | Đào tạo CKII | 5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1388 | Siêu âm trong hồi sức (FAST, RUSH, POCUS) | Đào tạo BSNT | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1389 | Siêu âm trong nhãn khoa | Chương trình CH | 6 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1390 | Sinh dược học | Đào tạo CKI | 5 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1391 | Sinh dược học | Chương trình CH | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1392 | Sinh học phân tử | Đào tạo CKI | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1393 | Sinh học phân tử | Đào tạo CKII | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1394 | Sinh học phân tử | Đào tạo CKII | 5 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1395 | Sinh học phân tử | Đào tạo BSNT | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1396 | Sinh học phân tử | Chương trình CH | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1397 | Sinh học phân tử cơ sở Dược | Chương trình CH | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1398 | Sinh học phân tử răng hàm mặt | Đào tạo BSNT | 6 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1399 | Sinh học phân tử Răng Hàm Mặt | Chương trình CH | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1400 | Sinh học phân tử trong huyết học | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 1401 | Sinh học phân tử trong huyết học | Đào tạo BSNT | 5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1402 | Sinh học phân tử ứng dụng | Đào tạo CKI | 6 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1403 | Sinh học phân tử và di truyền trong thần kinh | Đào tạo BSNT | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1404 | Sinh học phân tử và di truyền trong thần kinh | Chương trình CH | 1 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1405 | Sinh học phân tử và điều trị nhắm trúng đích da liễu | Chương trình CH | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1406 | Sinh học tế bào trong y khoa | Chương trình CH | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1407 | Sinh học ung thư | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1408 | Sinh học ung thư – Diễn tiến tự nhiên – Phòng ngừa và tầm soát ung thư | Đào tạo BSNT | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1409 | Sinh học ung thư – Diễn tiến tự nhiên – Phòng ngừa và tầm soát ung thư. | Chương trình CH | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1410 | Sinh học ung thư, diễn biến tự nhiên của bệnh ung thư | Đào tạo CKI | 5 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1411 | Sinh học và bệnh học phân tử của ung thư | Đào tạo BSNT | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1412 | Sinh lý bệnh | Đào tạo CKI | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1413 | Sinh lý bệnh | Chương trình CH | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1414 | Sinh lý hệ hô hấp | Chương trình CH | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1415 | Sinh lý hệ huyết học | Đào tạo CKII | 5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1416 | Sinh lý hệ máu | Chương trình CH | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1417 | Sinh lý hệ nội tiết | Đào tạo CKII | 5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1418 | Sinh lý hệ nội tiết – sinh sản | Chương trình CH | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1419 | Sinh lý hệ thần kinh – cơ | Chương trình CH | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1420 | Sinh lý hệ thận niệu | Chương trình CH | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1421 | Sinh lý hệ tiêu hóa | Chương trình CH | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1422 | Sinh lý hệ tim mạch | Chương trình CH | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1423 | Sinh lý hô hấp | Đào tạo CKII | 5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1424 | Sinh lý học | Đào tạo CKI | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1425 | Sinh lý học | Chương trình CH | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1426 | Sinh lý sơ sinh | Đào tạo CKII | 5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1427 | Sinh lý tiêu hóa | Đào tạo CKII | 5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1428 | Sinh lý tim mạch | Đào tạo CKII | 5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1429 | Sinh lý tim mạch – hô hấp | Đào tạo CKII | 5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1430 | Sinh lý ứng dụng trong phục hồi chức năng | Chương trình CH | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1431 | Sinh thiết các thương tổn da | Đào tạo BSNT | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1432 | Sinh thiết gan | Đào tạo BSNT | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1433 | Sinh thiết phổi qua hướng dẫn của CT scan | Đào tạo BSNT | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1434 | Sinh thiết thận | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1435 | Sinh thiết thận | Đào tạo CKII | 5 | HK1 | Thi cuối môn |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 1436 | Sinh thiết thận | Đào tạo BSNT | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1437 | Sinh thiết tủy | Đào tạo BSNT | 8 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1438 | Sinh thiết tuyến tiền liệt dưới hướng dẫn siêu âm qua ngã trực tràng | Đào tạo BSNT | 1 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1439 | Sinh thống kê | Đào tạo CKII | 5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1440 | Sinh tin học lâm sàng | Chương trình CH | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1441 | Sơ cứu, cấp cứu bệnh nhân gãy xương, đa thương | Đào tạo BSNT | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1442 | Sơ sinh | Đào tạo BSNT | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1443 | Sơ sinh | Chương trình CH | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1444 | Sơ sinh non tháng | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1445 | Sơ sinh và Dinh dưỡng nhi | Đào tạo CKI | 8 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1446 | Sốc ở trẻ em | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1447 | Soi cổ tử cung | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1448 | Soi cổ tử cung | Đào tạo BSNT | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1449 | Soi cổ tử cung | Chương trình CH | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1450 | Sỏi đường tiết niệu | Chương trình CH | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1451 | Sỏi niệu và nhiễm trùng tiết niệu | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1452 | Sỏi tiết niệu | Đào tạo CKI | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1453 | Sỏi tiết niệu | Đào tạo BSNT | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1454 | Sử dụng an toàn và hợp lý các thuốc tâm thần | Đào tạo BSNT | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1455 | Sử dụng dung dịch tinh thể, cao phân tử, thuốc vận mạch (Sốc nhiễm trùng, sốt xuất huyết Dengue) | Đào tạo BSNT | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1456 | Sử dụng được các thang lượng giá tâm thần thông dụng để chẩn đoán, theo dõi điều trị, và NCKH | Đào tạo BSNT | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1457 | Sử dụng thuốc | Đào tạo CKI | 6 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1458 | Sử dụng thuốc ở người cao tuổi | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1459 | Sử dụng thuốc ở người cao tuổi | Chương trình CH | 1 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1460 | Sử dụng thuốc trong điều trị bệnh lây nhiễm | Chương trình CH | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1461 | Sử dụng thuốc trong trị liệu | Chương trình CH | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1462 | Sư phạm y học | Đào tạo BSNT | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1463 | Sức khỏe cộng đồng | Đào tạo CKII | 5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1464 | Sức khỏe dân số | Đào tạo CKII | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1465 | Sức khỏe dân số | Chương trình CH | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1466 | Sức khỏe Gia đình | Đào tạo CKI | 5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1467 | Sức khỏe gia đình nâng cao | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1468 | Sức khỏe học đường | Chương trình CH | 3 | HK2 | Thi cuối môn |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 1469 | Sức khỏe môi trường | Đào tạo CKII | 5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1470 | Sức khỏe môi trường | Chương trình CH | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1471 | Sức khỏe nghề nghiệp | Chương trình CH | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1472 | Sức khỏe tâm thần cho chăm sóc ban đầu | Đào tạo CKI | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1473 | Sức khỏe tâm thần: chuyên đề tâm thể - tâm lý trị liệu | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1474 | Sức khỏe toàn cầu | Đào tạo CKII | 6 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1475 | Suy gan, thận và bệnh lý đường tiêu hóa ở bệnh nhân hồi sức | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1476 | Suy hô hấp | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1477 | Suy hô hấp - Thở máy | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1478 | Suy hô hấp sơ sinh | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1479 | Suy thận mạn giai đoạn cuối | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1480 | Suy thận mạn và các phương pháp lọc máu ngoài thận | Đào tạo CKI | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1481 | Suy thận mạn và các phương pháp lọc máu ngoài thận | Đào tạo BSNT | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1482 | Suy thận và các phương pháp lọc máu ngoại thận | Chương trình CH | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1483 | Suy tim | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1484 | Tai – thính học | Đào tạo CKI | 8 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1485 | Tai mũi họng | Đào tạo CKI | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1486 | Tai Mũi Họng | Đào tạo BSNT | 5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1487 | Tai Mũi Họng nhi | Đào tạo CKI | 6 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1488 | Tai nạn và ngộ độc ở trẻ em | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1489 | Tâm lý | Đào tạo CKI | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1490 | Tâm lý học cơ bản | Đào tạo BSNT | 6 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1491 | Tầm soát sơ sinh bệnh lý nội tiết – rối loạn chuyển hoá | Chương trình CH | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1492 | Tầm soát, phát hiện sớm ung thư | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1493 | Tâm thần | Đào tạo CKII | 5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1494 | Tâm thần dược lý 1 | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1495 | Tâm thần dược lý 2 | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1496 | Tâm thần người già 1 | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1497 | Tâm thần người già 2 | Đào tạo CKII | 20 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1498 | Tâm thần Nhi | Đào tạo CKII | 5 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1499 | Tâm thần trẻ em 1 | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1500 | Tâm thần trẻ em 2 | Đào tạo CKII | 20 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1501 | Tán sỏi ngoài cơ thể | Đào tạo BSNT | 1 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1502 | Tăng bạch cầu toan tính trong bệnh ký sinh trùng | Chương trình CH | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1503 | Tăng huyết áp | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 1504 | Tế bào gốc và các ứng dụng trong y học | Chương trình CH | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1505 | Tế bào học | Đào tạo CKI | 18 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1506 | Tế bào học | Đào tạo BSNT | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1507 | Tế bào học các cơ quan – dịch | Chương trình CH | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1508 | Tế bào học cổ tử cung âm đạo | Chương trình CH | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1509 | Tế bào học và Kỹ thuật giải phẫu bệnh | Đào tạo CKI | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1510 | Tế bào và cơ quan tạo máu | Chương trình CH | 5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1511 | Thăm dò chức năng tuyến giáp | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1512 | Thăm dò chức năng tuyến sinh dục | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1513 | Thăm dò chức năng tuyến thượng thận | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1514 | Thăm dò chức năng tuyến tụy | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1515 | Thăm khám và nội soi chẩn đoán bệnh lý Tai Mũi Họng | Đào tạo BSNT | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1516 | Thẩm mỹ da | Đào tạo BSNT | 4,5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1517 | Thẩm mỹ da | Chương trình CH | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1518 | Tham vấn các vấn đề thông thường cho phòng khám Bác sĩ gia đình | Đào tạo CKI | 5 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1519 | Tham vấn cho bệnh  nhân HIV/AIDS, viêm gan siêu vi B, C | Đào tạo BSNT | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1520 | Tham vấn điều trị và phòng ngừa bệnh nhiễm, chống dịch (Sốt xuất huyết Dengue, cúm, tay chân miệng) | Đào tạo BSNT | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1521 | Thận | Đào tạo CKI | 15 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1522 | Thận | Đào tạo BSNT | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1523 | Thận học | Đào tạo CKI | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1524 | Thận học tổng quát 1 | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1525 | Thận học tổng quát 2 | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1526 | Thần kinh | Đào tạo CKII | 5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1527 | Thần kinh | Đào tạo BSNT | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1528 | Thần kinh học | Đào tạo CKI | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1529 | Thần kinh nhãn khoa – Lác mắt | Chương trình CH | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1530 | Thần kinh nhãn khoa - Lé cơ năng | Đào tạo BSNT | 6 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1531 | Thần kinh nhãn khoa – Lé cơ năng | Đào tạo CKI | 9 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1532 | Thần kinh nhi | Đào tạo BSNT | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1533 | Thần kinh sinh học | Đào tạo CKII | 5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1534 | Thần kinh sinh học | Chương trình CH | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1535 | Thận nhân tạo | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1536 | Thận niệu – Nội tiết | Đào tạo BSNT | 6 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1537 | Thận niệu – Nội tiết | Chương trình CH | 4 | HK2 | Thi cuối môn |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 1538 | Thận niệu nhi | Đào tạo CKI | 7 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1539 | Thanh quản | Đào tạo CKI | 6 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1540 | Thay máu ở trẻ sơ sinh | Đào tạo BSNT | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1541 | Theo dõi huyết động (không xâm lấn, ít xâm lấn) | Đào tạo BSNT | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1542 | Theo dõi huyết động ở bệnh nhân hồi sức | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1543 | Thị trường | Chương trình CH | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1544 | Thiết bị phòng xét nghiệm | Chương trình CH | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1545 | Thiết kế phân tử thuốc I | Chương trình CH | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1546 | Thiết kế phân tử thuốc II | Chương trình CH | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1547 | Thiết kế và phân tích thống kê cho NCKH | Chương trình CH | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1548 | Thiết kế và phân tích thống kê cho nghiên cứu khoa học | Chương trình CH | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1549 | Thiết kế và thống kê cho nghiên cứu y học | Đào tạo CKII | 5 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1550 | Thiết lập hồ sơ chất lượng thuốc | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1551 | Thiết lập hồ sơ chất lượng thuốc | Chương trình CH | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1552 | Thiết lập và theo dõi cannule ECMO | Đào tạo BSNT | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1553 | Thống kê y học | Đào tạo CKII | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1554 | Thống kê y học | Đào tạo BSNT | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1555 | Thống kê y học | Chương trình CH | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1556 | Thông khí cơ học cơ bản (xâm lấn và không xâm lấn) | Đào tạo BSNT | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1557 | Thông khí hỗ trợ (thở máy) | Đào tạo BSNT | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1558 | Thông khí hỗ trợ (thở máy) | Chương trình CH | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1559 | Thông tin thuốc | Đào tạo CKI | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1560 | Thông tin thuốc | Chương trình CH | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1561 | Thủ thuật sản phụ khoa | Chương trình CH | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1562 | Thủ thuật, kỹ thuật điều trị bệnh da liễu | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1563 | Thực hành các quy trình vi sinh tại Bệnh viện Chợ Rẫy | Chương trình CH | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1564 | Thực hành các quy trình vi sinh tại Bệnh viện Đại học Y Dược | Chương trình CH | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1565 | Thực hành các quy trình vi sinh tại viện Pasteur TP. HCM | Chương trình CH | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1566 | Thực hành dược lâm sàng 1 | Chương trình CH | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1567 | Thực hành Dược lâm sàng 1 (phân tích đơn thuốc) | Đào tạo CKI | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1568 | Thực hành dược lâm sàng 2 | Chương trình CH | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1569 | Thực hành Dược lâm sàng 2 (thực hành tại bệnh viện) | Đào tạo CKI | 9 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1570 | Thực hành giảng dạy trong chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh nội – ngoại khoa nâng cao | Chương trình CH | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1571 | Thực hành hình ảnh học can thiệp | Đào tạo BSNT | 3 | HK1 | Thi cuối môn |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 1572 | Thực hành nghiệp vụ | Đào tạo CKI | 8 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1573 | Thực hành thẩm mỹ da cơ bản: LED, IPL, peeling | Đào tạo BSNT | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1574 | Thực hành thủ thuật các vấn đề thông thường cho phòng khám Bác sĩ gia đình | Đào tạo CKI | 5 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1575 | Thực hành tốt trong sản xuất kinh doanh dược liệu | Đào tạo CKI | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1576 | Thực hành tốt trong sản xuất kinh doanh dược liệu | Chương trình CH | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1577 | Thực hành trợ giảng | Đào tạo BSNT | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1578 | Thực hành Y khoa dựa trên chứng cứ nâng cao | Đào tạo CKII | 5 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1579 | Thực hiện bệnh án đối chiếu lâm sàng - giải phẫu bệnh | Đào tạo BSNT | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1580 | Thực hiện các kỹ thuật sinh học phân tử trong giải phẫu bệnh | Đào tạo BSNT | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1581 | Thực hiện các quy trình xử lý và nhuộm bệnh phẩm tế bào học | Đào tạo BSNT | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1582 | Thực hiện chuyên đề | Đào tạo BSNT | 1 | HK1 | Viết báo cáo |
| 1583 | Thực hiện được kỹ thuật bơm xơ hóa màng phổi | Đào tạo BSNT | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1584 | Thực hiện được kỹ thuật cấp cứu ngoại khoa: khai khí đạo cấp cứu, dẫn lưu màng phổi | Đào tạo BSNT | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1585 | Thực hiện được kỹ thuật cắt rộng ung thư da kích thước nhỏ | Đào tạo BSNT | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1586 | Thực hiện được kỹ thuật hóa trị theo từng phác đồ cụ thể | Đào tạo BSNT | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1587 | Thực hiện được kỹ thuật sinh thiết 1 phần các tổn thương ung thư: da, dương vật, âm hộ, hóc miệng | Đào tạo BSNT | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1588 | Thực hiện được kỹ thuật sinh thiết trọn bướu sợi tuyến vú, hạch cổ, nách bẹn | Đào tạo BSNT | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1589 | Thực hiện được kỹ thuật xạ trị trong nạp nguồn sau điều trị ung thư cổ tử cung | Đào tạo BSNT | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1590 | Thực hiện được mô phỏng xạ trị 2D ung thư vú và ung thư đại trực tràng | Đào tạo BSNT | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1591 | Thực hiện được một số tâm lý liệu pháp cơ bản trong điều trị | Đào tạo BSNT | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1592 | Thực hiện FNA nhân giáp | Đào tạo BSNT | 5 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1593 | Thực hiện phết tế bào cổ tử cung | Đào tạo BSNT | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1594 | Thực hiện thành thạo các quy trình xử lý bệnh phẩm giải phẫu bệnh | Đào tạo BSNT | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1595 | Thực hiện tốt việc khai thác bệnh sử và thăm khám tâm thần | Đào tạo BSNT | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1596 | Thực hiện và đánh giá nghiệm pháp đánh giá chức năng tuyến thượng thận | Đào tạo BSNT | 5 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1597 | Thực hiện và đánh giá nghiệm pháp đánh giá chức năng tuyến yên | Đào tạo BSNT | 5 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1598 | Thực tập công tác dược bệnh viện | Đào tạo CKI | 6 | HK1 | Viết báo cáo |
| 1599 | Thực tập đánh giá công nghệ y tế | Đào tạo CKI | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1600 | Thực tập kinh tế dược trong lâm sàng | Đào tạo CKI | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1601 | Thực tập quản lý sử dụng thuốc | Đào tạo CKI | 4 | HK1 | Thi cuối môn |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 1602 | Thực tế chuyên ngành tại cơ sở khám chữa bệnh | Đào tạo CKI | 6 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1603 | Thực tế chuyên ngành tại công ty phân phối dược phẩm và chuỗi nhà thuốc | Đào tạo CKI | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1604 | Thực tế xét nghiệm hóa sinh tại bệnh viện | Chương trình CH | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1605 | Thực tế xét nghiệm huyết học tại bệnh viện | Chương trình CH | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1606 | Thực tế xét nghiệm ký sinh trùng tại bệnh viện | Chương trình CH | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1607 | Thực tế xét nghiệm tế bào - giải phẫu bệnh tại bệnh viện | Chương trình CH | 4 | HK1 | Viết báo cáo |
| 1608 | Thực tế xét nghiệm vi sinh tại bệnh viện | Chương trình CH | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1609 | Thuốc trị liệu hướng mục tiêu trong ung thư | Chương trình CH | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1610 | Thượng thận,sinh dục | Đào tạo CKI | 5 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1611 | Tích tuổi học đại cương | Đào tạo CKI | 5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1612 | Tích tuổi học đại cương | Đào tạo BSNT | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1613 | Tích tuổi học đại cương | Chương trình CH | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1614 | Tích tuổi học và các hội chứng lão hóa | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1615 | Tiếp cận bệnh nhân đau bụng cấp | Chương trình CH | 1 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1616 | Tiếp cận bệnh nhân đau ngực | Chương trình CH | 1 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1617 | Tiếp cận bệnh nhân khó thở | Chương trình CH | 1 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1618 | Tiếp cận bệnh nhân tăng huyết áp | Chương trình CH | 1 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1619 | Tiếp cận Lão khoa toàn diện ở người cao tuổi | Đào tạo BSNT | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1620 | Tiếp cận toàn diện bệnh nhân cao tuổi | Chương trình CH | 1 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1621 | Tiết niệu | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1622 | Tiết niệu | Đào tạo BSNT | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1623 | Tiết niệu học | Chương trình CH | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1624 | Tiết niệu học cơ sở | Đào tạo CKI | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1625 | Tiết niệu học cơ sở | Đào tạo BSNT | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1626 | Tiết niệu học cơ sở | Chương trình CH | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1627 | Tiết niệu nhi | Chương trình CH | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1628 | Tiết Niệu phụ khoa | Đào tạo BSNT | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1629 | Tiết túc y học | Chương trình CH | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1630 | Tiêu hoá | Đào tạo BSNT | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1631 | Tiêu hóa | Đào tạo CKI | 5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1632 | Tiêu hóa | Đào tạo CKI | 15 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1633 | Tiêu hóa | Đào tạo BSNT | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1634 | Tiêu hóa | Chương trình CH | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1635 | Tiêu hóa – gan mật | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1636 | Tiêu hóa – Gan mật | Đào tạo BSNT | 6 | HK2 | Thi cuối môn |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 1637 | Tiêu hóa – Gan mật | Chương trình CH | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1638 | Tiêu hóa nhi | Đào tạo CKI | 7 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1639 | Tiêu hóa-gan mật | Đào tạo CKI | 5 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1640 | Tim bẩm sinh | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1641 | Tim mắc phải | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1642 | Tim mạch | Đào tạo CKI | 5 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1643 | Tim mạch | Đào tạo CKI | 15 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1644 | Tim mạch | Đào tạo BSNT | 5 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1645 | Tim mạch | Đào tạo BSNT | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1646 | Tim mạch – Khớp | Đào tạo BSNT | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1647 | Tim mạch – Khớp | Chương trình CH | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1648 | Tim mạch nhi | Đào tạo CKI | 7 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1649 | Tin học | Đào tạo CKI | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1650 | Tin học nâng cao | Đào tạo CKII | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1651 | Tin học nâng cao | Đào tạo BSNT | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1652 | Tổ chức – Quản lí y tế | Chương trình CH | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1653 | Tổ chức – quản lý y tế | Đào tạo CKII | 5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1654 | Tổ chức cơ sở y tế | Đào tạo CKII | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1655 | Tổ chức và quản lý phòng xét nghiệm | Chương trình CH | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1656 | Tối ưu hóa công thức/quy trình | Chương trình CH | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1657 | Tối ưu hóa quy trình kiểm nghiệm | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1658 | Tối ưu hóa quy trình kiểm nghiệm | Chương trình CH | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1659 | Tổn thương thận cấp và suy thận cấp | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1660 | Trắc nghiệm giả thuyết thống kê trong ngành Dược | Chương trình CH | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1661 | Triết học | Đào tạo CKI | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1662 | Triết học | Đào tạo BSNT | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1663 | Triết học | Chương trình CH | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1664 | Triệu chứng học thần kinh | Đào tạo CKI | 11 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1665 | Tư vấn dinh dưỡng đái tháo đường | Đào tạo BSNT | 6 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1666 | Tủy đồ | Đào tạo BSNT | 6 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1667 | Tuyến cận giáp, Loãng xương, Rối loạn điện giải | Đào tạo BSNT | 5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1668 | Tuyến cận giáp,Loãng xương,RL điện giải | Đào tạo CKI | 5 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1669 | Ung bướu | Đào tạo CKI | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1670 | Ung bướu nhi | Đào tạo CKI | 5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1671 | Ung bướu nhi | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 1672 | Ung bướu nhi | Đào tạo BSNT | 6 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1673 | Ung bướu nhi | Chương trình CH | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1674 | Ứng dụng các kỹ thuật miễn dịch học trong chẩn đoán bệnh truyền nhiễm | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1675 | Ứng dụng các kỹ thuật sinh học phân tử trong chẩn đoán bệnh nhiễm trùng | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1676 | Ứng dụng dịch tễ trong bệnh truyền nhiễm | Đào tạo CKII | 8 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1677 | Ứng dụng Hóa Mô Miễn Dịch trong chẩn đoán giải phẫu bệnh | Đào tạo BSNT | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1678 | Ứng dụng Hóa mô miễn dịch trong chẩn đoán giải phẫu bệnh | Chương trình CH | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1679 | Ứng dụng Hóa Mô Miễn Dịch trong chẩn đoán nhóm bệnh lý thuộc đề tài nghiên cứu | Đào tạo BSNT | 3 | HK1 | Viết báo cáo |
| 1680 | Ứng dụng Hóa mô miễn dịch trong loại bệnh lý liên quan đến đề tài luận án của học viên CKII | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Viết báo cáo |
| 1681 | Ứng dụng kỹ thuật định lượng sinh học trong phát triển thuốc | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1682 | Ứng dụng kỹ thuật định lượng sinh học trong phát triển thuốc | Chương trình CH | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1683 | Ứng dụng Kỹ thuật Sinh học phân tử trong Kiểm nghiệm | Chương trình CH | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1684 | Ứng dụng miễn dịch và sinh học phân tử trong huyết học | Chương trình CH | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1685 | Ứng dụng phương pháp dịch tễ trong nghiên cứu bệnh nhiễm | Đào tạo BSNT | 6 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1686 | Ứng dụng phương pháp dịch tễ trong nghiên cứu bệnh nhiễm | Chương trình CH | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1687 | Ứng dụng sinh học phân tử trong chẩn đoán ký sinh trùng | Chương trình CH | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1688 | Ứng dụng sinh học phân tử trong xét nghiệm vi sinh | Chương trình CH | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1689 | Ứng dụng tâm lý trị liệu trong chuyên ngành sức khỏe tâm thần | Chương trình CH | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1690 | Ứng dụng thống kê trong nghiên cứu dược lý – DLS | Chương trình CH | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1691 | Ứng dụng thống kê trong nghiên cứu Dược lý – Dược lâm sàng | Đào tạo CKI | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1692 | Ung thư | Đào tạo CKI | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1693 | Ung thư | Đào tạo CKII | 5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1694 | Ung thư | Đào tạo BSNT | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1695 | Ung thư cơ bản | Đào tạo CKI | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1696 | Ung thư đại cương | Đào tạo BSNT | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1697 | Ung thư đại cương | Chương trình CH | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1698 | Ung thư đầu cổ | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1699 | Ung thư đường tiêu hóa | Đào tạo CKI | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1700 | Ung thư đường tiêu hóa | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1701 | Ung thư đường tiêu hóa | Đào tạo BSNT | 6 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1702 | Ung thư đường tiêu hóa | Chương trình CH | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1703 | Ung thư học | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1704 | Ung thư học | Đào tạo CKII | 5 | HK1 | Thi cuối môn |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 1705 | Ung thư phổi | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1706 | Ung thư tổng quát | Đào tạo CKI | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1707 | Ung thư tổng quát | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1708 | Ung thư tổng quát | Đào tạo CKII | 5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1709 | Ung thư tổng quát | Đào tạo BSNT | 4,5 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1710 | Ung thư tổng quát | Chương trình CH | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1711 | Ung thư trong Tai Mũi Họng | Đào tạo CKI | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1712 | Ung thư vú – phụ khoa | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1713 | Ung thư vú, phụ khoa | Đào tạo CKI | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1714 | Ung thư vú, phụ khoa | Đào tạo BSNT | 6 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1715 | Ung thư vú, phụ khoa | Chương trình CH | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1716 | Ung thư vùng đầu và cổ | Đào tạo CKI | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1717 | Ung thư vùng đầu và cổ | Đào tạo BSNT | 4,5 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1718 | Ung thư vùng đầu và cổ | Chương trình CH | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1719 | Vai trò và các khái niệm trong thực hành điều dưỡng nâng cao | Chương trình CH | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1720 | Vận động trị liệu | Đào tạo BSNT | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1721 | Vận hành máy thở | Đào tạo BSNT | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1722 | Vàng da sơ sinh | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1723 | Vật lý trị liệu | Đào tạo BSNT | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1724 | Vật lý trị liệu | Chương trình CH | 20 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1725 | Vật lý trị liệu hô hấp | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1726 | Vật lý trị liệu trong Phục hồi chức năng | Đào tạo CKI | 9 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1727 | Vật lý trị liệu trong phục hồi chức năng | Đào tạo BSNT | 9 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1728 | Vi khuẩn 1 | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1729 | Vi khuẩn 2 | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1730 | Vi khuẩn 3 | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1731 | Vi khuẩn đại cương | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1732 | Vi nấm y học | Chương trình CH | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1733 | Vi phẫu ngoại thần kinh | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1734 | Vi phẫu tạo hình | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1735 | Vi phẫu thuật | Đào tạo CKI | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1736 | Vi sinh | Đào tạo CKI | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1737 | Vi sinh | Đào tạo CKII | 5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1738 | Vi sinh | Chương trình CH | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1739 | Vi sinh vật cơ bản | Đào tạo CKI | 7 | HK1 | Thi cuối môn |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 1740 | Vi sinh y học | Chương trình CH | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1741 | Viêm phổi cộng đồng và viêm phổi bệnh viện | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1742 | Viết báo cáo khoa học đăng tạp chí quốc tế | Đào tạo BSNT | 5 | HK1 | Viết báo cáo |
| 1743 | Vô cảm vùng và điều trị đau | Đào tạo BSNT | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1744 | Vô cảm vùng và điều trị đau | Chương trình CH | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1745 | X – quang và CT scan ngực | Chương trình CH | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1746 | X quang và CT scan ngực trong bệnh phổi | Đào tạo BSNT | 7 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1747 | X quang và CT-scan ngực | Đào tạo CKI | 13 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1748 | Xây dựng hồ sơ, tài liệu kỹ thuật trong sản xuất dược liệu và thuốc dược liệu | Đào tạo CKI | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1749 | Xây dựng hồ sơ, tài liệu kỹ thuật trong sản xuất dược liệu và thuốc dược liệu | Chương trình CH | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1750 | Xây dựng qui trình và thực hành sản xuất dược phẩm | Chương trình CH | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1751 | Xét nghiệm bổ trợ trong hệ thần kinh | Đào tạo CKI | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1752 | Xét nghiệm chẩn đoán bệnh lý hô hấp | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1753 | Xét nghiệm chẩn đoán vi khuẩn gây bệnh | Chương trình CH | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1754 | Xét nghiệm chẩn đoán virus gây bệnh | Chương trình CH | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1755 | Xét nghiệm cơ bản | Chương trình CH | 5 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1756 | Xét nghiệm hóa sinh trong bệnh lý tim mạch – gan – thận | Chương trình CH | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1757 | Xét nghiệm hóa sinh trong bệnh lý tụy và các bệnh khác | Chương trình CH | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1758 | Xét nghiệm hóa sinh trong bệnh ung thư và di truyền | Chương trình CH | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1759 | Xét nghiệm hóa sinh trong các bệnh nội tiết - chuyển hóa | Chương trình CH | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1760 | Xét nghiệm lâm sàng | Đào tạo CKI | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1761 | Xét nghiệm lâm sàng | Chương trình CH | 2 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1762 | Xét nghiệm phát hiện kháng thuốc | Chương trình CH | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1763 | Xét nghiệm và kỹ thuật chẩn đoán bệnh da liễu | Đào tạo CKII | 10 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1764 | X-quang chẩn đoán bệnh lý tiêu hóa nhi | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1765 | Xử trí các bệnh thông thường ở người cao tuổi | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1766 | Xử trí chấn thương thận (trình bệnh án) | Đào tạo BSNT | 1 | HK2 | Viết báo cáo |
| 1767 | Xử trí suy hô hấp cấp tính và mạn tính | Đào tạo BSNT | 8 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1768 | Xử trí vỡ bàng quang (trình bệnh án) | Đào tạo BSNT | 1 | HK2 | Viết báo cáo |
| 1769 | Xử trí vỡ niệu đạo (trình bệnh án) | Đào tạo BSNT | 1 | HK2 | Viết báo cáo |
| 1770 | Xuất huyết giảm tiểu cầu ở trẻ em | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1771 | Y đức - Xã hội học | Đào tạo BSNT | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1772 | Y Đức - Xã hội học | Chương trình CH | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1773 | Y đức – Xã hội học | Đào tạo CKI | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1774 | Y Đức – Xã hội học | Đào tạo CKII | 2 | HK1 | Thi cuối môn |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 1775 | Y đức và giao tiếp trong chăm sóc giảm nhẹ | Đào tạo CKI | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1776 | Y Dược – xã hội học | Chương trình CH | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1777 | Y dược xã hội học | Đào tạo CKI | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1778 | Y học chứng cứ | Đào tạo CKII | 5 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1779 | Y học chứng cứ | Chương trình CH | 1 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1780 | Y học chứng cứ | Chương trình CH | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1781 | Y học chứng cứ ứng dụng trong Y học gia đình | Đào tạo CKI | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1782 | Y học cổ truyền cho chăm sóc ban đầu | Đào tạo CKI | 3 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1783 | Y học cổ truyền cơ sở | Đào tạo BSNT | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1784 | Y học cổ truyền cơ sở | Chương trình CH | 2 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1785 | Y học cổ truyền dân tộc | Đào tạo CKI | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1786 | Y học cổ truyền dân tộc | Chương trình CH | 4 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1787 | Y học cổ truyền ứng dụng/ Da liễu: dưỡng sinh và thực dưỡng, hương liệu pháp, xoa bóp, chuyên đề chăm sóc da | Đào tạo CKII | 10 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1788 | Y học hạt nhân | Đào tạo CKI | 4 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1789 | Y học hạt nhân | Đào tạo BSNT | 3 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1790 | Y học hạt nhân | Chương trình CH | 1 | HK1 | Thi cuối môn |
| 1791 | Y học hạt nhân chẩn đoán | Chương trình CH | 5 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1792 | Y học hạt nhân điều trị | Chương trình CH | 5 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1793 | Y học thể thao ứng dụng vào YHGĐ | Đào tạo CKII | 6 | HK2 | Thi cuối môn |
| 1794 | Y lý cổ truyền cơ sở | Đào tạo CKI | 4 | HK1 | Thi cuối môn |

D. Công khai thông tin về giáo trình, tài liệu tham khảo do cơ sở giáo dục tổ chức biên soạn năm học 2020-2021

| STT | Tên giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử) | Tác giả | Năm xuất bản | Kế hoạch soạn thảo giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử) |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Bài giảng chấn thương chỉnh hình : Giáo trình giảng dạy đại học | Đỗ Phước Hùng chủ biên | 2020 | |
| 2 | Bài giảng Hệ tiêu hóa : Chương trình y đa khoa đổi mới | Quách Trọng Đức chủ biên,... [và những người khác]. | 2020 | |
| 3 | Bài giảng sản khoa : Giáo trình dành cho chương trình đào tạo Bác sĩ Y khoa | Âu Nhựt Luân, Võ Minh Tuấn, Vương Thị Ngọc Lan, Nguyễn Hồng Hoa chủ biên | 2020 | |
| 4 | Bệnh da liễu thường gặp | Chủ biên: PGS.TS. Văn Thế Trung | 2020 | |
| 5 | Bệnh học lâm sàng ngoại khoa : Giáo trình giảng dạy Đại học : Dành cho sinh viên các chuyên ngành Điều dưỡng - Kỹ thuật Y học | Nguyễn Thị Kiều Oanh chủ biên,... [và những người khác]. | 2020 | |
| 6 | Bệnh học Lao | Nguyễn Văn Thọ (chủ biên) | | Đang biên tập, dự định xuất bản trong năm 2021 |
| 7 | Bệnh học Ngoại khoa tiêu hóa | PGS TS. Đỗ Đình Công PGS TS. Phan Minh Trí | 2021 | Kế hoạch soạn "Ngoại Gan mật tụy" cho Sau đại học |
| 8 | Bệnh học y học cổ truyền : Giáo trình giảng dạy Đại học | Trịnh Thị Diệu Thường và Trần Thu Nga | 2021 | |
| 9 | Bệnh tim mạch ở người cao tuổi | GS.TS. Võ Thành Nhân, PGS.TS. Nguyễn Văn Trí và TS. Thân Hà Ngọc Thể | 2021 | Hiện chưa có |
| 10 | Bệnh truyền nhiễm | BM Nhiễm | 2020 | |
| 11 | Các nghiệm pháp thường dùng trong Chấn thương chỉnh hình | | | Đang biên tập Dự kiến xuất bản cuối 2021 |
| 12 | Các vấn đề sức khoẻ thường gặp trong y học gia đình | PGS.TS.BS. Phạm Lê An TS.BS. Lê Thanh Toàn | 2021 | |
| 13 | Cấy chỉ cơ bản trong thực hành lâm sàng (sách tham khảo) | Trịnh Thị Diệu Thường | 2020 | |
| 14 | Châm cứu học 1: Giáo trình giảng dạy đại học (Tái bản lần 1) | Trịnh Thị Diệu Thường | 2020 | |
| 15 | Chăm sóc người bệnh truyền nhiễm : Giáo trình giảng dạy Đại học | Trần Thụy Khánh Linh chủ biên,... [và những người khác]. | 2020 | |
| 16 | Chẩn đoán y học cổ truyền: Giáo trình giảng dạy đại học | Trịnh Thị Diệu Thường; Nguyễn Thái Linh | 2021 | |
| 17 | Chế biến dược liệu : Giáo trình giảng dạy Đại học (Sách đào tạo Bác Sĩ Y học cổ truyền | Nguyễn Phương Dung chủ biên | 2020 | |
| 18 | Communication skills for healthcare professionals | TS. Phạm Quang Nam | 2021 | |
| 19 | Da liễu cơ bản | Chủ biên: PGS.TS. Văn Thế Trung | 2020 | |
| 20 | Đạo đức Y học | PGS.TS.BS Trần Diệp Tuấn | 2020 | Giáo trình đã được xuất bản năm 2020, sau 2 năm sẽ cải biên. |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 21 | Dịch và vận mạch ở trẻ sốc nhiễm khuẩn (Sách chuyên khảo) | PGS.TS.BS. Trần Diệp Tuấn và PGS.TS.BS. Phùng Nguyễn Thế Nguyên chủ biên | 2020 | |
| 22 | Dinh dưỡng cơ sở : Giáo trình giảng dạy đại học | Phạm Thị Lan Anh chủ biên | 2020 | |
| 23 | Dược lý học đại cương | TS.BS.Đinh Hiếu Nhân | 2020 | |
| 24 | English in Traditional Medicine | TS. Phạm Quang Nam | 2021 | |
| 25 | Giáo dục liên ngành : Giáo trình giảng dạy đại học | Lê Khắc Bảo chủ biên,... [và những người khác] | 2020 | |
| 26 | Hóa học | PGS.TS. Đặng Văn Hoài | 2021 | |
| 27 | Hóa học đại cương và hữu cơ : Giáo trình giảng dạy Đại học | PGS.TS. Đặng Văn Hoài chủ biên | 2020 | |
| 28 | Hồi sức cấp cứu chống độc : Giáo trình giảng dạy đại học | Phạm Thị Ngọc Thảo chủ biên,... [và những người khác]. | 2020 | |
| 29 | Hướng dẫn thực hành tiền lâm sàng và mô phỏng lâm sàng Nha chu | TS.BS. Nguyễn Thu Thủy | 2021 | Quyết định lựa chọn và sử dụng giáo trình số 701/QĐ-ĐHYD ngày 13/04/2021 của Hiệu trưởng Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh |
| 30 | Kiến thức lão khoa cơ bản | PGS.TS Nguyễn văn Trí - TS. Thân Hà Ngọc Thể | 2020 | Hiện chưa có |
| 31 | Kinh tế dược: Giáo trình giảng dạy đại học, Tập 1 | Phạm Đình Luyến, Nguyễn Thị Hải Yến | 2020 | |
| 32 | Kinh tế dược: Giáo trình giảng dạy đại học, Tập 2 | Phạm Đình Luyến, Nguyễn Thị Hải Yến | 2020 | |
| 33 | Medical terminology | TS. Phạm Quang Nam | 2021 | |
| 34 | Miễn dịch đại cương | ThS. BS Võ Ngọc Quốc Minh TS. BS Phạm Lê Duy | 2020 | |
| 35 | Module 3 . Từ cơ quan đến hệ thống : Giáo trình giảng dạy đại học | Nguyễn Thị Lệ và Trần Văn Ngọc chủ biên | 2020 | |
| 36 | Nhi khoa T.I | Phạm Thị Minh Hồng chủ biên | 2020 | |
| 37 | Nhi khoa T.II | Vũ Minh Phúc chủ biên | 2020 | |
| 38 | Nội tiết học cơ bản | TS. Trần Quang Nam | Đang trong quá trình soạn thảo, in ấn | |
| 39 | Nội tiết học lâm sàng | TS. Trần Quang Khánh | Đang trong quá trình soạn thảo, in ấn | |
| 40 | Sinh học tế bào và di truyền học : Giáo trình giảng dạy đại học | Nguyễn Thị Hồng Nhung chủ biên; Lê Nguyễn Uyên Chi... [và những người khác] biên soạn | 2020 | |
| 41 | Sinh học và di truyền : Giáo trình giảng dạy Đại học | Nguyễn Thị Hồng Nhung ... [và những người khác] biên soạn | 2020 | |
| 42 | Sinh lý học y khoa | Trần Văn Ngọc và Nguyễn Thị Lệ chủ biên | 2020 | |
| 43 | Sổ tay lâm sàng nội tiết | TS. Trần Quang Khánh TS. Trần Quang Nam | Đang trong quá trình soạn thảo, in ấn | |
| 44 | Thiết kế thuốc trên P - glycoprotein yếu tố đề kháng thuốc của tế bào ung thư | Thái Khắc Minh chủ biên. | 2020 | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 45 | Thử nghiệm hòa tan trong nghiên cứu phát triển và sản xuất dược phẩm: Giáo trình sau đại học | Lê Hậu | 2021 | |
| 46 | Thụ tinh trong ống nghiệm | Hồ Mạnh Tường, Vương Thị Ngọc Lan, Đặng Quang Vinh và các tác giả | 2020 | |
| 47 | Thực hành kinh tế dược: Giáo trình giảng dạy đại học | Phạm Đình Luyến, Nguyễn Thị Hải Yến | 2020 | |
| 48 | Thực hành lâm sàng Nhi | Chủ biên: PGS.TS. Phùng Nguyễn Thế Nguyên | 2020 | |
| 49 | Thực tập Kiểm nghiệm thuốc: Giáo trình giảng dạy đại học | GS.TS. Nguyễn Đức Tuấn, TS. Nguyễn Hữu Lạc Thủy | 2021 | |
| 50 | Tin học nâng cao dành cho Bác sĩ chuyên khoa 2, Ấn bản lần thứ 2, Lưu hành nội bộ | Vĩnh Sơn | 2020 | |
| 51 | Ung bướu học lâm sàng ung bướu đại cương | Trần Đặng Ngọc Linh | 2020 | Kế hoạch bộ môn sẽ in trong năm học |
| 52 | Ung thư trực tràng tiến bộ trong chẩn đoán và điều trị = Recent updates in management of rectal cancer | Nguyễn Hữu Thịnh chủ biên | 2020 | |
| 53 | Vật lý - lý sinh : Giáo trình giảng dạy đại học | Nguyễn Thành Vấn chủ biên | 2020 | |
| 54 | Vật lý - lý sinh : Giáo trình giảng dạy đại học | Nguyễn Thành Vấn chủ biên. | 2021 | |
| 55 | Xác suất thống kê ứng dụng trong Y sinh học | TS. Nguyễn Anh Vũ | Chưa xuất bản | Quyết định số 720/QĐ – ĐHYD ngày 15 tháng 4 năm 2021 Về việc lựa chọn và sử dụng giáo trình “Xác suất thống kê ứng dụng trong Y sinh học” |
| 56 | Y học cổ truyền : Giáo trình giảng dạy đại học : Sách đào tạo bác sĩ đa khoa | Trịnh Thị Diệu Thường | 2020 | |
| 57 | Y học gia đình khối khoa học sức khỏe | PGS.TS.BS. Phạm Lê An TS.BS. Nguyễn Như Vinh | 2021 | |
| 58 | Y Học Gia Đình Tập 1 | PGS.TS.BS. Phạm Lê An PGS.TS.BS. Trần Diệp Tuấn | 2020 | |
| 59 | Y Học Gia Đình Tập 2 | PGS.TS.BS. Phạm Lê An PGS.TS.BS. Trần Diệp Tuấn | 2021 | |
| 60 | Y học sinh sản đại cương : Giáo trình dành cho chương trình đào tạo Bác sĩ Y khoa | Vương Thị Ngọc Lan và Âu Nhựt Luân chủ biên | 2020 | |

E. Công khai về luận án, luận văn, khóa luận năm học 2020 - 2021 (năm bảo vệ 2020)(*)

| STT | Trình độ đào tạo | Tên đề tài | Họ và tên người thực hiện | Họ và tên người hướng dẫn | Nội dung tóm tắt |
|---|---|---|---|---|---|
| I | Tiến sĩ | | | | |
| 1. | | Nghiên cứu bào chế và đánh giá tương đương sinh học viên nén phóng thích kéo dài chứa metfomin và sitagliptin | Nguyễn Ngọc Nhã Thảo | PGS.TS. Nguyễn Đức Tuấn<br>PGS.TS. Trịnh Thị Thu Loan | |
| 2. | | Nghiên cứu hiệu quả phẫu thuật điều trị bướu tuyến giáp lành tính gây chèn ép khí quản | Tiêu Chí Đức | PGS.TS. Hoàng Quốc Hòa<br>PGS.TS. Phạm Thọ Tuấn Anh | |
| 3. | | Đánh giá độ lọc cầu thận bằng Cystatin C huyết thanh trong bệnh tăng huyết áp | Nguyễn Hồng Hà | PGS.TS. Nguyễn Thị Lệ<br>PGS.TS. Nguyễn Văn Trí | |
| 4. | | Nghiên cứu giải phẫu nhánh xuyên động mạch mông trên ở người Việt Nam | Hoàng Minh Tú | GS.TS. Lê Văn Cường | |
| 5. | | Đánh giá cấu trúc và chức năng thất phải sau phẫu thuật hoàn toàn tứ chứng Fallot tại Bệnh viện Nhi Đồng 1 | Phan Tiến Lợi | PGS.TS. Lê Thị Ngọc Dung<br>PGS.TS. Nguyễn Thị Thanh Lan | |
| 6. | | Giá trị của crp, interleukin-6 bảng câu hỏi cat trong chẩn đoán đợt cấp bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính | Thái Thị Thùy Linh | GS.TS. Lê Hoàng Ninh<br>PGS.TS. Quang Văn Trí | |
| 7. | | Nghiên cứu kết quả điều trị trật khớp cùng đòn bằng tái tạo dây chằng quạ đòn | Vũ Xuân Thành | PGS.TS. Lê Chí Dũng | |
| 8. | | Nghiên cứu tiêu chuẩn hóa hợp chất kháng acetylcholinesterase của một số loài trong họ thạch tùng | Nguyễn Ngọc Chương | PGS.TS. Trần Công Luận<br>TS. Trần Mạnh Hùng | |
| 9. | | Đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng của trẻ mắc hội chứng alagille tại bệnh viện Nhi Đồng 1 | Nguyễn Việt Trường | PGS.TS. Nguyễn Anh Tuấn<br>PGS.TS. Tạ Văn Trầm | |
| 10. | | So sánh ảnh hưởng của duy trì mê bằng Propofor nồng độ đích với sevofluran lên lượng máu mất, tuần hoàn và chức năng gan trong phẫu thuật cắt gan | Nguyễn Tất Nghiêm | PGS.TS. Nguyễn Cao Cương<br>PGS.TS. Nguyễn Hồng Sơn | |
| 11. | | Nghiên cứu ứng dụng kỹ thuật cắt niêm mạc qua nội soi ống mềm trong điều trị thương tổn tân sinh của niêm mạc đại trực tràng | Nguyễn Tạ Quyết | PGS.TS. Nguyễn Thúy Oanh<br>GS.TS. Lê Quang Nghĩa | |
| 12. | | Nghiên cứu hiệu quả của phẫu thuật tim hai lá ít xâm lấn qua đường mở ngực phải | Võ Tuấn Anh | PGS.TS. Nguyễn Hoàng Định | |
| 13. | | Kết quả ngắn hạn và trung hạn của phẫu thuật chuyển gốc đại động mạch tại bệnh viện Nhi Đồng 1Thành Phố Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Ly Ly | PGS.TS. Lâm Thị Mỹ<br>PGS.TS. Vũ Minh Phúc | |
| 14. | | Nghiên cứu tác động dược lý hướng bảo vệ gan, thận của bí kỳ nam ( Hydnophytum formicarum Jack. , Rubiaceae ) | Mai Nguyễn Ngọc Trác | PGS.TS. Đỗ Thị Hồng Tươi<br>PGS.TS. Nguyễn Phương Dung | |
| 15. | | Nghiên cứu ứng dụng kỹ thuật can thiệp đặt ống ghép nội mạch điều trị phình động mạch chủ bụng dưới thận | Nguyễn Văn Quảng | TS. Phạm Minh Ánh<br>PGS.TS. Trần Quyết Tiến | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 16. | | Đánh giá kết quả phẫu thuật thay van động mạch chủ qua đường mổ nửa trên xương ức | Trần Minh Hải | PGS.TS. Trần Quyết Tiến<br>GS.TS. Võ Thành Nhân | |
| 17. | | Nghiên cứu tác nhân vi khuẩn gây viêm phổi thở máy và Gene kháng thuốc bằng kỹ thuật sinh học phân tử | Trần Minh Giang | PGS.TS. Trần Văn Ngọc | |
| 18. | | So sánh thông tiểu lưu và thông tiểu gián đoạn nhằm phòng ngừa bí tiểu | Phan Thị Hằng | PGS.TS. Huỳnh Nguyễn Khánh | |
| 19. | | So sánh sự phát triển tâm thần vận động của trẻ đơn thai , đủ tháng sinh ra từ chương trình hỗ trợ sinh sản với trẻ sơ sinh ra do mang thai tự nhiên | Lê Thị Minh Châu | PGS.TS. Ngô Minh Xuân<br>PGS.TS. Võ Minh Tuấn | |
| 20. | | Xác định độ tuổi phù hợp chỉ định phẫu thuật NUSS điều trị dị dạng lõm ngực bẩm sinh | Trần Thanh Vỹ | PGS.TS. Lê Nữ Thị Hòa Hiệp<br>PGS.TS. Vũ Hữu Vĩnh | |
| 21. | | Nghiên cứu giải phẫu động mạch cảnh trong, hành tỉnh mạch cảnh và xoang tĩnh mạch xích-ma vùng xương thái dương | Đỗ Hải Thanh Anh | PGS.TS. Ngô Trí Hùng<br>PGS.TS. Phạm Ngọc Hoa | |
| **II** | **Chuyên khoa cấp II** | | | | |
| 1 | | Khảo sát giá trị của siêu âm trong xác định vị trí gây tê tủy sống | Hoàng Quốc Thắng | PGS.TS. Nguyễn Thị Thanh | |
| 2 | | Tỉ lệ đau vùng chậu ở thai phụ tuần 29 đến tuần 41 thai kỳ theo bảng câu hỏi PGQ và các yếu tố liên quan tại bệnh viện Đa Khoa Bình Định | Hồ Nữ Duyên Quang | PGS.TS. Tô Mai Xuân Hồng | |
| 3 | | Giá trị của giao động xung ký trong phát hiện sớm tắc nghẽn đường dẫn khí nhỏ ở các đối tượng có nguy cơ bị bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính | Trần Quốc Khanh | PGS.TS. Lê Thị Tuyết Lan | |
| 4 | | Đánh giá kết quả lành thương mô quanh chóp của phương pháp điều trị một và nhiều lần hẹn | Trần Thị Đăng Ngọc | PGS.TS. Ngô Thị Quỳnh Lan<br>PGS.TS. Phạm Văn Khoa | |
| 5 | | Vai trò siêu âm doppler eo động mạch chủ trong thai chậm tăng trưởng tại bệnh viện Từ Dũ | Nguyễn Xuân Trang | PGS.TS. Võ Minh Tuấn | |
| 6 | | Tỷ lệ và các yếu tố liên quan đến hành vi gây hấn trên trẻ tự kỷ đến khám tại bệnh viện tâm thần thành phố Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Kiều Tiên | TS. Ngô Tích Linh | |
| 7 | | Yếu tố liên quan đau và đáp ứng thuốc giảm đau trong ung thư hốc miệng | Ngô Thị Bạch Yến | PGS.TS. Nguyễn Thị Hồng<br>BS.CKII. Lâm Đức Hoàng | |
| 8 | | Ứng dụng kỹ thuật Digital PCR đánh giá tồn lưu tế bào ác tính trong bệnh bạch cầu mạn dòng tủy tại bệnh viện truyền máu huyết học | Châu Thúy Hà | PGS.TS. Phan Thị Xinh | |
| 9 | | Yếu tố nguy cơ, đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng và kết quả điều trị biến chứng chảy máu sau cắt khối tá tụy | Cao Mạnh Hùng | TS. Nguyễn Quốc Vinh<br>BS.CKII. Đoàn Tiến Mỹ | |
| 10 | | Tầm soát tỉ lệ suy giảm nhận thức nhẹ và sa sút trí tuệ theo thang điểm | Nguyễn Thị Minh Ngọc | TS. Thân Hà Ngọc Thể | |
| 11 | | Điều trị xuất huyết não thất tự phát bằng phẫu thuật dẫn lưu não thất kết hợp bơm thuốc tiêu sợi huyết có theo dõi áp lực nội sọ | Bùi Xuân Bách | TS. Phạm Anh Tuấn | |
| 12 | | Xác định tỷ lệ suy yếu theo thang điểm Fried và giá trị tầm soát suy yếu của thang Prisma-7 trên bệnh nhân cao tuổi tại phòng khám ngoại trú trung tâm y tế thành phố Bến Tre | Nguyễn Thị Xuân Giao | TS. Nguyễn Thanh Huân | |
| 13 | | Nghiên cứu bệnh da liễu và các yếu tố liên quan trên học viên ở trung tâm chữa bệnh - giáo dục - lao động xã hội tỉnh Ninh Thuận | Nguyễn Thành An | TS. Lê Thái Vân Thanh | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 14 | | Đánh giá và đề xuất giải pháp can thiệp hoạt động quản lý sử dụng kháng sinh tại bệnh viện phục hồi chức năng - điều trị bệnh nghề nghiệp giai đoạn 2019 - 2020 | Lê Thị Thu Hòa | GS.TS. Lê Quan Nghiệm | |
| 15 | | Đặc điểm lâm sàng và cận lâm sàng của bệnh viêm ruột mạn tính | Nguyễn Thái Duy | PGS.TS. Bùi Hữu Hoàng | |
| 16 | | Đánh giá nguyên nhân và một số yếu tố liên quan ở bệnh nhân đột quỵ thiếu máu cục bộ tái phát | Quách Hoành Kiên | TS. Nguyễn Bá Thắng | |
| 17 | | Đặc điểm tổn thương thành mạch trên cộng hưởng từ độ phân giải cao ở bệnh nhân đột quỵ thiếu máu cục bộ có hẹp động mạch nội soi | Phạm Thị Ngọc Quyên | TS. Nguyễn Bá Thắng | |
| 18 | | Đặc điểm lâm sàng và độ nặng rối loạn tics ở trẻ em | Phạm Hải Uyên | TS. Nguyễn Lê Trung Hiếu | |
| 19 | | Phân tích thực trạng và hoạch định chính sách tồn kho thuốc tại bệnh viện Đa Khoa Thiện Hạnh giai đoạn 2015 - 2020 | Trần Thị Ngọc Hương | TS. Nguyễn Thị Hải Yến | |
| 20 | | Phân tích chi phí điều trị ngoại trú bệnh glôcôm giai đoạn 2017 - 2019 và glôcôm góc mở năm 2020 tại bệnh viện Mắt Thành phố Hồ Chí Minh | Lê Thị Khánh Châu | GS.TS. Lê Quang Nghiệm | |
| 21 | | Đánh giá kết quả phẫu thuật robot điều trị u trung thất tại bệnh viện Chợ Rẫy | Đặng Đình Minh Thanh | PGS.TS. Vũ Hữu Vĩnh | |
| 22 | | Phân tích chi phí - hiệu quả sacubitril/valsartan so với enalapril trong điều trị suy tim mạn phân suất tống máu giảm tại Viện Tim Thành phố Hồ Chí Minh theo quan điểm Bảo Hiểm Y Tế | Lê Thị Hồng Bảo | PGS.TS. Nguyễn Thị Thuy Thủy | |
| 23 | | Nhiễm nấm candida vùng miệng sau xạ trị và kết quả điều trị bằng dung dịch nystatin | Lê Thị Diễm Phương | PGS.TS. Nguyễn Thị Hồng | |
| 24 | | Tổn thương niêm mạc miệng ở nhóm nguy cơ cao ung thư hốc miệng trong cộng đồng dân tộc thiểu số ở huyện Iapa, tỉnh Gia Lai năm 2019 | Nguyễn Duy Phú | TS. Hoàng Trọng Hùng<br>PGS.TS. Nguyễn Thị Hồng | |
| 25 | | Nghiên cứu đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng và tiên lượng ngắn hạn của bệnh lý hẹp thân chung động mạch vành trái trên người cao tuổi điều trị bằng phương pháp can thiệp mạch vành qua da | Bành Ái Viên | TS. Nguyễn Văn Tân<br>TS. Trần Nguyễn Phương Hải | |
| 26 | | Khảo sát các yếu tố ảnh hưởng đến đời sống quả lọc trong điều trị thay thế thận liên tục | Phạm Phan Phương Phương | TS. Trương Ngọc Hải | |
| 27 | | Đánh giá hiệu quả kỹ thuật nong, tách xương kết hợp cấy ghép implant nha khoa | Tô Việt Anh | PGS.TS. Lê Đức Lánh<br>TS. Võ Chí Hùng | |
| 28 | | Đánh giá kết quả sớm kỹ thuật bóc nhân tuyến tiền liệt bằng Laser Thulium qua ngả nội soi niệu đạo | Dương Hoàng Lân | PGS.TS. Nguyễn Phúc Cẩm Hoàng | |
| 29 | | Đặc điểm lâm sàng, nội soi và mô bệnh học dạ dày ở bệnh nhân có triệu chứng tiêu hóa trên và tiền căn ung thư dạ dày gia đình | Phan Quí Đức | PGS.TS. Quách Trọng Đức | |
| 30 | | Đánh giá kết quả tạo hình niệu đạo trên bệnh nhân lỗ tiểu thấp có quy đầu nhỏ bằng kỹ thuật vạt ngang úp có cuống | Nguyễn Thanh Tồn | TS. Lê Thanh Hùng | |
| 31 | | Xây dựng và đánh giá chương trình quản lý suy tim tại viện tim thành phố Hồ Chí Minh và tại phòng khám bác sĩ gia đình | Hà Ngọc Bản | PGS.TS. Châu Ngọc Hoa<br>PGS.TS. Phạm Lê An | |
| 32 | | Khảo sát đặc điểm lâm sàng và kết quả điều trị nang ống giáp lưỡi ở trẻ em bằng phẫu thuật Sistrunk | Đinh Việt Hưng | TS. Trương Nguyễn Hoài Linh | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 33 | | Nghiên cứu tình hình sử dụng và đề kháng kháng sinh tại bệnh viện đa khoa Bạc Liêu từ năm 2015-2017 và đề xuất các giải pháp quản lý | Viên Cẩm Tứ | PGS.TS. Lê Minh Trí | |
| 34 | | Đánh giá kết quả sớm phương pháp bóc nhân tuyến tiền liệt bằng laser Holmium tại bệnh viện Bình Dân | Phùng Thanh Vũ | PGS.TS. Ngô Xuân Thái | |
| 35 | | Thực hiện cầu răng cánh dán toàn sứ trong phục hình xâm lấn tối thiểu nghiên cứu loạt ca lâm sàng | Nguyễn Anh Ninh | TS. Đoàn Minh Trí | |
| 36 | | Tần suất và đặc điểm của chứng khó tiêu ở bệnh nhân có triệu chứng trào ngược dạ dày thực quản | Nguyễn Thị Ngọc Chuyên | PGS.TS. Quách Trọng Đức | |
| 37 | | Đánh giá hiệu quả khởi phát chuyển dạ bằng Dinoprostone dạng đặt âm đạo ở thai trưởng thành tại bệnh viện Hùng Vương | Tăng Thường Bản | PGS.TS. Huỳnh Nguyễn Khánh Trang | |
| 38 | | Đánh giá sự thay đổi lồi cầu sau phẫu thuật chỉnh hình sai hình xương hạng III | Đỗ Tiến Hải | PGS.TS. Ngô Thị Quỳnh Lan | |
| 39 | | Đánh giá kết quả phẫu thuật nội soi thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng - cùng qua đường liên bản sống có theo dõi điện sinh lý thần kinh trong mổ | Nguyễn Trọng Sơn | TS. Nguyễn Minh Anh | |
| 40 | | Đánh giá hiệu quả của phục hồi hàm khung liên kết trên bệnh nhân sau cắt đoạn xương hàm dưới có ghép xương | Dương Sĩ Lân | TS. Đoàn Minh Trí | |
| 41 | | Đánh giá kết quả phẫu thuật gãy trật cột sống cổ thấp do chấn thương bằng phương pháp nắn trật và làm cứng lối trước | Trịnh Đình Lợi | PGS.TS. Huỳnh Lê Phương | |
| 42 | | Kết quả phẫu thuật cắt gan điều trị ung thư tế bào gan có kích thước lớn | Bùi Thanh An | BS.CKII. Hồ Sĩ Minh<br>TS. Trần Công Duy Long | |
| 43 | | Đánh giá kết quả điều trị vi phẫu thuật u não thất IV | Đỗ Anh Vũ | TS. Nguyễn Kim Chung | |
| 44 | | Mối liên quan giữa trị số áp lực ổ bụng với mức độ tổn thương cơ quan ở bệnh nhân viêm tụy cấp nặng | Lâm Tuấn Tú | TS. Phan Thị Xuân | |
| 45 | | Tỷ lệ rối loạn chức năng tuyến giáp trong ba tháng đầu thai kỳ và các yếu tố liên quan tại bệnh viện nhân dân Gia Định | Hoàng Thị Hồng Nga | PGS.TS. Vũ Thị Nhung | |
| 46 | | Nồng độ Interleukin - 31 huyết thanh trên bệnh nhân mày đay mạn tính | Lê Minh Đức | PGS.TS. Văn Thế Trung | |
| 47 | | Đặc điểm của nhồi máu cơ tim cấp do tắc động mạch mũ được can thiệp mạch vành qua da | Mai Trí Luận | TS. Hoàng Văn Sỹ | |
| 48 | | Khảo sát đặc điểm của phì đại thất trái trên bệnh nhân tăng huyết áp | Đỗ Thị Minh Hiền | PGS.TS. Châu Ngọc Hoa | |
| 49 | | Đánh giá kết quả phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị hoành bẩm sinh ở trẻ sơ sinh | Tạ Huy Cần | PGS.TS. Trương Nguyễn Uy Linh | |
| 50 | | Mức độ lo âu trầm cảm khi nhiễm Helicobacter Pylori theo hộ gia đình tại các phòng khám thực hành y học gia đình thánh phố Hồ Chí Minh | Nguyễn Bá Hợp | PGS.TS. Phạm Lê An | |
| 51 | | Đánh giá kết quả vi phẫu thuật túi phình động mạch não giữa phức tạp | Mai Hoàng Vũ | TS. Trần Hoàng Ngọc Anh<br>TS. Trần Huy Hoàn Bảo | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 52 | | Tỉ lệ và yếu tố liên quan kháng R ở bệnh nhân lao phổi tái phát AFB(+) tại bệnh viện Phạm Ngọc Thạch | Nguyễn Hưng Thuận | TS. Nguyễn Văn Thọ | |
| 53 | | Đánh giá tác dụng giảm đau của châm A thị huyệt (điểm kích hoạt đau) trên bệnh nhân đau cơ cấp vùng cổ gáy | Đỗ Thanh Hà | PGS.TS. Trịnh Thị Diệu Thường | |
| 54 | | Chất lượng cuộc sống của bệnh nhân tăng tiểu cầu nguyên phát tại bệnh | Nguyễn Thị Thu Hiền | PGS.TS. Huỳnh Nghĩa | |
| 55 | | Kết quả điều trị và các yếu tố liên quan ở bệnh nhân điều trị ARV nội trú tại Bệnh viện Nhân Ái | Nguyễn Phi Khanh | PGS.TS. Trần Thiện Thuần | |
| 56 | | Khảo sát tỷ lệ rối loạn thách thức chống đối và các yếu tố liên quan trên trẻ tăng động giảm chú ý tại bệnh viện tâm thần TP.HCM | Đặng Thị Ngọc Hạnh | TS. Ngô Tích Linh | |
| 57 | | Đánh giá kết quả phẫu thuật trượt đốt sống thắt lưng cùng có khuyết eo bằng phương pháp cố định nẹp vít qua cuống cung và hàn xương liên thân đốt | Trịnh Văn Phương | TS. Nguyễn Ngọc Khang | |
| 58 | | Tỉ lệ nuốt khó và các yếu tố liên quan ở bệnh nhân nhồi máu não trên lều | Nguyễn Văn Thịnh | TS. Lê Văn Tuấn | |
| 59 | | Đánh giá kết quả điều trị rò động mạch màng cứng xoang hang gián tiếp bằng can thiệp nội mạch | Nguyễn Thanh Hải | TS. Nguyễn Minh Anh | |
| 60 | | Đánh giá kết quả điều trị u não di căn bằng xạ phẫu gamma knife | Trịnh Công Vượng | TS. Nguyễn Thanh Bình | |
| 61 | | Khảo sát đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng đợt cấp bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính có dãn phế quản | Trần Ngọc Thái Hòa | PGS.TS. Trần Văn Ngọc | |
| 62 | | Đánh giá hiệu quả điều trị ban xuất huyết giảm tiểu cầu huyết khối bằng phương pháp thay huyết tương kết hợp với thuốc ức chế miễn dịch tại bệnh viện truyền máu huyết học | Hoàng Nguyên Khanh | BS.CKII. Phù Chí Dũng | |
| 63 | | Đánh giá kết quả can thiệp nội mạch cấp cứu điều trị phình động mạch chủ ngực đoạn xuống vỡ | Phan Duy Kiên | PGS.TS. Trần Quyết Tiến | |
| 64 | | Đánh giá hiệu quả truyền hồng cầu lắng phù hợp phenotype trên bệnh nhân thalassemia phụ thuộc truyền máu tại bệnh viện Truyền Máu Huyết Học | Lâm Trần Hòa Chương | TS. Phan Nguyễn Thanh Vân | |
| 65 | | Đánh giá kết quả điều trị phẫu thuật gãy kín mâm chày có tổn thương cột sau bằng nẹp vít | Đặng Văn Đại | PGS.TS. Cao Thỉ | |
| 66 | | Tỷ lệ rối loạn đường huyết thời điểm 4 đến 12 tuần sau sinh ở các phụ nữ đái tháo đường thai kỳ và các yếu tố liên quan tại bệnh viện Nhân Dân Gia Định | Nguyễn Thị Minh Huyền | TS. Hoàng Thị Diễm Tuyết | |
| 67 | | Đánh giá kết quả điều trị vỡ phình động mạch chủ bụng tại bệnh viện Chợ Rẫy | Hán Văn Hòa | TS. Nguyễn Duy Tân | |
| 68 | | Khảo sát tình trạng suy yếu và các yếu tố liên quan trên bệnh nhân đái tháo | Lê Thị Mỹ Phượng | PGS.TS. Nguyễn Văn Trí | |
| 69 | | Đánh giá hiệu quả điều trị bạch cầu cấp tiền tủy bào trên người lớn bằng các phác đồ có Atra tại bệnh viện truyền máu huyết học | Nguyễn Ngọc Quế Anh | PGS.TS. Huỳnh Nghĩa | |
| 70 | | Đặc điểm tăng huyết áp áo choàng trắng trên bệnh nhân được đo Holter huyết áp 24 giờ tại bệnh viện đại học y dược thành phố Hồ Chí Minh | Bùi Cao Mỹ Ái | PGS.TS. Châu Ngọc Hoa | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 71 | | Đánh giá kết quả điều trị viêm khớp cổ chân mạn tính bằng phẫu thuật nội soi | Nguyễn Đức Thành | PGS.TS. Cao Thỉ | |
| 72 | | Đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng, giải phẫu bệnh và kết quả sớm phẫu thuật điều trị u tá tràng | Lê Tấn Tới | TS. Hoàng Đình Tuy<br>TS. Trần Phùng Dũng Tiến | |
| 73 | | Nghiên cứu đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng và kết quả điều trị phẫu thuật túi thừa đại tràng có biến chứng | Dương Minh Tân | TS. Hoàng Đình Tuy<br>TS. Lâm Việt Trung | |
| 74 | | Nghiên cứu đặc tính cơ học của khung cố định ngoài dạng khối kẹp tự chế cố định gãy thân xương dài | Nguyễn Thế Linh | PGS.TS. Cao Thỉ | |
| 75 | | Kết cục thai kỳ ở thai phụ đặt vòng nâng cổ tử cung từ 14 - 32 tuần để dự phòng sinh non tại tại bệnh viện Từ Dũ | Nguyễn Hồng Nhung | GS.TS. Võ Minh Tuấn | |
| 76 | | Đánh giá kết quả điều trị thoát vị đĩa điệm cột sống thắt lưng bằng kỹ thuật nội soi hai cổng | Lê Tường Viễn | PGS.TS. Bùi Hồng Thiên Khanh | |
| 77 | | Đánh giá hiệu quả giảm đau của quang châm laser trên bệnh nhân hội chứng ống cổ tay | Nguyễn Thanh Sang | PGS.TS. Trịnh Thị Diệu Thường | |
| 78 | | Khảo sát đặc điểm hình ảnh bắt thuốc thì muộn trên cộng hưởng từ của bệnh cơ tim phì đại | Mai Thanh Thảo | TS. Nguyễn Đại Hùng Linh<br>BS.CKII. Trần Thị Mai Thùy | |
| 79 | | Kết cục điều trị Methotrexate thai bám sẹo mổ lấy thai trên 8 - 14 tuần tại Bệnh viện Từ Dũ | Văn Thị Kim Xuyến | TS. Bùi Chí Thương | |
| 80 | | Mật độ xương ở bệnh nhân bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính tại bệnh viện | Lý Thị Kim Loan | BS.CKII. Trần Minh Trúc Hằng | |
| 81 | | Đánh giá vai trò của chụp cắt lớp vi tính trong chẩn đoán tổn thương dạng bướu ở phổi | Nguyễn Thanh Hoàng | PGS.TS. Phạm Hùng Cường | |
| 82 | | Kết quả phẫu thuật cắt gan trung tâm điều trị ung thư tế bào gan | Vũ Quang Minh | BS.CKII. Hồ Sĩ Minh<br>PGS.TS. Phan Minh Trí | |
| 83 | | Khảo sát nguyện vọng chăm sóc cuối đời của người cao tuổi bệnh ung thư giai đoạn IV tại khoa lão - chăm sóc giảm nhẹ bệnh viện đại học y dược Thành phố Hồ Chí Minh | Nguyễn Ngọc Hoành Mỹ Tiên | TS. Thân Hà Ngọc Thể | |
| 84 | | Giá trị tiên lượng của các thang điểm ở bệnh nhân viêm phổi cộng đồng nhập viện | Lê Thị Kim Chi | PGS.TS. Trần Văn Ngọc | |
| 85 | | Tăng huyết áp không kiểm soát ẩn giấu ở người bệnh thận mạn | Đỗ Minh Thức | PGS.TS. Trần Kim Trang | |
| 86 | | Tỷ lệ và yếu tố nguy cơ sinh gien Carbapenemase ở vi khuẩn gram âm kháng Carbapenem trên bệnh nhân hồi sức cấp cứu | Trang Hồng Thùy Dương | TS. Hoàng Lan Phương | |
| 87 | | Khả năng đáp ứng an toàn của các bệnh viện công lập thành phố Hồ Chí Minh trong tình huống khẩn cấp và thảm họa | Phạm Kim Anh | PGS.TS. Đặng Văn Chính | |
| 88 | | Đánh giá kết quả trung hạn điều trị ngoại khoa áp xe cổ lan trung thất | Lâm Xuân Nhật | GS.TS. Nguyễn Văn Khôi | |
| 89 | | Đặc điểm vi khuẩn học ở bệnh nhân nhập viện vì đợt cấp bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính tại bệnh viện đa khoa khu vực Củ Chi | Trần Văn Minh | BS.CKII. Trần Minh Trúc Hằng | |
| 90 | | Khảo sát mối liên quan của yếu tố thừa cân với kết quả điều trị sốc sốt xuất | Trương Ngọc Trung | TS. Lê Quốc Hùng | |
| 91 | | Kết quả điều trị rò mật sau vỡ gan do chấn thương | Huỳnh Phong Sương | TS. Phạm Hữu Thiện Chí<br>PGS.TS. Phan Minh Trí | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 92 | | Yếu tố liên quan viêm gan do từng loại thuốc kháng lao hàng 1 ở bệnh nhân lao tại Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch | Nguyễn Đình Thắng | PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Ba | |
| 93 | | Tỷ lệ đái tháo đường thai kỳ và các yếu tố liên quan ở thai phụ đến khám thai tại Bệnh viện Quận 1 | Lê Thị Tường Vi | GS.TS. Võ Minh Tuấn | |
| III | Thạc sĩ | | | | |
| 1 | | Vai trò của cộng hưởng từ chức năng trong đánh giá vùng vận động bàn | Hà Thị Bích Trâm | PGS.TS. Lê Văn Phước | |
| 2 | | Vai trò của chụp cắt lớp vi tính mạch máu trong đánh giá mãng sơ vữa động mạch cảnh ở bệnh nhân đột quỵ do thiếu máu não cấp cùng bên | Nguyễn Võ Ngọc Huỳnh | PGS.TS. Lê Văn Phước | |
| 3 | | Vai trò của chụp cắt lớp vi tính mạch máu trong đánh giá mãng sơ vữa động mạch cảnh ở bệnh nhân đột quỵ do thiếu máu não cấp cùng bên | Nguyễn Võ Ngọc Huỳnh | PGS.TS. Lê Văn Phước | |
| 4 | | Tình trạng sâu răng và tác động của sức khỏe răng miệng lên sinh hoạt hàng ngày của học sinh trường THCS Đoàn Kết quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh | Huỳnh Thị Tố Phi | | |
| 5 | | Mối liên quan giữa bệnh lý tĩnh mạch mạn tính và thoái hóa khớp gối ở người cao tuổi | Nguyễn Châu Tuấn | PGS.TS. Nguyễn Văn Trí | |
| 6 | | Khảo sát sự tương hợp giữa kết quả giải phẫu bệnh của mẫu sinh thiết lõi kim và bệnh phẩm phẫu thuật trong chẩn đón bướu vú | Trần Vũ Thuận | TS. Đoàn Thị Phương Thảo | |
| 7 | | So sánh hai hệ thống máng hướng dẫn phẫu thuật: in 3D và thủ công trong cấy ghép nha khoa răng trước hàm trên | Tạ Đông Quân | TS. Nguyễn Thu Thủy<br>TS. Võ Chí Hùng | |
| 8 | | Nghiên cứu thành phần hóa học hướng tác dụng chống oxy hóa của dây phục linh Adenia cardiophylla ( Mast.) Engl., Passifloraceae | Đồng Thanh Hạnh | TS. Mã Chí Thành | |
| 9 | | Tổng hợp và xây dựng tiêu chuyển tạo a và tạp d của ranipril | Nguyễn Trần Thiên Thanh | PGS.TS. Ngô Thị Thanh Diệp | |
| 10 | | Nghiên cứu thành phần hóa học theo đ5nh hướng chống oxy hóa ức chế - glucosidase và động thái tích lũy oxy - trans-resveratrol và moracin m trong cành dâu tằm ( ramulus mori albae) thu hái tại Bảo Lộc - Lâm Đồng | Nguyễn Thị Mộng Thi | PGS.TS. Huỳnh Ngọc Thụy | |
| 11 | | Nghiên cứu giải phẫu ứng dụng vạt cơ thon cuống mạch đầu xa | Đặng Khoa Học | PGS.TS. Đỗ Phước Hùng | |
| 12 | | Khảo sát đặc điểm lâm sàng và bệnh học nhóm bệnh nhân ung thư vú di căn não | Ngô Đăng Hưởng | TS. Phan Thị Hồng Đức | |
| 13 | | Khảo sát sự tương quan giữa phân độ ACR TI-RADS và mô bệnh học trong đánh giá tổn thương nhân giáp | Trần Ngọc Thủy Tiên | TS. Võ Tấn Đức | |
| 14 | | Hiệu quả của thở tám lần với dung tích sống trong thở Oxygen trước ở thai | Nguyễn Thị Triển | PGS.TS. Nguyễn Văn Chinh | |
| 15 | | Nồng độ Vitamin B12 trong huyết thanh ở bệnh nhân mày đay mạn tính | Văn Đặng Hữu Đức | TS. Lê Thái Vân Thanh | |
| 16 | | Phân bố tuổi, giới, đặc điểm nội soi và mô bệnh học của Polyp đại trực | Đỗ Thị Thắm | TS. Võ Thị Mỹ Dung | |
| 17 | | Tỉ lệ tuân thủ điều trị và yếu tố liên quan ở người cao tuổi mắc bệnh tăng huyết áp tại quận 10 TP.HCM | Tô Hoàng Linh | TS. Phan Thanh Xuân | |
| 18 | | Khảo sát đặc điểm hình ảnh chụp cắt lớp vi tính của u nhầy ruột thừa | Đỗ Thị Thu Thảo | TS. Võ Tấn Đức | |
| 19 | | Sàng lọc in Silico các chất chủ vận thụ thể Dopamin D2 | Bùi Quốc Dũng | PGS.TS. Thái Khắc Minh | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 20 | | So sánh hiệu quả điều trị tụt huyết áp sau gây tê tủy sống giữa Phenylepphrine và Ephedrine trên sản phụ mổ lấy thai | Nguyễn Vũ An | PGS.TS. Nguyễn Thị Thanh | |
| 21 | | Tỉ lệ động kinh kháng trị và nguyên nhân trên bệnh nhân động kinh người lớn | Nguyễn Hoàng Uyên Phương | TS. Lê Văn Tuấn | |
| 22 | | Đánh giá kết quả sinh thiết u não trên lều bằng hệ thống định vị không khung | Trần Tiểu Tiên | TS. Nguyễn Kim Chung | |
| 23 | | Khảo sát tỷ lệ nhiễm HPV ở phụ nữ có kết quả tế bào học cổ tử cung bất thường với hai phương pháp Aptima HPV và Realtime PCR HPV | Lưu Nguyễn Trung Thông | TS. Lê Hoàng Oanh<br>PGS.TS. Ngô Quốc Đạt | |
| 24 | | Nghiên cứu giải phẫu ứng dụng phức hợp trước ngoài khớp gối | Nguyễn Phúc Huy | PGS.TS. Đỗ Phước Hùng | |
| 25 | | Khảo sát tỷ lệ và mối liên quan giữa suy giảm hoạt động chức năng cơ bản và dự hậu trên bệnh nhân cao tuổi nhồi máu cơ tim không ST chênh lên | Trần Quốc Tuấn | TS. Thân Hà Ngọc Thể | |
| 26 | | Đánh giá hiệu quả của khí cụ chỉnh hình mũi - xương ổ răng ( khí cụ N.A.M. ) ở trẻ dị tật khe hở môi vòm miệng toàn bộ một bên theo độ tuổi | Đinh Thị Như Thảo | PGS.TS. Đống Khắc Thẩm<br>TS. Nguyễn Văn Đẩu | |
| 27 | | Đánh giá tác dụng hạ men gan của viên nang DR ( diệp hạ châu - râu mèo) trên chuột nhắt trắng tổn thương gan bằng ethanol | Nguyễn Thành Thượng | TS. Trần Thị Thanh Loan | |
| 28 | | Đối chiếu đặc điểm siêu âm - tế bào học - mô bệnh học của tổn thương tuyến giáp nhóm III và V | Nguyễn Như Tấn | TS. Đoàn Thị Phương Thảo | |
| 29 | | Đặc điểm mô bệnh học carcinôm vòm hầu theo WHO 2017 | Trần Nguyễn Kim Thủy | TS. Nguyễn Vũ Thiện | |
| 30 | | Tình trạng kém khoáng hóa răng cối- răng cửa (MIH) trẻ em 8 - 10 tuổi tại thành phố Trà Vinh | Nguyễn Duy Khương | PGS.TS. Trần Thu Thủy | |
| 31 | | Nghiên cứu thành phần hóa học và một số tác dụng sinh học của cây cam sũng ( sauropus spatulifplius beille, euphorbiaceae) | Nguyễn Anh Đào | TS. Trần Thị Vân Anh | |
| 32 | | Chiết suất, phân lập một số triterpenoid từ nấm linh chi đỏ (Ganoderma lucidum ) làm chất đối chiếu | Phạm Chí Thanh | PGS.TS. Trần Việt Hùng | |
| 33 | | Đánh giá hiệu quả giảm đau bằng bôi tê tại chỗ Lidocain 2% trong xạ trị áp sát suất liều cao ung thư cổ tử cung | Phạm Thành Luân | TS. Trần Đặng Ngọc Linh | |
| 34 | | Đánh giá kết quả của phẫu thuật nội soi ổ bụng đặt thông Tenckhoff tại bệnh viện Chợ Rẫy | Nguyễn Văn Khẩn | PGS.TS. Thái Minh Sâm | |
| 35 | | Tổng hợp và xây dựng tiêu chuẩn tạp C Lisinopril - tạp D Lisinopril làm chất đối chiếu | Đỗ Trường Thanh Minh | PGS.TS. Trần Việt Hùng<br>PGS.TS. Trương Ngọc Tuyền | |
| 36 | | Khảo sát tình hình kê đơn thuốc ngoại trú và hiệu quả can thiệp của dược sĩ tại bệnh viện đa khoa trung tâm Tiền Giang | Nguyễn Khắc Kim Yến | PGS.TS. Võ Phùng Nguyên | |
| 37 | | Nghiên cứu và bào chế tiểu phân Nano Polyme chứa cao toàn phần nấm | Nguyễn Thị Thanh Thảo | PGS.TS. Trần Văn Thành | |
| 38 | | So sánh phương pháp Glucose Oxidase và Hexokinase trong định lượng Glucose huyết tương | Nguyễn Ánh Sang | TS. Đường Thị Hồng Diệp<br>PGS.TS. Trần Anh Tuấn | |
| 39 | | Nghiên cứu in silico trên các chất đối vận thụ thể 5-hydroxytryptamin 6 | Tăng Thị Thiên My | PGS.TS. Thái Khắc Minh | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 40 | | Xây dựng quy trình phân tích đồng thời sibutramin, fluoxetin và furosemid ngụy tạo trong thực phẩm chức năng trà giảm cân bằng hplc-pda | Vũ Trần Thiên Hương | PGS.TS. Ngô Thị Thanh Diệp | |
| 41 | | Đánh giá hiệu quả của bài tập vận động hàm ở bệnh nhân rối loạn nội khớp thái dương hàm | Phùng Khánh An | TS. Trần Thị Nguyên Ny | |
| 42 | | Đánh giá tình trạng dinh dưỡng trên bệnh nhân cao tuổi suy tim có phân suất tống máu thất trái giảm bằng công cụ MNA-SF | Dương Thị Bích Nguyệt | PGS.TS. Lê Đình Thanh | |
| 43 | | Nghiên cứu thành phần hóa học hướng tác dụng kháng viêm của dây chìa vôi Cissus modeccoides planch., vitaceae | Hồ Đức Tài | TS. Trần Thị Vân Anh | |
| 44 | | Xác định tiêu chuẩn chẩn đoán các bệnh cảnh YHCT của bệnh lý đau thắt lưng do thoái hóa cột sống | Lê Ngọc Trầm | TS. Nguyễn Thị Sơn | |
| 45 | | Tổng hợp và thử hoạt tính kháng Staphylococcus Aureus của các dẫn chất 5,7-Dibromobenzofuran | Nguyễn Đức Tri Thức | TS. Phạm Ngọc Tuấn Anh | |
| 46 | | Xây dựng quy trình phân tích đồng thời sáu hợp chất giảm Glucose huyết ngụy tạo trong thuốc dược liệu và thực phẩm chức năng bằng phương pháp HPLC-PDA | Phan Trần Như Nguyệt | PGS.TS. Nguyễn Đức Tuấn | |
| 47 | | Nghiên cứu điều chế hệ vi tự nhũ (Smedds) chứa Loratadin | Nguyễn Thị Ly Băng | TS. Huỳnh Trúc Thanh Ngọc | |
| 48 | | Tổng hợp và xây dựng tiêu chuẩn tạp Omeprazol Sulfon | Phạm Thị Hoàng Phương | PGS.TS. Nguyễn Đức Tuấn<br>PGS.TS. Trương Ngọc Tuyền | |
| 49 | | Khảo sát hình thái khớp gối người Việt Nam trưởng thành bằng CT Scan | Võ Thanh Phi | PGS.TS. Bùi Hồng Thiên Khanh | |
| 50 | | Giá trị của thang đo cornell phiên bản tiếng việt trong đánh giá trầm cảm trên bệnh nhân sa sút trí tuệ | Huỳnh Thanh Tân | TS. Trần Công Thắng | |
| 51 | | Nghiên cứu bào chế hệ vi tự nhũ chứa meloxicam | Võ Đắc Toàn | PGS.TS. Nguyễn Thiện Hải | |
| 52 | | Đánh giá hiệu quả của can thiệp dược lên mức độ tuân thủ khuyến cáo điều trị hội chứng mạch vành cấp và tần suất phân bố kiểu gen CYP2C19 ở bệnh nhân điều trị bằng clopidogrel tại khoa tim mạch can thiệp bệnh viện | Trần Thị Thanh Thúy | TS. Nguyễn Quốc Bình<br>TS. Nguyễn Thượng Nghĩa | |
| 53 | | Khảo sát độc tính và tác dụng hướng sinh dục nam của viên nén bao phim phối hợp cao chiết dâm dương hoắc và cao chiết mật nhân | Trương Thị Ngọc Diễm | PGS.TS. Đỗ Thị Hồng Tươi | |
| 54 | | Phân tích chất lượng cuộc sống của người bệnh ung thư vú điều trị bằng thuốc sinh học ở bệnh viện Ung Bướu Thành phố Hồ Chí Minh và bệnh viện K Trung Ương | Trần Nguyễn Nhật Hạ | PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Thủy | |
| 55 | | Khảo sát về quản lý rủi ro và xem lại chất lượng của ba mặt hàng tiêu biểu tại công ty bidiphar | Trấn Thị Hạnh Trang | GS.TS. Đặng Văn Giáp | |
| 56 | | Xây dựng mô hình tư vấn sử dụng thuốc cho bệnh nhân điều trị ngoại trú | Đào Thị Hoàng Thu | PGS.TS. Trần Mạnh Hùng | |
| 57 | | Khảo sát đặc điểm di căn xương ở bệnh nhân ung thư vú giai đoạn III, IV | Trương Hoàng Kim | TS. Trần Đặng Ngọc Linh | |
| 58 | | Khảo sát tỉ lệ rối loạn trầm cảm chủ yếu và các yếu tố liên quan trên bệnh nhân tăng huyết áp tại BV quận Thủ Đức thành phố Hồ Chí Minh | Hà Thị Cẩm Hương | TS. Ngô Tích Linh | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 59 | | Khảo sát tình hình sử dụng thuốc trong điều trị tăng động giảm chú ý tại khoa khám tâm lý - tâm thần trẻ em bệnh viện tâm thần thành phố Hồ Chí Minh | Hồ Thị Như Huyền | TS. Nguyễn Như Hồ | |
| 60 | | Đánh giá vai trò của chụp cắt lớp điện toán và sinh thiết tức thì qua phẫu thuật nội soi lồng ngực trong chẩn đoán bản chất u phổi | Trần Đình Phú | TS. Châu Phú Thi | |
| 61 | | Nghiên cứu thành phần hóa học hướng tác dụng chống oxy hóa của lá và thân cây đậu biếc Clitaria ternatea L.Fabaceae | Nguyễn Hồng Nhung | TS. Võ Văn Tẹo | |
| 62 | | Vai trò của cộng hưởng từ trong đánh giá ung thư dương vật | Nguyễn Thị Kim Ngân | PGS.TS. Phạm Ngọc Hoa | |
| 63 | | Mối liên quan giữa thiếu cơ với mật độ khoáng xương và tỷ lệ loãng xương | Lê Thị Huệ | GS.TS. Nguyễn Đức Công | |
| 64 | | Giá trị của chụp cắt lớp vi tính trong phân biệt dày thành túi mật do ung thư với một số bệnh lành tính | Đỗ Đỗ Như | PGS.TS. Phạm Ngọc Hoa | |
| 65 | | Đánh giá kết quả can thiệp nội mạch điều trị hẹp động mạch chậu đùi mạn tính có thiếu máu chi trầm trọng | Nguyễn Hữu Tường | TS. Lâm Văn Nút | |
| 66 | | Đánh giá đau sau điều trị nội nha dùng máy có định vị chóp | Hoàng Mạnh Cường | PGS.TS. Phạm Văn Khoa | |
| 67 | | Tổng hợp và đánh giá chất lượng tạp chất liên quan Aceclofenac Ethyl Ester (tạp E) và Aceclofenac Benzyl Ester (tạp F) của Aceclofenac | Triệu Quốc Vương | TS. Nguyễn Hữu Lạc Thủy<br>PGS.TS. Trương Ngọc Tuyền | |
| 68 | | Khảo sát đặc điểm lâm sàng và cận lâm sàng của viêm mũi xoang mạn tính | Bùi Đức Lân | TS. Ngô Văn Công | |
| 69 | | Đặc điểm những trường hợp nhau cài răng lược có cắt tử cung tại bệnh viện Từ Dũ | Võ Thị Thanh Vân | TS. Bùi Chí Thương | |
| 70 | | Đánh giá kết quả mổ vá nhĩ đơn thuần kiểu Underlay từ 10/2019 đến 6/2020 tại bệnh viện tai mũi họng thành phố Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Hương | PGS.TS. Phạm Ngọc Chất | |
| 71 | | Biểu hiện PD-L1 trên bệnh nhân ung thư phổi không tế bào nhỏ | Vũ Huyền Trang | TS. Ngô Thị Tuyết Hạnh<br>THS. Nguyễn Văn Thành | |
| 72 | | Nghiên cứu xây dựng công thức và quy trình điều chế hệ vi tự nhũ (Smedds) chứa Telmisartan | Phạm Nguyễn Tường Vân | TS. Huỳnh Trúc Thanh Ngọc | |
| 73 | | Nghiên cứu giải phẫu ứng dụng của thần kinh gian sườn III, IV, V, VI | Trần Ngọc Chọn | TS. Trang Mạnh Khôi | |
| 74 | | Nghiên cứu giải phẫu ứng dụng thần kinh nách | Phùng Đức Khải | PGS.TS. Cao Thỉ | |
| 75 | | So sánh kiến thức, thực hành tự chăm sóc, phòng ngừa viêm loét giác mạc tái phát của người bệnh trước và sau giáo dục sức khỏe | Dương Huỳnh Khuyên | PGS.TS. Katrina Einhellig<br>TS. Nguyễn Phạm Trung Hiếu | |
| 76 | | Khảo sát tỉ lệ rối loạn nhận thức sau phẫu thuật cắt đại trực tràng do ung thư ở người cao tuổi | Trần Văn Quang | TS. Lê Văn Chung | |
| 77 | | Khảo sát số đo các góc xương gót bình thường trên phim X-quang nghiêng của người Việt Nam | Phạm Đình Dũng | TS. Hoàng Đức Thái | |
| 78 | | Khảo sát tỉ lệ hạ thân nhiệt trong phẫu thuật thay khớp háng | Trương Thị Như Ý | TS. Lê Văn Chung | |
| 79 | | Hiệu quả giảm đau của kỹ thuật tê qua các lớp cân bụng bằng Ropiv Acaine sau mổ lấy thai | Hàng Bá Danh | PGS.TS. Nguyễn Văn Chinh | |
| 80 | | Khảo sát tỉ lệ hạ thân nhiệt ở bệnh nhân cao tuổi trong phẫu thuật nội soi vùng bụng | Nguyễn Phúc Mỹ | TS. Tạ Đức Luận | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 81 | | Mối liên hệ giữa áp lực đường thở và áp lực bóng chèn ống nội khí quản ở bệnh nhân phẫu thuật nội soi cắt đại trực tràng | Trần Bảo Trinh | TS. Phạm Văn Đông | |
| 82 | | Nghiên cứu bào chế tiểu phân nano chứa Quercetin bằng phương pháp tự kết tạo | Hồ Võ Thùy Anh | PGS.TS. Phạm Đình Duy | |
| 83 | | Tình trạng sử dụng kem chống nắng và nồng độ Vitamin D huyết thanh trước và sau khi sử dụng kem chống nắng của sinh viên - học viên y khoa Đại học y dược thành phố Hồ Chí Minh | Lê Tuấn Khanh | PGS.TS. Văn Thế Trung | |
| 84 | | So sánh giá trị của siêu âm vá x-quang nằm sấp trong phân loại dị dạng hậu môn- trực tràng | Trần Tuyến | TS. Lê Thanh Hùng | |
| 85 | | Khảo sát biến chứng điều trị lỗ tiểu thấp thể sau bằng phẫu thuật hai thì | Lê Hữu Đăng | PGS.TS. Lê Tấn Sơn | |
| 86 | | Đặc điểm mô bệnh học và biểu hiện p53 của bệnh thực quản barrett | Nguyễn Thị Minh Thái | TS. Lê Minh Huy | |
| 87 | | Nghiên cứu tình trạng cắn hở răng trước xảy ra tức thì sau phẫu thuật chỉnh hình hạng III xương | Nguyễn Hoàng Ngọc Anh | PGS.TS. Đống Khắc Thẩm<br>GS.TS. Daniel Chiung - Shing Huang | |
| 88 | | Đánh giá kết quả phẫu thuật bắc cầu mạch máu não trong ngoài sọ gián tiếp trên bệnh moyamoya ở trẻ em | Nguyễn Ngọc Pi Doanh | TS. Trần Minh Trí | |
| 89 | | Kết quả sau 10 năm phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ mạc treo trực tràng và bảo tồn cơ thắt điều trị ung thư trực tràng | Trần Xuân Hùng | TS. Nguyễn Hữu Thịnh | |
| 90 | | Kết quả phẫu thuật đóng lỗ mở đại tràng ra da ở trẻ em không chuẩn bị ruột cơ học trước mổ | Nguyễn Nguyên Thắng | PGS.TS. Trương Nguyễn Uy Linh | |
| 91 | | Đánh giá kết quả sinh thiết tổn thương cột sống ngực và thắt lưng qua chân cung bằng kim dưới hướng dẫn màn hình tăng sáng | Lê Minh Thắng | TS. Phan Quang Sơn | |
| 92 | | Giải phẫu ứng dụng thần kinh gian cốt sau đoạn trong cơ ngửa | Vũ Văn Phúc | TS. Trang Mạnh Khôi | |
| 93 | | Nghiên cứu giải pháp ứng dụng khớp chày mác trên ở người Việt Nam | Lê Đa Ngọc Tiến | PGS.TS. Bùi Hồng Thiên Khanh | |
| 94 | | Tỷ lệ trầm cảm và một số yếu tố liên quan ở bệnh nhân nhồi máu cơ tim cấp cao tuổi | Trịnh Thanh Sơn | TS. Nguyễn Văn Tân | |
| 95 | | Thực trạng điều trị rối loạn lipid máu ở bệnh nhân hội chứng vành cấp cao tuổi tại bệnh viện Thống Nhất | Quách Tấn Đạt | TS. Nguyễn Văn Tân | |
| 96 | | Đặc điểm bệnh nhân nhồi máu cơ tim cấp kèm đái tháo đường | Lê Mạnh Thông | TS. Tạ Thị Thanh Hương | |
| 97 | | Đánh giá việc sử dụng kháng sinh trong điều trị nhiễm trùng đường tiết niệu tại bệnh viện Thống Nhất TP. Hồ Chí Minh, giai đoạn 2018 - 2020 | Vũ Thị Thúy An | PGS.TS. Bùi Thị Hương Quỳnh | |
| 98 | | Kết quả điều trị can thiệp lấy huyết khối bằng dụng cụ cơ học trên bệnh nhân nhồi máu não cấp trong cửa sổ từ 6 đến 24 giờ | Trần Thị Minh Hằng | PGS.TS. Nguyễn Huy Thắng | |
| 99 | | Nghiên cứu phương pháp hiệu chỉnh nồng độ HbA1c dùng trong ngoại kiểm | Đinh Đức Triết | PGS.TS. Vũ Quang Huy | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 100 | | Nghiên cứu giải phẫu ứng dụng của dây chằng chè đùi trong ở khớp gối của người Việt Nam | Hoàng Quốc Anh | PGS.TS. Đỗ Phước Hùng | |
| 101 | | Khảo sát mối tương quan giữa hình ảnh học tưới máu não và thể tích khối nhồi máu sau cùng trên bệnh nhân đột quỵ cấp | Đỗ Thị Thanh Bình | PGS.TS. Nguyễn Huy Thắng | |
| 102 | | Nghiệm pháp bàn nghiêng trong chẩn đoán ngất do thần kinh phế vị | Nguyễn Thị Kim Vui | TS. Hoàng Văn Sỹ | |
| 103 | | Khảo sát hoạt tính kháng viêm, kháng nấm, kháng khuẩn, chống oxi hóa và độc tính cấp của cây sậy non Phragmites Australis (CAV.) Trin | Nguyễn Cẩm Hoàng | TS. Nguyễn Thị Minh Thuận | |
| 104 | | Khảo sát tác động hạ đường huyết và ức chế hấp thu Glucose của viên nang cứng Sapentol | Ngô Trúc Duyên | PGS.TS. Đỗ Thị Hồng Tươi | |
| 105 | | Tỷ lệ biến cố chảy máu nặng và huyết khối trên bệnh nhân sử dụng Aspirin liều thấp và thuốc kháng Vitamin K sau thay van tim cơ học | Nguyễn Vạn Phước | PGS.TS. Hồ Huỳnh Quang Trí | |
| 106 | | Giá trị của kỹ thuật Elastpq trong dự đoán giãn lớn tĩnh mạch thực quản ở bệnh nhân xơ gan | Dương Quốc Phong | PGS.TS. Bùi Hữu Hoàng | |
| 107 | | Xây dựng quy trình sản xuất bộ mẫu có kháng nguyên NS1 của virus Dengue sử dụng trong kiểm tra chất lượng phòng xét nghiệm về test nhanh NS1 | Huỳnh Phương Thảo | PGS.TS. Nguyễn Đức Tuấn<br>TS. Nguyễn Vũ Thượng | |
| 108 | | Đánh giá hiệu quả điều trị Lymphoma không Hodgkin vòng Waldeyer tại bệnh viện Chợ Rẫy | Phan Nguyễn Vũ Linh | TS. Trần Thanh Tùng | |
| 109 | | Nghiên cứu thành phần hóa học và định lượng thành phần chính trong rễ cây lá gai (Boehmeria nivea (L.) Gaudich) thu hái tại Quãng Ngãi | Lê Ngà | TS. Mã Chí Thành | |
| 110 | | Khảo sát sự hiện diện của cặp đôi dấu ấn CD34 và CD123 trên bệnh bạch cầu cấp dòng Lympho B ở trẻ em | Võ Hoài Nhân | TS. Nguyễn Phương Liên | |
| 111 | | Khảo sát biến thiên tần số tim khi nhĩ áp huyệt tâm ở người trưởng thành | Nguyễn Thị Quế Chi | PGS.TS. Trịnh Thị Diệu Thường | |
| 112 | | Nghiên cứu giải phẫu ứng dụng dây chằng nguyệt tháp ở người Việt Nam | Nguyễn Minh Dũng | TS. Lê Ngọc Quyên | |
| 113 | | Khảo sát tuân thủ điều trị bệnh Parkinson trên bệnh nhân ngoại trú tại bệnh viện Thống Nhất | Nguyễn Nguyễn Sinh Thịnh | TS. Nguyễn Như Hồ | |
| 114 | | Đánh giá kết quả phẫu thuật gãy vỡ thân đốt sống lưng-thắt lưng bằng phương pháp bắt vít cuống cung đoạn ngắn có cố định đốt gãy | Đỗ Văn Chỉnh | TS. Nguyễn Ngọc Khang<br>TS. Phạm Anh Tuấn | |
| 115 | | Nghiên cứu thành phần hóa học hướng tác dụng chống oxy hóa của cây tra làm chiếu | Nguyễn Thị Kim Ngân | TS. Võ Văn Lẹo | |
| 116 | | Nghiên cứu một số đặc điểm giải phẫu ứng dụng đầu trên và thân xương đùi ở người Việt Nam đo trên CT-Scan | Nguyễn Minh Dương | TS. Phạm Quang Vinh | |
| 117 | | So sánh chất lượng tỉnh mê của Desflurane và Sevoflurane trong tán sỏi niệu quản nội soi | Lương Toàn Hoàng Long | PGS.TS. Nguyễn Thị Thanh | |
| 118 | | Đặc điểm X quang và sợi Collagen ở tổn thương quanh chóp mạn tính do viêm | Phạm Thị Diệu Linh | TS. Nguyễn Thị Kim Chi<br>TS. Võ Đắc Tuyến | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 119 | | Khảo sát các tác nhân vi khuẩn trong đợt cấp bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính ở người bệnh cao tuổi điều trị nội trú | Hồ Sĩ Dũng | GS.TS. Nguyễn Đức Công | |
| 120 | | Nhiễm Demodex trên bệnh nhân mụn trứng cá | Nguyễn Thị Ngọc Anh | TS. Lê Thái Vân Thanh | |
| 121 | | Nghiên cứu các yếu tố tiên lượng tử vong trong viêm phổi cộng đồng mức độ nặng ở người cao tuổi | Hoàng Thái Dương | PGS.TS. Hồ Thượng Dũng | |
| 122 | | Nồng độ vitamin D và interleukin - 17A huyết thanh trên bệnh nhân mụn trứng cá thông thường | Du Ngọc Thi | TS. Lê Thái Vân Thanh | |
| 123 | | Khảo sát tác động ức chế hấp thu Glucose qua ruột và gây hạ đường huyết của cao chiết từ thân cây dâu tằm Morus Alba L. - Moraceae | Nguyễn Ngọc Quí | PGS.TS. Huỳnh Ngọc Thụy<br>PGS.TS. Huỳnh Ngọc Trinh | |
| 124 | | Đánh giá chỉ số Neutrophil/ Lymphocyte, Platelet/ Lymphocyte và các yếu tố liên quan ở bệnh nhân vảy nến mảng và viêm khớp vảy nến | Võ Đình Hoàng Long | TS. Nguyễn Trọng Hào | |
| 125 | | Tình trạng sai khớp cắn và nhu cầu điều trị chỉnh hình răng mặt của học sinh 12 tuổi và 15 tuổi tại thành phố Hồ Chí Minh năm 2019 | Cao Minh Nhã Uyên | TS. Hoàng Trọng Hùng | |
| 126 | | Khảo sát quy trình sử dụng Filgrastim trên bệnh nhân hóa trị liệu bổ trợ ung thư vú tại bệnh viện nhân dân Gia Định | Đào Vân Thy | PGS.TS. Huỳnh Ngọc Trinh | |
| 127 | | So sánh phân bố liều giữa lập kế hoạch điều trị bằng kỹ thuật IMRT và 3D-CRT trong xạ trị bổ túc ung thư phụ khoa | Đinh Thị Cúc | TS. Trần Đặng Ngọc Linh | |
| 128 | | Biểu hiện CD56 trong nang và bướu do răng | Lương Ngọc Diễm Hằng | TS. Nguyễn Thị Kim Chi<br>TS. Võ Đắc Tuyến | |
| 129 | | Đánh giá đường đi lồi cầu trên bệnh nhân rối loạn nội khớp ở khớp thái dương hàm | Lê Mỹ Duyên | TS. Trần Thị Nguyên Ny | |
| 130 | | Nồng độ Lipocalin-2 huyết tương, Adiponectin huyết thanh và các yếu tố liên quan trên bệnh nhân mày đay mạn tính | Phạm Trường An | PGS.TS. Nguyễn Tất Thắng<br>TS. Nguyễn Thị Hồng Chuyên | |
| 131 | | Đánh giá kết quả điều trị vi phẫu thuật u màng tủy | Huỳnh Duy Khang | PGS.TS. Huỳnh Lê Phương | |
| 132 | | Vai trò của chụp cắt lớp vi tính mạch máu trong chẩn đoán hẹp tắc động mạch nội sọ ở bệnh nhân đột quỵ do thiếu máu não cấp | Trương Thị Phương Thảo | PGS.TS. Lê Văn Phước | |
| 133 | | Phân tích thực trạng sử dụng thuốc trong điều trị hội chứng suy hô hấp ở trẻ sinh non tại bệnh viện Từ Dũ năm 2020 | Nguyễn Tấn Xuân Trang | TS. Nguyễn Thị Thu Thủy | |
| 134 | | Nghiên cứu nồng độ 1,5- anhydroglucitol ở bệnh nhân đái tháo đường týp 2 và đánh giá khả năng kiểm soát đường huyết của 1,5 anhydroglucitol | Nguyễn Nguyệt Quỳnh Mai | PGS.TS. Lâm Vĩnh Niên | |
| 135 | | Nghiên cứu in silico trên các chất đối vận thủ thể 5-hydroxytryptamin 6 trong điều trị bệnh Alzheimer | Tăng Thị Thiên My | PGS.TS. Thái Khắc Minh | |
| 136 | | Đánh giá tình trạng dinh dưỡng trên bệnh nhân cao tuổi suy tim có phân suất tống máu thất trái giảm bằng công cụ MNA-SF | Dương Thị Bích Nguyệt | PGS.TS. Lê Đình Thanh | |
| 137 | | Vai trò của đặt stent kim loại qua da trong điều trị giảm nhẹ tắc mật do bệnh ác tính | Võ Quan Thịnh | TS. Nguyễn Quốc Vinh<br>TS. Trần Công Duy Long | |
| 138 | | Vai trò của chụp cắt lớp vi tính trong đánh giá trước phẫu thuật ung thư cổ tử cung giai đoạn xâm lấn sớm | Nguyễn Tiến Sỹ | TS. Nguyễn Hoàng Quý | |
| 139 | | Sinh thiết tổn thương gan bằng lõi kim dưới hướng dẫn siêu âm | Đặng Quang Tùng | PGS.TS. Phạm Hùng Cường | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 140 | | Khảo sát sự phân bố hạch vùng di căn trong ung thư dạ dày | Đặng Quang Thông | TS. Võ Duy Long | |
| 141 | | Chiến lược ứng phó với stress ở điều dưỡng Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Dương năm 2020 | Nguyễn Thị Mai Thi | TS. Phạm Phương Thảo | |
| 142 | | Nghiên cứu kết quả điều trị rò hậu môn bằng Laser | Võ Đăng Thanh Hiên | PGS.TS. Dương Văn Hải | |
| 143 | | Đánh giá chất lượng cuộc sống liên quan sức khỏe của bệnh nhân ung thư cổ tử cung giai đoạn tiến xa tại chỗ sau hóa xạ trị đồng thời | Lương Quốc Thiện | TS. Trần Đặng Ngọc Linh | |
| 144 | | Phẫu thuật nội soi trong điều trị ung thư trực tràng | Phan Việt Anh | PGS.TS. Phạm Hùng Cường | |
| 145 | | Vai trò của tình trạng MMR trong tiên lượng ung thư đại tràng giai đoạn II | Lã Ngọc Thu Nguyên | PGS.TS. Cung Thị Tuyết Anh | |
| 146 | | Đánh giá kết quả phương pháp kết hợp xương nẹp vít điều trị gãy xương các đốt bàn chân II, III, IV, V | Lê Thành Nguyên | PGS.TS. Đỗ Phước Hùng | |
| 147 | | Đặc điểm của trẻ viêm não do Herpes Simplex virus tại bệnh viện Nhi Đồng 1 | Nguyễn Thị Thủy Tiên | TS. Nguyễn An Nghĩa | |
| 148 | | Tỉ lệ rối loạn trầm cảm chủ yếu và các yếu tố liên quan trên bệnh nhân động kinh tại phòng khám ngoại trú của bệnh viện Nguyễn Tri Phương từ tháng 12/2019 đến tháng 3/2020 | Lê Hoàng Ngọc Trâm | TS. Lê VănTuấn | |
| 149 | | Đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng và một số yếu tố liên quan bệnh thận mạn ở bệnh nhân đái tháo đường típ 2 | Nguyễn Kim Chi | TS. Trần Quang Nam | |
| 150 | | Giá trị tiên lượng tử vong của thang điểm SAPS II ở bệnh nhân hồi sức tích cực nội khoa | Lâm Chí Huyễn | PGS.TS. Phạm Thị Ngọc Thảo | |
| 151 | | Khảo sát mối liên quan giữa sử dụng thuốc y học cổ truyền và bệnh thận mạn | Quách Thị Thu Hằng | PGS.TS. Nguyễn Thị Bay | |
| 152 | | Khảo sát tỉ lệ kiểm soát đường huyết và các yếu tố ảnh hưởng ở bệnh nhân | Nguyễn Thanh Thu | TS. Nguyễn Thanh Huân | |
| 153 | | Kết quả sớm phẫu thuật nội soi thì hai trong điều trị ung thư đại tràng trái có biến chứng tắc ruột | Nguyễn Vũ Quang | TS. Ung Văn Việt<br>PGS.TS. Vương Thừa Đức | |
| 154 | | Khảo sát phổ đột biến gen EGFR trong ung thư phổi kháng Erlotinib bằng kỹ thuật giải trình tự thế hệ mới trên mẫu sinh thiết lỏng | Nguyễn Hưng Long | PGS.TS. Trần Phủ Mạnh Siêu<br>TS. Trương Thiên Phú | |
| 155 | | Đánh giá kết quả sớm phẫu thuật hẹp động mạch cảnh ngoài sọ do xơ vữa bằng phương pháp lộn nội mạc | Nguyễn Đình Phát | PGS.TS. Nguyễn Hoàng Định | |
| 156 | | Đánh giá kết quả sớm phẫu thuật hẹp động mạch cảnh ngoài sọ do xơ vữa bằng phương pháp lộn nội mạc | Nguyễn Đình Phát | PGS.TS. Nguyễn Hoàng Định | |
| 157 | | Biểu hiện Podoplanin trong ung thư tế bào gai hốc miệng và liên quan di căn hạch | Phạm Đỗ Thanh Thanh | PGS.TS. Nguyễn Thị Hồng<br>TS. Nguyễn Thị Kim Chi | |
| 158 | | Đặc điểm sọ - mặt - răng ở nhóm người Việt 18 - 25 tuổi có khuôn mặt hài hòa qua phim sọ nghiêng | Lương Thị Quỳnh Tâm | TS. Hồ Thị Thùy Trang | |
| 159 | | Đánh giá kết quả điều trị đầu nước ở trẻ em bằng phẫu thuật chuyển lưu não thất ổ bụng | Khổng Thị Thu Thảo | PGS.TS. Võ Tấn Sơn | |
| 160 | | Khảo sát nhiễm trùng da, nhiễm trùng huyết trên bệnh nhân vảy nến mủ toàn thân, vảy nến đỏ da toàn thân | Nguyễn Thùy Ái Châu | PGS.TS. Văn Thế Trung | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 161 | | Tổng hợp và xây dựng tiêu chuẩn tạp Olanzapin Amid và Olanzapin N-Oxid của Olanzapin | Thạch Giang | TS. Lê Thị Thu Cúc<br>PGS.TS. Trương Ngọc Tuyền | |
| 162 | | Khảo sát các triệu chứng và các yếu tố ảnh hưởng đến bệnh cảnh âm hư trên lâm sàng bệnh nhân đái tháo đường type 2 | Nguyễn Ngọc Huệ | TS. Nguyễn Thị Sơn | |
| 163 | | Nồng độ Lipocalin-2 trong huyết tương và các yếu tố liên quan trên bệnh nhân vảy nến | Nguyễn Phan Trâm Oanh | TS. Nguyễn Thị Hồng Chuyên | |
| 164 | | Siêu âm đánh giá bàng quang nhằm kiểm soát di lệch cơ quan đích trong xạ trị điều biến cường độ ung thư cổ tử cung | Đoàn Thái Cang | TS. Trần Đặng Ngọc Linh | |
| 165 | | Xây dựng quy trình định lượng đồng thời metformin và glimepirid trong huyết tương người bằng kỹ thuật lc-ms/ms | Dương Đình Chung | PGS.TS. Phan Thanh Dũng | |
| 166 | | Đánh giá hiệu quả và an toàn thủ thuật đặt máy tạo nhịp tim vĩnh viễn ở người bệnh cao tuổi tại bệnh viện Chợ Rẫy | Nguyễn Khắc Thiên Chương | TS. Tôn Thất Minh | |
| 167 | | Khảo sát thành phần hóa học theo hướng tác dụng chống oxy hóa của cây cơm cháy tròn | Lê Thị Mai Hương | PGS.TS. Trần Hùng | |
| 168 | | Khảo sát biến chứng của hậu môn nhân tạo ngoài phúc mạc trong phẫu thuật Miles | Lê Minh Triết | TS. Nguyễn Hữu Thịnh | |
| 169 | | Nghiên cứu nồng độ erythropoietin trong huyết thanh và một số yếu tố liên quan trong các giai đoạn khác nhau của người bệnh thận mạn | Trần Quí Phương | TS. Đường Thị Hồng Diệp<br>TS. Bùi Thị Hồng Châu | |
| 170 | | Nghiên cứu biến chứng rò tụy sau mổ cắt khối tá tụy , nối tụy - hỗng trang theo Blumgart cải biên | Phạm Tiến Quang | TS. Trần Công Duy Long | |
| 171 | | Giá trị của chụp cắt lớp vi tính ngực trong chẩn đón trước mổ ung thư phổi không tế bào nhỏ giai đoạn I-IIIA | Hoàng Hữu | PGS.TS. Phạm Hùng Cường | |
| 172 | | Đặc điểm dịch tễ, lâm sàng và biến chứng của bệnh sởi người lớn tại bệnh viện Bệnh Nhiệt Đới năm 2019 - 2019 | Bùi Thị Nhất Hạnh | PGS.TS. Cao Ngọc Nga | |
| 173 | | Vai trò của chuỗi xung khuếch tán trên công hưởng từ trong đánh giá xâm lấn cơ của ung thư biểu mô nội mạc tử cung | Trương Thị Thùy Nhâm | TS. Võ Tấn Đức | |
| 174 | | Nghiên cứu chiết suất cao linh chi ( Ganoderma lucidum) bằng phương pháp chiết suất lỏng siêu tới hạn để bào chế cao giàu triterpen | Nguyễn Thị Khánh Linh | TS. Lê Minh Quân<br>PGS.TS. Trần việt Hùng | |
| 175 | | Đánh giá kết quả vi phẫu thuật máu tụ trong não tự phát trên lều do tăng huyết áp | Nguyễn Nhật Duy | TS. Nguyễn Văn Tấn<br>TS. Trần Ngọc Huyền Anh | |
| 176 | | Đặc điểm Non-HDL-C trên bệnh nhân bệnh mạch vành mạn đạt mục tiêu điều trị LDL-C | Nguyễn Quốc Đạt | TS. Hoàng Văn Sỹ | |
| 177 | | Ước tình kích cỡ quần thể nam quan hệ tình dục với nam ở thành phố Hồ Chí Minh sử dụng phương pháp số nhân mạng xã hội trực tuyến | Đỗ Nguyễn Nhựt Trần | TS. Thái Thanh Trúc | |
| 178 | | Nghiên cứu nhiễm ký sinh trùng đường ruột trên bệnh nhân có bạch cầu ái toan tăng | Phan Tấn An | PGS.TS. Hà Thị Anh<br>PGS.TS. Trần Thiện Trung | |
| 179 | | Giá trị của kỹ thuật Multiplex Realtime-PCR phát hiện các vi khuẩn gây bệnh viêm màng não mủ thường gặp ở trẻ em | Nguyễn Thế Anh | TS. Hà Mạnh Tuấn<br>PGS.TS. Phùng Nguyễn Thế Nguyên | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 180 | | Điều trị phối hợp thuốc hạ áp trên bệnh nhân tăng huyết áp tại phòng khám theo khuyến cáo của ESC/ESH 2018 | Chanthavong Phouvanh | PGS.TS. Trần Kim Trang | |
| 181 | | Đánh giá tác dụng phục hồi của cao chiết hữu quy âm trên chuột nhắt trắng bị suy giảm sinh dục do Natri Valproate | Nguyễn Quốc Huy | TS. Trần Nhật Thăng | |
| 182 | | Kap và một số yếu tố liên quan đến vệ sinh tay của nhân viên y tế các khoa lâm sàng bệnh viện Trưng Vương năm 2019 | Nguyễn Thế Quang | GS.TS. Nguyễn Văn Tập | |
| 183 | | Hiệu quả dự phòng hạ thân nhiệt của sưởi ấm chủ động sau gây tê ngoài màng cứng trong phẫu thuật lớn vùng bụng | Phạm Đăng Tính | TS. Phan Tôn Ngọc Vũ | |
| 184 | | Giá trị và độ tin cậy của thang đo PHQ-9 phiên bản tiếng Việt trên đối tượng sinh viên y khoa | Nguyễn Trung Nghĩa | PGS.TS. Phạm Lê An | |
| 185 | | Khảo sát kết cục lâm sàng ở bệnh nhân tắc động mạch thân nền cấp được điều trị tái thông ở cửa sổ thời gian mở rộng | Cao Hạo Nhiên | PGS.TS. Cao Phi Phong<br>PGS.TS. Nguyễn Huy Thắng | |
| 186 | | Tình hình sử dụng kháng sinh trên trẻ hen ở bệnh viện Nhi Đồng 1 | Nguyễn Thanh Hà | PGS.TS. Phan Hữu Nguyệt Diễm | |
| 187 | | Khảo sát tác dụng phòng ngừa say xe khi dùng hạt dán loa tai trên người tình nguyện khỏe mạnh dễ bị say xe | Lê Tiểu Nhật | PGS.TS. Trịnh Thị Diệu Thường | |
| 188 | | Nghiên cứu bào chế viên nén chứa cao chiết đinh lăng ( polyscias fruticosa (L.) harms ) trồng tại Đắk Lắk | Hoàng Thị Thu Huyền | TS. Lê Minh Quân | |
| 189 | | Khảo sát tỷ lệ sa sút trí tuệ và các yếu tố liên quan theo thang điểm MMSE ở người bệnh cao tuổi tại phòng khám lão khoa bệnh viện Đại Học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh | Trịnh Thị Bích Hà | TS. Thân Hà Ngọc Thể | |
| 190 | | Chất lượng sống bệnh nhân parkinson khởi phát người trẻ | Nguyễn Mạnh Tuấn | TS. Trần Ngọc Tài | |
| 191 | | Nghiên cứu giải phẫu ứng dụng gân cơ gan chân | Dương Thành Nhân | PGS.TS. Đỗ Phước Hùng | |
| 192 | | Khảo sát việc sử dụng kháng sinh trong điều trị nhiễm khuẩn huyết tại Bệnh viện Thống Nhất Đồng Nai | Nguyễn Phương Dung | PGS.TS. Bùi Thị Hương Quỳnh | |
| 193 | | Kết quả điều trị vi phẫu thuật dị dạng động tĩnh mạch não trên lều có can thiệp tắc mạch hỗ trợ trước mổ | Nguyễn Việt Hòa | TS. Nguyễn Minh Anh | |
| 194 | | Khảo sát tuân thủ dùng thuốc kháng kết tập tiểu cầu kép ở bệnh nhân hội chứng vành cấp tại Bệnh viên Đa khoa Đồng Na | Lê Tuấn Anh | PGS.TS. Võ Phùng Nguyên | |
| 195 | | Nghiên cứu điều chế hỗn dịch nano bạc hướng đến chữa vết thương | Vũ Thị Hạnh Yến | PGS.TS. Nguyễn Thiện Hải<br>PGS.TS. Trần Việt Hùng | |
| 196 | | Khảo sát hoạt tính gây độc tế bào in vitro của cao chiết từ cây sài đất ( Wedelia Chinensis ( Ossbeck. ) Merr. ) trên tế bào đơn nhân được chiết từ máu ngoại vi người | Nguyễn Thị Bảo Anh | TS. Nguyễn Thị Minh Thuận | |
| 197 | | Khảo sát tình hình điều trị một số bệnh lý nhiễm trùng ổ bụng tại Bệnh viện Thống Nhất Thành phố Hồ Chí Minh | Trần Thiên Tân | TS. Võ Duy Thông | |
| 198 | | Vai trò của chụp cắt lớp vi tính trong chẩn đoán chảy máu hoạt động tại gan do chấn thương bụng kín | Lê Nhật Minh | TS. Nguyễn Đại Hùng Linh | |
| 199 | | Yếu tố nguy cơ của hẹp động mạch cảnh đoạn ngoài sọ | Đặng Lê Kim Quyên | PGS.TS. Hồ Thượng Dũng | |
| 200 | | Khảo sát đặc điểm ung thư dạ dày ở người trẻ | Nguyễn Thị Hoa | PGS.TS. Phạm Hùng Cường | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 201 | | Đánh giá hiệu quả của Acid Hyaluronic trong hỗ trợ điều trị viêm nha chu mạn không phẫu thuật qua lâm sàng và vi khuẩn | Hồ Thị Hòa | TS. Nguyễn Thu Thủy | |
| 202 | | Khảo sát sự di chuyên răng của các loại cung lún trên Typodont | Trần Đỗ Lâm Viên | TS. Hồ Thị Thùy Trang | |
| 203 | | Khảo sát mật độ mạch máu quanh gai thị trên bệnh nhân Glôcôm góc mở sau phẫu thuật cắt bè củng mạc bằng máy OCT-A | Lâm Hoàng Yến | PGS.TS. Lê Minh Tuấn<br>TS. Phạm Thị Thủy Tiên | |
| 204 | | Hiệu quả của mô sợi huyết giàu tiểu cầu trong điều trị sang thương vùng chẽ độ II răng cối lớn hàm dưới | Hồng Lê Ngọc Cẩm | PGS.TS. Phạm Anh Vũ Thụy | |
| 205 | | Khảo sát tác nhân viêm loét giác mạc nhiễm trùng tại Bệnh viện Mắt Thành phố Hồ Chí Minh | Trần Ngọc Huy | TS. Nguyễn Phạm Trung Hiếu | |
| 206 | | Khảo sát chiều dày lớp sợi thần kinh võng mạc và lớp tế bào hạch - đám rối trong trên mắt cận thị bằng chụp cắt lớp cố kết quang học | Hoàng Mai Linh | TS. Nguyễn Phạm Trung Hiếu | |
| 207 | | Khảo sát các chỉ số OCT-A vùng hoàng điểm trên bệnh nhân đái tháo đường | Nguyễn Thị Thanh Hải | PGS.TS. Võ Thị Hoàng Lan | |
| 208 | | Khảo sát các số đo đốt sống thắt lưng người Việt Nam bằng CT scan | Võ Duy Tân | TS. Nguyễn Trọng Tín | |
| 209 | | Khảo sát ảnh hưởng của gel chlorhexidine in situ 0,5% lên một số đặc tính sinh học của nguyên bào sợi nướu người - nghiên cứu in vitro | Nguyễn Ngọc Hoài Bảo | TS. Trần Xuân Vĩnh | |
| 210 | | Khảo sát một số phương pháp dự đoán kích thước gần xa răng nanh và răng cối nhỏ ở người Việt Nam dủng để ước lượng khoảng | Cao Thụy Nhật Thanh | PGS.TS. Đồng Khắc Thẩm | |
| 211 | | Nghiên cứu giải phẫu ứng dụng phức hợp dây chằng bên ngoài khớp khuỷu của người Việt Nam | Nguyễn Phan Huy Vũ | PGS.TS. Cao Thỉ | |
| 212 | | Nghiên cứu độ vững của khớp thang bàn trong tái tạo dây chằng bằng các phương pháp Eaton - Littler, Zhang và Zhang cải tiến | Khương Anh Tấn | TS. Lê Ngọc Quyên | |
| 213 | | Đau thần kinh ở bệnh nhân mắc hội chứng ống cổ tay | Nguyễn Văn Ca | PGS.TS. Vũ Anh Nhị | |
| 214 | | Nghiên cứu bào chế tiểu phân Nano chứa Acid Glycyrrhizic bằng phương pháp tự kết tạo | Bùi Văn Hiệp | PGS.TS. Phạm Đình Duy | |
| 215 | | Khảo sát tác dụng hạ đường huyết của cao chiết NLC trên thực nghiệm | Nguyễn Tú Như | TS. Nguyễn Thị Ý Nhi<br>TS. Nguyễn Thị Sơn | |
| 216 | | Nghiên cứu phân tích đồng phân quang học Lansoprazol sử dụng kỹ thuật sắc ký lỏng hiệu năng cao | Nguyễn Thảo Hạnh Ngân | TS. Lê Thị Thu Cúc<br>PGS.TS. Phan Thanh Dũng | |
| 217 | | Giá trị của độ chênh Albumin huyết thanh và dịch màng bụng trong dự đoán giãn tĩnh mạch thực quản ở bệnh nhân xơ gan có báng bụng | Hồ Thị Vân Anh | TS. Võ Duy Thông | |
| 218 | | Đánh giá kết quả phương pháp cố định thanh nâng ngực bằng cầu nối hai bên trong phẫu thuật Nuss | Lê Minh Tân | TS. Nguyễn Hoàng Bình | |
| 219 | | Khảo sát chiều dài thốn ngón tay và đồng thân thốn vùng lưng ở người trưởng thành | Lê Hữu Phú | PGS.TS. Trịnh Thị Diệu Thường | |
| 220 | | Nghiên cứu khả năng gắn kết in Silico của một số kháng sinh β-Lactam với PBP2a và PBP2x bình thường và đột biến bằng phương pháp Docking cộng hóa trị | Hồ Quang Đạt | PGS.TS. Thái Khắc Minh | |
| 221 | | Khảo sát đặc điểm lâm sàng và bệnh học của bướu thần kinh nội tiết đường tiêu hóa - tụy | Võ Nguyên Bảo | PGS.TS. Bùi Chí Viết | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 222 | | Đánh giá hiệu quả giảm đau của cấy chỉ kết hợp viên hoàn cứng cổ phương ĐHK trên bệnh nhân đau thắt lưng do thoái hóa cột sống | Trần Thị Hoàng Oanh | PGS.TS. Nguyễn Thị Bay | |
| 223 | | Tỷ lệ thiếu Vitamin D và các yếu tố liên quan trên bệnh nhân đợt cấp bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính | Hồ Vạn Hồng Đức | TS. Tạ Thị Thanh Hương | |
| 224 | | Đánh giá hiệu quả giảm đau sau phẫu thuật nhổ răng khôn bằng phương pháp nhĩ châm huyệt thần môn, đau răng, dạ dày ở loa tai | Dư Thị Cẩm Quỳnh | PGS.TS. Trịnh Thị Diệu Thường | |
| 225 | | Xây dựng và đánh giá quy trình chăm sóc mũi cho trẻ sanh non được giúp thở không xâm lấn qua mũi tại khoa hồi sức sơ sinh | Nguyễn Vũ Bảo Châu | PGS.TS. Katrina Einhellig<br>PGS.TS. Trần Diệp Tuấn | |
| 226 | | Hiệu quả và an toàn của phác đồ Sofosbuvir và Ledipasvir trong điều trị viêm gan vi rút C mạn kiểu gen 1 và 6 | Nguyễn Thị Ngọc Bích | PGS.TS. Bùi Hữu Hoàng | |
| 227 | | Nghiên cứu tác dụng an thần của cao thuốc Nadt trên chuột nhắt trắng | Nguyễn Thị Phương | PGS.TS. Nguyễn Phương Dung | |
| 228 | | Hiệu quả của liệu pháp massage trên sự tăng trưởng của trẻ sơ sinh đủ tháng và mối tương tác mẹ - con trong 2 tháng đầu sau sinh | Đào Nguyễn Phương Linh | TS. Phạm Diệp Thùy Dương | |
| 229 | | Đánh giá hiệu quả tư vấn của dược sĩ trên việc tuân thủ điều trị của bệnh nhân suy tim tại Bệnh viện Thống Nhất Thành phố Hồ Chí Minh | Nguyễn Văn Cường | PGS.TS. Bùi Thị Hương Quỳnh<br>PGS.TS. Lê Đình Thanh | |
| IV | Bác sĩ Nội trú | | | | |
| 1 | | Vai trò của cộng hưởng từ chức năng trong đánh giá vùng vận động bàn tay ở bệnh nhân u não | Hà Thị Bích Trâm | PGS.TS. Lê Văn Phước | |
| 2 | | Mối liên quan giữa bệnh lý tĩnh mạch mạn tính và thoái hóa khớp gối ở người cao tuổi | Nguyễn Châu Tuấn | PGS.TS. Nguyễn Văn trí | |
| 3 | | Khảo sát các yếu tố dự đoán đặt máy tạo nhịp vĩnh viễn trên bệnh nhân cao tuổi sau thay van động mạch chủ qua ống thông | Nguyễn minh Châu | TS. Võ Thành Nhân | |
| 4 | | Khảo sát chất lượng cuộc sống và các yếu tố liên quan trên bệnh nhân cao tuổi loãng xương và thiếu xương | Trần Thị Thanh Tú | PGS.TS. Nguyễn Đình Khoa | |
| 5 | | Khảo sát mối tương quan giữa hình ảnh học tưới máu não và thể tích khối nhồi máu sau cùng trên bệnh nhân đột quỵ cấp | Đỗ Thị Thanh Bình | PGS.TS. Nguyễn Huy Thắng | |
| 6 | | Vai trò của chụp cắt lớp vi tính mạch máu trong chẩn đoán hẹp tắc động mạch nội sọ ở bệnh nhân đột quỵ do thiếu máu não cấp | Trương Thị Phương Thảo | PGS.TS. Lê Văn Phước | |
| 7 | | Khảo sát sự tương quan giữa phân độ ACR TI-RADS và mô bệnh học trong đánh giá tổn thương nhân giáp | Trần Ngọc Thủy Tiên | TS. Võ Tấn Đức | |
| 8 | | Nghiên cứu giải phẫu ứng dụng phức hợp trước ngoài khớp gối | Nguyễn Phúc Huy | PGS.TS. Đỗ Phước Hùng | |
| 9 | | So sánh hiệu quả điều trị tụt huyết áp sau gây tê tủy sống giữa Phenylephrine và Ephedrine trên sản phụ mổ lấy thai | Nguyễn Vũ An | PGS.TS. Nguyễn Thị Thanh | |
| 10 | | Hiệu quả phương pháp nâng xoang có sử dụng mô sợi huyết giàu tiểu cầu (PRF) kết hợp cấy Implant đồng thời | Hồ Thị Thủy Tiên | PGS.TS. Lê Đức Lánh<br>TS. Võ Chí Hùng | |
| 11 | | Đánh giá kết quả vi phẫu thuật máu tụ trong não tự phát trên lều do tăng huyết áp | Nguyễn Nhật Duy | TS. Nguyễn Văn Tấn<br>TS. Trần Hoàng Ngọc Anh | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 12 | | Nghiên cứu giải phẫu ứng dụng vạt cơ thon cuống mạch đầu xa | Đặng Khoa Học | PGS.TS. Đỗ Phước Hùng | |
| 13 | | Giá trị của chụp cắt lớp vi tính trong phân biệt dày thành túi mật do ung thư với một số bệnh nhân lành tính | Đỗ Đỗ Như | PGS.TS. Phạm Ngọc Hoa | |
| 14 | | Mối liên hệ giữa áp lực đường thở và áp lực bóng chèn ống nội khí quản ở bệnh nhân phẫu thuật nội soi cắt đại trực tràng | Trần Bảo Trinh | TS. Phạm Văn Đông | |
| 15 | | Vai trò của cộng hưởng từ trong đánh giá ung thư dương vật | Nguyễn Thị Kim Ngân | PGS.TS. Phạm Ngọc Hoa | |
| 16 | | Hiệu quả giảm đau của kỹ thuật tê qua các lớp cân bụng bằng Ropiv Acaine sau mổ lấy thai | Hàng Bá Danh | PGS.TS. Nguyễn Văn Chinh | |
| 17 | | Hiệu quả của thở tám lần với dung tích sống trong thở Oxygen trước ở thai phụ | Nguyễn Thị Triển | PGS.TS. Nguyễn Văn Chinh | |
| 18 | | Đánh giá kết quả điều trị gãy tầng mặt giữa Le Fort bằng kết hợp xương và cố định liên hàm | Lê Hoài Phúc | PGS.TS. Lâm Hoài Phương | |
| 19 | | Khảo sát tỉ lệ hạ thân nhiệt ở bệnh nhân cao tuổi trong phẫu thuật nội soi vùng bụng | Nguyễn Phúc Mỹ | TS. Tạ Đức Luận | |
| 20 | | Khảo sát tỉ lệ hạ thân nhiệt trong phẫu thuật thay khớp háng | Trương Thị Như Ý | TS. Lê Văn Chung | |
| 21 | | Tỉ lệ động kinh kháng trị và nguyên nhân trên bệnh nhân động kinh người lớn | Nguyễn Hoàng Uyên Phương | TS. Lê Văn Tuấn | |
| 22 | | Đánh giá đau sau điều trị nội nha dùng máy có định vị chóp | Hoàng Mạnh Cường | PGS.TS. Phạm Văn Khoa | |
| 23 | | Đánh giá hiệu quả của Acid Hyaluronic trong hỗ trợ điều trị viêm nha chu mạn không phẫu thuật qua lâm sàng và vi khuẩn | Hồ Thị Hòa | TS. Nguyễn Thu Thủy | |
| 24 | | Giá trị của việc mất dấu hiệu "đuôi chim én" trên CHT não 3T xung SWI trong chẩn đoán bệnh Parkinson | Nguyễn Vĩnh Thành | TS. Trần Ngọc Tài | |
| 25 | | Hiệu quả của mô sợi huyết giàu tiểu cầu trong điều trị sang thương vùng chẽ độ II răng cối lớn hàm dưới | Hồng Lê Ngọc Cẩm | PGS.TS. Phạm Anh Vũ Thụy | |
| 26 | | Khảo sát biến chứng điều trị lỗ tiểu thấp thể sau bằng phẫu thuật hai thì | Lê Hữu Đăng | PGS.TS. Lê Tấn Sơn | |
| 27 | | Tình trạng sử dụng kem chống nắng và nồng độ Vitamin D huyết thanh trước và sau khi sử dụng kem chống nắng của sinh viên - học viên y khoa Đại học Y Dược thành phố Hồ Chí Minh | Lê Tuấn Khanh | PGS.TS. Văn Thế Trung | |
| 28 | | So sánh giá trị của siêu âm và x-quang nằm sấp trong phân loại dị dạng hậu môn-trực tràng | Trần Tuyến | TS. Lê Thanh Hùng<br>BS.CKII. Nguyễn Hữu Chí | |
| 29 | | Kết quả điều trị chứng đau cổ cơ năng mạn tính đầu cổ đưa ra trước bằng phục hồi chức năng | Phạm Quốc Văn | TS. Lê Ngọc Quyên | |
| 30 | | Đánh giá hiệu quả hồi phục cảm giác thần kinh dưới ổ mắt trong điều trị gãy phức hợp gò má | Huỳnh Ngọc Tú | TS. Huỳnh Quang Khánh | |
| 31 | | Vai trò của kết hợp điện cơ và gia tốc kế trong phân biệt run vô căn và run trong bệnh Parkinson | Võ Ngọc Duy | PGS.TS. Nguyễn Hữu Công | |
| 32 | | Đặc điểm dịch tễ, lâm sàng và biến chứng của bệnh sởi người lớn tại bệnh viện bệnh nhiệt đới năm 2018 - 2019 | Bùi Thị Nhất Hạnh | PGS.TS. Cao Ngọc Nga | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 33 | | Đánh giá hiệu quả điều trị Lymphoma không Hodgkin vòng Waldeyer tại bệnh viện Chợ Rẫy | Phan Nguyễn Vũ Linh | TS. Trần Thanh Tùng | |
| 34 | | Kết quả điều trị can thiệp lấy huyết khối bằng dụng cụ cơ học trên bệnh nhân nhồi máu não cấp trong cửa sổ từ 6 đến 24 giờ | Trần Thị Minh Hằng | PGS.TS. Nguyễn Huy Thắng | |
| 35 | | Nghiên cứu giải phẫu ứng dụng của dây chằng chè đùi trong ở khớp gối của người Việt Nam | Hoàng Quốc Anh | PGS.TS. Đỗ Phước Hùng | |
| 36 | | Cơ cấu rối loạn nhịp tim trên điện tâm đồ thường quy ở bệnh nhân cao tuổi điều trị tại khoa nội tim mạch bệnh viện đại học y dược thành phố Hồ Chí Minh | Nguyễn Tấn Vũ | GS.TS. Nguyễn Đức Công | |
| 37 | | Đánh giá kết quả sinh thiết u não trên lều bằng hệ thống định vị không khung | Trần Tiểu Tiên | TS. Nguyễn Kim Chung | |
| 38 | | Nghiên cứu một số đặc điểm giải phẫu ứng dụng đầu trên và thân xương đùi ở người Việt Nam đo trên CT-Scan | Nguyễn Minh Dương | TS. Phạm Quang Vinh | |
| 39 | | So sánh chất lượng tỉnh mê của Desflurane và Sevoflurane trong tán sỏi niệu quản nội soi | Lương Toàn Hoàng Long | PGS.TS. Nguyễn Thị Thanh | |
| 40 | | Khảo sát đặc điểm hình ảnh chụp cắt lớp vi tính của u nhầy ruột thừa | Đỗ Thị Thu Thảo | TS. Võ Tấn Đức | |
| 41 | | Đánh giá kết quả điều trị vi phẫu thuật u màng tủy | Huỳnh Duy Khang | PGS.TS. Huỳnh Lê Phương | |
| 42 | | Khảo sát sự phân bố hạch vùng di căn trong ung thư dạ dày | Đặng Quang Thông | TS. Võ Duy Long | |
| 43 | | Đánh giá chất lượng cuộc sống liên quan sức khỏe của bệnh nhân ung thư cổ tử cung giai đoạn tiến xa tại chỗ sau hóa xạ trị đồng thời | Lương Quốc Thiện | TS. Trần Đặng Ngọc Linh | |
| 44 | | Phẫu thuật nội soi trong điều trị ung thư trực tràng | Phan Việt Anh | PGS.TS. Phạm Hùng Cường | |
| 45 | | Vai trò của tình trạng MMR trong tiên lượng ung thư đại tràng giai đoạn II | Lã Ngọc Thu Nguyên | PGS.TS. Cung Thị Tuyết Anh | |
| 46 | | Khảo sát nhiễm trùng da, nhiễm trùng huyết trên bệnh nhân vảy nến mủ toàn thân, vảy nến đỏ da toàn thân | Nguyễn Thùy Ái Châu | PGS.TS. Văn Thế Trung | |
| 47 | | Đánh giá biểu hiện dấu ấn sinh học Ki-67 bằng phương pháp nhộm hóa mô miễn dịch trên bệnh nhân được phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt tận gốc | Trần Đỗ Hữu Toàn | PGS.TS. Nguyễn Phúc Cẩm Hoàng | |
| 48 | | Khảo sát bệnh tồn lưu tối thiểu trong bệnh bạch cầu cấp dòng Lympho B ở trẻ em bằng kỹ thuật Flow Cytometry (8 màu) và Ig/TCR ở bệnh viện truyền máu huyết học từ tháng 01/2017 đến 07/2020 | Nguyễn Thị Tuyết Nhung | PGS.TS. Phan Thị Xinh | |
| 49 | | Khảo sát kết cục lâm sàng ở bệnh nhân tác động mạch thân nền cấp được điều trị tái thông ở cửa sổ thời gian mở rộng | Cao Hạo Nhiên | PGS.TS. Cao Phi Phong<br>PGS.TS. Nguyễn Huy Thắng | |
| 50 | | Nghiên cứu biến chứng rò tụy sau mổ cắt khối tá tụy , nối tụy - hỗng trang theo Blumgart cải biên | Phạm Tiến Quang | TS. Trần Công Duy Long | |
| 51 | | Nghiên cứu kết quả điều trị rò hậu môn bằng Laser | Võ Đăng Thanh Hiên | PGS.TS. Dương Văn Hải | |
| 52 | | Siêu âm đánh giá bàng quang nhằm kiểm soát di lệch cơ quan đích trong xạ trị điều biến cường độ ung thư cổ tử cung | Đoàn Thái Cang | TS. Trần Đặng Ngọc Linh | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 53 | | Tỉ lệ rối loạn trầm cảm chủ yếu và các yếu tố liến quan trên bệnh nhân động kinh tại phòng khám ngoại trú của bệnh viện Nguyễn Tri Phương từ tháng 12/2019 đến tháng 3/2020 | Lê Hoàng Ngọc Trâm | TS. Lê Văn Tuấn | |
| 54 | | Khảo sát biến chứng của hậu môn nhân tạo ngoài phúc mạc trong phẫu thuật Miles | Lê Minh Triết | TS. Nguyễn Hữu Thịnh | |
| 55 | | Khảo sát biến thiên tần số tim khi nhĩ áp huyệt tâm ở người trưởng thành | Nguyễn Thị Quế Chi | PGS.TS. Trịnh Thị Diệu Thường | |
| 56 | | Vai trò của chuỗi xung khuếch tán trên công hưởng từ trong đánh giá xâm lấn cơ của ung thư biểu mô nội mạc tử cung | Trương Thị Thùy Nhâm | TS. Võ Tấn Đức | |
| 57 | | Hiệu quả dự phòng hạ thân nhiệt của sưởi ấm chủ động sau gây tê ngoài màng cứng trong phẫu thuật lớn vùng bụng | Phạm Đăng Tính | TS. Phan Tôn Ngọc Vũ | |
| 58 | | Chất lương cuộc sống bệnh nhân parkinson khởi phát người trẻ | Nguyễn Mạnh Tuấn | TS. Trần Ngọc Tài | |
| 59 | | Vai trò của chụp cắt lớp vi tính trong chẩn đoán chảy máu hoạt động tại gan do chấn thương bụng kín | Lê Nhật Minh | TS. Nguyễn Đại Hùng Linh | |
| 60 | | Nghiên cứu giải phẫu ứng dụng gân cơ gan chân | Dương Thành Nhân | PGS.TS. Đỗ Phước Hùng | |
| 61 | | Khảo sát tỉ lệ rối loạn nhận thức sau phẫu thuật cắt đại trực tràng do ung thư ở người cao tuổi | Trần Văn Quang | TS. Lê Văn Chung | |
| 62 | | Kết quả điều trị vi phẫu thuật dị dạng động tĩnh mạch não trên lều có can thiệp tắc mạch hỗ trợ trước mổ | Nguyễn Việt Hòa | TS. Nguyễn Minh Anh | |
| 63 | | Đánh giá kết quả chẩn đoán và điều trị nhiễm khuẩn huyết và choáng nhiễm khuẩn ở bệnh nhân bế tắc đường tiết niệu trên tại bệnh viện Chợ Rẫy | Trần Hữu Toàn | PGS.TS. Ngô Xuân Thái | |
| 64 | | Giá trị của thang đo Cornell phiên bản tiếng Việt trong đánh giá trầm cảm trên bệnh nhân sa sút trí tuệ | Huỳnh Thanh Tân | TS. Trần Công Thắng | |
| 65 | | Kết quả sớm phẫu thuật nội soi thì hai trong điều trị ung thư đại tràng trái có biến chứng tắc ruột | Nguyễn Vũ Quang | TS. Ung Văn Việt<br>PGS.TS. Vương Thừa Đức | |
| 66 | | Khảo sát đặc điểm động mạch cảnh trong đoạn liên quan xoang bướm trên CT Scan mũi xoang từ 11/2019 đến 5/2020 tại bệnh viện Chợ Rẫy | Nguyễn Thị Thục Như | TS. Nguyễn Hữu Dũng | |
| 67 | | Khảo sát liên quan giải phẫu giữa hình ảnh tế bào sàng trên ổ mắt và động mạch sàng trước trên CT Scan từ năm 2019 đến 2020 tại bệnh viện Tai mũi họng thành phố Hồ Chí Minh | Hồ Văn Hữu | PGS.TS. Trần Phan Chung Thủy | |
| 68 | | Kết quả điều trị đau chi ma và cảm giác chi ma sau cắt cụt chi dưới bằng gương trị liệu tại nhà | Huỳnh Thành Chung | PGS.TS. Đỗ Phước Hùng | |

(*) Một số luận văn, luận án chưa được đưa vào danh sách này do chưa cập nhật vào cơ sở dữ liệu của Thư viện.

H. Công khai hội nghị, hội thảo khoa học do cơ sở giáo dục tổ chức

| STT | Tên chủ đề hội nghị, hội thảo khoa học | Thời gian tổ chức | Địa điểm tổ chức | Số lượng đại biểu tham dự |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Hội nghị Khoa học kỹ thuật trực tuyến lần thứ 37 năm 2021 với chủ đề "Y học cá thể: những cơ hội và thách thức cho Việt Nam" | 13, 14, 20, 21 tháng 3 năm 2021 | ĐHYD TP. Hồ Chí Minh<br>Số 217 Hồng Bàng, P.11, Quận 5, TPHCM | 1500 khách tham dự trực tuyến |
| 2 | Hội nghị Khoa học Kỹ thuật Dược trực tuyến lần thứ 37 | 9-11/4/2021 | ĐHYD TP. Hồ Chí Minh<br>Số 217 Hồng Bàng, P.11, Quận 5, TPHCM | 1750 khách tham dự trực tuyến |
| 3 | Hội nghị Khoa học Kỹ thuật chuyên ngành Răng Hàm Mặt, chủ đề "Xu hướng hiện nay trong thực hành Răng Hàm Mặt", tổ chức trực tuyến | 24 - 25/4/2021 | ĐHYD TP. Hồ Chí Minh<br>Số 217 Hồng Bàng, P.11, Quận 5, TPHCM | 300 lượt khách tham dự |

I. Công khai thông tin về các hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, sản xuất thử và tư vấn

| STT | Tên dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ | Người chủ trì | Đối tác trong nước và quốc tế | Thời gian thực hiện | Kinh phí thực hiện | Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Nghiên cứu đặc điểm giải phẫu, mô học một số động mạch có thể ứng dụng bắc cầu trong điều trị bệnh lý động mạch vành. | GS.TS. Lê Văn Cường | Bộ Y tế | 7/2018 - 01/2021 | 1.456.520.000 | Sổ tay Giải phẫu học phục vụ đào tạo |
| 2 | Nghiên cứu hiệu quả của phẫu thuật tim ít xâm lấn | PGS.TS. Nguyễn Hoàng Định | Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh, Đề tài Sở Khoa học Công nghệ TP. Hồ Chí Minh | 12/2017 - 12/2020 | 935.000.000 | Đã nghiệm thu, ứng dụng tại Bệnh viện Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh |
| 3 | Đánh giá tính an toàn và hiệu quả của Vstent (sản xuất tại Việt Nam) trong can thiệp động mạch vành: nghiên cứu đa trung tâm, tiến cứu theo dõi 12 tháng. | PGS.TS. Trương Quang Bình<br>TS.BS. Hồ Thượng Dũng | Công ty USM Health Care, Đề tài Sở Khoa học Công nghệ TP. Hồ Chí Minh | 12/2018 - 11/2021 | 20.316.000.000 | đang thực hiện |
| 4 | Khảo sát một số bất thường phân tử của u tế bào thần kinh đệm lan tỏa ở người trưởng thành. | PGS.TS. Võ Tấn Sơn | Bệnh viện Chợ Rẫy, Đề tài Sở Khoa học Công nghệ TP. Hồ Chí Minh | 11/2018 - 5/2021 | 1.885.000.000 | Đang hoàn thiện hồ sơ nghiệm thu nộp về Sở KH&CN TPHCM |
| 5 | Nghiên cứu ứng dụng sóng cao tần trong điều tị nhân giáp lành tính. | ThS.BS. Trần Thanh Vỹ | Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh, Đề tài Sở Khoa học Công nghệ TP. Hồ Chí Minh | 4/2019 - 10/2020 | 891.000.000 | Đã nghiệm thu, ứng dụng tại Bệnh viện Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh |
| 6 | Nghiên cứu ứng dụng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ mới trong khảo sát đột biến gen ở bệnh nhân ung thư đại trực tràng trẻ tuổi | TS.BS. Nguyễn Hữu Thịnh | Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh, Đề tài Sở Khoa học Công nghệ TP. Hồ Chí Minh | 5/2019 - 5/2021 | 2.950.000.000 | Đang hoàn thiện hồ sơ nghiệm thu nộp về Sở KH&CN TPHCM |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 7 | Nghiên cứu ứng dụng giải trình tự gene để phát hiện các đột biến kháng thuốc kháng sinh của vi khuẩn *Helicobacter Pylori* | GS.TS. Trần Thiện Trung | Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh, Đề tài Sở Khoa học Công nghệ TP. Hồ Chí Minh | 8/2019 - 8/2021 | 2.652.000.000 | đang thực hiện |
| 8 | Xây dựng qui trình phát hiện ctDNA bằng công nghệ giải trình tự thế hệ mới trong ung thư đại trực tràng giai đoạn sớm. | PGS.TS. Trần Diệp Tuấn | Viện Di truyền, Công ty Cổ phần Gen, Đề tài Sở Khoa học Công nghệ TP. Hồ Chí Minh | 8/2019 - 8/2021 | 3.155.000.000 | đang thực hiện |
| 9 | Nghiên cứu sản xuất khung cố định ngoài dạng khối cặp và đánh giá kết quả ứng dụng điều trị gãy hở thân 2 xương cẳng chân. | PGS.TS. Cao Thỉ | Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh, Bệnh viện Chợ Rẫy, Bệnh viện đa khoa khu vực Củ Chi, Đề tài Sở Khoa học Công nghệ TP. Hồ Chí Minh | 8/2019 - 8/2021 | 1.055.000.000 | đang thực hiện |
| 10 | Nghiên cứu cơ chế kháng erlotinib (Tarceva) ở bệnh nhân ung thư phổi tế bào không nhỏ ở Việt Nam bằng phương pháp giải trình tự en thế hệ mới trên mẫu sinh thiết lỏng | TS. Nguyễn Hoài Nghĩa | Đề tài NCCB do Quỹ Phát triển khoa học & Công nghệ Quốc gia tài trợ | 8/2018-/8/2020 gia hạn 12 tháng | 1.730.000.000 | đang thực hiện |
| 11 | Thiết kế, sàng lọc các dẫn chất alkaloid xanthin và flavonoid có tác động kháng lipase tụy hướng phát triển thuốc điều trị béo phì. | TS. Võ Thị Cẩm Vân | Đề tài NCCB do Quỹ Phát triển khoa học & Công nghệ Quốc gia tài trợ | 8/2018-8/2021 | 1.089.000.000 | đang thực hiện |
| 12 | Sàng lọc thuốc/hợp chất kháng sốt rét: giai đoạn HIT TO LEAD | TS. Nguyễn Thụy Việt Phương | Đề tài NCCB do Quỹ Phát triển khoa học & Công nghệ Quốc gia tài trợ | 8/2018-/8/2020 gia hạn 12 tháng | 1.077.000.000 | đang thực hiện |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 13 | Nghiên cứu đánh giá hiệu quả của việc đeo khẩu trang đến việc giảm thiểu phơi nhiễm ô nhiễm không khí khi tham gia giao thông và cải thiện sức khỏe hô hấp ở trẻ em. | PGS.TS. Phạm Lê An | Đề tài NCCB do Quỹ Phát triển khoa học & Công nghệ Quốc gia tài trợ | 01/2019-01/2022 | 1.946.000.000 | đang thực hiện |
| 14 | Đánh giá nguy cơ di truyền bệnh đái tháo đường type 2 ở bệnh nhân Việt Nam dựa trên nghiên cứu liên quan toàn bộ hệ gen (GWAS) | TS.BS. Đỗ Đức Minh | Đề tài NCCB do Quỹ Phát triển khoa học & Công nghệ Quốc gia tài trợ | 4/2020-4/2023 | 1.728.000.000 | đang thực hiện |
| 15 | Giá trị lâm sàng của phương pháp chẩn đoán dựa vào dị nguyên đối với bệnh nhân dị ứng hải sản | TS.BS. Trịnh Hoàng Kim Tú | Đề tài NCCB do Quỹ Phát triển khoa học & Công nghệ Quốc gia tài trợ | 1/2021 - 01/2023 | 1.315.000.000 | đang thực hiện |
| 16 | Giá trị chẩn đoán của quy trình Real-time PCR cải tiến phát hiện nhanh Staphylococcus nhóm B ở thai phụ đủ tháng tại cơ sở 2, Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh | TS.BS. Hà Mạnh Tuấn | Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh, Đề tài Sở Khoa học Công nghệ TP. Hồ Chí Minh | 6/20206/-2022 | 785.000.000 | đang thực hiện |
| 17 | Nghiên cứu khả năng ứng dụng lâm sàng của xét nghiệm gen trên bệnh nhân Parkinson | PGS.TS. Mai Phương Thảo | Đề tài Sở Khoa học Công nghệ TP. Hồ Chí Minh | 7/2020-7/2022 | 2.970.000.000 | đang thực hiện |
| 18 | Xây dựng giải pháp tổng thể về hệ thống bảo vệ an toàn nhân viên y tế, người bệnh trong các cơ sở điều trị tại Việt Nam | PGS.TS. Phạm Lê An | Đại học Bách Khoa Thành phố Hồ Chí Minh, Đề tài Sở Khoa học Công nghệ TP. Hồ Chí Minh | 7/2020-7/2022 | 2.746.000.000 | đang thực hiện |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | Hiệu quả chương trình đào tạo nâng cao kiến thức, thái độ và sự tự tin thực hành chăm sóc giảm nhẹ của điều dưỡng. | TS.Trần Thụy Khánh Linh | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2018-2019 | 5.000.000 | đang thực hiện, trễ hạn |
| 20 | Khảo sát ANTI- HBs ở các thai phụ và trẻ sơ sinh tại bệnh viện Đại học Y Dược Tp. Hồ Chí Minh cơ sở 2. | ThS.BS. Trần Thị Bích Huyền | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2018 - 2020 | 10.000.000 | đang thực hiện, trễ hạn |
| 21 | Hiệu quả gây tê tủy sống bằng hỗn hợp ROPIVACAINE với FENTANYL trong cắt đốt nội soi tăng sinh lành tính tuyến tiền liệt. | PGS.TS. Nguyễn Văn Chinh | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2018 - 2020 | 10.000.000 | đã nghiệm thu, nộp lưu chiểu Thư viện |
| 22 | Nghiên cứu phát triển hệ thống định danh Candida. | ThS. Nguyễn Hồ Phương Liên | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2018 - 2020 | 10.000.000 | đang thực hiện, trễ hạn |
| 23 | Đánh giá độ tương phản trên hệ thống cắt lớp vi tính sử dụng ACR phantom. | ThS. Phan Hoài Phương | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2018-2019 | 5.000.000 | đang thực hiện, trễ hạn |
| 24 | Nghiên cứu tổng quan sự phát triển vật lý - toán học trong kỹ thuật X-ray. | ThS. Nguyễn Mai Bảo Thy | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2018 - 2020 | 10.000.000 | Không hoàn thành, thanh lý |
| 25 | Tổng quan nguyên lý hoạt động, cơ sở vật lý và sự phát triển của phương pháp chụp cộng hưởng từ (MRI) sử dụng trong chẩn đoán hình ảnh áp dụng trong y khoa. | ThS. Nguyễn Thị Việt Hương | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2018 - 2020 | 10.000.000 | Không hoàn thành, thanh lý |
| 26 | Tư tưởng Hồ Chí Minh về giáo dục lý luận chính trị với việc nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập các môn lý luận chính trị tại Trường Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh. | ThS. Nguyễn Thị Như Hoa | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2018 - 2/2021 | 10.000.000 | đang thực hiện, trễ hạn |
| 27 | Một số đặc điểm thống kê hình ảnh học X quang cắt lớp. | TS. Nguyễn Anh Vũ | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2018-2019 | tự túc KP | đang thực hiện, trễ hạn |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 28 | Tính chất tựa soliton trong va chạm nhanh của các sóng tuyến tính trong hệ phương trình Schrödinger tuyến tính có nhiễu phi tuyến. | ThS. Huỳnh Thanh Toàn | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2018 - 2020 | 10.000.000 | đã nghiệm thu, nộp lưu chiểu Thư viện |
| 29 | Đánh giá kết quả phẫu thuật sửa chữa toàn bộ tứ chứng Fallot ở trẻ em dưới 12 tháng tuổi tại bệnh viện Đại học Y Dược thành phố Hồ Chí Minh. | TS. BS. Vũ Trí Thanh | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2018-2019 | tự túc KP | đang thực hiện, trễ hạn |
| 30 | Nghiên cứu tỷ lệ đột biến gen EGFR ở bệnh nhân ung thư phổi không tế bào nhỏ. | CN. Nguyễn Hữu Huy | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2018 - 2020 | tự túc KP | đã nghiệm thu, nộp lưu chiểu Thư viện |
| 31 | Nghiên cứu khảo sát tỷ lệ kết quả bất thường của xét nghiệm NIPT. | CN. Nguyễn Hữu Huy | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2018 - 2020 | tự túc KP | đã nghiệm thu, nộp lưu chiểu Thư viện |
| 32 | Mức VITAMIN D và ảnh hưởng ở nhân viên y tế và các loại nghề nghiệp khác nhau bằng phương pháp miễn dịch hóa phát quang (CMIA). | ThS. Nguyễn Tấn Hiệp | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2018 - 2020 | tự túc KP | Không hoàn thành, thanh lý |
| 33 | Hiệu quả và tính an toàn của phẫu thuật nội soi vi phẫu cắt ung thư dây thanh bằng laser. | ThS. Lý Xuân Quang<br>ThS. Trần Ngọc Tường Linh | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2018 - 2020 | tự túc KP | đang thực hiện, trễ hạn |
| 34 | Đánh giá hiệu quả của phương pháp đốt cuốn mũi dưới bằng sóng radio trong điều trị nghẹt mũi kéo dài. | ThS.BS Võ Công Minh | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2018 - 2020 | tự túc KP | đang thực hiện, trễ hạn |
| 35 | Tỷ lệ đau do thủ thuật hút đàm trên bệnh nhân thở máy và các yếu tố liên quan. | CNĐD. Tạ Thị Thanh Trúc | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2018-2019 | tự túc KP | đã nghiệm thu, nộp lưu chiểu Thư viện |
| 36 | Kiến thức của Điều dưỡng Khoa ICU Bệnh viện Đại học Y Dược TP.HCM về phòng ngừa nhiễm trùng tiểu liên quan đến ống thông tiểu. | CNĐD. Trần Thị Ngọc Trầm | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2018-2019 | tự túc KP | đang thực hiện, trễ hạn |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 37 | Hiệu quả tái xử lý dụng cụ và làm sạch bề mặt môi trường tại BVĐHYD TPHCM thông qua giá trị "năng lượng hữu cơ tồn dư" trong năm 2018. | CN. Trịnh Thị Thoa<br>CN. Phạm Thị Lan | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2018-2019 | tự túc KP | đã nghiệm thu, nộp lưu chiểu Thư viện |
| 38 | Đánh giá hiệu quả tập đứng sớm trên người bênh sau mổ thay khớp gối tại Bệnh Viện Đại Học Y Dược TP HCM | CN VLTL. Nguyễn Thanh Thúy | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2018-2019 | tự túc KP | đã nghiệm thu, nộp lưu chiểu Thư viện |
| 39 | Giá trị của tổng tế bào bạch cầu, Protein phản ứng C và tế bào bạch cầu trung tính trong chẩn đoán viêm ruột thừa cấp tính. | ThS. Nguyễn Tấn Hiệp | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2018-2019 | tự túc KP | đã nghiệm thu, nộp lưu chiểu Thư viện |
| 40 | Tình trạng dinh dưỡng trước phẫu thuật và biến chứng lâm sàng trong giai đoạn sau phẫu thuật ở bệnh nhân phẫu thuật tim mạch tại Bệnh viện Đại Học Y Dược TP. HCM. | ThS. Trương Nhật Khuê Tường<br>PGS.TS. Lâm Vĩnh Niên | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2018-2019 | tự túc KP | đã nghiệm thu, nộp lưu chiểu Thư viện |
| 41 | Sự phù hợp của y lệnh sử dụng Albumin tại Bệnh viện Đại học Y Dược - Cơ sở 1 | ThS. Ngô Cao Ngọc Điệp<br>PGS.TS. Lâm Vĩnh | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2018-2019 | tự túc KP | đã nghiệm thu, nộp lưu chiểu Thư viện |
| 42 | Kiến thức và tình trạng dinh dưỡng của người bệnh ung thư đại trực tràng trước phẫu thuật tại Bệnh viện hạng 1- Thành phố Hồ Chí Minh Đại học Y Dược TP.HCM. | CNĐD. Lê Thị Thanh Tâm | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2018-2019 | tự túc KP | đã nghiệm thu, nộp lưu chiểu Thư viện |
| 43 | Khảo sát thực trạng nuôi ăn qua ống thông của người bệnh tại Bệnh viện hạng 1- Thành phố Hồ Chí Minh. | CNĐD. Lê Thị Thanh Tâm | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2018-2019 | tự túc KP | đã nghiệm thu, nộp lưu chiểu Thư viện |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 44 | Nghiên cứu tạo dòng biểu hiện Ribonuclease H tái tổ hợp. | PGS. TS. Trần Cát Đông | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2018-2019 | 5.000.000 | đã nghiệm thu, nộp lưu chiểu Thư viện |
| 45 | Phân lập và sàng lọc *Aspergillus* spp. có khả năng sinh tổng hợp pectinase ứng dụng trong công nghệ thực phẩm và dược phẩm. | PGS. TS. Trần Cát Đông | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2018-2019 | 5.000.000 | đã nghiệm thu, nộp lưu chiểu Thư viện |
| 46 | Sự thay đổi vi khuẩn phức hợp đỏ ở bệnh nhân viêm nha chu có hút và không hút thuốc lá sau điều trị nha chu không phẫu thuật. | ThS. Đỗ Thu Hằng | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2018-2019 | Tự túc kinh phí | đã nghiệm thu, nộp lưu chiểu Thư viện |
| 47 | Đáp ứng bạch cầu trung tính nước bọt đối với điều trị nha chu không phẫu thuật ở bệnh nhân viêm nha chu hút thuốc lá. | ThS. Đỗ Thu Hằng | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2018-2019 | Tự túc kinh phí | đã nghiệm thu, nộp lưu chiểu Thư viện |
| 48 | Tác động tăng sinh và di cư của Nano Curcumin lên nguyên bào sợi nướu răng người. | TS. Huỳnh Công Nhật Nam | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2018 - 2020 | tự túc KP | đang thực hiện, trễ hạn |
| 49 | Đánh giá thói quen cận chức năng và sự lo âu ở bệnh nhân rối loạn thái dương hàm. | TS. Trần Thị Nguyên Ny | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2018 - 2020 | tự túc KP | đang thực hiện, trễ hạn |
| 50 | Tỉ lệ bảo tồn tử cung và yếu tố liên quan trên thai phụ có thai ở sẹo mổ lấy thai được phẫu thuật tại Bệnh viện Từ Dũ từ 11/2017-6/2018. | TS Bùi Chí Thương | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2018-2019 | Kp tự túc | đã nghiệm thu, nộp lưu chiểu Thư viện |
| 51 | Hiệu quả của phác đồ methotrexate đa liều trong điều trị bảo tồn vòi tử cung ở bệnh nhân thai ngoài tử cung chưa vỡ có mức B-hcG 5000-9999 mIu/ml tại bệnh viện Từ Dũ. | Ts Bùi Chí Thương | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2018-2019 | Kp tự túc | đã nghiệm thu, nộp lưu chiểu Thư viện |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 52 | Khảo sát kiến thức và thái độ về sinh mổ trên các thai phụ mang thai lần đầu tại Bệnh viện đa khoa Đồng Nai. | TS Bùi Chí Thương | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2018-2019 | Kp tự túc | đã nghiệm thu, nộp lưu chiểu Thư viện |
| 53 | Tỷ lệ nhiễm HPV sau khoét chóp cổ tử cung bằng vòng điện ở phụ nữ có tân sinh trong biểu mô cổ tử cung độ 2-3 tại Bệnh viện Từ Dũ. | TS Bùi Chí Thương | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2018-2019 | Kp tự túc | đã nghiệm thu, nộp lưu chiểu Thư viện |
| 54 | Tỷ lệ đái tháo đường thai kỳ và các yếu tố liên quan tại bệnh viện sản nhi Cà Mau. | TS Bùi Chí Thương | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2018-2019 | Kp tự túc | đã nghiệm thu, nộp lưu chiểu Thư viện |
| 55 | Đặc điểm dịch tễ, lâm sàng, cận lâm sàng ở bệnh nhân Melioidosis tại Bệnh viện Chợ Rẫy và Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới từ 01/2015-04/2018. | Ths. BS. Nguyễn Văn Hảo | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2018-2019 | Kp tự túc | đã nghiệm thu, nộp lưu chiểu Thư viện |
| 56 | Khảo sát đặc điểm bệnh nhân u tuyến yên được phẫu thuật tại bệnh viện Đại Học Y Dược TP. Hồ Chí Minh. | TS. BS. Trần Quang Nam | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2018-2019 | Kp tự túc | đã nghiệm thu, nộp lưu chiểu Thư viện |
| 57 | Khảo sát tỉ lệ rối loạn chức năng tuyến gián và khán thể tự miễn kháng THYROID PEROXIDASE dương tính trên bệnh nhân viêm gan siêu vi C mạn chưa điều trị INTERFERON.-a. | TS. BS. Trần Quang Nam | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2018-2019 | Kp tự túc | đã nghiệm thu, nộp lưu chiểu Thư viện |
| 58 | Đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng và điều trị viêm xoang do nấm tại Bệnh viện Chợ Rẫy 7/2017- 5/2018. | TS. BS. Lê Nguyễn Uyên Chi | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2018-2019 | Kp tự túc | đã nghiệm thu, nộp lưu chiểu Thư viện |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 59 | Nghiện cứu đặc điểm lâm sàng viêm xoang trán và tỉ lệ xuất hiện các tế bào ngách trán theo phân loại giải phẫu xoang trán quốc tế (IFAC) năm 2016 tại bệnh viện ĐHYD TP.HCM từ năm 2018 đến 2019. | GS. TS. BS. Phạm Kiên Hữu | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2018-2019 | Kp tự túc | đã nghiệm thu, nộp lưu chiểu Thư viện |
| 60 | Khảo sát gen gây bệnh thần kinh di truyền Chacot-Marie-Tooth bằng kỹ thu ậ t Multiplex Ligation-depedent Probe Amplification (MLPA) và giải trình tự gen thế hệ mới | TS.BS. Mai Phương Thảo | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2021 | 572.000.000 | đang thực hiện, đã giám định giữa kỳ |
| 61 | Nghiên cứu phân nhóm lymphoma tế bào B lớn bằng hóa mô miễn dịch. | TS.BS. Phan Đặng Anh Thư | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2021 | 249.944.200 | đang thực hiện, đã giám định giữa kỳ |
| 62 | Xây dựng bản đồ ô nhiễm không khí tại TP. Hồ Chí Minh sử dụng sensor chi phí thấp để đánh giá gánh nặng bệnh tật và kinh tế do nồng độ bụi PM 2.5 | TS. Trần Ngọc Đăng | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2021 | 249.901.554 | đang thực hiện, đã giám định giữa kỳ |
| 63 | Khảo sát đột biến gen PreS/S của siêu vi viêm gan B ở bệnh nhân nhiễm HBV mạn. | TS.BS. Nguyễn Thị Cẩm Hường | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2021 | 250.000.000 | đang thực hiện, đã giám định giữa kỳ |
| 64 | Tần suất ngưng thở tắc nghẽn khi ngủ trên bệnh nhân bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính. | TS.BS. Lê Khắc Bảo | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2021 | 390.000.000 | đang thực hiện, đã giám định giữa kỳ |
| 65 | Đánh giá hiệu quả giảm lo âu thi cử của nhĩ châm loa tai bên không thuận các huyệt master não, v-point và thư giãn trên sinh viên y khoa Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh. | PGS.TS. Trịnh Thị Diệu Thường<br>BS. Phạm Đức Thắng (BSNT khoa YHCT) | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2021 | 28.720.000 | đang thực hiện |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 66 | Mối tương quan giữa các thể lâm sàng Y học cổ truyền với giai đoạn tổn thương trên X-quang trong bệnh lý thoái hóa khớp gối. | TS.BS. Nguyễn Thị Sơn<br>BS. Phạm Thị Minh (học viên SĐH khoa YHCT) | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2021 | 28.955.000 | đã nghiệm thu, 02 bài báo khoa học trong nước |
| 67 | Nghiên cứu bào chế xà phòng trị mụn. | ThS. Hứa Hoàng Oanh<br>TS. Nguyễn Thành Triết | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2021 | 30.000.000 | đã nghiệm thu, 02 bài báo khoa học trong nước |
| 68 | Nghiên cứu quy trình mô hình hóa trong dạy học chủ đề "Thiết lập khoảng tham chiếu của các xét nghiệm hóa sinh" | TS. Đào Hồng Nam | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2021 | 30.000.000 | đang thực hiện |
| 69 | Vận dụng Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đại đoàn kết dân tộc để xây dựng Đại đoàn kết dân tộc ở Việt Nam hiện nay. | ThS. Bùi Ngọc Hiển | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2021 | 30.000.000 | đang thực hiện |
| 70 | Tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai của phụ nữ sau sinh và các yếu tố liên quan tại Trảng bom, Đồng Nai năm 2019 | ThS. Nguyễn Thị Thanh Trúc<br>SVYHDP. Nguyễn Hữu Tâm Phúc | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2020 | 15.000.000 | báo cáo Poster tại Hội nghị khoa học trong nước, đang chờ công bố bài báo khoa học trong nước |
| 71 | Nghiên cứu hoàn thiện sản xuất mẫu hồng cầu và huyết thanh theo tiêu chuẩn ISO 17043:2010 ứng dụng trong ngoại kiểm các xét nghiệm an toàn truyền máu. | PGS.TS. Vũ Quang Huy | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2020 | 29.965.000 | 50 mẫu ngoại kiểm hồng cầu và huyết thanh, 02 bài báo trong nước |
| 72 | Nghiên cứu thử nghiệm sản xuất mẫu nước tiểu giả định ứng dụng trong ngoại kiểm tổng phân tích nước tiểu 10 thông số. | PGS.TS. Vũ Quang Huy | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2020 | 29.973.600 | 120 mẫu ngoại kiểm tổng phân tích nước tiểu 10 thông số, 2 bài báo trong nước |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 73 | Hiệu quả ứng dụng mô hình chăm sóc giảm nhẹ (CSGN) cho người bệnh ung thư giai đoạn 3, 4 tại Khoa Ung bướu, Bệnh viện Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh năm 2019 - 2020 | ThS. Nguyễn Thị Hải Liên | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2021 | 30.000.000 | đang thực hiện |
| 74 | Xây dựng mô hình Neuron nhân tạo để thiết lập chỉ số lọc cầu thận. | ThS. Văn Hy Triết<br>ThS. Lê Thị Mai Dung | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2021 | 30.000.000 | đang thực hiện |
| 75 | Sự thay đổi nồng độ các thông số hóa sinh ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm sàng lọc trước sinh hội chứng Down. | ThS. Lê Thị Mai Dung<br>ThS. Văn Hy Triết | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2021 | 30.000.000 | đang thực hiện |
| 76 | Cải tiến quy trình xác định kiểu gen Human Papilloma Virus trên phết tế bào học cổ tử cung cổ điển. | ThS. Nguyễn Ngọc Lâm<br>PGS.TS. Nguyễn Văn Thắng | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2020 | 100.000.000 | đang thực hiện |
| 77 | Cải tiến quy trình phát hiện đột biến gen BRAF trên mẫu chọc hút tế bào tuyến giáp bằng kim nhỏ. | ThS. Nguyễn Ngọc Lâm<br>PGS.TS. Nguyễn Văn Thắng | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2021 | 200.000.000 | đang thực hiện |
| 78 | Khảo sát kiểu học tập của sinh viên Điều dưỡng Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh và các yếu tố liên quan. | ThS. Liêu Ngọc Liên | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2021 | 30.000.000 | đang thực hiện |
| 79 | Ảnh hưởng của phương pháp đào tạo theo tín chỉ lên kết quả đánh giá của sinh viên sắp tốt nghiệp, cựu sinh viên và nhà tuyển dụng về chương trình đào tạo. | ThS. Phạm Thị Ánh Hương<br>ThS. Lê Thị Cẩm Thu | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2021 | 30.000.000 | đang thực hiện |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 80 | Đánh giá vai trò của tư vấn dược lâm sàng trong việc cải thiện chất lượng sống ở bệnh nhân bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính. | TS. Bùi Thị Hương Quỳnh | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2020 | 10.000.000 | đã nghiệm thu, nộp lưu chiểu Thư viện |
| 81 | Khảo sát mức độ kiểm soát hen và một số yếu tố liên quan bệnh nhân hen phế quản điều trị ngoại trú tại Bệnh viện Nhân dân Gia Định. | TS. Nguyễn Như Hồ<br>DS. Nguyễn Viết Ngọc | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2020 | 3.000.000 | đang thực hiện |
| 82 | Khảo sát sự tuân thủ dùng thuốc ở bệnh nhân viêm gan B mạn tại Bệnh viện Nhân dân Gia Định. | TS. Nguyễn Như Hồ | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2020 | 3.000.000 | đang thực hiện |
| 83 | Đánh giá hiệu quả vủa việc áp dụng hướng dẫn theo dõi nồng độ vancomycin trong trị liệu tại Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh. | PGS.TS. Đặng Nguyễn Đoàn Trang | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2021 | 10.000.000 | đang thực hiện |
| 84 | Khảo sát tình hình sử dụng kháng dinh colistin tại khoa Hồi sức tích cực Bệnh viện Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh | PGS.TS. Đặng Nguyễn Đoàn Trang | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2021 | 5.000.000 | đang thực hiện |
| 85 | Đánh giá hiệu quả can thiệp của dược sĩ trên tuân thủ dùng thuốc của bệnh nhân đái tháo đường type 2 tại Bệnh viện Nhân dân Gia Định. | PGS.TS. Nguyễn Hương Thảo | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2021 | 10.000.000 | đang thực hiện |
| 86 | Khảo sát hiệu quả của phác đồ 4 thuốc điều trị nhiễm *Helicobacter pylori* tại Bệnh viện Nhân dân Gia Định. | TS. Nguyễn Thị Minh Thuận | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2020 | 5.000.000 | đang thực hiện |
| 87 | Nghiên cứu *in silico* khả năng gắn kết của các hợp chất tự nhiên trên các thụ thể chống lão hóa da. | TS. Nguyễn Thụy Việt Phương | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2020 | 10.000.000 | đang thực hiện |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 88 | Nhận dạng hợp chất tiềm năng trong điều trị rối loạn lipid máu thông qua molecular docking | TS. Nguyễn Thụy Việt Phương | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2020 | 10.000.000 | đang thực hiện |
| 89 | Nghiên cứu điều chế phức kẽm kojic và thử tác dụng trên tyrosinase. | PGS.TS. Trương Phương | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2020 | 19.885.000 | đang thực hiện |
| 90 | Tổng hợp và khảo sát hoạt tính kháng nấm, kháng khuẩn của các dẫn chất methoxybenzimidazol-2-thion. | PGS. TS. Trương Phương | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2020 | 19.885.000 | đang thực hiện |
| 91 | Tổng hợp và tiêu chuẩn hóa tạp A, tạp B và tạp D của sulpirid. | SV. Nguyễn Đăng Thịnh<br>TS. Võ Thị Cẩm Vân | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2020 | 15.000.000 | đang thực hiện |
| 92 | Nghiên cứu tổng quan hệ thống và phân tích gộp từ đó sàng lọc các hợp chất xanthin có hoạt tính kháng lipasse. | ThS. Trương Văn Đạt<br>TS. Nguyễn Thụy Việt Phương | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2020 | Tự túc | đang thực hiện |
| 93 | Nghiên cứu tổng quan hệ thống và phân tích gộp từ đó sàng lọc các hợp chất có hoạt tính kháng sốt rét *in vitro* từ thư viện hợp chất của Đại học Tokyo. | ThS. Trương Văn Đạt<br>TS. Nguyễn Thụy Việt Phương | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2020 | Tự túc | đang thực hiện |
| 94 | Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến đặc tính microsphere ethylcellulose điều chế bằng phương pháp tách loại dung môi. | TS. Lê Minh Quân | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2021 | 27.756.200 | đang thực hiện |
| 95 | Nghiên cứu điều chế tiểu phân nano lipid chứa đồng thời quercetin và curcumin. | TS. Nguyễn Đức Hạnh | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2020 | 19.885.000 | đã nghiệm thu, nộp lưu chiểu Thư viện |
| 96 | Phân lập chủng *Lactobacillus* sp. có hoạt tính đối kháng vi khuẩn *Streptococcus mutans.* | ThS. Lê Tuấn Anh | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2020 | 10.000.000 | đang thực hiện |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 97 | Khảo sát tác động làm bảo vệ da của cao chiết từ hoa Thanh long (*Hylocereus undatus)* | PGS. TS. Đỗ Thị Hồng Tươi | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2020 | 25.000.000 | đang thực hiện |
| 98 | Khảo sát khả năng điều trị bệnh gút của cao chiết từ thân lá Vằng sẻ (*Jasminum subtriplinerve* C.L.Blume) | SV. Từ Nhật Quang<br>PGS.TS. Đỗ Thị Hồng Tươi | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2020 | 15.000.000 | đang thực hiện |
| 99 | Khảo sát mối tương quan giữa chất lượng giấc ngủ, mức độ buồn ngủ ngày với chỉ số ngưng giảng thở tại Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh | ThS. Phạm Diễm Thu | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2020 | tự túc | đang thực hiện |
| 100 | Khảo sát tác động ức chế hoạt tính enzyme xanthin oxidase và khả năng chống oxy hóa *in vitro* của dầu màng hạt Gấc (*Momordica cochinchinensis* (Lour.) Spreng). | ThS. Tạ Quang Vượng | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2020 | tự túc | đang thực hiện |
| 101 | Khảo sát đặc điểm hình thái và vi học một số loài có tác dụng làm thuốc trong họ Thầu dầu - Euphorbiaceae | ThS. Nguyễn Thị Thu Hằng | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2020 | tự túc | đang thực hiện |
| 102 | Nuôi cấy dòng tế bào mô sẹo nhằm mục đích nhân giống vô tính cây Tam thất hoang *Panax stipuleanatus* H.T.Tsai et K.M.Feng | ThS. Nguyễn Thị Ngọc Hương | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2021 | 29.959.600 | đang thực hiện |
| 103 | Nghiên cứu đặc điểm thực vật một số loài trong họ Sim - Myrtaceae. | ThS. Dương Nguyên Xuân Lâm | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2020 | tự túc | đang thực hiện |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 104 | Nghiên cứu thành phần hóa học của thân cây Quách (*Limonia acidissima* Groff, Ruteceae) và đánh giá tác dụng độc tế bào của các hợp chất phân lập. | TS. Trần Thị Vân Anh | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2020 | 30.000.000 | đã nghiệm thu, nộp lưu chiểu Thư viện |
| 105 | Xây dựng quy trình định lượng đồng thời amlodipin, losartan và chất chuyển hóa acid carboxylic losartan trong huyết tương người bằng kỹ thuật LC-MS/MS. | PGS.TS. Nguyễn Đức Tuấn | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2020 | 25.000.000 | đã nghiệm thu, nộp lưu chiểu Thư viện |
| 106 | Hiệu quả kháng khuẩn vùng miệng của gel chlorhexidine Đại học Y Dược Tp.HCM – Thử nghiệm *in vitro.* | PGS.TS. Ngô Thị Quỳnh Lan | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2020 | tự túc | đang thực hiện |
| 107 | Đánh giá độ cứng vickers và độ bền uốn sau khi xử lý acid hydrofluoric của sứ lithium discilicate: nghiên cứu *in vitro.* | TS. Trần Xuân Vĩnh | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2020 | tự túc | đang thực hiện |
| 108 | Hiệu quả dán mặt dán sứ thủy tinh lên mem răng của hệ thống dán không có acid hydrofluoric. | TS. Trần Xuân Vĩnh | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2020 | tự túc | đang thực hiện |
| 109 | Ảnh hưởng của một gel chlorhexidine mới lên một số đặc tính sinh học của nguyên bào sợi nướu người – *in vitro.* | TS. Trần Xuân Vĩnh | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2021 | tự túc | đang thực hiện |
| 110 | Biodentine và MTA trong bảo tồn tủy răng. | PGS.TS. Phạm Văn Khoa | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2021 | tự túc | đang thực hiện |
| 111 | 3D Endo trong nội nha. | PGS.TS. Phạm Văn Khoa | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2021 | tự túc | đang thực hiện |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 112 | Đặc điểm lớp lai của keo dán một bước có MDP và hiệu quả lâm sàng của composite hạt độn tiền trùng hợp hình cầu. | ThS. Huỳnh Thị Thùy Trang | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2021 | tự túc | đang thực hiện |
| 113 | Hiệu quả Biodentine trong lấy tủy buồng răng đã trưởng thành. | ThS. Huỳnh Thị Thùy Trang | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2021 | tự túc | đang thực hiện |
| 114 | Đánh giá hiệu quả của PRF lên sự lành thương sau phẫu thuật nhổ răng khôn hàm dưới lệch ngầm. | TS. Nguyễn Thị Bích Lý<br>BS. Lâm Cự Phong | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2020 | tự túc | đang thực hiện |
| 115 | Ảnh hưởng của laser công suất thấp trên các chỉ số lâm sàng và miễn dịch sau phẫu thuật nhổ răng khôn hàm dưới lệch ngầm. | TS. Nguyễn Thị Bích Lý<br>ThS. Nguyễn Thị Bảo Ngọc | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2020 | tự túc | đang thực hiện |
| 116 | Nồng độ cortisol nước bọt ở bệnh nhân phẫu thuật nhổ răng khôn hàm dưới mọc lệch. | ThS. Lê Huỳnh Thiên Ân | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2021 | tự túc | đang thực hiện |
| 117 | So sánh khả năng của phục hình Emdocrown và phục hình mão trên cùi răng tái tạo với chốt sợi. | TS. Đoàn Minh Trí | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2021 | tự túc | đang thực hiện |
| 118 | Biểu hiện protein CD10 ở tế bào bướu và mô đệm ở bướu nguyên bào men. | TS. Võ Đắc Tuyến | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2021 | tự túc | đang thực hiện |
| 119 | Đánh giá hiệu quả của Facemask trên răng và mô mềm mặt trong điều trị hạng III do xương (Nghiên cứu trên phim sọ nghiêng). | ThS. Mai Thị Thu Thảo | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2021 | tự túc | đang thực hiện |
| 120 | Đánh giá hiệu quả của Facemask trên xương hàm trong điều trị hảng III do xương (Nghiên cứu trên phim sọ nghiêng). | ThS. Mai Thị Thu Thảo | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2021 | tự túc | đang thực hiện |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 121 | Đánh giá hiệu quả của hyaluronic acid trong hỗ trợ điều trị viêm nha chu mạn không phẫu thuật. | TS. Nguyễn Thu Thủy | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2020 | 30.000.000 | đã nghiệm thu, nộp lưu chiểu Thư viện |
| 122 | Giải trình tự toàn bộ exome ở bệnh nhân mắc hội chứng GAPO | TS. Nguyễn Thị Kim Chi | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2021 | 30.000.000 | đang thực hiện |
| 123 | Đánh giá chương trình đào tạo y khoa liên tục tại Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh | TS.BS. Nguyễn Hữu Thịnh | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2020 | tự túc | đang thực hiện |
| 124 | Xác định mối liên quan giữa sự hài lòng trong công việc và thu nhập của khối Điều dưỡng tại Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh năm 2019 | ThS.ĐD. Nguyễn Thị Hồng Minh | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2020 | tự túc | đang thực hiện |
| 125 | Ứng dụng phương pháp WISN trong ước tính nhân sự điều dưỡng chăm sóc trực tiếp tại Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh năm 2019, | ThS.ĐD. Nguyễn Thị Hồng Minh | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2020 | tự túc | đang thực hiện |
| 126 | Nghiên cứu thay đổi hình thái sọ mặt ở bệnh nhân khe hở môi - vòm miệng sau phẫu thuật kéo dãn xương. | PGS.TS. Lâm Hoài Phương | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2020 | tự túc | đang thực hiện |
| 127 | Giá trị chẩn đoán xơ hóa gan bằng kỹ thuật ARFI ở bệnh nhân viêm gan virus B mạn tại Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh | PGS.TS. Bùi Hữu Hoàng | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2020 | tự túc | đang thực hiện |
| 128 | Kết quả cắt đốt bằng sóng cao tần qua catheter điều trị các rối loạn nhịp thất vô căn xuất phát từ buồng tống thất phải. | ThS.BS. Nguyễn Đình Sơn Ngọc<br>BSCKI. Lương Cao Sơn | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2020 | tự túc | đang thực hiện |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 129 | Khảo sát đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng và điều trị bệnh nhân suy tim cấp. | ThS.BS. Phạm Ngọc Đan<br>ThS.BS. Nguyễn Minh Nhựt | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2020 | tự túc | đang thực hiện |
| 130 | Khảo sát tiên lượng ngắn hạn trên bệnh nhân suy tim cấp | BSCKI. Bùi Thế Dũng<br>ThS.BS. Phạm Ngọc Đan | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2021 | tự túc | đang thực hiện |
| 131 | Đánh giá kết quả điều trị ung thư tuyến giáp thể biệt hóa sau phẫu thuật bằng I-131 liều thấp tại khoa Y học hạt nhân bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh | BSCKII. Dương Phủ Triết Diễm | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2021 | tự túc | đang thực hiện |
| 132 | Khảo sát việc sử dụng kháng sinh và hiệu quả điều trị viêm phổi cộng đồng trên bệnh nhân nhập viện từ Khoa Cấp cứu tại Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh. | PGS.TS. Đặng Nguyễn Đoan Trang | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2021 | tự túc | đang thực hiện |
| 133 | Khảo sát việc sử dụng thuốc kháng đông trong dự phòng thuyên tắc huyết khối tĩnh mạch tại Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh | PGS.TS. Đặng Nguyễn Đoan Trang<br>DS. Nguyễn Tử Thiện Tâm | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2021 | tự túc | đang thực hiện |
| 134 | Đánh giá kết quả điều trị dẫn lưu dịch não tủy qua thắt lưng trên bệnh nhân xuất huyết dưới nhện do vỡ túi phình động mạch não. | BS. Đào Nguyễn Trung Luân<br>TS.BS. Nguyễn Minh Anh | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2020 | tự túc | đang thực hiện |
| 135 | Đánh giá kết quả điều trị dị dạng động mạch não bằng phương pháo tắc mạch trước mổ kèm phẫu thuật lấy dị dạng. | BS. Nguyễn Việt Hòa<br>TS.BS. Nguyễn Minh Anh | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2020 | tự túc | đang thực hiện |
| 136 | Quy luật của rò hậu môn lan đến gốc bìu | BSCKII. Võ Thị Mỹ Ngọc | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2020 | tự túc | đang thực hiện |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 137 | Nghiên cứu tính khả thi, hiệu quả và an toàn của kỹ thuật cắt dưới niêm mạc điều trị polyp lớn và ung thư sớm đại trực tràng. | ThS. Phạm Công Khánh | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2021 | tự túc | đang thực hiện |
| 138 | Nghiên cứu tính khả thi, hiệu quả và an toàn của kỹ thuật cắt niêm mạc trong nước điều trị polyp đại trực tràng. | ThS. Phạm Công Khánh | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2021 | tự túc | đang thực hiện |
| 139 | Giá trị PIVKA-II trên người mắc viêm gan B, viêm gan C mạn tính biến chứng ung thư biểu mô tế bào gan tại Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh. | PGS.TS. Nguyễn Thị Băng Sương | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2020 | tự túc | đang thực hiện |
| 140 | Khảo sát kiến thức về thực hành vệ sinh tay của nhân viên Y tế tại Bệnh viện Đại học Y Dược cơ sở 2. | TS.BS. Võ Nguyên Trung | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2020 | tự túc | 01 bài báo khoa học trong nước |
| 141 | Vai trò của cắt lớp vi tính trong đánh giá tổn thương tụy dạng nang | TS.BS. Võ Nguyên Trung<br>BSCKII. Đoàn Tiến Mỹ | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2020 | tự túc | 2 bài báo khoa học trong nước |
| 142 | Đánh giá hiệu quả của phương pháp chuẩn bị đại tràng bằng Polyethylene glycol 3L liều chia đôi. | BSCKI, Trần Thiện Khiêm<br>TS.BS. Võ Nguyên Trung | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2020 | tự túc | 2 bài báo khoa học trong nước |
| 143 | Khảo sát giá trị của xét nghiệm CIM trong đánh giá nhiễm *Helicobacter pylori* tại bệnh viện Đại học Y Dược cơ sở 2. | PGS.TS. Vũ Quang Huy | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2020 | tự túc | Không hoàn thành, thanh lý |
| 144 | Nghiên cứu mối liên quan giữa tình trạng suy yếu và tái nhập viện ở bệnh nhân cao tuổi. | TS. Nguyễn Văn Tân | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2021 | tự túc | 01 bài báo khoa học trong nước |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 145 | Kết quả lâm sàng ngắn hạn trên bệnh nhân rất cao tuổi hội chứng vành cấp không ST chênh lên được can thiệp mạch vành qua da. | TS. Nguyễn Văn Tân | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2021 | tự túc | 01 bài báo khoa học trong nước |
| 146 | Khảo sát tỉ lệ và tiên lượng ngắn hạn của thiếu cơ sở người bệnh cao tuổi có bệnh lý tim mạch nội viện. | TS. Nguyễn Văn Tân | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2021 | tự túc | 01 bài báo khoa học trong nước |
| 147 | Khảo sát tỉ lệ mới mắc sảng và một số yếu tố liên quan ở người bệnh cao tuổi điều trị nội trú. | GS.TS. Nguyễn Đức Công<br>BSNT. Trần Vinh Điền | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2021 | tự túc | 01 bài báo khoa học trong nước |
| 148 | Tỉ lệ hạ huyết áp tư thế và các yếu tố liên quan trên bệnh nhân cao tuổi ngoại trú tại phòng khám Lão khoa. | PGS.TS. Nguyễn Văn Trí<br>TS.BS. Thân Hà Ngọc Thể | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2021 | tự túc | 01 bài báo khoa học trong nước |
| 149 | Suy yếu và kết cục lâm sàng ở người cao tuổi trải qua phẫu thuật. | TS.BS. Thân Hà Ngọc Thể<br>BSCKI. Nguyễn Ngọc Hoành Mỹ Tiên | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2021 | tự túc | 01 bài báo khoa học trong nước |
| 150 | Đau và ảnh hưởng lên chất lượng cuộc sống của người bệnh ung thư cao tuổi nội viện. | TS.BS. Thân Hà Ngọc Thể | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2021 | tự túc | 01 bài báo khoa học trong nước |
| 151 | Khảo sát thực trạng sử dụng thuốc kháng đông ở người bệnh ung thư cao tuổi điều trị nội trú có chỉ định phòng ngừa thuyên tắc huyết khối tĩnh mạch. | TS.BS. Thân Hà Ngọc Thể<br>BSCKI. Bàng Ái Viên | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2021 | tự túc | 01 bài báo khoa học trong nước |
| 152 | Nồng độ interleukin-4 huyết thanh và các yếu tố liên quan trên bệnh nhân viêm da cơ địa người lớn. | PGS.TS. Văn Thế Trung | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2021 | tự túc | 01 bài báo khoa học trong nước |
| 153 | Nồng độ interleukin-13 huyết thanh trên bệnh nhân viêm da cơ địa. | PGS.TS. Văn Thế Trung | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2021 | tự túc | 01 bài báo khoa học trong nước |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 154 | Nồng độ IgE toàn phần trong huyết thanh và mối liên quan với đặc điểm dịch tễ, lâm sàng trên bệnh nhân vảy nến. | PGS.TS. Văn Thế Trung | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2021 | tự túc | đang thực hiện |
| 155 | Đặc điểm lâm sàng, lipid máu và độ dày lớp nội trung mạc động mạch cảnh của bệnh nhân ban vàng mi mắt. | PGS.TS. Văn Thế Trung | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2021 | tự túc | đang thực hiện |
| 156 | Nồng độ kẽm huyết thanh và mối tương quan với các đặc điểm lâm sàng ở bệnh nhân sùi mào gà. | PGS.TS. Văn Thế Trung | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2021 | tự túc | đang thực hiện |
| 157 | Nồng độ vitamin D và canxi trong huyết thanh và các yếu tố liên quan ở bệnh nhân đỏ da toàn thân tại Bệnh viện Da liễu TP. Hồ Chí Minh | TS.BS. Lê Thái Vân Thanh | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2021 | tự túc | 01 bài báo khoa học trong nước |
| 158 | Nồng độ Blys và April huyết thanh và các yếu tố liên quan trên bệnh nhân lupus đỏ hệ thống. | TS.BS. Lê Thái Vân Thanh | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2021 | tự túc | 01 bài báo khoa học trong nước |
| 159 | Đa hình đơn nucleotide trên gene NR3C1 và mức độ đáp ứng glucocorticosteroid của bệnh nhân pemphigus vulgaris | TS.BS. Lê Thái Vân Thanh | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2021 | tự túc | 01 bài báo khoa học trong nước |
| 160 | Nồng độ interleukin-17A trong huyết thanh và mối liên quan với đặc điểm lâm sàng của bệnh nhân bạch biến. | TS.BS. Lê Thái Vân Thanh | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2021 | tự túc | 01 bài báo khoa học trong nước |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 161 | Đặc điểm lâm sàng, vi nấm và một số yếu tố liên quan trên bệnh nhân nấm móng tại bệnh viện Da liễu TP. Hồ Chí Minh | TS.BS. Lê Thái Vân Thanh | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2021 | tự túc | đang thực hiện |
| 162 | Khảo sát thang điểm S-MAPA trong đánh giá độ nặng vảy nến mảng. | PGS.TS. Nguyễn Tất Thắng | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2021 | tự túc | đang thực hiện |
| 163 | Nồng độ interleukin-17A trong huyết thanh của bệnh nhân rụng tóc từng vùng và các yếu tố liên quan. | PGS.TS. Nguyễn Tất Thắng | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2021 | tự túc | đang thực hiện |
| 164 | Mô tả các đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng viêm màng não mủ ở bệnh nhân nhiễm *Strongyloides stercoralis* tại Bệnh viện Bệnh nhiệt đới từ năm 2016 đến 2019. | TS.BS. Nguyễn Thị Cẩm Hường | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2020 | tự túc | 01 bài báo khoa học trong nước |
| 165 | Tỉ lệ nhiễm siêu vi viêm gan B ở công nhân viên khám sức khỏe tại Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh | TS.BS. Nguyễn Thị Cẩm Hường | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2020 | tự túc | đang thực hiện |
| 166 | Ứng dụng kỹ thuật giải trình tự gene thế hệ mới xác định đột biến gene Col4a5 trên bệnh nhân nghi ngờ Alport và xác định tính di truyền gia đình. | TS. Đường Thị Hồng Diệp | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2021 | 30.000.000 | đang thực hiện |
| 167 | Khảo sát đặc điểm mang thai ở những trường hợp sau điều trị thai bám sẹo mổ cũ. | TS. Nguyễn Hồng Hoa | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2020 | tự túc | 01 bài báo khoa học quốc tế |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 168 | Hình ảnh xương con bình thường trên CT-scan xương thái dương tái tạo 2 chiều và xoay trục tại bệnh viện Trưng Vương từ tháng 6/2018 đến tháng 6/2020. | PGS.TS. Võ Hiếu Bình | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2021 | tự túc | đang thực hiện |
| 169 | Khảo sát đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng ở những bệnh nhân viêm tai giữa mạn thủng nhĩ có nghe kém hỗn hợp tại bệnh viện Tai Mũi Họng. | PGS.TS. Phạm Ngọc Chất | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2021 | tự túc | đang thực hiện |
| 170 | So sánh thông bào nhóm trong trên CT Scan xương thái dương bình thường và viêm tai giữa mạn không cholesteatoma tại bệnh viện Tai Mũi Họng TPHCM từ năm 2018 đến 2020. | PGS.TS. Phạm Ngọc Chất | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2021 | tự túc | đang thực hiện |
| 171 | Đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng và điều trị của viêm nội tâm mạc nhiễm khuẩn do *Staphylococcus aureus* | TS.BS. Hoàng Văn Sỹ<br>ThS.BS. Trần Công Duy | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2020 | tự túc | đang thực hiện |
| 172 | Khảo sát kiến thức và sự tuân thủ điều trị ở bệnh nhân tăng huyết áp. | PGS.TS. Châu Ngọc Hoa<br>ThS.BS. Nguyễn Ngọc Thanh Vân | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2020 | tự túc | 01 bài báo khoa học trong nước |
| 173 | Khảo sát điều trị suy tim theo khuyến cáo Hội Tim Châu Âu 2016 | PGS.TS. Châu Ngọc Hoa<br>ThS.BS. Nguyễn Ngọc Thanh Vân | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2020 | tự túc | 01 bài báo khoa học trong nước |
| 174 | Các yếu tố tiên lượng tử vong ở bệnh nhân viêm nội tâm mạc nhiễm khuẩn. | TS.BS. Hoàng Văn Sỹ<br>ThS.BS. Trần Công Duy | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2020 | tự túc | đang thực hiện |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 175 | Đánh giá chức năng thất phải ở trẻ bị hội chứng nguy kịch hô hấp cấp tại Khoa Hồi sức tích cực - chống độc Bệnh viện Nhi Đồng 1 từ tháng 9/2019 đến tháng 6/2020 | PGS.TS. Phùng Nguyễn Thế Nguyên | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2020 | 15.000.000 | đang thực hiện |
| 176 | Đặc điểm viêm phổi kém đáp ứng điều trị ở trẻ em dưới 5 tuổi tại Khoa Hô hấp Bệnh viện Nhi Đồng 1 từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 | PGS.TS. Phạm Thị Minh Hồng | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2020 | 5.000.000 | 2 bài báo khoa học trong nước |
| 177 | Đặc điểm viêm phổi hậu sởi ở trẻ em tại bệnh viện Nhi Đồng 2 | PGS.TS. Phạm Thị Minh Hồng | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2020 | 15.000.000 | 2 bài báo khoa học trong nước |
| 178 | Hiệu quả của liệu pháp massage trên sự tăng trưởng của trẻ sơ sinh đủ tháng và mối tương tác mẹ - con trong 2 tháng đầu sau sinh. | TS. Phạm Diệp Thùy Dương | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2021 | 30.000.000 | đang thực hiện |
| 179 | Đặc điểm dịch tễ, lâm sàng, cận lâm sàng và điều trị viêm nàng não tăng bạch cầu ái toán do *Angiostrongylus cantonensis* tại Bệnh viện Nhi Đồng 1 Thành phố Hồ Chí Minh | TS.BS. Nguyễn An Nghĩa | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2021 | 15.000.000 | đang thực hiện |
| 180 | Đặc điểm của trẻ viêm não do Herpes simplex virus tại Bệnh viện Nhi Đồng 1. | TS.BS. Nguyễn An Nghĩa | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2021 | 15.000.000 | đang thực hiện |
| 181 | Kết quả điều trị bệnh nhân sởi có biến chứng viêm phổi nặng với IVIG tại Bệnh viện Nhi Đồng 1. | TS.BS. Nguyễn An Nghĩa | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2021 | 12.000.000 | đang thực hiện |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 182 | Đặc điểm tăng trưởng và dinh dưỡng của trẻ có cân nặng lúc sinh dưới 1250 gram tại khoa Hồi sức sơ sinh Bệnh viện Nhi Đồng 1. | TS. Nguyễn Thu Tịnh | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2021 | 30.000.000 | đang thực hiện |
| 183 | Tỷ lệ mắc bệnh, yếu tố liên quan với viêm màng não trên bệnh nhân nhiễm trùng huyết sơ sinh tại bệnh viện Nhi Đồng 1. | TS. Nguyễn Thu Tịnh | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2021 | tự túc | đang thực hiện |
| 184 | Tỉ lệ và yếu tố nguy cơ xuất huyết phổi ở trẻ non tháng dưới 32 tuần suy hô hấp tại Bệnh viện Nhi Đồng 1 | TS.BS. Nguyễn Thu Tịnh | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2020 | 30.000.000 | đang thực hiện |
| 185 | Đặc điểm rối loạn nội tiết trước và sau phẫu thuật u vùng tuyến yên. | TS. Huỳnh Thị Vũ Quỳnh | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2021 | 15.000.000 | đang thực hiện |
| 186 | Khảo sát các kháng thể tự miễn dịch ở bệnh nhi đái tháo đường típ 1 tại Bệnh viện Nhi Đồng 2. | TS. Huỳnh Thị Vũ Quỳnh | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2021 | 5.000.000 | đang thực hiện |
| 187 | Đặc điểm điều trị tạm thời bệnh hoán vị đại động mạch trong giai đoạn sơ sinh tại Bệnh viện Nhi Đồng 2. | TS. Phạm Diệp Thùy Dương | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2020 | 15.000.000 | đang thực hiện |
| 188 | Khảo sát nồng độ cortisol máu ở trẻ sốc sốt xuất huyết Dengue tại Bệnh viện Nhi Đồng 1. | PGS.TS. Phùng Nguyễn Thế Nguyên | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2020 | 15.000.000 | đang thực hiện |
| 189 | So sánh tỉ lệ tái hẹp sau đặt Stent ống động mạch có và không phủ thuốc trên bệnh nhân tim bẩm sinh tuần hoàn phổi phụ thuộc ống động mạch tại Bệnh viện Nhi Đồng 2. | PGS.TS. Vũ Minh Phúc | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2020 | 15.000.000 | đang thực hiện |
| 190 | Nghiên cứu giải phẫu mạch máu vạt cơ mác ngắn cuống mạch đầu xa. | TS.BS. Trang Mạnh Khôi | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2020 | tự túc | đang hoàn tất thủ tục nghiệm thu đề tài |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 191 | Nghiên cứu giải phẫu động mạch vị mạc nối phải trên người Việt Nam | TS.Nguyễn Hoàng Vũ | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2020 | tự túc | đang thực hiện, trễ hạn |
| 192 | Nghiên cứu định lượng panaxynol và các thành phần kém phân cực (volatile compounds) từ các loài *Panax* và đánh giá hoạt tính ức chế dòng tế bào ung thư của panaxynol phân lập từ Sâm Việt Nam (*Panax vietnamensis* Ha et Grushv.) | TS.DS. Lê Thị Hồng Vân | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2022 | 249.550.000 | đang thực hiện, đã giám định giữa kỳ, gia hạn 12 tháng |
| 193 | Thiết kế, sàng lọc và tổng hợp các dẫn chất chalcon có tác động kháng enzym a-amylase và a-glucosidase. | GS.TS. Trần Thành Đạo | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2019-2022 | 240.523.400 | đang thực hiện |
| 194 | Phân lập thành phần hóa học của lá cây ngũ trảo *Vitex negundo* (L.) (Verbenaceae) theo định hướng sàng lọc độc tính 2 dòng tế bào ung thư K562 và Hela | TS. Nguyễn Thị Hoài Thu | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2020-2022 | 250.000.000 | đang thực hiện |
| 195 | Tổng hợp và đánh giá hoạt tính chống ung thư hướng ức chế sự thành lập vi ống của các chất tương đồng curcumin chứa dị vòng *1* H-*pyrazol* | PGS.TS. Trương Ngọc Tuyền | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2020-2022 | 250.000.000 | đang thực hiện |
| 196 | Mối liên quan giữa các biến thể AGT M235T, ACE I/D và AGTR1 A1166C với đặc điểm lâm sàng, tổn thương động mạch vành và tiên lượng tử vong ở bệnh nhân nhồi máu cơ tim cấp | GS.TS. Trương Quang Bình<br>NCS. Trần Công Duy | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2020-2022 | 330.273.900 | đang thực hiện |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 197 | Biến thể NUDT15 trên trẻ bệnh bạch cầu cấp dòng Lympho. | PGS.TS. Phùng Nguyễn Thế Nguyên<br>HVCK2. Nguyễn Thị Mai Lan | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2020-2022 | 250.000.000 | đang thực hiện, đã giám định giữa kỳ, gia hạn 6 tháng |
| 198 | Khảo sát mối liên quan giữa BPA, Phthalates với dậy thì sớm | TS.BS. Huỳnh Thị Vũ Quỳnh | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2020-2022 | 160.000.000 | đang thực hiện |
| 199 | Nghiên cứu hiệu quả ức chế ung thư của acid rosmarinic mang bởi vật liệu nanosilica. | TS. Lê Nguyễn Uyên Chi | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 2020-2022 | 250.000.000 | đang thực hiện |
| 200 | Tình trạng sử dụng kem chống nắng và nồng độ vitamin D huyết thanh trước và sau khi sử dụng kem chống nắng của sinh viên - học viên khoa Y Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh. | PGS.TS. Văn Thế Trung | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 3/2022 | tự túc | đang thực hiện |
| 201 | Nồng độ vitamin B12 trong huyết thanh ở bệnh nhân mày đay mạn tính | TS. Lê Thái Vân Thanh | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 2/2022 | tự túc | đang thực hiện |
| 202 | Nồng độ vitamin D và Interleukin-17A huyết thanh trên bệnh nhân mụn trứng cá thông thương. | TS. Lê Thái Vân Thanh | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 2/2022 | tự túc | đang thực hiện |
| 203 | Nồng độ lipocalin-2 trong huyết tương và các yếu tố liên quan trên bệnh nhân vảy nến. | TS. Nguyễn Thị Hồng Chuyên | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 3/2022 | tự túc | đang thực hiện |
| 204 | Khảo sát tương quan giữa các chỉ số trên cắt lớp vi tính với triệu chứng lâm sàng và các chỉ số trên siêu âm tim trong đánh giá độ nặng của thuyên tắc động mạch phổi. | TS. Võ Tấn Đức<br>BSCK2. Trần Thị Mai Thùy | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 10/2021 | tự túc | đang thực hiện |
| 205 | Đối chiếu tổn thương PI-RADS phiên bản 2 trên cộng hưởng từ với kết quả mô bệnh học. | TS. Võ Tấn Đức<br>BSCK1. Võ Thị Thúy Hằng | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 10/2021 | tự túc | đang thực hiện |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 206 | Bước đầu khảo sát vai trò của cộng hưởng từ trong chẩn đoán xâm lấn mạch máu ngoài thành của ung thư biểu mô trực tràng. | TS. Võ Tấn Đức BSCK1. Lâm Thanh Ngọc | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 10/2021 | tự túc | đang thực hiện |
| 207 | Khảo sát giá trị của các số đo đậm độ trên chụp cắt lớp vi tính trong chẩn đoán adenoma tuyến thượng thận. | TS. Võ Tấn Đức BSCK2. Trần Thị Mai Thùy | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 3/2022 | tự túc | đang thực hiện |
| 208 | Vai trò của chuỗi xung khuếch tán trên cộng hưởng từ trong đánh giá xâm lấn cơ của ung thư biểu mô nội mạc tử cung. | TS. Võ Tấn Đức ThS. Huỳnh Phượng Hải | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 10/2021 | tự túc | đang thực hiện |
| 209 | Vai trò của cộng hưởng từ động học trong chẩn đoán ung thư vú. | ThS. Huỳnh Phượng Hải BSCK1. Hồ Thị Minh Hòa | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 10/2021 | tự túc | đang thực hiện |
| 210 | Nghiên cứu đặc điểm hình ảnh của chụp cắt lớp vi tính trong hẹp tắc động mạch chi dưới. | PGS.TS. Trần Minh Hoàng, ThS. Hồ Quốc Cường | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 10/2021 | tự túc | đang thực hiện |
| 211 | Nghiên cứu các kích thước cột sống thắt lưng của người Việt Nam trưởng thành bình thường bằng chụp cắt lớp vi tính. | PGS.TS. Trần Minh Hoàng, ThS. Đặng Nguyễn Trung An | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 10/2021 | tự túc | đang thực hiện |
| 212 | Khảo sát đặc điểm hình ảnh bắt thuốc thì muộn trên cộng hưởng từ của bệnh cơ tim phì đại. | TS. Nguyễn Đại Hùng Linh, BSCK2. Trần Thị Mai Thùy | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 10/2021 | tự túc | đang thực hiện |
| 213 | Vai trò của chụp cắt lớp vi tính trong chẩn đoán chảy máu hoạt động tại gan do chấn thương bụng kín | ThS. Lê Quang Khang, TS. Nguyễn Đại Hùng Linh | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 10/2021 | tự túc | đang thực hiện |
| 214 | Nghiên cứu chỉ số siêu âm doppler mô tim thai ở 3 tháng cuối của thai kỳ bình thường. | ThS. Hồ Quốc Cường, BSCK1. Lâm Thanh Ngọc | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 10/2021 | tự túc | đang thực hiện |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 215 | Vai trò của siêu âm trong bệnh lý nang buồng trứng chu sinh được can thiệp tại bệnh viện Nhi Đồng 1. | PGS.TS. Phạm Ngọc Hoa, ThS. Nguyễn Thị Tố Quyên | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 10/2021 | tự túc | đang thực hiện |
| 216 | Vai trò của cộng hưởng từ không tiêm tương phản nội khớp trong chẩn đoán rách chóp xoay. | PGS.TS. Phạm Ngọc Hoa, ThS. Nguyễn Thị Minh Trang | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 10/2021 | tự túc | đang thực hiện |
| 217 | Vai trò của cộng hưởng từ trong đánh giá ung thư dương vật. | PGS.TS. Phạm Ngọc Hoa, BSCK1. Võ Thị Thúy Hằng | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 10/2021 | tự túc | đang thực hiện |
| 218 | Giá trị của chụp cắt lớp vi tính trong phân biệt dày thành túi mật do ung thư với các nguyên nhân lành tính khác. | PGS.TS. Phạm Ngọc Hoa, ThS. Đỗ Hải Thanh Anh | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 3/2022 | tự túc | đang thực hiện |
| 219 | Nghiên cứu đặc điểm của ngách bên ống sống thắt lưng ở người trưởng thành trên hình ảnh X quang cắt lớp vi tính. | ThS. Đặng Nguyễn Trung An, BS. Nguyễn Nhựt Linh | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 10/2021 | tự túc | đang thực hiện |
| 220 | Vai trò của kỹ thuật hình ảnh nhạy từ và khuếch tán trên cộng hưởng từ trong phân độ mô học u sao bào. | PGS.TS. Lê Văn Phước, ThS. Nguyễn Thị Thùy Linh | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 10/2021 | tự túc | đang thực hiện |
| 221 | Vai trò của chụp cắt lớp vi tính mạch máu trong đánh giá tổn thương động mạch cảnh ở bệnh nhân đột quỵ do thiếu máu não cấp cùng bên. | PGS.TS. Lê Văn Phước, ThS. Nguyễn Thị Thùy Linh | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 10/2021 | tự túc | đang thực hiện |
| 222 | Vai trò của chụp cắt lớp vi tính mạch máu trong chẩn đoán hẹp tắc động mạch nội sọ ở bệnh nhân đột quỵ do thiếu máu não cấp. | PGS.TS. Lê Văn Phước, ThS. Nguyễn Quang Thái Dương | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 10/2021 | tự túc | đang thực hiện |
| 223 | Vai trò của cộng hưởng từ chức năng trong đánh giá vùng vận động bàn tay ở bệnh nhân u não. | PGS.TS. Lê Văn Phước, ThS. Nguyễn Thị Phương Loan | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 10/2021 | tự túc | đang thực hiện |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 224 | Kết cục thai kỳ có cân nặng sơ sinh từ 3600 gram trở lên tại Bệnh viện Đại học Y Dược cơ sở 2. | PGS.TS. Vương Thị Ngọc Lan | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 10/2021 | tự túc | đang thực hiện |
| 225 | Hiệu quả dự phòng sinh non của progesteron kèm khâu vòng cổ tử cung ở thai phụ đơn thai tại bệnh viện Mỹ Đức. | PGS.TS. Vương Thị Ngọc Lan | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 10/2021 | tự túc | đang thực hiện |
| 226 | Hiệu quả cắt cơn gò tử cung Nifedipine trong điều trị dọa sinh non tại bệnh viện Từ Dũ. | PGS.TS. Vương Thị Ngọc Lan | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 10/2021 | tự túc | đang thực hiện |
| 227 | Kết cục sản khoa và phát triển tâm thần, vận động sau sinh của trẻ được chẩn đoán bất sản thể chai trong thai kỳ. | PGS.TS. Vương Thị Ngọc Lan | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 3/2021 | tự túc | đang thực hiện |
| 228 | Tác dụng ngoại ý của MTX trong điều trị bệnh lý Tân sinh nguyên bào nuôi. | GS.TS. Võ Minh Tuấn | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 10/2022 | tự túc | đang thực hiện |
| 229 | Kiến thức, hành vi chăm sóc hậu sản của các bà mẹ dân tộc thiểu số tại huyện Krông Năng, tỉnh Đăk Lăk. | GS.TS. Võ Minh Tuấn | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 10/2022 | tự túc | đang thực hiện |
| 230 | Nghiên cứu giải phẫu động mạch chậu trong ở người phụ nữ Việt Nam. | GS.TS. Võ Minh Tuấn | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 10/2022 | tự túc | đang thực hiện |
| 231 | Tỷ lệ trầm cảm ở thai phụ trong 3 tháng cuối thai kỳ và các yếu tố liên quan tại bệnh viện Phụ sản Thành phố Cần Thơ | TS. Nguyễn Hữu Trung | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 7/2022 | tự túc | đang thực hiện |
| 232 | Hiệu quả của phá thai nội khoa ≤ 49 ngày vô kinh ở phụ nữ có vết mổ cũ lấy thai tại bệnh viện Đa khoa khu vực Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh. | TS. Nguyễn Hữu Trung | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 7/2022 | tự túc | đang thực hiện |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 233 | Kiến thức - thái độ - hành vi về tầm soát lệch bội ở quý I thai kỳ dựa vào Combined test của thai phụ tại thành phố Cần Thơ. | TS. Nguyễn Hữu Trung | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 7/2022 | tự túc | đang thực hiện |
| 234 | Kết cục thai kỳ của mổ lấy thai chủ động tại bệnh viện Đa khoa Thống Nhất Tỉnh Đồng Nai. | TS. Trần Lệ Thủy | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 10/2021 | tự túc | đang thực hiện |
| 235 | Khảo sát tỷ lệ mất ngủ và đặc điểm nhật kí giấc ngủ trên sinh viên Khoa Y Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh | ThS. Bùi Diễm Khuê | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 10/2021 | 10.000.000 | đang thực hiện |
| 236 | Đặc điểm bệnh nhân giãn phế quản tại Thành phố Hồ Chí Minh. | PGS.TS. Lê Thị Tuyết Lan, ThS. Vũ Trần Thiên Quân | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 10/2022 | tự túc | đang thực hiện |
| 237 | Tính tin cậy và tính giá trị của bảng câu hỏi giấc ngủ trẻ em PSQ phiên bản tiếng Việt. | ThS. Vũ Trần Thiên Quân | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 10/2022 | tự túc | đang thực hiện |
| 238 | Hiệu quả ngắn hạn của phương pháp can thiệp động mạch vành qua da trong bệnh thân chung động mạch vành trái ở người cao tuổi tại Bệnh viện Chợ Rẫy. | TS. Nguyễn Văn Tân, BS. Bàng Ái Viên | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 8/2021 | tự túc | đang thực hiện |
| 239 | Tỉ lệ trầm cảm và một số yếu tố liên quan ở bệnh nhân nhồi máu cơ tim cấp cao tuổi. | TS. Nguyễn Văn Tân, BS. Bàng Ái Viên | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 8/2021 | tự túc | đang thực hiện |
| 240 | Giá trị của phương pháp Time-Up-And-Go trong chẩn đoán suy yếu tại phòng khám Lão khoa. | TS. Nguyễn Thanh Huân, BS. Nguyễn Hữu Ấn | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 02/2022 | tự túc | đang thực hiện |
| 241 | Giá trị của bộ câu hỏi PRISMA-7 trong chẩn đoán suy yếu tại phòng khám Lão khoa. | TS. Nguyễn Thanh Huân | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 4/2022 | tự túc | đang thực hiện |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 242 | Tầm soát tỷ lệ sa sút trí tuệ và các yếu tố liên quan theo thang điểm MMSE ở người bệnh cao tuổi phòng khám Lão khoa - Bệnh viện Đại học Y Dược, Thành phố Hồ Chí Minh. | TS. Thân Hà Ngọc Thể, BSCK1. Trịnh Thị Bích Hà | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 02/2022 | tự túc | đang thực hiện |
| 243 | Khảo sát nguyện vọng chăm sóc cuối đời của người cao tuổi bệnh ung thư giai đoạn IV, tại khoa lão - Chăm Sóc Giảm Nhẹ, bệnh viện Đại học Y Dược Tp.HCM. | BS. Nguyễn Ngọc Hoành Mỹ Tiên, ThS. Lê Đại Dương | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 4/2022 | tự túc | đang thực hiện |
| 244 | Đặc điểm dịch tễ, lâm sàng và biến chứng của bệnh sởi ở người lớn nhập viện tại bệnh viện Bệnh Nhiệt Đới. | ThS. Võ Triều Lý | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 10/2021 | tự túc | đang thực hiện |
| 245 | Đặc điểm viêm phổi của bệnh nhân HIV/AIDS điều trị nội trú tại Bệnh viện Bệnh Nhiệt Đới năm 2019. | ThS. Võ Triều Lý | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 01/2022 | tự túc | đang thực hiện |
| 246 | Đặc điểm dịch tễ, lâm sàng của bệnh nhân HIV giai đoạn AIDS có nhiễm trùng cơ hội điều trị nội trú tại Bệnh viện Bệnh Nhiệt Đới năm 2019. | ThS. Võ Triều Lý | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 01/2022 | tự túc | đang thực hiện |
| 247 | Diễn tiến HBSAG ở bệnh nhân điều trị viêm gan siêu vi B mạn bằng thuốc tương tự Nucleot(s)ide. | TS. Nguyễn Thị Cẩm Hường, BS. Đặng Văn Trị | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 10/2021 | tự túc | đang thực hiện |
| 248 | Hỗ trợ xã hội trên bệnh nhân nhiễm HIV đang điều trị ARV tại phòng khám ngoại trú Quận 5 TP.HCM. | ThS. Trần Đăng Khoa | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 12/2021 | tự túc | đang thực hiện |
| 249 | Đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng của bệnh nhân nhiễm khuẩn niệu điều trị tại khoa Tiết niệu Bệnh viện Đại học Y Dược TP.Hồ Chí Minh. | ThS. Trần Đăng Khoa | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 12/2021 | tự túc | đang thực hiện |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 250 | Nghiên cứu ứng dụng hóa mô miễn dịch trong phân nhóm ung thư biểu mô buồng trứng. | GS.TS. Nguyễn Sào Trung | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 10/2021 | 29.910.000 | đang thực hiện |
| 251 | Nghiên cứu ứng dụng của hóa mô miễn dịch trong phân nhóm u tế bào mầm buống trứng ác tính. | GS.TS. Nguyễn Sào Trung | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 10/2021 | 29.500.000 | đang thực hiện |
| 252 | Nghiên cứu giá trị biểu hiện BRAF V600E bằng Hóa mô miễn dịch trong bệnh mô bào Langerhans ở trẻ em. | TS. Phan Đặng Anh Thư, TS. Dương Thanh Tú | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 10/2021 | 29.885.000 | đang thực hiện |
| 253 | Đánh giá đột biến BRAF V600E trong bệnh mô bào Langerhans ở trẻ em. | TS. Phan Đặng Anh Thư, TS. Dương Thanh Tú | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 10/2021 | 28.550.600 | đang thực hiện |
| 254 | Nghiên cứu đặc điểm giải phẫu bệnh lymphôm tế bào T ngoại vi | TS. Trần Hương Giang, BS. Nguyễn Hoàng Vinh | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 10/2021 | tự túc | đang hoàn tất thủ tục nghiệm thu đề tài |
| 255 | Nghiên cứu đặc điểm giải phẫu bệnh và miễn dịch huỳnh quang trực tiếp trong chẩn đoán bệnh da bóng nước tự miễn. | TS. Trần Hương Giang | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 10/2021 | 30.000.000 | đang thực hiện |
| 256 | Khảo sát ban đầu tác động kháng ung thư trên tế bào HepG2 và đánh giá tác dụng bảo vệ gan của viên nang DR trên mô hình chuột nhắt bị tổn thương gan bằng ethanol. | TS. Trần Thị Thanh Loan | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 10/2021 | 30.000.000 | đang thực hiện |
| 257 | Khảo sát đặc điểm lâm sàng và cận lâm sàng người bị Thalassemia thể ẩn đã hiến thận sống | TS. Suzanne Monivong Cheach Beaupha, TS. Đinh Hiếu Nhân | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 4/2021 | tự túc | đang thực hiện |
| 258 | Khảo sát chất lượng cuộc sống người bị Thalassemia thể ẩn sau hiến thận sống bằng thang điểm SF-36. | TS. Đinh Hiếu Nhân, TS. Suzanne Monivong Cheach Beaupha | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 4/2021 | tự túc | đang thực hiện |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 259 | Khảo sát tỉ lệ đạt mục tiêu LDL cholesterol theo khuyến cáo của hội tim Châu Âu 2019 trên bệnh nhân có nguy cơ tim mạch cao và rất cao. | TS. Nguyễn Văn Sĩ | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 10/2021 | tự túc | đang thực hiện |
| 260 | Tương quan giữa đặc điểm lâm sàng và tổn thương mô bệnh học thận của bệnh thận IgA. | ThS. Nguyễn Sơn Lâm, PGS.TS. Trần Thị Bích Hương | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 10/2021 | tự túc | đang thực hiện |
| 261 | Đặc điểm điện sinh lý và kết quả điều trị bằng năng lượng sóng có tần số Radio của nhịp nhanh trên thất do vòng vào lại. | TS. Hoàng Văn Sỹ, ThS. Nguyễn Minh Kha | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 4/2021 | tự túc | đang thực hiện |
| 262 | Mối liên quan giữa triệu chứng lâm sàng trên nhật ký và các bất thường điện tim trên Holter điện tâm đồ 24 giờ. | TS. Hoàng Văn Sỹ, ThS. Nguyễn Minh Kha | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 10/2021 | 30.000.000 | đang thực hiện |
| 263 | Mối liên quan giữa creatinin các chỉ số cận lâm sàng và mức độ tổn thương thận ở bệnh nhân suy thận mạn trên 60 tuổi. | TS. Bùi Thị Hồng Châu | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 10/2021 | tự túc | đang thực hiện |
| 264 | Đánh giá chất lượng xét nghiệm HbA1C trên máy TOSOH HPLC-723G11 bằng Six Sigma. | TS. Bùi Thị Hồng Châu | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 10/2021 | tự túc | đang thực hiện |
| 265 | Áp dụng thang đo Six Sigma trong đánh giá chất lượng xét nghiệm sinh hóa tại Bệnh viện Đại học Y Dược TP.HCM | PGS.TS. Nguyễn Thị Băng Sương | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 10/2021 | tự túc | đang thực hiện |
| 266 | Nghiên cứu nồng độ 1,5 - Anhydroglucitol ở bệnh nhân đái tháo đường týp 2 và đánh giá khả năng kiểm soát đường huyết của 1,5 - Anhydroglucitol. | PGS.TS. Lâm Vĩnh Niên, BS. Nguyễn Nguyệt Quỳnh Mai | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 02/2022 | 29.800.000 | đang thực hiện |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 267 | Đặc điểm một số xét nghiệm máu liên quan đến dinh dưỡng của người ăn chay trường. | PGS.TS. Lâm Vĩnh Niên | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 10/2021 | tự túc | đang thực hiện |
| 268 | Mối tương quan giữa nồng độ hs-CRP với một số chỉ số xét nghiệm hóa sinh liên quan trên bệnh nhân đái tháo đường týp 2. | PGS.TS. Lâm Vĩnh Niên, ThS. Nguyễn Thanh Trầm | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 10/2021 | 20.000.000 | đang thực hiện |
| 269 | Biến chứng cấp và mạn tính ở bệnh nhi đái tháo đường từ 5 tuổi trở lên tại bệnh viện Nhi Đồng 2. | TS. Huỳnh Thị Vũ Quỳnh | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 10/2021 | tự túc | đang thực hiện |
| 270 | Mô tả đặc điểm dịch tễ, lâm sàng, cận lâm sàng và điều trị ở bệnh nhi đái tháo đường típ 2 tại bệnh viện Nhi Đồng 2. | TS. Huỳnh Thị Vũ Quỳnh | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 10/2021 | tự túc | đang thực hiện |
| 271 | Đặc điểm pH phân của trẻ tiêu chảy cấp và tiêu chảy kéo dài tại Bệnh viện Nhi Đồng 1. | PGS.TS. Nguyễn Anh Tuấn | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 4/2022 | tự túc | đang thực hiện |
| 272 | Tỷ lệ đề kháng kháng sinh trên bệnh nhi viêm dạ dày ruột cấp có cấy phân dương tính tại Bệnh viện Nhi Đồng Thành phố. | PGS.TS. Nguyễn Anh Tuấn | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 4/2022 | tự túc | đang thực hiện |
| 273 | Kết quả các trường hợp đặt stent đường thoát thất phải trên các bệnh nhân có hẹp đường thoát thất phải tại bệnh viện Nhi Đồng 1. | TS. Đỗ Nguyên Tín | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 10/2021 | 15.000.000 | đang thực hiện |
| 274 | Chỉ định và kết quả của các phương pháp điều trị tạm thời tật hoán vị đại động mạch tại bệnh viện Nhi Đồng 1 | TS. Đỗ Nguyên Tín | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 10/2021 | 15.000.000 | đang thực hiện |
| 275 | Đặc điểm tổn thương thận trong viêm mạch máu IgA tại bệnh viện Nhi Đồng 2. | PGS.TS. Vũ Huy Trụ | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 10/2021 | tự túc | đang thực hiện |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 276 | Đặc điểm chẩn đoán và điều trị u tế bào mầm ác tính ngoài sọ tại bệnh viện Nhi Đồng 2. | PGS.TS. Trần Diệp Tuấn | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 10/2022 | 30.000.000 | đang thực hiện |
| 277 | Tỉ lệ tổn thương các cơ quan và điều trị bệnh nhi sốt xuất huyết Dengue tại bệnh viện Bệnh Nhiệt Đới. | TS. Nguyễn Huy Luân | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 01/2022 | 30.000.000 | đang thực hiện |
| 278 | Rối loạn nhịp tim trong viêm cơ tim do siêu vi tại bệnh viện Nhi Đồng 1, Thành phố Hồ Chí Minh. | PGS.TS. Vũ Minh Phúc | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 10/2021 | 5.000.000 | đang thực hiện |
| 279 | Nồng độ procalcitonin máu ở trẻ nhiễm trùng huyết sơ sinh sớm tại bệnh viện Đa khoa Đồng Tháp. | TS. Nguyễn Thu Tịnh | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 10/2021 | tự túc | đang thực hiện |
| 280 | Đặc điểm loạn sản phế quản phổi ở trẻ sinh non dưới 32 tuần và các yếu tố liên quan. | TS. Phạm Diệp Thùy Dương | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 10/2022 | tự túc | đang thực hiện |
| 281 | So sánh sự phát triển của xương trên mảnh ghép hợp kim Titanium in 3D có phủ và không phủ bề mặt bằng HA ở thỏ. | PGS.TS. Đỗ Phước Hùng, BS. Nguyễn Bách | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 01/2022 | 15.000.000 | đang thực hiện |
| 282 | So sánh tự tạo xương trên mảnh ghép hợp kim Titanium in 3D ở thỏ có cấu hình đồng nhất và chuyển đổi. | PGS.TS. Đỗ Phước Hùng, BS. Nguyễn Phú Chân | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 10/2021 | 15.000.000 | đang thực hiện |
| 283 | Nghiên cứu giải phẫu ứng dụng phức hợp dây chằng giữ vững khớp chày mác dưới. | PGS.TS. Đỗ Phước Hùng, BS. Lê Thanh Phúc | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 10/2021 | tự túc | đang thực hiện |
| 284 | Nghiên cứu giải phẫu ứng dụng thần kinh trên vai và nhánh xa thần kinh phụ gai sống. | TS. Phạm Quang Vinh, BS. Đào Duy An Duy | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 10/2021 | 15.000.000 | đang thực hiện |
| 285 | Nghiên cứu đặc điểm giải phẫu ứng dụng của diện tam giác xương chày. | TS. Hoàng Đức Thái, BS. Nguyễn Ngọc | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 10/2021 | 15.000.000 | đang thực hiện |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 286 | Nghiên cứu giải phẫu ứng dụng động mạch mũ đùi trong. | TS. Lê Ngọc Quyên, BS. Nguyễn Xuân Trường | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 10/2021 | 15.000.000 | đang thực hiện |
| 287 | Kiến thức, thái độ, thực hành tuân thủ SBAR trong bàn giao ca trực của nhân viên y tế tại bệnh viện Đại Học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh cơ sở 2. | PGS.TS. Trần Anh Tuấn | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 10/2021 | tự túc | đang thực hiện |
| 288 | Đánh giá hiệu quả điều trị điếc đột ngột tại bệnh viện Đại Học Y Dược cơ sở 2. | BSCKII. Nguyễn Thị Thư | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 10/2021 | tự túc | đang thực hiện |
| 289 | Hiệu quả của nhai kẹo cao su trong phục hồi chức năng ruột sau mổ lấy thai. | ThS.BS. Nguyễn Thị Kiều Oanh | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 10/2021 | tự túc | đang thực hiện |
| 290 | Khâu xuyên vách ngăn trong phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn tại bệnh viện Đại Học Y Dược cơ sở 2. | BS CKII. Âu Thị Cẩm Lệ | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 10/2021 | tự túc | đang thực hiện |
| 291 | So sánh hiệu quả phương pháp đánh giá nguy cơ té ngã ở người bệnh giữa thang đo Morse và thang đo Johns Hopskins. | ThS. Nguyễn Thị Hải Liên | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 10/2021 | tự túc | đang thực hiện |
| 292 | Khảo sát đột biến các gen *PRF1, UNC13D, STX11* và *STXBP2* trong hội chứng thực bào máu. | PGS. TS. Hoàng Anh Vũ | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 10/2021 | 30.000.000 | đang thực hiện |
| 293 | Nghiên cứu vai trò của xét nghiệm di truyền phân tử trong bệnh lý u sắc bào thượng thận. | TS. BS. Đỗ Đức Minh | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 10/2021 | 65.000.000 | đang thực hiện |
| 294 | Ứng dụng kỹ thuật Realtime PCR để phát hiện đồng mất đoạn 1P/19Q trong u thần kinh đệm. | CN. Võ Văn Thành Niệm | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 10/2021 | 30.000.000 | đang thực hiện |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 295 | Nghiên cứu bảo quản hồng cầu thỏ trong điều kiện phòng thí nghiệm nhỏ. | TS. Nguyễn Thị Hồng Nhung<br>ThS. Phan Thị Phương Thanh | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020-10/2022 | 30.000.000 | đang thực hiện |
| 296 | Một nghiên cứu didactic về dạy học ước lượng khoảng tin cậy. | TS. Đào Hồng Nam | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020-10/2022 | 30.000.000 | đang thực hiện |
| 297 | Khảo sát thành phần hóa học lá cây Sử quân tử Combretum indicum (Combretaceae). | TS. Nguyễn Thị Hoài Thu | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020-10/2022 | 30.000.000 | đang thực hiện |
| 298 | Khảo sát tác dụng kháng oxy hóa và kháng viêm của cao chiết từ thân cành cây Cù đèn (*Croton obongifolius Roxb*.) | ThS. Châu Thị Nhã Trúc | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020-10/2022 | 30.000.000 | đang thực hiện |
| 299 | Tổng hợp hợp chất dị vòng có tiềm năng tác động sinh học, kháng virus từ dẫn chất có nhóm amine (-NH2) của nhân pyridocarbazolone. | PGS. TS. Đặng Văn Hoài | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020-10/2022 | tự túc | đang thực hiện |
| 300 | Ứng dụng Google Docs trong việc luyện kỹ năng viết phối hợp Anh văn chuyên ngành. | TS. Phạm Quang Nam<br>ThS. Trần Mỹ Liên | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 10/2021 | tự túc | đang thực hiện |
| 301 | Nghiên cứu cải tiến máy lắc ấm lạnh trong phòng thí nghiệm vi sinh với lập trình vi xử lý. | ThS. Bùi Đức Ánh | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 10/2021 | tự túc | đang thực hiện |
| 302 | Tư tưởng Hồ Chí Minh về giáo dục thanh niên và vận dụng tư tưởng này trong quá trình giáo dục thanh niên hiện nay. | ThS. Lê Thị Thanh Phương | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020-10/2022 | tự túc | đang thực hiện |
| 303 | Đánh giá kết quả phẫu thuật cắt polyp mũi xoang bằng Coblator kết hợp nội soi qua đường mũi. | PGS.TS. Trần Anh Tuấn | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 10/2021 | tự túc | đang thực hiện |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 304 | Các yếu tố dự đoán khả năng tự chăm sóc của người bệnh sau ghép thận. | TS. Hà Thị Như Xuân | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020-10/2022 | 30.000.000 | đang thực hiện |
| 305 | Sự hài lòng về phương pháp học trực tuyến của sinh viên Khoa Điều Dưỡng – KTYH và các yếu tố liên quan. | TS. Hà Thị Như Xuân | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020-10/2022 | 29.500.000 | đang thực hiện |
| 306 | Gánh nặng chăm sóc, mức độ trầm Cảm, chiến lược đối phó và chất lượng cuộc sống của người chăm sóc người bệnh ung thư. | ThS. Nguyễn Thị Hiền<br>ThS. Nguyễn Thị Ngọc Phương | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020-10/2022 | 30.000.000 | đang thực hiện |
| 307 | Hiệu quả giáo dục sức khỏe nâng cao kiến thức và thực hành chăm sóc dẫn lưu Kehr của người bệnh sỏi đường mật. | CN. Phạm Ngọc Hà<br>PGS.TS. Lê Văn Quang | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 10/2021 | tự túc | đang thực hiện |
| 308 | Hiệu quả giáo dục sức khỏe người bệnh đái tháo đường típ 2 sử dụng bút tiêm insulin tại phòng khám. | CN. Chu Thị Loan<br>TS. Thái Thanh Trúc | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020-4/2022 | tự túc | đang thực hiện |
| 309 | Mối liên quan giữa Stress và kết quả học tập của sinh viên điều dưỡng: một phương pháp nghiên cứu hỗn hợp. | ThS. Trần Thị Hồng Thắm<br>ThS. Trần Mỹ Bình | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020-10/2022 | 30.000.000 | đang thực hiện |
| 310 | Kiến thức và thực hành sơ cứu ban đầu cho trẻ em bỏng do nhiệt của người chăm sóc và các yếu tố liên quan. | TS. Nguyễn Thị Phương Lan<br>CN. Trần Thị Thùy Dung | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020-10/2022 | 30.000.000 | đang thực hiện |
| 311 | Nghiên cứu chế tạo bộ sinh phẩm định danh Staphylococcus. | ThS. Phạm Thái Bình | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020-4/2022 | tự túc | đang thực hiện |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 312 | Khảo sát sự tương quan kết quả của bộ xét nghiệm lipid trên mẫu huyết thanh và mẫu huyết tương chứa chất ch ố ng đ ô ng Sodim fluoride –kalioxalat. | ThS. Lê Thị Mỹ Ngọc<br>ThS. Lê Thị Xinh | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 10/2021 | 30.000.000 | đang thực hiện |
| 313 | Đặc tính nhạy cảm kháng sinh của Streptococcus nhóm B trên phụ nữ mang thai 35 – 37 tuần ,được nuôi cấy bằng phương pháp cải tiến. | ThS. Trần Bích Ngọc<br>ThS. Nguyễn Thị Trúc Anh | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 10/2021 | 30.000.000 | đang thực hiện |
| 314 | Sàng lọc và định danh kháng thể bất thường ở thai phụ tại bệnh viện đại học y dược cơ sở 2. | ThS. Nguyễn Kim Trung | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020-10/2022 | tự túc | đang thực hiện |
| 315 | Dự đoán chậm tăng trưởng trong tử cung dựa trên bề cao tử cung . | ThS. Vũ Thị Mai<br>ThS. Nguyễn Thị Hoàn | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020-10/2022 | 30.000.000 | đang thực hiện |
| 316 | Kiểm định thang đo năng lực thực hành dựa trên bằng chứng của nhân viên y tế. | ThS. Nguyễn Thảo Quyên<br>ThS. Ngô Thị Hải Lý | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020-10/2022 | 30.000.000 | đang thực hiện |
| 317 | Kiểm định thang đo kỹ năng giao tiếp - Trợ giúp người bệnh ra quyết định của nhân viên y tế. | ThS. Nguyễn Thảo Quyên<br>ThS. Huỳnh Nguyệt Ánh | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020-10/2022 | 30.000.000 | đang thực hiện |
| 318 | Rào cản khi nuôi con hoàn toàn bằng sữa mẹ và các yếu tố liên quan. | TS. Nguyễn Thị Nhẫn | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020-4/2022 | 30.000.000 | đang thực hiện |
| 319 | Ảnh hưởng của hai loại xi măng trám bít ống tủy calcium silicate lên tế bào gốc nhú chóp răng – nghiên cứu in vitro. | PGS.TS. Ngô Thị Quỳnh Lan | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020-10/2022 | tự túc | đang thực hiện |
| 320 | Đánh gia sự thay đổi độ dày màng xoang hàm sau phẫu thuật Implant gò má trên phim CBCT. | PGS.TS. Ngô Thị Quỳnh Lan | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020-3/2022 | tự túc | đang thực hiện |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 321 | Khảo sát độ rung động khớp thái dương hàm trên người trẻ trưởng thành không có triệu chứng rối loạn thái dương hàm bằng hệ thống JVA. | PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Anh | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020-10/2022 | tự túc | đang thực hiện |
| 322 | Hiệu quả điều trị nội nha có sang thương quanh chóp của xi măng trám bít ống tủy Calcium Silicate. | TS. Trần Xuân Vĩnh | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020-10/2022 | tự túc | đang thực hiện |
| 323 | Tình trạng ngoại tiêu chân răng cối lớn thứ hai liên quan đến răng khôn hàm dưới ngầm, lệch gần trên hình ảnh CBCT. | TS. Nguyễn Thị Bích Lý<br>BS. Hoàng Đăng Khoa | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020-4/2022 | tự túc | đang thực hiện |
| 324 | Đánh giá hình thái vách xương trong của răng khôn hàm dưới trên hình ảnh CBCT. | TS. Lê Hoàng Sơn<br>BS. Nguyễn Trần Minh Đức | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020-4/2022 | tự túc | đang thực hiện |
| 325 | Biểu hiện Podoplanin trong ung thư tế bào gai hốc miệng và liên quan di căn hạch. | TS. Nguyễn Thị Kim Chi | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020-10/2022 | tự túc | đang thực hiện |
| 326 | Đặc điểm X quang và sợi collagen ở tổn thương quanh chóp mạn tính do viêm. | TS. Võ Đắc Tuyến<br>TS. Nguyễn Thị Kim Chi | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020-10/2022 | tự túc | đang thực hiện |
| 327 | Biểu hiện CD56 trong nang và bướu do răng. | TS. Võ Đắc Tuyến<br>TS. Nguyễn Thị Kim Chi | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020-10/2022 | tự túc | đang thực hiện |
| 328 | Tính giá trị và độ tin cậy của thang đo tác động sức khỏe răng miệng trên trẻ em Việt Nam 12-15 tuổi (COHIP). | TS. Điền Hòa Anh Vũ | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020-10/2022 | tự túc | đang thực hiện |
| 329 | Ảnh hưởng của vật liệu làm mão răng lên Interleukin-1 Beta trong dịch khe nướu ở răng cối lớn hàm trên đã điều trị nội nha. | TS. Đoàn Minh Trí | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020-2/2022 | tự túc | đang thực hiện |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 330 | Ảnh hưởng của vị trí đường hoàn tất lên mức độ viêm nướu dựa trên nồng độ interleukin -1 Beta trong dịch khe nướu. | TS. Đoàn Minh Trí | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020-2/2022 | tự túc | đang thực hiện |
| 331 | Đánh giá sự khít sát của inlay toàn sứ Lithium Dissilicate bằng kỹ thuật lấy dấu thường quy và lấy dấu kỹ thuật số. | TS. Đoàn Minh Trí | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020-2/2022 | tự túc | đang thực hiện |
| 332 | Hiệu quả của A-PRF kết hợp Calcium Sulfate trong điều trị sang thương vùng chẽ. | TS. Nguyễn Bích Vân | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 10/2022 | tự túc | đang thực hiện |
| 333 | Đánh giá hiệu quả của A-PRF trong điều trị viêm nha chu có tiêu xương theo chiều ngang. | ThS. Nguyễn Mẹo | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 10/2022 | tự túc | đang thực hiện |
| 334 | So sánh hiệu quả điều trị nướu nhiễm sắc melanin và sự tái nhiễm sau phẫu thuật bằng dao mổ và laser. | ThS. Trần Yến Nga | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 10/2022 | tự túc | đang thực hiện |
| 335 | Đánh giá sự lành thương của tổn thương quanh chóp sau điều trị nội nha thông thường. | TS. Huỳnh Hữu Thục Hiền | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 10/2022 | tự túc | đang thực hiện |
| 336 | Vai trò của xét nghiệm tìm kháng thể kháng nhân (ANA) trong chẩn đoán bệnh lupus ban đỏ hệ thống. | PGS TS BS. Nguyễn Hoàng Bắc | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 10/2022 | tự túc | đang thực hiện |
| 337 | Đánh giá độ tương đồng của các xét nghiệm chức năng tuyến giáp trên các hệ thống máy miễn dịch của Bệnh viện Đại học Y Dược TPHCM. | PGS TS BS. Nguyễn Hoàng Bắc | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020-10/2021 | tự túc | đang thực hiện |
| 338 | Năng lực thực hành đánh giá và can thiệp của Điều dưỡng trong quản lý kim luồn tĩnh mạch ngoại vi tại Bệnh viện Đại học Y Dược TP.HCM. | CNĐD. Trần Thị Thanh Tâm | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020-10/2021 | tự túc | đang thực hiện |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 339 | Sự tương quan giữa căng thẳng nghề nghiệp và chất lượng cuộc sống của điều dưỡng. | ThS ĐD. Nguyễn Thị Hồng Minh | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020-10/2021 | tự túc | đang thực hiện |
| 340 | Đánh giá hiệu quả của tập luyện chức năng nhận thức qua bài tập rèn luyện nhận thức trong điều trị bệnh Alzheimer giai đoạn nhẹ. | BSCKII. Tống Mai Trang | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 6/2022 | tự túc | đang thực hiện |
| 341 | Khảo sát tình hình tập thể dục của người bệnh Parkinson đến khám bệnh tại Bệnh viện Đại học Y Dược TP.HCM. | TS BS. Trần Ngọc Tài | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020-10/2021 | tự túc | đang thực hiện |
| 342 | Ứng dụng của thang đo Braden trong chăm sóc phòng ngừa loét tỳ đè trên người bệnh phẫu thuật thay khớp háng tại khoa Chấn thương chỉnh hình. | ThS ĐD. Nguyễn Thị Phương Tuyên | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 10/2022 | tự túc | đang thực hiện |
| 343 | Kết quả của phẫu thuật Altemeir với máy nối vòng. | BSCKII. Võ Thị Mỹ Ngọc | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 10/2022 | tự túc | đang thực hiện |
| 344 | Kiến thức và thái độ về ảnh hưởng sức khỏe của việc hút thuốc lá ở người bệnh xơ vữa động mạch ngoại biên tại Bệnh viện Đại học Y Dược TP. HCM năm 2020. | ThS ĐD. Nguyễn Thị Thanh Trúc | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020-10/2021 | tự túc | đang thực hiện |
| 345 | Giá trị của TruScreen™ trong tầm soát ung thư cổ tử cung. | TS BS.Trần Nhật Thăng | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020-10/2021 | tự túc | đang thực hiện |
| 346 | Đánh giá kĩ thuật xác định bó vỏ gai bằng kích thích điện vỏ não và dưới vỏ não trong phẫu thuật thần kinh. | TS BS. Nguyễn Minh Anh<br>BS. Nguyễn Phan Thanh Tú | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020-4/2022 | tự túc | đang thực hiện |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 347 | Giá trị phương pháp theo dõi điện sinh lý (Raw EMG, Trigger EMG, Pedicle testing, SEP) trong phẫu thuật làm cứng cột sống thắt lưng lối sau. | BS. Ngô Anh Phụng<br>TS BS. Nguyễn Minh Anh | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020-10/2021 | tự túc | đang thực hiện |
| 348 | Giá trị của sinh thiết tức thì trong phẫu thuật. | ThS BS. Dương Thị Thúy Vy | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020-10/2021 | tự túc | đang thực hiện |
| 349 | Đối chiếu hình ảnh học của các tổn thương TIRADS 3, TIRADS 4 với tế bào học - mô bệnh học. | ThS BS. Dương Thị Thúy Vy | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020-10/2021 | tự túc | đang thực hiện |
| 350 | Khảo sát tình hình nhiễm nấm và sử dụng thuốc kháng nấm trên bệnh nhân nội trú tại Bệnh viện Đại học Y Dược TP. HCM. | ThS DS. Nguyễn Thị Anh Thư | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020-10/2022 | tự túc | đang thực hiện |
| 351 | Đánh giá hiệu quả can thiệp của dược sĩ lâm sàng trong việc theo dõi nồng độ *Vancomycin* trong trị liệu tại bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh. | ThS DS. Trần Ngọc Phương Minh | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020-10/2022 | tự túc | đang thực hiện |
| 352 | Áp dụng thang đo Six Sigma trong đánh giá chất lượng xét nghiệm chức năng tuyến giáp tại Bệnh viện Đại học Y Dược TP. HCM. | PGS TS. Nguyễn Thị Băng Sương | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020-10/2021 | tự túc | đang thực hiện |
| 353 | Xây dựng khoảng tham chiếu của các xét nghiệm chức năng tuyến giáp trên các hệ thống máy miễn dịch của Bệnh viện Đại học Y Dược TP. HCM. | ThS. Vi Kim Phong | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020-10/2021 | tự túc | đang thực hiện |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 354 | Đánh giá bước đầu phương pháp lọc màng bụng sớm dành cho người bệnh suy thận mạn giai đoạn cuối tại khoa Nội Thận - Thận nhân tạo, Bệnh viện Đại học Y Dược TP. HCM. | ThS BS. Huỳnh Ngọc Phương Thảo | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020-10/2022 | tự túc | đang thực hiện |
| 355 | Nghiên cứu so sánh ngẫu nhiên phẫu thuật nội soi với mổ mở cắt phần xa dạ dày và nạo hạch triệt để điều trị ung thư dạ dày giai đoạn T4a. | TS BS. Võ Duy Long | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020-10/2022 | tự túc | đang thực hiện |
| 356 | Đánh giá kết quả chương trình phục hồi chức năng cho người bệnh sau phẫu thuật van tim tại Bệnh viện Đại học Y Dược TP. HCM. | BSCKI. Bùi Thị Minh Phượng | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020-10/2021 | tự túc | đang thực hiện |
| 357 | Khảo sát mức độ hài lòng người bệnh tại Khoa Tạo hình thẩm mỹ, Bệnh viện Đại học Y Dược TP. HCM. | ThS ĐD. Trương Thị Tú Anh | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020-10/2021 | tự túc | đang thực hiện |
| 358 | Đặc điểm dịch tễ, lâm sàng và các yếu tố liên quan trên bệnh nhân mụn trứng cá tại Khoa Da liễu - Thẩm mỹ da, Bệnh viện Đại học Y Dược TP. HCM. | TS BS. Lê Thái Vân Thanh | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020-10/2021 | tự túc | đang thực hiện |
| 359 | Đặc điểm dịch tễ, lâm sàng và các yếu tố liên quan trên bệnh nhân rám má tại Khoa Da liễu - Thẩm mỹ da của Bệnh viện Đại học Y Dược TP. HCM. | TS BS. Lê Thái Vân Thanh | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020-10/2021 | tự túc | đang thực hiện |
| 360 | Khảo sát đặc điểm vi khuẩn và đề kháng in vitro vi khuẩn gây viêm phổi bệnh viện tại Bệnh viện Đại học Y Dược TP. HCM. | PGS TS BS. Lê Tiến Dũng | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020-11/2021 | tự túc | đang thực hiện |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 361 | Đề kháng in vitrovà đặc điểm vi khuẩn gây đợt kịch phát bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính nhiễm khuẩn nhập viện tại Bệnh viện Đại học Y Dược TP. HCM. | PGS TS BS. Lê Tiến Dũng | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020-12/2021 | tự túc | đang thực hiện |
| 362 | Đặc điểm vi khuẩn và đề kháng in vitro vi khuẩn gây viêm phổi cộng đồng tại Bệnh viện Đại học Y Dược TP. HCM. | PGS TS BS. Lê Tiến Dũng | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 01/2022 | tự túc | đang thực hiện |
| 363 | Kết quả không băng vết mổ sau phẫu thuật 48 giờ trong phẫu thuật sạch, sạch nhiễm vùng bụng tại Bệnh viện Đại học Y Dược TP. HCM. | ThS. Phạm Minh Hải | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020-10/2021 | tự túc | đang thực hiện |
| 364 | Đánh giá ảnh hưởng tâm lý liên quan đến dịch covid-19 ở sinh viên Y học dự phòng & Y tế công cộng tại Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh | TS.Huỳnh Hồ Ngọc Quỳnh, TS.Thái Thanh Trúc | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020-10/2021 | 30.000.000 | đang thực hiện |
| 365 | Bắt nạt trực tuyến và mối liên quan với trầm cảm ở học sinh trung học cơ sở và trung học phổ thông tại Thành phố Hồ Chí Minh | TS.Thái Thanh Trúc | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020-10/2021 | 29.900.000 | đang thực hiện |
| 366 | Tỷ lệ stress trên bệnh nhân đái tháo đường type 2 tại thành phố Hồ Chí Minh | TS. Huỳnh Giao, CN. Đỗ Thị Hoài Thương | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 01/2022 | 25.000.000 | đang thực hiện |
| 367 | Mối liên quan giữa sóng nhiệt với số ca nhập viện do rối loạn tâm thần và hành vi tại Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2017 đến năm 2019 | TS. Trần Ngọc Đăng | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 01/2022 | 30.000.000 | đang thực hiện |
| 368 | Tính giá trị và tin cậy của bộ câu hỏi Khảo sát sức khỏe học sinh (GSHS) phiên bản tiếng Việt | ThS. Mai Thị Thanh Thúy | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020-4/2022 | 30.000.000 | đang thực hiện |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 369 | Mối tương quan giữa nồng độ bụi PM2.5 và rối nhiễu tâm trí của người dân tại thành phố Hồ Chí Minh | TS.Trần Ngọc Đăng, CN.Trương Thị Thùy Dung | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 01/2022 | 30.000.000 | đang thực hiện |
| 370 | Tỷ lệ thiếu cơ (sarcopenia) và các yếu tố liên quan ở người cao tuổi tại quận 9, TP.HCM | Huỳnh Trung Quốc Hiếu, Phạm Thị Lan Anh | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020-10/2021 | 30.000.000 | đang thực hiện |
| 371 | Kiến thức – Thái độ - Hành vi phòng bệnh lây truyền qua đường hô hấp do chủng virus Corona mới (COVID-19) của người bệnh đến khám và điều trị tại Bệnh viện Đại học Y Dược TP.Hồ Chí Minh năm 2020 | Nguyễn Thành Luân | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020 - 01/2022 | 15.000.000 | đang thực hiện |
| 372 | Xây dựng tiêu chuẩn chẩn đoán các bệnh cảnh Y học cổ truyền trên bệnh nhân hội chứng ống cổ tay | ThS. Kiều Xuân Thy | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020-4/2022 | 30.138.000 | đang thực hiện |
| 373 | Nghiên cứu xây dựng phương pháp định tính, định lượng hợp chất Huperzin A trong cây Thạch tùng r ă ng (Huperzia serata(Thumb.) Trevis., Lycopodiaceae) B ằ ng phương pháp điện di mao quản | ThS. Nguyễn Ngọc Chương | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020-10/2021 | 20.000.000 | đang thực hiện |
| 374 | Đánh giá hiệu quả giảm cơn động kinh của phương pháp cấy chỉ trên người bệnh động kinh kháng trị | ThS. Nguyễn Văn Đàn ThS. Lê Thụy Minh An | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020-10/2021 | 63.760.000 | đang thực hiện |
| 375 | Đánh giá tác dụng cải thiện chất lượng cuộc sống của nhĩ châm huyết Phế , Thần môn, Nội tiết, Tuyến thượng thận trên chàm thể tạng người lớn | PGS.TS Trịnh Thị Diệu Thường BS. Nguyễn Hoài Thương | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020-10/2021 | 20.870.000 | đang thực hiện |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 376 | Phát triển và xác nhận phiên bản tiếng Việt Nam cho bộ câu hỏi thể ch ấ t Constitution in Chinese Medicine Questionnaire (CCMQ) | ThS. Lê Thu Thảo<br>ThS. Nguyễn Thị Hướng Dương | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020-10/2021 | 15.500.000 | đang thực hiện |
| 377 | Khảo sát thể chất theo YHCT trên sinh vi ê n khoa YHCT- Đ HYD TP.HCM | TS. Nguyễn Ngô Lê Minh Anh<br>ThS. Lê Thị Lan Hương | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 4/2020-10/2021 | 50.000.000 | đang thực hiện |
| 378 | Xác định tỷ lệ các bệnh cảnh YHCT trong một số bệnh lý YHHĐ dựa tên tổng hợp dữ liệu y văn | ThS. Võ Thanh Phong<br>ThS. Huỳnh Thị Lưu Kim Hường | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020-10/2021 | tự túc | đang thực hiện |
| 379 | Khảo sát các dạng thể chất theo Y học Cổ truyền trong cộng đồng dân cư Quận 4 thành phố Hồ Chí Minh | TS. Lê Bảo Lưu<br>ThS. Tăng Khánh Huy | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020-10/2021 | 29.900.000 | đang thực hiện |
| 380 | Khảo sát biến thiên tần số tim khi nhĩ áp huyệt Tâm trên người trưởng thành | PGS.TS Trịnh Thị Diệu Thường BS. Nguyễn Thị Quế Chi | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020-10/2021 | 28.250.000 | đang thực hiện |
| 381 | Khảo sát hoạt tính gây độc tế bào in vitro của cao chiết Sài đất (Wedelia chinensis (Osbeck.) Merr.) trên tế bào đơn nhân trong máu ngoại vi người | TS. Nguyễn Thị Minh Thuận | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020-12/2021 | 30.000.000 | đang thực hiện |
| 382 | Thăm dò khả năng gây ung thư vú bằng cách tiêm estrogen trên chuột nhắt trắng Swiss | PGS. TS. Huỳnh Ngọc Trinh | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020-10/2021 | 29.961.000 | đang thực hiện |
| 383 | Đánh giá tác động kháng viêm và làm hạ nồng độ acid uric máu của cao Cúc chân vịt (Sphaeranthus africanus L.) | TS. Ngô Kiến Đức | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020-10/2021 | 30.000.000 | đang thực hiện |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 384 | Khảo sát tác động trị nám da của cao chiết từ lá Tía tô (Perilla frutescens) trên mô hình thỏ gây nám da bằng tia UV và progesteron | ThS. Nguyễn Ngọc Phúc | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020-10/2021 | 29.901.600 | đang thực hiện |
| 385 | Khảo sát độc tính cấp, tác dụng hạ đường huyết và điều hòa lipid huyết cấp của cao chiết từ lá Sâm Lai Châu (Panax vietnamensis var. fuscidiscus K.Komastu, S.Zhu & S.Q.Cai) | ThS. Nguyễn Thị Kim Oanh | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020-10/2021 | 30.000.000 | đang thực hiện |
| 386 | Khảo sát tác động ức chế tyrosinase của các cao chiết từ lá Tía tô (Perilla frutescens) trên dòng tế bào hắc tố B16F10 | ThS. Nguyễn Thị Thùy Anh | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020-10/2021 | 29.828.000 | đang thực hiện |
| 387 | Nghiên cứu thành phần hóa học hương tác dụng chống oxi hóa của thân cây Cù đèn Delply *(Croton delpy Gagn, Euphorbiaceae)* | PGS. TS. Trần Hùng | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020-10/2022 | 30.000.000 | đang thực hiện |
| 388 | Tổng hợp và thiết lập tạp chất đối chiếu tạp liên quan của Ramipril | PGS.TS. Ngô Thị Thanh Diệp | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020-10/2021 | 25.000.000 | đang thực hiện |
| 389 | Xây dựng quy trình định lượng kim loại nặng trong nhuyễn thể hai mảnh vỏ bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử (AAS) | TS. Nguyễn Thị Ngọc Dung | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020-10/2021 | 25.000.000 | đang thực hiện |
| 390 | Xây dựng quy trình định lượng đồng thời glimepirid và metformin trong huyết tương người bằng kỹ thuật LC-MS/MS | PGS.TS. Phan Thanh Dũng | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020-10/2021 | 25.000.000 | đang thực hiện |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 391 | Xây dựng quy trình định lượng đồng thời simvastatin và chất chuyển hóa acid beta-hydroxy simvastatin trong huyết tương người bằng kỹ thuật LC-MS/MS | PGS.TS. Nguyễn Đức Tuấn | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020-10/2021 | 25.000.000 | đang thực hiện |
| 392 | Xây dựng cơ sở dữ liệu, mã QR code phục vụ việc học tập môn Nhận thức dược liệu tươi và khô của sinh viên Dược | TS. Trần Thị Vân Anh<br>ThS. Nguyễn Công Phi | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020-10/2021 | 30.000.000 | đang thực hiện |
| 393 | Xây dựng quy trình định lượng đồng thời một số hợp chất phthalat trong nước sơn móng tay bằng kỹ thuật LC-MS và GC-MS | TS. Nguyễn Hữu Lạc Thủy | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020-10/2021 | 29.966.200 | đang thực hiện |
| 394 | Khảo sát đặc điểm hình thái và vi học một số loài trong chi Ipomoea L. – họ Khoai lang (Convolvulaceae) | ThS. Nguyễn Thị Thu Hằng | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020-10/2021 | 30.000.000 | đang thực hiện |
| 395 | Khảo sát tác động ức chế hoạt tính enzym xanthin oxidase và khả năng chống oxy hóa in vitro của cao lá Điều nhuộm (Bixa orellana L.) | ThS. Tạ Quang Vượng | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020-10/2021 | tự túc | đang thực hiện |
| 396 | Xây dựng quy trình kiểm tra hiệu quả diệt khuẩn in vitro đối với sản phẩm rửa tay thường quy không sử dụng nước và đánh giá khả năng diệt khuẩn, diệt virus của chúng | TS. Vũ Thanh Thảo | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020-10/2022 | 30.000.000 | đang thực hiện |
| 397 | Khảo sát hóa học và tiêu chuẩn hóa cây Cà đắng theo hướng tác dụng sinh học | PGS.TS. Huỳnh Ngọc Thụy | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020-10/2022 | 30.000.000 | đang thực hiện |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 398 | Nghiên cứu thành phần saponin, thử tác động chống oxy hóa và ức chế α-glucosidase của lá một thứ của Sâm Việt Nam (Panax vietnamensis var. fuscidiscus K.Komatsu, S.Zhu & S.Q.Cai, Sâm Lai Châu) | ThS. Nguyễn Thị Ngọc Chi | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020-10/2021 | 30.000.000 | đang thực hiện |
| 399 | Xây dựng quy trình định tính, định lượng 11 hợp chất polyphenol trong cao khô Actisô và đánh giá hoạt tính chống oxy hóa và hàm lượng các polyphenol trong một số chế phẩm Actisô | ThS. Nguyễn Thị Ánh Nguyệt | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020-10/2022 | 30.000.000 | đang thực hiện |
| 400 | Phân lập các hợp chất flavonoid từ cây Lưỡi mèo tai chuột (Pyrrosia lanceolata (L.) Farw. Polypodiaceae) | TS. Mã Chí Thành | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020-10/2021 | 30.000.000 | đang thực hiện |
| 401 | Nghiên cứu thành phần hóa học của rễ củ Bạch chỉ Nam Milletia pulchra Kurz thu hái tại vùng núi An Giang | TS. Mã Chí Thành | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020-10/2021 | 30.000.000 | đang thực hiện |
| 402 | Khảo sát đặc điểm vi sinh, sử dụng kháng sinh và tái nhập viện của bệnh nhân viêm phổi cộng đồng tại một bệnh viện hạng 1 tại TPHCM | TS. Nguyễn Như Hồ | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020-10/2022 | tự túc | đang thực hiện |
| 403 | Khảo sát tình hình sử dụng kháng sinh carbapenem tại bệnh viện Trưng Vương | PGS. TS. Nguyễn Hương Thảo | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020-4/2022 | tự túc | đang thực hiện |
| 404 | Khảo sát tình hình sử dụng thuốc và tuân thủ dùng thuốc của bệnh nhân HIV/AIDS tại khoa tham vấn và hỗ trợ cộng đồng quận 8 Thành phố Hồ Chí Minh | PGS. TS. Nguyễn Hương Thảo | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020-4/2022 | tự túc | đang thực hiện |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 405 | Dịch thuật, điều chỉnh và thẩm định thang đo tuân thủ dùng thuốc tổng quát (GMAS) trên bệnh nhân đái tháo đường type 2 | PGS. TS. Nguyễn Hương Thảo | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020-4/2022 | tự túc | đang thực hiện |
| 406 | Khảo sát việc sử dụng hướng dẫn điều trị để kê đơn xuất viện cho bệnh nhân hội chứng vành cấp ở một số Bệnh viện tại Thành phố Hồ Chí Minh | PGS. TS. Nguyễn Hương Thảo | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020-10/2022 | 10.000.000 | đang thực hiện |
| 407 | Mô hình hóa quy trình quản trị tồn kho thuốc tại Bệnh viện Đa khoa Thiện Hạnh tỉnh Đắk Lắk | TS. Nguyễn Thị Hải Yến | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020-10/2021 | tự túc | đang thực hiện |
| 408 | Đánh giá chi phí - hiệu quả giữa chương trình quản lý kháng sinh tại Bệnh viện bệnh Nhiệt đới TPHCM giai đoạn 2016-2018 và 2018-2020. | TS. Nguyễn Thị Hải Yến | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020-10/2021 | tự túc | đang thực hiện |
| 409 | Tổng hợp và thử hoạt tính kháng tụ cầu vàng của các dẫn chất 2-pyrazolin và 2-isoxazolin | SV. Phạm Ngọc Thạch (DCQ2017)<br>TS. Trần Ngọc Châu | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020-10/2021 | 14.000.000 | đang thực hiện |
| 410 | Đánh giá hiệu quả can thiệp của Dược sĩ lâm sàng trong việc sử dụng kháng sinh dự phòng tại Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh | PGS. TS. Đặng Nguyễn Đoan Trang | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020-10/2022 | tự túc | đang thực hiện |
| 411 | Xây dựng quy trình định danh Candida bằng kỹ thuật mutilpex-PCR | PGS. TS. Nguyễn Tú Anh | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020-10/2022 | 30.000.000 | đang thực hiện |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 412 | Nghiên cứu môi trường và điều kiện thích hợp nuôi trồng nấm Cordyceps militaris có khả năng tạo cordycepin với hàm lượng cao ở quy mô phòng thí nghiệm | DS. Hà Vi | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020-10/2022 | 25.000.000 | đang thực hiện |
| 413 | Nghiên cứu tạo interleukin-33 người tái tổ hợp trên Escherichia coli | TS. Nguyễn Quốc Thái | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020-10/2021 | 30.000.000 | đang thực hiện |
| 414 | Tổng hợp và thử hoạt tính kháng khuẩn, kháng nấm của một số dẫn chất chứa morpholin | TS. Võ Thị Cẩm Vân | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020-10/2021 | 30.000.000 | đang thực hiện |
| 415 | Nghiên cứu tạo protein KojA tái tổ hợp trên Escherichia coli | TS. Nguyễn Quốc Thái | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 10/2020-10/2021 | 30.000.000 | đang thực hiện |
| 416 | Ứng dụng của kỹ thuật kích hoạt bạch cầu đa nhân ưa kiềm (Basophil activation test, BAT) trong chẩn đoán bệnh nhân dị ứng hải sản. | TS.BS. Trịnh Hoàng Kim Tú | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 3/2021-3/2023 | 30.000.000 | đang thực hiện |
| 417 | Xây dựng quy trình ASO-PCR để phát hiện các biến thể của gen NUDT15 trên bệnh nhân bệnh bạch cầu cấp dòng lymphô. | CN. Dương Bích Trâm | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 3/2021-3/2022 | 30.000.000 | đang thực hiện |
| 418 | Đánh giá nhu cầu và tính khả thi của chương trình giáo dục liên ngành. | TS. Huỳnh Thụy Phương Hồng<br>ThS. Dương Duy Khoa | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 3/2021-3/2023 | 30.000.000 | đang thực hiện |
| 419 | Ảnh hưởng của chương trình giáo dục liên ngành trên nhận thức của sinh viên về vai trò của nhân viên y tế. | GS.TS. Trần Diệp Tuấn;<br>HVCH.Nguyễn Thị Kim Tường | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 3/2021-3/2022 | 30.000.000 | đang thực hiện |
| 420 | Tính giá trị và độ tin cậy của công cụ đánh giá thái độ của sinh viên về giáo dục liên ngành IPAS và RIPLS. | ThS. Dương Duy Khoa | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 3/2021-3/2023 | 30.000.000 | đang thực hiện |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 421 | Ứng dụng phương pháp mô phỏng Monte Carlo trong đ ộ ng h ọ c Enzyme. | ThS. Lê Phượng Liên | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 3/2021-3/2023 | tự túc | đang thực hiện |
| 422 | Hiệu quả của kỹ thuật gây tê TAP Block dưới siêu âm sau phẫu thuật phục hồi thành bẹn. | PGS.TS. Nguyễn Văn Chinh | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 3/2021-3/2023 | 30.000.000 | đang thực hiện |
| 423 | Các yếu tố liên quan đến sự gắn kết của Điều dưỡng với nơi công tác. | ThS. Nguyễn Thị Ngọc Phương | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 3/2021-3/2023 | 30.000.000 | đang thực hiện |
| 424 | Chất lượng cuộc sống của người trưởng thành sau phơi nhiễm HIV và các yếu tố liên quan. | ThS. Phan Thị Thu Hường, ThS. Nguyễn Thị Thu Cúc | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 3/2021-3/2023 | 30.000.000 | đang thực hiện |
| 425 | Sức khỏe tâm thần của người dân Việt Nam tại các cơ sở cách ly tập trung trong đợt dịch COVID – 19 và các yếu tố liên quan. | ThS. Huỳnh Trương Lệ Hồng<br>SV.Nguyễn Đại Dương | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 3/2021-3/2022 | 15.000.000 | đang thực hiện |
| 426 | Khảo sát mối tương quan giữa đột biến DNA của ty thể và ung thư vú. | TS. Nguyễn Hoàng Tuyết Minh | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 3/2021-3/2023 | 30.000.000 | đang thực hiện |
| 427 | Hiệu quả điều trị nội nha của xi-măng trám bít ống tủy nền Calcium Silicate. | PGS.TS. Ngô Thị Quỳnh Lan<br>BS. Trần Ngọc Minh Duyên | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 3/2021-02/2022 | tự túc | đang thực hiện |
| 428 | Khảo sát đặc điểm lỗ cằm trên hình ảnh CBCT ở xương hàm dưới người Việt. | TS. Phạm Thị Hương Loan | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 3/2021-02/2023 | tự túc | đang thực hiện |
| 429 | Khảo sát tình trạng sâu răng ở mặt xa răng cối lớn thứ hai kế răng khôn hàm dưới lệch gần. | TS. Lê Hoàng Sơn<br>SV. Nguyễn Minh Nhựt | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 3/2021-02/2023 | tự túc | đang thực hiện |
| 430 | Liên quan giữa đặc điểm lâm sàng và hình thái răng cối lớn thứ ba hàm dưới với tình trạng viêm quanh thân răng. | ThS. Nguyễn Thị Bảo Ngọc<br>SV. Phạm Phú Toàn | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 3/2021-9/2022 | tự túc | đang thực hiện |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 431 | Thực trạng mất răng và phục hình răng đã mất trên bệnh nhân điều trị tổng quát tại khoa Răng Hàm Mặt – Đại học Y Dược TPHCM. | ThS.BS. Dương Thu Hương<br>ThS.BS.Lê Thị Cẩm Tú | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 3/2021-02/2023 | tự túc | đang thực hiện |
| 432 | Tình trạng răng miệng bệnh nhân đến khám và điều trị tại khu thực hành nha khoa tổng quát, Khoa Răng Hàm Mặt, ĐH Y Dược TP.HCM. | TS.BS. Huỳnh Hữu Thục Hiền<br>TS.BS. Phạm Thị Mai Thanh | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 3/2021-02/2023 | tự túc | đang thực hiện |
| 433 | Tác động của điều trị phục hình răng lên chất lượng cuộc sống của bệnh nhân đến điều trị tại bệnh viện răng hàm mặt TP.HCM. | ThS.BS. Lữ Minh Lộc | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 3/2021-9/2022 | tự túc | đang thực hiện |
| 434 | Phục hồi toàn miệng tăng kích thước dọc cắn khớp trên bệnh nhân mòn răng. | BSCKII. Trần Thiên Thủy Trúc | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 3/2021-02/2022 | tự túc | đang thực hiện |
| 435 | Đánh giá tình trạng mini implant và hàm phủ trên mini implant sau 5 năm. | ThS.BS. Lữ Lam Thiên<br>ThS.BS. Phạm Thị Lan Anh | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 3/2021-02/2023 | tự túc | đang thực hiện |
| 436 | Thực hiện cầu răng cánh dán toàn sứ trong phục hình xâm lấn tối thiểu-nghiên cứu loạt ca lâm sàng. | TS.BS. Đoàn Minh Trí | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 3/2021-02/2022 | tự túc | đang thực hiện |
| 437 | Đánh giá hiệu quả của phục hình hàm khung liên kết trên bệnh nhân sau cắt đoạn xương hàm dưới có ghép xương. | TS.BS. Đoàn Minh Trí | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 3/2021-02/2022 | tự túc | đang thực hiện |
| 438 | Tương quan khoảng cách giữa hai đồng tử với khoảng cách giữa hai góc mắt trong ở người việt trưởng thành. | ThS. Nguyễn Thái Phượng | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 3/2021-02/2022 | tự túc | đang thực hiện |
| 439 | Khảo sát vị trí lồi cầu trên hình ảnh CBCT ở người trưởng thành có khớp thái dương hàm không triệu chứng. | TS.BS. Nguyễn Văn Lân | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 3/2021-02/2023 | tự túc | đang thực hiện |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 440 | Tạo dòng E. coli biểu hiện teriparatide tái tổ hợp người (rhPTH(1-34)) | ThS. Lê Tuấn Anh | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 3/2021-9/2022 | 30.000.000 | đang thực hiện |
| 441 | Sàng lọc in silico các phân tử nhỏ ức chế Proprotein convertase subtilisin/kexin type 9 (PCSK9) ứng dụng trong điều trị tăng cholesterol máu | ThS. Mai Thành Tấn | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 3/2021-3/2022 | tự túc | đang thực hiện |
| 442 | Tối ưu hóa cấu trúc dựa trên mô hình docking, tổng hợp và thử hoạt tính kháng khuẩn, kháng tế bào ung thư của một số dẫn chất 2-pyrazolin | PGS.TS. Huỳnh Thị Ngọc Phương | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 3/2021-3/2022 | 30.000.000 | đang thực hiện |
| 443 | Tổng hợp tạp F và tạp G của Aripiprazol | PGS.TS. Ngô Thị Thanh Diệp | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 3/2021-3/2022 | 30.000.000 | đang thực hiện |
| 444 | Xây dựng và thẩm định quy trình định lượng acid ibandronic bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao với đầu dò PDA | ThS. Dương Văn Thọ | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 3/2021-3/2022 | 28.500.000 | đang thực hiện |
| 445 | Đánh giá và cải tiến quy trình chiết DNA thực vật ứng dụng trong định danh bằng sinh học phân tử | TS. Trịnh Túy An | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 3/2021-3/2023 | 30.000.000 | đang thực hiện |
| 446 | Nghiên cứu tác động ức chế 5α-reductase từ các cao chiết của cây Tầm bóp (Physalis angulate L. Solanaceae) | PGS. TS. Trần Mạnh Hùng | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 3/2021-3/2022 | 29.141.000 | đang thực hiện |
| 447 | Xây dựng tiêu chuẩn cho dược liệu Kinh giới (Elsholtzi ciliata (Thunberg) Hylander, Lamiaceae) | TS. Nguyễn Thị Xuân Diệu | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 3/2021-3/2023 | 30.000.000 | đang thực hiện |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 448 | Đánh giá hiệu quả giảm đau của phương pháp điện châm tại các điểm kích hoạt (Trigger points) trên bệnh nhân đau lưng mạn tính tại hai bệnh viện thuộc Thành phố Hồ Chí Minh. | Ngô Thị Kim Oanh<br>Lê Hoàng Minh Quân | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 3/2021-3/2023 | tự túc | đang thực hiện |
| 449 | So sánh hiệu quả điều trị giảm đau và cải thiện chức năng vận động bàn tay của phương pháp Laser châm công suất thấp và điện châm tần số cao trên bệnh nhân hội chứng ống cổ tay tại bệnh viện Đại học Y Dược TP.HCM – Cơ sở 3. | Kiều Xuân Thy | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 3/2021-3/2023 | tự túc | đang thực hiện |
| 450 | Hiệu quả của phương pháp cấy chỉ trong điều trị xóa nếp nhăn vùng mũi miệng. | Trịnh Thị Diệu Thường<br>Phạm Thị Bình Minh | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 3/2021-3/2022 | 14.900.000 | đang thực hiện |
| 451 | Khảo sát sự thay đổi ngưỡng đau vùng mặt khi nhĩ châm trên người tình nguyện khỏe mạnh. | Trịnh Thị Diệu Thường<br>Bùi Phạm Minh Mẫn | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 3/2021-3/2022 | 15.000.000 | đang thực hiện |
| 452 | Mô hình dự báo dịch SXH dựa trên các yếu tố thời tiết tại Thành phố Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. | Nguyễn Đào Thiên Ân | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 3/2021-12/2022 | 30.000.000 | đang thực hiện |
| 453 | Xây dựng phần mềm cảnh báo chất lượng không khí, giúp đỡ bệnh nhân khi lên cơn hen cấp và hỗ trợ tự kiểm soát hen | Nguyễn Đào Thiên Ân | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 3/2021-12/2022 | 30.000.000 | đang thực hiện |
| 454 | Trầm cảm, kỳ thị và mối liên quan với ý nghĩ tự tử ở người nhiễm HIV/AIDS tại Thành phồ Hồ Chí Minh | Thái Thanh Trúc | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 3/2021-3/2023 | 29.900.000 | đang thực hiện |
| 455 | Kiến thức, niềm tin và ý định tiêm ngừa vắc xin Covid-19 | Huỳnh Giao | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 3/2021-3/2022 | 30.000.000 | đang thực hiện |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 456 | Thực trạng sử dụng rượu bia và một số yếu tố liên quan ở nam giới trong độ tuổi 18 – 60 tại Thị trấn Mỹ Thọ, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp năm 2021 | Lê Thị Diễm Trinh | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 3/2021-9/2022 | 25.000.000 | đang thực hiện |
| 457 | Đặc điểm và điểm số kết cuộc sức khỏe của bệnh nhân ung thư được chăm sóc giảm nhẹ tại bệnh viện Ung Bướu, thành phố Hồ Chí Minh. | Mai Thị Thanh Thúy | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 3/2021-3/2023 | 30.000.000 | đang thực hiện |
| 458 | Tính tin cậy và giá trị của thang đo chiến lược ứng phó Brief COPE với chẩn đoán và điều trị trên bệnh nhân ung thư vú tại bệnh viện Ung bướu TP.HCM | Kim Xuân Loan<br>Đỗ Văn Dũng | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 3/2021-9/2022 | 30.000.000 | đang thực hiện |
| 459 | Gây hấn và các yếu tố liên quan trong học sinh trung học cơ sở tại huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre năm 2020 | Lê Minh Thuận | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 3/2021-6/2022 | 30.000.000 | đang thực hiện |
| 460 | Đánh giá nhu cầu đào tạo về bệnh viêm đường hô hấp cấp COVID-19 cho sinh viên ngành sức khỏe và nhân viên y tế tại các tỉnh phía Nam. | Trịnh Thị Hoàng Oanh | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 3/2021-3/2022 | 30.000.000 | đang thực hiện |
| 461 | Tỷ lệ nhu cầu sử dụng các dịch vụ hỗ trợ tâm lý xã hội và các yếu tố dự báo sử dụng dịch vụ hỗ trợ tâm lý xã hội ở bệnh nhân ung thư tại Bệnh viện Ung bướu TP.HCM | Kim Xuân Loan<br>Đỗ Văn Dũng | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 3/2021-11/2022 | 30.000.000 | đang thực hiện |
| 462 | Vai trò áp suất riêng phần CO2 cuối thì thở ra trên bệnh nhân sốc nhiễm khuẩn có thông khí nhân tạo xâm nhập. | ThS. Nguyễn Ngọc Tú,<br>TS. Trương Dương Tiển | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 3/2021-3/2022 | 29.600.000 | đang thực hiện |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 463 | Khảo sát mối liên quan giữa lựa chọn kích thước van nhân tạo và khả năng đặt máy tạo nhịp vĩnh viễn trên bệnh nhân thay van động mạch chủ qua ống thông bằng van Evolut R. | GS.TS. Võ Thành Nhân, ThS. Phạm Hòa Bình | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 3/2021-9/2021 | tự túc | đang thực hiện |
| 464 | Khảo sát nguyện vọng chăm sóc giảm nhẹ tại nhà cho người cao tuổi bệnh ung thư giai đoạn IV tại khoa Lão khoa – Chăm sóc giảm nhẹ, bệnh viện Đại học Y Dược Tp.HCM. | TS. Thân Hà Ngọc Thể, BSCK1. Trịnh Thị Bích Hà | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 3/2021-9/2022 | tự túc | đang thực hiện |
| 465 | Khảo sát tình trạng tăng canxi máu trên người cao tuổi mắc ung thư tại khoa Điều trị giảm nhẹ bệnh viện | TS. Thân Hà Ngọc Thể, ThS. Nguyễn Ngọc Hoành Mỹ Tiên | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 3/2021-7/2022 | tự túc | đang thực hiện |
| 466 | Tỉ lệ loãng xương và mối liên quan giữa mật độ xương, nguy cơ gãy xương với hội chứng chuyển hóa ở người cao tuổi. | GS.TS. Nguyễn Đức Công, BSCK1. Nguyễn Minh Đức | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 3/2021-3/2022 | tự túc | đang thực hiện |
| 467 | Khảo sát tình hình té ngã ngoại viện ở người cao tuổi điều trị nội trú tại khoa Lão – Chăm sóc giảm nhẹ Bệnh viện Đại học Y Dược TP.HCM | PGS.TS. Nguyễn Văn Trí, BSCK1. Trịnh Thị Bích Hà | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 3/2021-9/2022 | tự túc | đang thực hiện |
| 468 | Tỉ lệ sa sút trí tuệ ở bệnh nhân cao tuổi và nhu cầu hỗ trợ của người chăm sóc tại khoa Lão bệnh viện Đa khoa Khu Vực Cai Lậy. | PGS.TS. Nguyễn Văn Trí, ThS. Nguyễn Trần Tố Trân | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 3/2021-9/2022 | tự túc | đang thực hiện |
| 469 | Mối liên quan giữa loãng xương và thoái hóa khớp gối ở phụ nữ cao tuổi. | PGS.TS. Nguyễn Văn Trí, ThS. Phạm Ngọc Thùy Trang | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 3/2021-9/2022 | tự túc | đang thực hiện |
| 470 | Nghiên cứu tình trạng suy yếu trên bệnh nhân cao tuổi suy thận mạn giai đoạn cuối lọc máu chu kỳ. | TS. Nguyễn Văn Tân, ThS. Nguyễn Thanh Vy | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 3/2021-1/2022 | tự túc | đang thực hiện |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 471 | Tỷ lệ tuân thủ điều trị dự phòng thứ phát bằng thuốc sau hội chứng vành cấp ở bệnh nhân cao tuổi tại Bệnh viện Thống Nhất. | TS. Nguyễn Văn Tân, BS. Bàng Ái Viên | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 3/2021-3/2022 | tự túc | đang thực hiện |
| 472 | Mối liên quan giữa nồng độ Acid uric huyết thanh và thoái hóa khớp gối ở người cao tuổi. | TS. Cao Thanh Ngọc, ThS. Nguyễn Thanh Vy | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 3/2021 - 10/2021 | tự túc | đang thực hiện |
| 473 | Tần suất huyết khối tiểu nhĩ trái trên siêu âm tim qua thực quản ở người cao tuổi có nhồi máu não cấp. | TS. Thân Hà Ngọc Thể, TS. Nguyễn Thanh Huân | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 3/2021-3/2022 | tự túc | đang thực hiện |
| 474 | Bước đầu xây dựng qui trình chẩn đoán khuếch đại gen HER2 trong ung thư vú tại Việt Nam bằng kỹ thuật real-time PCR | TS. Bùi Võ Minh Hoàng, TS. Đoàn Thị Phương Thảo | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 3/2021 - 11/2021 | 30.000.000 | đang thực hiện |
| 475 | Nghiên cứu mối tương quan giữa đặc điểm giải phẫu bệnh và bất thường gen của u nguyên bào thận (UNBT) trẻ em bằng kỹ thuật MLPA. | PGS.TS. Ngô Quốc Đạt | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 3/2021-3/2022 | 29.980.000 | đang thực hiện |
| 476 | Nghiên cứu biểu hiện p53 trên u nguyên bào thận (UNBT) trẻ em. | PGS.TS. Ngô Quốc Đạt | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 3/2021-3/2022 | 29.560.000 | đang thực hiện |
| 477 | Nghiên cứu biểu hiện của TTF1 và p63 trong carcinôm không tế bào nhỏ nguyên phát ở phổi. | TS. Ngô Thị Tuyết Hạnh, BS. Dương Thị Thanh Nhàn | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 3/2021-3/2022 | tự túc | đang thực hiện |
| 478 | Nồng độ ínulin-like growth factor-1 trong huyết thanh và các yếu tố liên quan trên bệnh nhân mụn trứng cá thông thường. | TS.BS. Nguyễn Thị Hồng Chuyên | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 3/2021-6/2022 | tự túc | đang thực hiện |
| 479 | Tỷ lệ suy tim phân suất tống máu bảo tồn ở bệnh nhân tăng huyết áp, đái tháo đường típ 2 có triệu chứng gợi ý suy tim | PGS.TS. Châu Ngọc Hoa, ThS.BS. Nguyễn Ngọc Thanh Vân | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 3/2021-3/2022 | 29.999.997 | đang thực hiện |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 480 | Khảo sát đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng và điều trị của bệnh lý tràn dịch màng ngoài tim tại Bệnh viện Chợ Rẫy trong 10 năm (2021-2020) | TS. Hoàng Văn Sỹ, ThS. Nguyễn Minh Kha | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 3/2021-01/2022 | 30.000.000 | đang thực hiện |
| 481 | Nồng độ lipoprotein (a) và biến cố tim mạch ở bệnh nhân nhồi máu cơ tim cấp. | TS. Hoàng Văn Sỹ, BS. Phan Đặng Duy Quang | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 3/2021-3/2022 | tự túc | đang thực hiện |
| 482 | Xây dựng bộ câu hỏi khảo sát kiến thức bệnh thận mạn và các phương pháp điều trị thay thế thận. | PGS.TS. Trần Thị Bích Hương, ThS. Bùi Thị Ngọc Yến | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 3/2021-3/2022 | tự túc | đang thực hiện |
| 483 | Đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng và mô bệnh học thận của bệnh thận cấp ở bệnh nhân viêm thận lupus | BSCK1. Nguyễn Ngọc Lan Anh, PGS.TS. Trần Thị Bích Hương | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 3/2021-3/2022 | tự túc | đang thực hiện |
| 484 | Giá trị của nội soi nhuộm màu và nội soi dải băng hẹp trong chẩn đoán tổn thương tiền ung thư dạ dày. | ThS.BS. Vũ Thị Hạnh Như, BSCK1. Võ Thị Lương Trân | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 3/2021-3/2022 | tự túc | đang thực hiện |
| 485 | Đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng và các yếu tố nguy cơ của huyết khối tĩnh mạch tạng ở bệnh nhân viêm tụy cấp. | BSCK1. Võ Thị Lương Trân, PGS.TS. Bùi Hữu Hoàng | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 3/2021-3/2022 | tự túc | đang thực hiện |
| 486 | Khảo sát mối liên quan giữa qHBsAg và HBV DNA ở bệnh nhân viêm gan virus B mạn đang điều trị Tenofovir | TS.BS. Võ Duy Thông, BS. Võ Ngọc Diễm | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 3/2021-12/2021 | tự túc | đang thực hiện |
| 487 | Chỉ số GALAD ở bệnh nhân xơ gan có và không có ung thư biểu mô tế bào gan. | TS.BS. Võ Duy Thông, BS. Mai Hoài Sang | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 3/2021-12/2021 | tự túc | đang thực hiện |
| 488 | Khảo sát hiệu quả và an toàn của các thuốc kháng virút trực tiếp trong điều trị viêm gan vi rút C mạn tại bệnh viện Đại học Y Dược TP.HCM | TS.BS. Võ Duy Thông, DS. Bùi Thị Thu Vân | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 3/2021-12/2021 | tự túc | đang thực hiện |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 489 | Chuẩn hóa thang đánh giá nhanh triệu chứng trầm cảm (QIDS-SR16) phiên bản tiếng Việt. | ThS. Hồ Nguyễn Yến Phi | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 3/2021-9/2021 | tự túc | đang thực hiện |
| 490 | Hiệu quả của mirtazapine và trazodone trên giấc ngủ ở bệnh nhân rối loạn trầm cảm chủ yếu. | ThS. Hồ Nguyễn Yến Phi | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 3/2021-9/2021 | tự túc | đang thực hiện |
| 491 | Đánh giá tình trạng lo lắng, trầm cảm và stress (theo thang điểm DASS21) trên bệnh nhân ngưng giảm thở khi ngủ do tắc nghẽn. | ThS. Vũ Trần Thiên Quân, ThS. Phạm Diễm Thu | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 3/2021-3/2023 | 30.000.000 | đang thực hiện |
| 492 | Giá trị thang điểm TWIST trong chẩn đoán xoắn tinh hoàn ở trẻ em. | PGS.TS. Trương Nguyễn Uy Linh, ThS. Nguyễn Thị Bích Uyên | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 3/2021-3/2022 | 30.000.000 | đang thực hiện |
| 493 | Khảo sát đặc điểm lâm sàng và cận lâm sàng của bệnh nang ruột đôi ở trẻ em. | SVY. Hồ Lê Minh Thư, ThS. Vũ Đức Duy | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 3/2021-10/2021 | 15.000.000 | đang thực hiện |
| 494 | Khảo sát đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng và kết quả điều trị tử cung đôi tắc âm đạo một bên. | PGS.TS. Lê Tấn Sơn | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 3/2021-3/2022 | 30.000.000 | đang thực hiện |
| 495 | Đánh giá kết quả của kỹ thuật thuyên tắc động mạch trong điều trị tăng sinh lành tính tuyến tiền liệt. | PGS.TS. Ngô Xuân Thái | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 3/2021-9/2022 | tự túc | đang thực hiện |
| 496 | Đánh giá tình trạng nhiễm khuẩn đường tiết niệu qua mẫu nước tiểu bể thận trong phẫu thuật tác sỏi thận qua da. | PGS.TS. Ngô Xuân Thái | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 3/2021-9/2022 | tự túc | đang thực hiện |
| 497 | Đánh giá kết quả phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt tận gốc tại bệnh viện Chợ Rẫy | PGS.TS. Ngô Xuân Thái | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 3/2021-9/2022 | tự túc | đang thực hiện |
| 498 | Đánh giá kết quả chẩn đoán và điều trị ung thư tinh hoàn | PGS.TS. Ngô Xuân Thái | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 3/2021-9/2022 | tự túc | đang thực hiện |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 499 | Giá trị bình thường của thang điểm Digit Span trong đánh giá nhận thức trên người Việt Nam | TS. Trần Công Thắng | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 3/2021-3/2022 | tự túc | đang thực hiện |
| 500 | Độ tin cậy của thang điểm đánh giá trí nhớ theo danh sách từ CERAD phiên bản tiếng Việt | TS. Trần Công Thắng | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 3/2021-3/2022 | tự túc | đang thực hiện |
| 501 | Đặc điểm lâm sàng và hình ảnh học các phân nhóm nhồi máu não vùng sâu động mạch não giữa. | TS. Nguyễn Bá Thắng | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 3/2021-2/2022 | tự túc | đang thực hiện |
| 502 | Đặc điểm lâm sàng và chẩn đoán chậm làm trống dạ dày ở bệnh nhân bệnh Parkinson. | ThS. Trần Thanh Hùng | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 3/2021-3/2022 | tự túc | đang thực hiện |
| 503 | Đặc điểm lâm sàng và chẩn đoán viêm não tự miễn ở trẻ em. | ThS. Đinh Huỳnh Tố Hương | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 3/2021-9/2021 | tự túc | đang thực hiện |
| 504 | Tần suất và đặc điểm lâm sàng liên quan đông cứng dáng đi ở người bệnh Parkinson | ThS. Phạm Quỳnh Nga | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 3/2021-10/2021 | tự túc | đang thực hiện |
| 505 | Suy giảm trí nhớ ở bệnh nhân động kinh đa trị liệu. | ThS. Lê Thụy Minh An | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 3/2021-12/2021 | tự túc | đang thực hiện |
| 506 | Hội chứng chèn ép kép ở người bệnh hội chứng ống cổ tay. | ThS. Nguyễn Thị Kim Thoa | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 3/2021-2/2022 | tự túc | đang thực hiện |
| 507 | Mối tương quan giữa thang điểm đánh giá trực quan toàn diện MRI não (CVRS) và thang điểm MMSE ở người bệnh Alzeimer. | ThS. Phạm Thành Trung | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 3/2021-10/2021 | tự túc | đang thực hiện |
| 508 | Tỷ lệ phân nhóm ABCD theo GOLD ở bệnh nhân COPD tại bệnh viện Đại học Y Dược TP.HCM từ nămm 2015 đến 2020. | TS. Nguyễn Như Vinh | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 3/2021-3/2023 | 20.000.000 | đang thực hiện |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 509 | Hiệu quả của giáo dục sức khỏe phòng ngừa té ngã cho người bệnh cao tuổi điều trị nội trú. | TS. Lê Thanh Toàn | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 3/2021-3/2023 | tự túc | đang thực hiện |
| 510 | Khảo sát kiến thức, thái độ và nhu cầu đào tạo sơ cấp cứu của sinh viên y khoa, Đại học Y Dược TP.HCM. | ThS. Nguyễn Nhật Quỳnh | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 3/2021-3/2023 | tự túc | đang thực hiện |
| 511 | Đặc điểm viêm phổi hoại tử ở trẻ em tại bệnh viện Nhi Đồng 2 từ tháng 01/2019 đến tháng 5/2021. | PGS.TS. Phạm Thị Minh Hồng | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 3/2021-3/2022 | 30000000 | đang thực hiện |
| 512 | Tỉ lệ khuyết sẹo mổ lấy thai ở bệnh nhân hiếm muộn có tiền căn mổ lấy thai đến khám tại bệnh viện Mỹ Đức. | PGS.TS. Vương Thị Ngọc Lan | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 3/2021-3/2023 | tự túc | đang thực hiện |
| 513 | Kết cục thai kỳ song thai có cổ tử cung ≤ 28mm đặt vòng nâng cổ tử cung tại bệnh viện Mỹ Đức. | PGS.TS. Vương Thị Ngọc Lan | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 3/2021-3/2023 | tự túc | đang thực hiện |
| 514 | Kết quả điều trị Dienogest trên bệnh nhân lạc nội mạc tử cung có đau vùng chậu tại bệnh viện Mỹ Đức. | PGS.TS. Vương Thị Ngọc Lan | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 3/2021-3/2023 | tự túc | đang thực hiện |
| 515 | Các yếu tố liên quan tới vỡ thai ngoài tử cung tại khoa cấp cứu bệnh viện Từ Dũ. | TS. Nguyễn Hồng Hoa | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 3/2021-12/2022 | tự túc | đang thực hiện |
| 516 | Kết cục thai kỳ của những trường hợp có biểu đồ tim thai nhóm II trong chuyển dạ tại bệnh viện Từ Dũ 2020 - 2021. | TS. Nguyễn Hồng Hoa | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 3/2021-12/2022 | tự túc | đang thực hiện |
| 517 | Kết quả điều trị ung thư nội mạc tử cung giai đoạn 1 tại bệnh viện Từ Dũ. | TS. Nguyễn Hồng Hoa, ThS. Nguyễn Thị Bích Quy | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 3/2021-12/2022 | tự túc | đang thực hiện |
| 518 | Tỉ lệ thiếu máu thiếu sắt ở thai phụ ba tháng đầu thai kỳ và các yếu tố liên quan tại bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu Bến Tre. | TS. Trần Lệ Thủy | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 3/2021-3/2023 | tự túc | đang thực hiện |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 519 | Nghiên cứu kiến thức, thực hành chăm sóc trước sinh của các thai phụ có tuổi thai từ đủ 37 tuần trở lên tại TTYT Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai | TS. Trần Lệ Thủy | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 3/2021-3/2023 | tự túc | đang thực hiện |
| 520 | Nghiên cứu giải phẫu ứng dụng phức hợp màng gian cốt cẳng tay | PGS.TS. Cao Thỉ, HVCH. Trương Đăng Kha | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 3/2021-3/2022 | tự túc | đang thực hiện |
| 521 | Nghiên cứu giải phẫu ứng dụng gân gấp ngón chân cái dài ở lòng bàn chân. | PGS.TS. Cao Thỉ, HVCH. Đinh Thanh Trường | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 3/2021-3/2022 | tự túc | đang thực hiện |
| 522 | Nghiên cứu ứng dụng phương pháp hóa mô miễn dịch trong chẩn đoán các bệnh viêm cơ vô căn. | PGS.TS. Ngô Quốc Đạt | Đề tài cơ sở của Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh | 3/2021-3/2023 | 248914000 | đang thực hiện |

K. Công khai thông tin kiểm định cơ sở giáo dục và chương trình giáo dục

| STT | Tên cơ sở đào tạo hoặc các chương trình đào tạo | Thời điểm đánh giá ngoài | Kết quả đánh giá/Công nhận | Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD | Công nhận đạt/không đạt chất lượng giáo dục | Giấy chứng nhận/ Công nhân | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Ngày cấp | Giá trị đến |
| 1 | Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh | Tháng 7/2017 | 85,25% | 11/NQ-HĐKĐCLGD | Đạt chất lượng giáo dục | 16/11/2017 | 16/11/2022 |
| 2 | Chương trình đào tạo Y Khoa | Tháng 5/2021 | Đạt | | Đạt chất lượng giáo dục (theo tiêu chuẩn AUN-QA) | 28/6/2021 | 27/6/2026 |
| 3 | Chương trình đào tạo Dược học | Tháng 5/2021 | Đạt | | Đạt chất lượng giáo dục (theo tiêu chuẩn AUN-QA) | 28/6/2021 | 27/6/2026 |

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 9 năm 2021*

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Nguyễn Hoàng Bắc

Biểu mẫu 19

**BỘ Y TẾ**
ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

# THÔNG BÁO

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm, năm học 2020-2021**

A. Công khai thông tin về diện tích đất, tổng diện tích sàn xây dựng

| STT | Nội dung | Diện tích (m2) | Hình thức sử dụng | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Sở hữu | Liên kết | Thuê |
| 1 | Tổng diện tích đất cơ sở đào tạo quản lý sử dụng<br>Trong đó: | 74.436,7 | X | | |
| a | Trụ sở chính: 217 Hồng Bàng, P11,Q5 | 24.977,3 | X | | |
| b | Các Khoa và đơn vị trực thuộc: | 49.459,4 | X | | |
| Khoa Dược | 41 Đinh Tiên Hoàng P. Bến Nghé Q1 | 16.137,2 | X | | |
| Khoa Điều Dưỡng | 131 nguyễn Chí Thanh P9 - Q5 | 2.308,8 | X | | |
| Khoa Điều Dưỡng | 201 Nguyễn Chí Thanh p12 Q5 | 4.407,2 | X | | |
| Khoa Y Học Cổ Truyền | 221B Hoàng Văn Thụ - P8 - PN | 1.604,6 | X | | |
| Ký Túc Xá Bùi Thị Xuân | 29/1 Bùi Thị Xuân - P2 - TB | 337,7 | X | | |
| Ký Túc Xá Ngô Gia Tự | 540 Ngô Gia Tự F9 - Q5 - TP.HCM | 14.289,2 | X | | |
| Ký Túc Xá Nguyễn Thái Học | 197 Nguyễn Thái Học - Q1 - TP.HCM | 490,9 | X | | |
| Khoa Răng Hàm Mặt | 259 Cách Mạng Tháng 8 Q Tân Bình | 993,0 | X | | |
| Bệnh viện ĐHYD | 215 Hồng Bàng, P11, Q5 | 8.890,8 | X | | |
| c | Cơ sở 2 tại… | | | | |
| 2 | Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học<br>Trong đó: | 27.605,39 | X | | |
| a | Trụ sở chính | | | | |
| b | Phân hiệu tại... | | | | |
| c | Cơ sở 2 tại... | | | | |

B. Công khai thông tin về các phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng thực tập, nhà tập đa năng, hội trường, phòng học, thư viện, trung tâm học liệu

| STT | Tên | Số lượng | Mục đích sử dụng | Đối tượng sử dụng | Diện tích sàn xây dựng (m2) | Hình thức sử dụng | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Sở hữu | Liên kết | Thuê |
| 1 | Phòng thí nghiệm | 33 | Học tập và NCKH | Sinh viên và Giảng viên | 1564,39 | X | | |
| 2 | Phòng thực hành, thực tập | 61 | Học tập và NCKH | Sinh viên và Giảng | 7353,9 | X | | |
| 3 | Nhà tập đa năng | 1 | Học tập và NCKH | Sinh viên và Giảng | 88 | X | | |
| 4 | Hội trường, phòng lớn trên 200 chỗ | 5 | Học tập và NCKH | Sinh viên và Giảng viên | 1429,24 | X | | |
| 5 | Phòng học từ 100 - 200 chỗ | 9 | Học tập và NCKH | Sinh viên và Giảng | 1158,29 | X | | |
| 6 | Phòng học từ 50 - 100 chỗ | 6 | Học tập và NCKH | Sinh viên và Giảng | 686,36 | X | | |
| 7 | Phòng học dưới 50 chỗ | 25 | Học tập và NCKH | Sinh viên và Giảng | 1536,66 | X | | |
| 8 | Phòng học đa phương tiện | 91 | Học tập và NCKH | Sinh viên và Giảng | 12593,49 | X | | |
| 9 | Thư viện | 5 | Học tập và NCKH | Sinh viên và Giảng | 1129,06 | X | | |
| 10 | Trung tâm học liệu | 1 | Học tập và NCKH | Nhân viên | 66 | X | | |
| | Các phòng chức năng khác | 11 | Làm việc | Nhân viên | 3122,7 | X | | |

C. Công khai thông tin về học liệu (sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) của thư viện và trung tâm học liệu

| STT | Tên | Số lượng |
|---|---|---|
| 1 | Số phòng đọc | 5 |
| 2 | Số chỗ ngồi đọc | 551 |
| 3 | Số máy tính của thư viện | 86 |
| 4 | Số lượng đầu sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu trong thư viện (đầu sách, tạp chí) | Sách: 31745/ 68417 |
| | | Tạp chí: 1.384 |
| | | eJournal: 280 |
| | | eBook:#140.000 |
| | | CSDL trong Thư viện: 01 CSDL toàn văn tài liệu nội sinh, 09 CSDL mua quyền truy cập, 01 CSDL miễn phí (STINET) |
| 5 | Số thư viện điện tử liên kết ngoài trường | 10 đơn vị hợp tác + 35 thư viện liên kết tại các bệnh viện thực hành của trường |

D. Diện tích đất/sinh viên; diện tích sàn/sinh viên

| STT | Tên | Tỷ lệ |
|---|---|---|
| 1 | Diện tích đất/sinh viên | 6,1 |
| 2 | Diện tích sàn/sinh viên | 8,1 |

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 9 năm 2021*

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Nguyễn Hoàng Bắc

Biểu mẫu 20

BỘ Y TẾ

**ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

# THÔNG BÁO

## Công khai thông tin về đội ngũ giảng viên cơ hữu của cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm (số liệu tính đến 31/8/2021)

A. Công khai thông tin về đội ngũ giảng viên cơ hữu của cơ sở giáo dục đại học năm học 2020 - 2021

| STT | Nội dung | Tổng số | Chức danh | | Trình độ đào tạo | | | | | Hạng chức danh nghề nghiệp | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Giáo sư | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Thạc sĩ | Đại học | Cao đẳng | Trình độ khác | Hạng III | Hạng II | Hạng I |
| **I** | **Tổng số** | **942** | **13** | **105** | **220** | **552** | **52** | | | **725** | **99** | **118** |
| e | Khối ngành VI | | | | | | | | | | | |
| 1 | Điều dưỡng | **68** | 0 | 2 | 5 | 49 | 12 | | | 59 | 7 | 2 |
| 2 | Dinh dưỡng | **21** | 0 | 2 | 2 | 16 | 1 | | | 18 | 1 | 2 |
| 3 | Dược học | **89** | 5 | 21 | 26 | 34 | 3 | | | 50 | 13 | 26 |
| 4 | Kỹ thuật hình ảnh y học | **14** | 0 | 1 | 3 | 7 | 3 | | | 11 | 2 | 1 |
| 5 | Kỹ thuật phục hình răng | **11** | 0 | 0 | 5 | 3 | 3 | | | 7 | 3 | 1 |
| 6 | Kỹ thuật phục hồi chức năng | **17** | 0 | 1 | 3 | 10 | 3 | | | 15 | 1 | 1 |
| 7 | Kỹ thuật xét nghiệm y học | **14** | 0 | 0 | 2 | 11 | 1 | | | 14 | 0 | 0 |
| 8 | Răng - Hàm - Mặt | **59** | 0 | 6 | 25 | 27 | 1 | | | 38 | 15 | 6 |
| 9 | Y học cổ truyền | **54** | 0 | 4 | 9 | 38 | 3 | | | 46 | 4 | 4 |
| 10 | Y học dự phòng | **46** | 0 | 2 | 11 | 24 | 9 | | | 43 | 1 | 2 |
| 11 | Y khoa | **498** | 8 | 63 | 116 | 298 | 13 | | | 383 | 45 | 70 |
| 12 | Y tế công cộng | **51** | 0 | 3 | 13 | 35 | 0 | | | 41 | 7 | 3 |

B. Công khai thông tin về danh sách chi tiết đội ngũ giảng viên cơ hữu theo khối ngành (tính đến 31/8/2021)

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **6** | **Khối ngành VI** | | | | | | |
| 1 | Bùi Cao Mỹ Ái | 16/10/1980 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Nội tổng quát |
| 2 | Đặng Nguyễn Ngọc An | 09/01/1985 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Vật lý Kỹ thuật |
| 3 | Đặng Nguyễn Trung An | 16/08/1980 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y học |
| 4 | Đào Thị Thanh An | 02/07/1984 | Nữ | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Ung thư, cấy ghép tế bào tái sinh chức năng |
| 5 | Dương Phước An | 22/07/1981 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Công nghệ dược phẩm và Bào chế |
| 6 | Lê Thụy Minh An | 04/02/1985 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Thần kinh |
| 7 | Nguyễn Thị Thoại An | 06/02/1987 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Ung thư |
| 8 | Phạm Lê An | 26/04/1963 | Nam | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Nhi |
| 9 | Phan Huỳnh An | 24/05/1985 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Răng Hàm Mặt |
| 10 | Lê Huỳnh Thiên Ân | 20/11/1973 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên chính (hạng II) | Răng Hàm Mặt |
| 11 | Nguyễn Tấn Bảo Ân | 19/06/1987 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Chấn thương chỉnh hình |
| 12 | Bùi Huỳnh Anh | 23/10/1979 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Răng Hàm Mặt |
| 13 | Chu Lan Anh | 04/03/1968 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Tai Mũi Họng |
| 14 | Cung Thị Tuyết Anh | 18/04/1960 | Nữ | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Ung thư |
| 15 | Đỗ Hải Thanh Anh | 07/08/1979 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Chẩn đoán hình ảnh |
| 16 | Huỳnh Ngọc Vân Anh | 17/08/1983 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y tế công cộng |
| 17 | Lê Tuấn Anh | 29/09/1989 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Bào chế - CN sản xuất Dược phẩm |
| 18 | Nguyễn Đinh Quốc Anh | 12/01/1987 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Nội khoa |
| 19 | Nguyễn Hồ Quỳnh Anh | 15/06/1988 | Nữ | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Răng Hàm Mặt |
| 20 | Nguyễn Minh Anh | 15/02/1979 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Ngoại thần kinh - sọ não |
| 21 | Nguyễn Ngô Lê Minh Anh | 03/03/1985 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y học cổ truyền |
| 22 | Nguyễn Ngọc Lan Anh | 04/10/1984 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y học - Nội khoa |
| 23 | Nguyễn Thị Kim Anh | 30/01/1966 | Nữ | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Răng Hàm Mặt |
| 24 | Nguyễn Thị Mai Anh | 17/03/1986 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Nhi |
| 25 | Nguyễn Thị Thùy Anh | 27/08/1991 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Dược |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 26 | Nguyễn Thị Trúc Anh | 27/08/1982 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên chính (hạng II) | Y sinh học phân tử |
| 27 | Nguyễn Tú Anh | 13/03/1972 | Nữ | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Dược |
| 28 | Nguyễn Tuấn Anh | 03/07/1986 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Ngoại khoa |
| 29 | Nguyễn Vinh Anh | 23/09/1987 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Nội khoa |
| 30 | Nguyễn Vũ Tuấn Anh | 12/05/1985 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Bác sĩ Y khoa |
| 31 | Nguyễn Vũ Vân Anh | 20/11/1988 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Khoa học chăm sóc sức khỏe răng miệng - Kỹ thuật phục hình răng |
| 32 | Nguyễn Xuân Tuấn Anh | 07/12/1962 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Nội - Thận |
| 33 | Phạm Thị Lan Anh | 28/04/1974 | Nữ | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Dinh dưỡng |
| 34 | Phạm Thị Lan Anh | 10/07/1981 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Răng Hàm Mặt |
| 35 | Trần Thị Vân Anh | 22/10/1981 | Nữ | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Khoa học Dược phẩm |
| 36 | Trương Thái Hoàng Anh | 12/10/1992 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Răng Hàm Mặt |
| 37 | Vũ Thị Thục Anh | 04/07/1989 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Sản phụ khoa |
| 38 | Lê Hoàng Lan Anh | 21/03/1988 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Răng hàm mặt |
| 39 | Bùi Đức Ánh | 19/09/1961 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Sinh học |
| 40 | Huỳnh Nguyệt Ánh | 12/09/1989 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Điều dưỡng |
| 41 | Nguyễn Thị Nguyệt Ánh | 05/03/1971 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Răng Hàm Mặt |
| 42 | Nguyễn Thị Thu Ba | 11/03/1962 | Nữ | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Lao và bệnh phổi |
| 43 | Nguyễn Hoàng Bắc | 23/01/1967 | Nam | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Ngoại |
| 44 | Nguyễn Vũ Giang Bắc | 24/06/1985 | Nữ | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Công nghệ dược phẩm và Bào chế |
| 45 | Hồ Trần Bản | 21/04/1981 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên chính (hạng II) | Y học - Ngoại nhi |
| 46 | Hồ Tất Bằng | 20/08/1990 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Ngoại - Lồng ngực |
| 47 | Nguyễn Huy Bằng | 11/04/1986 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y Khoa và Kỹ thuật Y sinh |
| 48 | Lê Khắc Bảo | 05/12/1973 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên chính (hạng II) | Nội hô hấp |
| 49 | Lê Quốc Bảo | 23/09/1988 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y học chức năng |
| 50 | Lê Vĩnh Bảo | 13/11/1987 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Công nghệ dược phẩm và Bào chế |
| 51 | Nguyễn Quốc Bảo | 10/10/1982 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Ung thư |
| 52 | Suzanne Monivong Cheanh Beaupha | 30/10/1967 | Nữ | | Tiến sĩ | Giảng viên chính (hạng II) | Nội thận - Tiết niệu |
| 53 | Nguyễn Ngọc Bích | 06/07/1991 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Dinh dưỡng, Y học dự phòng |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 54 | Lê Hữu Thiện Biên | 30/05/1970 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên chính (hạng II) | Hồi sức cấp cứu và chống độc |
| 55 | Trần Long Biên | 13/04/1995 | Nam | | Đại học | Giảng viên (hạng III) | Phục hồi chức năng |
| 56 | Lê Hữu Bình | 05/03/1982 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Gây mê hồi sức |
| 57 | Ngô Thanh Bình | 02/06/1972 | Nam | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Lao và bệnh phổi |
| 58 | Phạm Hòa Bình | 08/10/1980 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên chính (hạng II) | Lão khoa |
| 59 | Phạm Thái Bình | 05/02/1974 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên chính (hạng II) | Vi sinh vật học |
| 60 | Tạ Nguyên Thảo Bình | 17/02/1992 | Nữ | | Đại học | Giảng viên (hạng III) | Y học cổ truyền |
| 61 | Trần Mỹ Bình | 09/04/1979 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Điều dưỡng |
| 62 | Trần Nguyên Bình | 07/07/1987 | Nam | | Đại học | Giảng viên (hạng III) | Điều dưỡng |
| 63 | Trương Quang Bình | 06/06/1962 | Nam | Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Nội tim mạch |
| 64 | Võ Hiếu Bình | 09/02/1957 | Nam | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Tai Mũi Họng |
| 65 | Đặng Đỗ Thanh Cần | 30/06/1980 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Ngoại Thần kinh |
| 66 | Lê Viết Cẩn | 12/02/1984 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Ngoại khoa |
| 67 | Thái Minh Cảnh | 12/12/1993 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Hồi sức cấp cứu và chống độc |
| 68 | Phạm Ngọc Chất | 02/02/1961 | Nam | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Tai Mũi Họng |
| 69 | Bùi Thị Hồng Châu | 10/06/1978 | Nữ | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y học |
| 70 | Đỗ Thị Minh Châu | 04/07/1979 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Giảng dạy Anh văn |
| 71 | Huỳnh Hồng Châu | 14/09/1958 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Ngoại thần kinh - sọ não |
| 72 | Lê Bửu Châu | 08/04/1972 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên chính (hạng II) | Truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới |
| 73 | Ngô Uyên Châu | 01/01/1979 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Răng Hàm Mặt |
| 74 | Nguyễn Hồng Châu | 22/05/1962 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Sản khoa |
| 75 | Phạm Thị Minh Châu | 01/12/1971 | Nữ | | Đại học | Giảng viên (hạng III) | Bác sĩ đa khoa |
| 76 | Trần Lê Tuyết Châu | 12/01/1981 | Nữ | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Kỹ thuật Dược lý và Dược phẩm Sinh học |
| 77 | Trần Ngọc Châu | 28/03/1982 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên chính (hạng II) | Hóa học |
| 78 | Trần Thị Minh Châu | 11/01/1990 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Sản phụ khoa |
| 79 | Trần Thị Quế Châu | 14/10/1988 | Nữ | | Đại học | Giảng viên (hạng III) | Gây mê hồi sức |
| 80 | Hà Ngọc Chi | 18/07/1983 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Bác sĩ Y khoa |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 81 | Lê Nguyễn Uyên Chi | 02/10/1983 | Nữ | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Tai - Tai thần kinh |
| 82 | Lê Nguyễn Uyên Chi | 31/12/1978 | Nữ | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y học phân tử |
| 83 | Lê Thị Kim Chi | 24/11/1984 | Nữ | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Nội - Hô hấp |
| 84 | Nguyễn Thị Liên Chi | 04/01/1983 | Nữ | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Nhi |
| 85 | Nguyễn Thị Ngọc Chi | 11/07/1992 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Dược học cổ truyền |
| 86 | Trần Thị Kim Chi | 14/10/1985 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Ký sinh trùng - Côn trùng |
| 87 | Nguyễn Văn Chinh | 04/10/1969 | Nam | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Gây mê hồi sức |
| 88 | Vũ Thị Tuyết Chinh | 06/10/1988 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Triết học |
| 89 | Hồ Nguyễn Thanh Chơn | 09/05/1976 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Răng Hàm Mặt |
| 90 | Huỳnh Chung | 05/09/1986 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Vật lý trị liệu |
| 91 | Huỳnh Thành Chung | 29/06/1993 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Chấn Thương Chỉnh Hình (Phục Hồi Chức Năng) |
| 92 | Cao Thành Chương | 29/11/1993 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Hồi sức cấp cứu và chống độc |
| 93 | Lê Châu Hoàng Quốc Chương | 25/05/1978 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Ngoại tổng quát |
| 94 | Nguyễn Ngọc Chương | 09/11/1976 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Dược học - Kiểm nghiệm thuốc và độc chất |
| 95 | Nguyễn Thị Hồng Chuyên | 03/04/1983 | Nữ | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Da liễu |
| 96 | Đỗ Đình Công | 15/08/1955 | Nam | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Ngoại |
| 97 | Nguyễn Thị Kim Cúc | 16/10/1988 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y tế công cộng |
| 98 | Nguyễn Thị Thu Cúc | 01/11/1981 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Điều dưỡng |
| 99 | Vũ Bá Cương | 01/06/1964 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y học - Chấn thương chỉnh hình |
| 100 | Hồ Quốc Cường | 03/06/1984 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Chẩn đoán hình ảnh |
| 101 | Lâm Thảo Cường | 02/10/1985 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Ngoại khoa |
| 102 | Lê Văn Cường | 06/02/1954 | Nam | Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Giải phẫu |
| 103 | Phạm Hùng Cường | 08/04/1989 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Sản phụ khoa |
| 104 | Phạm Hùng Cường | 12/10/1960 | Nam | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Ung thư |
| 105 | Trần Cao Cường | 06/12/1984 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Nội tổng quát |
| 106 | Trần Đại Cường | 09/09/1989 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Nội khoa |
| 107 | Huỳnh Quang Đại | 30/01/1983 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Nội tổng quát |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 108 | Trần Quang Đại | 30/10/1985 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Ngoại khoa |
| 109 | Nguyễn Văn Đàn | 26/06/1985 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y học - Y học cổ truyền |
| 110 | Phan Thị Hồng Đáng | 23/01/1986 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Ung thư học - Xạ trị ung thư |
| 111 | Lương Hữu Đăng | 16/07/1984 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Tai Mũi Họng |
| 112 | Trần Ngọc Đăng | 23/02/1988 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên chính (hạng II) | Chăm sóc sức khỏe con người |
| 113 | Nguyễn Quý Tỷ Dao | 07/02/1984 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Nhi |
| 114 | Nguyễn Thị Anh Đào | 15/05/1990 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Bác sĩ Y học cổ truyền |
| 115 | Nguyễn Thị Ngọc Đào | 15/04/1982 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Gây mê hồi sức |
| 116 | Trần Thành Đạo | 10/11/1964 | Nam | Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Dược |
| 117 | Huỳnh Tấn Đạt | 07/11/1971 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Nội tim mạch |
| 118 | Lê Tiến Đạt | 01/01/1983 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Ngoại tổng quát |
| 119 | Ngô Quốc Đạt | 27/08/1977 | Nam | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Giải phẫu bệnh |
| 120 | Nguyễn Phát Đạt | 01/01/1981 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Ngoại tổng quát |
| 121 | Trương Văn Đạt | 18/02/1988 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Công nghệ dược phẩm và Bào chế |
| 122 | Huỳnh Ngọc Diễm | 15/03/1989 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Nội tiết |
| 123 | Phan Hữu Nguyệt Diễm | 20/09/1963 | Nữ | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Nhi |
| 124 | Võ Thị Ngọc Diễm | 08/11/1983 | Nữ | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Khoa học Tái tạo và khoa học U |
| 125 | Lê Nguyễn Xuân Điền | 31/05/1987 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Nội khoa |
| 126 | Nguyễn Đỗ Lâm Điền | 06/10/1968 | Nữ | | Đại học | Giảng viên (hạng III) | Dược |
| 127 | Đường Thị Hồng Diệp | 24/02/1970 | Nữ | | Tiến sĩ | Giảng viên chính (hạng II) | Sinh hóa |
| 128 | Lê Ngọc Diệp | 01/08/1974 | Nữ | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Da liễu |
| 129 | Ngô Thị Thanh Diệp | 04/10/1973 | Nữ | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Hóa dược, dược liệu |
| 130 | Nguyễn Thị Xuân Diệu | 13/03/1988 | Nữ | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Khoa học Dược |
| 131 | Trần Thị Diệu | 02/12/1980 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Công nghệ Thông tin |
| 132 | Cao Nguyễn Văn Điều | 30/09/1966 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Ngôn ngữ Pháp |
| 133 | Võ Quang Đỉnh | 26/06/1972 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Da liễu |
| 134 | Nguyễn Hoàng Định | 20/08/1969 | Nam | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Ngoại Lồng ngực |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 135 | Vĩnh Định | 11/08/1959 | Nam | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Dược |
| 136 | Hứa Phú Doãn | 20/05/1961 | Nam | | Đại học | Giảng viên (hạng III) | Vật lý |
| 137 | Nguyễn Mai Ngọc Đoan | 28/11/1995 | Nữ | | Đại học | Giảng viên (hạng III) | Phục hồi chức năng |
| 138 | Nguyễn Thị Nhã Đoan | 06/08/1983 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Nội tổng quát |
| 139 | Lý Nguyễn Hải Du | 01/12/1988 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Dược |
| 140 | La Minh Đức | 13/10/1984 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Ngoại tổng quát |
| 141 | Ngô Kiến Đức | 16/10/1977 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Dược học - Kiểm nghiệm thuốc và độc chất |
| 142 | Nguyễn Minh Đức | 25/01/1982 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Lão khoa |
| 143 | Quách Trọng Đức | 04/01/1974 | Nam | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Nội tiêu hóa |
| 144 | Trần Hữu Đức | 30/06/1995 | Nam | | Đại học | Giảng viên (hạng III) | Phục hồi chức năng |
| 145 | Võ Tấn Đức | 05/10/1964 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên chính (hạng II) | Ngoại tiêu hóa |
| 146 | Vương Thừa Đức | 28/07/1960 | Nam | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Y học - Ngoại tổng quát |
| 147 | Lê Thị Mai Dung | 22/04/1973 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Hóa sinh |
| 148 | Nguyễn Đăng Dung | 06/02/1981 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Tâm lý lâm sàng và tâm lý y khoa |
| 149 | Nguyễn Phương Dung | 04/06/1963 | Nữ | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Dược |
| 150 | Nguyễn Thị Mộng Dung | 09/09/1985 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Nhãn khoa |
| 151 | Nguyễn Thị Ngọc Dung | 26/08/1987 | Nữ | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Tính phức tạp của vật thể sống |
| 152 | Nguyễn Thị Phương Dung | 12/12/1976 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Gây mê hồi sức |
| 153 | Nguyễn Trúc Dung | 29/05/1988 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Nội tiết |
| 154 | Trần Thị Thùy Dung | 20/06/1987 | Nữ | | Đại học | Giảng viên (hạng III) | Điều dưỡng |
| 155 | Triệu Phương Dung | 18/05/1987 | Nữ | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | X quang chẩn đoán |
| 156 | Đỗ Văn Dũng | 14/10/1962 | Nam | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Y học |
| 157 | Nguyễn Hữu Dũng | 26/12/1962 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Tai Mũi Họng |
| 158 | Nguyễn Tuấn Dũng | 20/08/1958 | Nam | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Dược |
| 159 | Phan Thanh Dũng | 01/01/1972 | Nam | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Dược |
| 160 | Đỗ Quang Dương | 01/06/1977 | Nam | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Dược |
| 161 | Lê Đại Dương | 10/12/1988 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Chăm sóc giảm nhẹ |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 162 | Nguyễn Quang Thái Dương | 25/05/1972 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Quản trị kinh doanh (QT Bệnh viện) |
| 163 | Nguyễn Thái Dương | 08/10/1986 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y học cổ truyền |
| 164 | Nguyễn Thị Hướng Dương | 06/06/1988 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y học cổ truyền |
| 165 | Văn Thị Thùy Dương | 27/07/1989 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Dinh dưỡng |
| 166 | Lương Khánh Duy | 07/09/1986 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Tài chính và Thương Mại quốc tế |
| 167 | Nguyễn Nhật Duy | 05/08/1993 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Ngoại Thần Kinh |
| 168 | Nguyễn Thanh Duy | 23/11/1987 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Phục hồi chức năng lâm sàng |
| 169 | Nguyễn Trường Duy | 04/10/1985 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Nội khoa |
| 170 | Phạm Đình Duy | 15/03/1981 | Nam | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Công nghệ bào chế dược phẩm và sinh dược học |
| 171 | Phạm Lê Duy | 06/11/1987 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y khoa |
| 172 | Trần Công Duy | 19/07/1987 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Nội khoa |
| 173 | Huỳnh Hữu Duyên | 13/07/1981 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y tế công cộng |
| 174 | Bùi Thị Hương Giang | 06/08/1983 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Ngoại lồng ngực |
| 175 | Cao Phạm Hà Giang | 19/09/1986 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Nhi |
| 176 | Nguyễn Đỗ Thùy Giang | 03/01/1975 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y học - Ung thư học |
| 177 | Nguyễn Thị Hương Giang | 02/08/1987 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Công nghệ dược phẩm và Bào chế |
| 178 | Phạm Trương Trúc Giang | 24/05/1987 | Nữ | | Đại học | Giảng viên (hạng III) | Xét nghiệm |
| 179 | Trần Hương Giang | 09/06/1982 | Nữ | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Giải phẫu bệnh và Pháp y |
| 180 | Huỳnh Giao | 19/06/1974 | Nữ | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Nhi |
| 181 | Lê Kim Ngọc Giao | 22/09/1979 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Vi sinh y học |
| 182 | Đặng Văn Giáp | 30/03/1955 | Nam | Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Dược |
| 183 | Cao Thị Thúy Hà | 22/10/1985 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y học cổ truyền |
| 184 | Hồ Thị Thu Hà | 25/12/1967 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Phương pháp giảng dạy tiếng Pháp |
| 185 | Lê Phạm Ngọc Hà | 13/11/1986 | Nữ | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Khoa học đời sống - Dược thần kinh |
| 186 | Lê Phạm Thu Hà | 13/11/1986 | Nữ | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Khoa học cuộc sống |
| 187 | Nguyễn Minh Hà | 05/10/1996 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Dược lâm sàng |
| 188 | Nguyễn Thanh Hà | 12/01/1967 | Nam | | Đại học | Giáo viên trung học | Triết học |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 189 | Phạm Ngọc Hà | 07/06/1991 | Nữ | | Đại học | Giảng viên (hạng III) | Cử nhân Điều dưỡng |
| 190 | Trịnh Thị Bích Hà | 24/02/1984 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Lão khoa |
| 191 | Đỗ Hồng Hải | 22/03/1981 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y học - Ngoại khoa |
| 192 | Đỗ Trọng Hải | 06/08/1955 | Nam | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Ngoại |
| 193 | Dương Văn Hải | 15/04/1956 | Nam | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Giải phẫu học |
| 194 | Huỳnh Phượng Hải | 10/04/1981 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Chẩn đoán hình ảnh |
| 195 | Nguyễn Thiện Hải | 01/11/1968 | Nam | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Công nghiệp dược sản xuất thuốc |
| 196 | Nguyễn Văn Hải | 15/02/1965 | Nam | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Phẫu thuật đại cương |
| 197 | Võ Văn Hải | 17/07/1972 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Giải phẫu người |
| 198 | Đoàn Thị Ngọc Hân | 24/12/1980 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y tế công cộng |
| 199 | Tô Quốc Hãn | 18/09/1984 | Nam | | Đại học | Giảng viên (hạng III) | Bác sĩ Y khoa |
| 200 | Cao Thị Thu Hằng | 20/12/1970 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y học |
| 201 | Đỗ Thu Hằng | 18/02/1971 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên chính (hạng II) | Răng Hàm Mặt |
| 202 | Lê Thanh Hằng | 09/07/1992 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y học cổ truyền |
| 203 | Lê Thị Ngọc Hằng | 04/05/1981 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Ngoại lồng ngực |
| 204 | Lê Thị Thúy Hằng | 27/04/1981 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Nhiễm |
| 205 | Ngô Nguyễn Thu Hằng | 05/06/1988 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Mắt |
| 206 | Nguyễn Thị Thu Hằng | 24/10/1973 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên chính (hạng II) | Dược học |
| 207 | Võ Thị Thúy Hằng | 17/11/1982 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y học - Điện quang và y học hạt nhân |
| 208 | Cao Minh Hạnh | 07/07/1983 | Nam | | Thạc sĩ | Giáo viên trung học | Quản lý giáo dục |
| 209 | Đỗ Thị Hạnh | 10/02/1981 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Sử học |
| 210 | Ngô Thị Tuyết Hạnh | 05/03/1973 | Nữ | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Giải phẫu bệnh và Pháp y |
| 211 | Nguyễn Đức Hạnh | 27/03/1981 | Nữ | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Dược |
| 212 | Nguyễn Thị Mỹ Hạnh | 07/01/1977 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Giáo dục Y học |
| 213 | Trần Thị Bích Hạnh | 04/08/1989 | Nữ | | Đại học | Giảng viên (hạng III) | Vật lý trị liệu |
| 214 | Nguyễn Văn Hảo | 06/12/1961 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên chính (hạng II) | Nhiễm |
| 215 | Phạm Như Hảo | 13/07/1985 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Nội khoa |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 216 | Lê Hậu | 14/02/1959 | Nam | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Dược |
| 217 | Mai Thị Hay | 06/07/1989 | Nữ | | Đại học | Giảng viên (hạng III) | Cử nhân Điều dưỡng |
| 218 | Đào Thanh Hiền | 12/03/1983 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Kỹ thuật hình ảnh - Xét nghiệm y học |
| 219 | Đào Thị Thanh Hiền | 26/04/1978 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên chính (hạng II) | Ngôn ngữ ứng dụng |
| 220 | Huỳnh Hữu Thục Hiền | 04/06/1977 | Nữ | | Tiến sĩ | Giảng viên chính (hạng II) | Răng Hàm Mặt |
| 221 | Mai Thị Hiền | 10/07/1980 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Điều dưỡng |
| 222 | Nguyễn Đăng Phước Hiền | 19/03/1986 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Sản phụ khoa |
| 223 | Nguyễn Thị Hiền | 26/03/1982 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Điều dưỡng |
| 224 | Nguyễn Thị Minh Hiền | 15/09/1986 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Răng Hàm Mặt |
| 225 | Nguyễn Thị Mỹ Hiền | 06/06/1993 | Nữ | | Thạc sĩ | Giáo viên trung học | Y tế công cộng |
| 226 | Bùi Ngọc Hiển | 01/06/1972 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Triết học |
| 227 | Hồng Văn Hiệp | 29/02/1968 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Mắt |
| 228 | Vũ Thị Hiệp | 25/04/1984 | Nữ | | Đại học | Giảng viên (hạng III) | Dược |
| 229 | Nguyễn Lê Trung Hiếu | 20/06/1975 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Thần kinh |
| 230 | Nguyễn Phạm Trung Hiếu | 11/03/1976 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Nhãn khoa |
| 231 | Nguyễn Thị Bảo Hiếu | 30/04/1969 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Giáo dục học |
| 232 | Nguyễn Trung Hiếu | 28/12/1982 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Chấn thương chỉnh hình |
| 233 | Nguyễn Trung Hiếu | 13/03/1989 | Nam | | Đại học | Giảng viên (hạng III) | Khoa học y sinh - Giải phẫu học |
| 234 | Trần Trung Hiếu | 18/10/1962 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Ngoại tổng quát |
| 235 | Nguyễn Như Hồ | 02/01/1983 | Nữ | | Tiến sĩ | Giảng viên chính (hạng II) | Y khoa |
| 236 | Trần Hồ | 09/09/1986 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Ngoại khoa |
| 237 | Đoàn Thị Thu Hoa | 15/03/1976 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y học |
| 238 | Nguyễn Hồng Hoa | 29/01/1973 | Nữ | | Tiến sĩ | Giảng viên chính (hạng II) | Sản khoa |
| 239 | Nguyễn Hồng Hoa | 06/11/1978 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y tế công cộng |
| 240 | Nguyễn Thị Như Hoa | 22/10/1981 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Chủ nghĩa Xã hội khoa học |
| 241 | Lê Hòa | 31/03/1993 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Nội Tổng quát |
| 242 | Nguyễn Hưng Hòa | 12/06/1986 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Giáo dục học |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 243 | Nguyễn Quốc Hòa | 14/04/1990 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Dược |
| 244 | Trần Hòa | 01/01/1976 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Nội tổng quát |
| 245 | Trần Ngọc Thái Hòa | 05/03/1981 | Nữ | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Nội - Hô hấp |
| 246 | Đặng Văn Hoài | 18/03/1968 | Nam | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Hóa Khoa học tự nhiên |
| 247 | Lương Văn Hoan | 02/02/1968 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Điều dưỡng |
| 248 | Bùi Đình Hoàn | 06/08/1988 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y tế công cộng |
| 249 | Lê Thị Hoàn | 20/03/1979 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Điều dưỡng |
| 250 | Nguyễn Thị Hoàn | 15/04/1988 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Điều dưỡng |
| 251 | Võ Ngọc Hoàn | 29/08/1970 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Tai Mũi Họng |
| 252 | Bùi Hữu Hoàng | 25/01/1963 | Nam | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Nội Tổng quát |
| 253 | Bùi Võ Minh Hoàng | 19/02/1976 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y học căn bản |
| 254 | Nguyễn Thị Mai Hoàng | 02/10/1984 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Sinh lý và Khoa học thần kinh |
| 255 | Nguyễn Trương Đức Hoàng | 04/02/1985 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Bác sĩ Y khoa |
| 256 | Phạm Thanh Hoàng | 29/01/1982 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Sản khoa |
| 257 | Tôn Thất Hoàng | 17/02/1987 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Nhi |
| 258 | Trần Hoàng | 10/08/1986 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y học cổ truyền |
| 259 | Trần Minh Hoàng | 10/06/1990 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Nội khoa |
| 260 | Trần Minh Hoàng | 21/03/1987 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới |
| 261 | Trần Minh Hoàng | 19/03/1979 | Nam | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Vật lý X quang và Chẩn đoán hình ảnh |
| 262 | Nguyễn Hữu Hoàng | 02/09/1984 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Lao và Bệnh Phổi |
| 263 | Huỳnh Thụy Phương Hồng | 01/01/1984 | Nữ | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Điều dưỡng |
| 264 | Huỳnh Trương Lệ Hồng | 25/09/1972 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Chăm sóc sức khỏe |
| 265 | Nguyễn Thị Hồng | 12/07/1995 | Nữ | | Đại học | Giảng viên (hạng III) | Kỹ thuật Phục hình răng |
| 266 | Nguyễn Thị Mộng Hồng | 23/12/1983 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Nhi |
| 267 | Phạm Thị Minh Hồng | 03/06/1964 | Nữ | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Nhi |
| 268 | Tô Mai Xuân Hồng | 01/12/1975 | Nữ | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Sản phụ khoa |
| 269 | Trần Thị Thanh Hồng | 28/12/1982 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Tai Mũi Họng |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 270 | Nguyễn Thanh Huân | 19/10/1981 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên chính (hạng II) | Tim mạch |
| 271 | Trịnh Tuyết Huệ | 22/01/1980 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Kỹ thuật hình ảnh - Xét nghiệm y học |
| 272 | Đỗ Lệnh Hùng | 14/05/1982 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Niệu khoa |
| 273 | Đỗ Phước Hùng | 01/06/1966 | Nam | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Chấn thương chỉnh hình |
| 274 | Hoàng Trọng Hùng | 23/09/1969 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Răng Hàm Mặt |
| 275 | Nguyễn Lê Việt Hùng | 22/03/1985 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y học - Y học cổ truyền |
| 276 | Nguyễn Thế  Hùng | 28/09/1991 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Ngoại khoa |
| 277 | Phan Ái Hùng | 13/12/1959 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên chính (hạng II) | Khoa học răng |
| 278 | Trần Hùng | 01/09/1959 | Nam | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Dược |
| 279 | Trần Mạnh Hùng | 26/04/1969 | Nam | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Dược |
| 280 | Trần Thanh Hùng | 09/09/1977 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Thần kinh |
| 281 | Trần Xuân Hùng | 19/03/1983 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y học - Ngoại khoa |
| 282 | Trương Phi Hùng | 15/03/1978 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Nội tim mạch |
| 283 | Võ Chí Hùng | 28/07/1960 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên chính (hạng II) | Răng Hàm Mặt |
| 284 | Võ Văn Hùng | 20/09/1965 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Ngoại tiêu hóa |
| 285 | Bùi Thế Hưng | 19/11/1991 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Tai Mũi Họng |
| 286 | Phạm Thái Hưng | 21/09/1981 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Chẩn đoán hình ảnh |
| 287 | Vũ Quang Hưng | 04/07/1984 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Ngoại khoa |
| 288 | Đinh Huỳnh Tố Hương | 16/02/1981 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Thần kinh |
| 289 | Đỗ Thị Hương | 29/02/1968 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Giáo dục học |
| 290 | Dương Nguyễn Việt Hương | 04/03/1985 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Nhãn khoa |
| 291 | Lê Thị Lan Hương | 18/08/1985 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y học - Y học cổ truyền |
| 292 | Nguyễn Thị Ngọc Hương | 21/09/1982 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Sinh lý thực vật |
| 293 | Nguyễn Thị Việt Hương | 25/08/1966 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên chính (hạng II) | Hóa sinh |
| 294 | Phạm Thị Ánh Hương | 12/02/1983 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Giáo dục Y học |
| 295 | Trần Thị Bích Hương | 12/09/1962 | Nữ | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Y học - Nội |
| 296 | Trần Thị Tân Hương | 21/03/1963 | Nữ | | Tiến sĩ | Giảng viên chính (hạng II) | Xã hội học |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 297 | Nguyễn Thị Cẩm Hường | 11/06/1979 | Nữ | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới |
| 298 | Phan Thị Thu Hường | 16/09/1974 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Điều dưỡng |
| 299 | Cao Bá Hưởng | 17/07/1980 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Chấn thương chỉnh hình |
| 300 | Phạm Kiên Hữu | 01/05/1959 | Nam | Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Tai Mũi Họng |
| 301 | Lê Minh Huy | 29/03/1978 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y học |
| 302 | Lý Chung Huy | 10/11/1983 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y học |
| 303 | Tăng Khánh Huy | 07/03/1990 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Bác sĩ Y học cổ truyền |
| 304 | Trần Đình Minh Huy | 22/08/1985 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Nhãn khoa |
| 305 | Trần Đức Huy | 25/07/1986 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Ngoại khoa |
| 306 | Trần Minh Huy | 14/01/1988 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Ngoại Thần kinh |
| 307 | Trần Nhật Huy | 04/05/1985 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Sản phụ khoa |
| 308 | Vũ Quang Huy | 07/11/1961 | Nam | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Miễn dịch - Sinh lý bệnh |
| 309 | Bùi Thị Thanh Huyền | 07/03/1985 | Nữ | | Đại học | Giảng viên (hạng III) | Bác sỹ đa khoa |
| 310 | Lê Thị Minh Huyền | 10/09/1980 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Vật lý - Quang học |
| 311 | Phạm Thị Mai Huyền | 05/11/1970 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Công nghệ thông tin (Khoa học máy tính) |
| 312 | Trần Thị Bích Huyền | 21/11/1968 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y học |
| 313 | Nguyễn Minh Kha | 01/07/1991 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Nội khoa |
| 314 | Trương Đình Khải | 11/08/1963 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên chính (hạng II) | Ngoại tiêu hóa |
| 315 | Huỳnh Kim Khang | 05/07/1968 | Nữ | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Nha khoa |
| 316 | Lê Quang Khang | 28/08/1984 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Chẩn đoán hình ảnh |
| 317 | Phạm Minh Khang | 11/08/1985 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Vật liệu và linh kiện nano |
| 318 | Bùi Hồng Thiên Khanh | 26/04/1969 | Nam | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Chấn thương chỉnh hình |
| 319 | Ngô Đồng Khanh | 30/08/1960 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Răng Hàm Mặt |
| 320 | Lê Nguyễn Bảo Khánh | 26/09/1979 | Nữ | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Hóa học |
| 321 | Nguyễn Đức Khánh | 07/09/1979 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y học |
| 322 | Trần Quang Khánh | 25/03/1966 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên chính (hạng II) | Y học |
| 323 | Đặng Trần Khiêm | 25/07/1984 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y khoa |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 324 | Dương Duy Khoa | 15/08/1989 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Nội khoa |
| 325 | Nguyễn Anh Khoa | 01/09/1985 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Ngoại khoa |
| 326 | Phạm Văn Khoa | 04/05/1971 | Nam | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Nha khoa |
| 327 | Trần Đăng Khoa | 23/02/1986 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới |
| 328 | Võ Đăng Khoa | 20/04/1982 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Mô hình hóa Toán học và Ứng dụng |
| 329 | Lê Minh Khôi | 04/02/1973 | Nam | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Phẫu thuật thực nghiệm |
| 330 | Nguyễn Ngọc Khôi | 10/10/1973 | Nam | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Khoa học tự nhiên |
| 331 | Trang Mạnh Khôi | 07/01/1976 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên chính (hạng II) | Giải phẫu người |
| 332 | Bùi Diễm Khuê | 28/08/1988 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y học chức năng |
| 333 | Tô Gia Kiên | 16/10/1981 | Nam | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Y tế công cộng |
| 334 | Chung Khang Kiệt | 13/04/1979 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Công nghệ dược phẩm và Bào chế thuốc |
| 335 | Nguyễn Công Kiệt | 07/07/1960 | Nam | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Mắt |
| 336 | Nguyễn Thái Thiên Kim | 30/07/1992 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Dược |
| 337 | Nguyễn Minh Kỳ | 04/01/1991 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y học hình thái (Giải phẫu học) |
| 338 | Nguyễn Trường Kỳ | 31/05/1985 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Ngoại khoa |
| 339 | Nguyễn Hồ Lam | 16/12/1986 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Nội khoa |
| 340 | Đoàn Văn Lâm | 25/05/1988 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Ung thư |
| 341 | Dương Nguyên Xuân Lâm | 24/04/1986 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Dược học - Dược học cổ truyền |
| 342 | Nguyễn Ngọc Lâm | 16/09/1987 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Kỹ thuật hình ảnh - Xét nghiệm y học |
| 343 | Nguyễn Sơn Lâm | 30/06/1986 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Nội khoa |
| 344 | Nguyễn Thị Mỹ Lâm | 20/02/1988 | Nữ | | Đại học | Giảng viên (hạng III) | Kỹ thuật hình ảnh |
| 345 | Phùng Khánh Lâm | 31/03/1985 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y học sự sống và sinh học phân tử |
| 346 | Quách Thanh Lâm | 12/10/1974 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Bác sĩ đa khoa |
| 347 | Trần Thị Ngọc Lâm | 14/10/1981 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y tế công cộng |
| 348 | Trần Quốc Lãm | 18/12/1962 | Nam | | Đại học | Giáo viên trung học | Y học cổ truyền |
| 349 | Bùi Thị Hoàng Lan | 10/10/1988 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Thực phẩm và Dinh dưỡng |
| 350 | Ngô Thị Quỳnh Lan | 28/06/1966 | Nữ | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Răng Hàm Mặt |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 351 | Nguyễn Thị Mai Lan | 11/10/1978 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Nhi |
| 352 | Nguyễn Thị Phương Lan | 02/05/1984 | Nữ | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Điều dưỡng |
| 353 | Võ Thị Hoàng Lan | 10/05/1961 | Nữ | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Nhãn khoa |
| 354 | Vương Thị Ngọc Lan | 15/09/1971 | Nữ | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Sản phụ khoa |
| 355 | Nguyễn Ngọc Lân | 09/02/1975 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Vi sinh |
| 356 | Nguyễn Văn Lân | 12/05/1963 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên chính (hạng II) | Răng Hàm Mặt |
| 357 | Nguyễn Xuân Lành | 21/02/1978 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Điều dưỡng |
| 358 | Dương Bá Lập | 15/11/1977 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên chính (hạng II) | Y học - Ngoại tổng quát |
| 359 | Nguyễn Hồng Lập | 01/07/1975 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y tế công cộng |
| 360 | Đoàn Thị Anh Lê | 19/04/1966 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên chính (hạng II) | Giáo dục Y học |
| 361 | Trần Thùy Lẽn | 06/06/1971 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Kỹ thuật hình ảnh - Xét nghiệm y học |
| 362 | Võ Văn Lẹo | 14/08/1956 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên chính (hạng II) | Dược |
| 363 | Bùi Thanh Liêm | 19/04/1989 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Nhi |
| 364 | Nguyễn Thanh Liêm | 14/10/1973 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Vi sinh - Ký sinh |
| 365 | Lê Phượng Liên | 21/05/1984 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Toán ứng dụng |
| 366 | Liêu Ngọc Liên | 11/06/1980 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Điều dưỡng |
| 367 | Nguyễn Hồ Phương Liên | 20/05/1977 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y tế công cộng |
| 368 | Nguyễn Thị Hải Liên | 07/08/1985 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Quản lý Bệnh viện |
| 369 | Trần Mỹ Liên | 29/07/1984 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Giảng dạy Anh văn |
| 370 | Trần Ngọc Liên | 13/05/1979 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Răng Hàm Mặt |
| 371 | Dương Thị Ngọc Linh | 16/06/1986 | Nữ | | Đại học | Giảng viên (hạng III) | Bác sỹ đa khoa |
| 372 | Hồ Lê Trúc Linh | 25/11/1993 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Dược |
| 373 | Mai Khánh Linh | 02/10/1987 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Triết học |
| 374 | Ngô Tích Linh | 08/05/1961 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Thần kinh |
| 375 | Nguyễn Chế Linh | 21/01/1988 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Vật lý hạt nhân nguyên tử và năng lượng cao |
| 376 | Nguyễn Thái Linh | 23/10/1982 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y học cổ truyền |
| 377 | Nguyễn Thị Thùy Linh | 30/01/1981 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Chẩn đoán hình ảnh |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 378 | Nguyễn Thị Trúc Linh | 15/11/1980 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Ngoại khoa |
| 379 | Phan Nguyễn Thùy Linh | 07/12/1987 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Mắt |
| 380 | Trần Đặng Ngọc Linh | 01/01/1971 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên chính (hạng II) | Ung thư |
| 381 | Trần Khánh Linh | 14/02/1980 | Nữ | | Tiến sĩ | Giảng viên chính (hạng II) | Di truyền học |
| 382 | Trần Lệ Linh | 27/11/1985 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Lão khoa |
| 383 | Trần Ngọc Khắc Linh | 09/10/1981 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Niệu khoa |
| 384 | Trần Thụy Khánh Linh | 16/08/1982 | Nữ | | Tiến sĩ | Giảng viên chính (hạng II) | Điều dưỡng |
| 385 | Trương Nguyễn Uy Linh | 18/10/1967 | Nam | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Y học - Ngoại Gan Mật |
| 386 | Chu Thị Loan | 16/01/1991 | Nữ | | Đại học | Giảng viên (hạng III) | Cử nhân Điều dưỡng |
| 387 | Kim Xuân Loan | 27/12/1981 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y tế công cộng (dịch tễ học và pp nghiên cứu) |
| 388 | Nguyễn Thị Hồng Loan | 15/09/1985 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Tai Mũi Họng |
| 389 | Nguyễn Thị Phương Loan | 31/07/1979 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Chẩn đoán hình ảnh |
| 390 | Phạm Thị Hương Loan | 15/09/1969 | Nữ | | Tiến sĩ | Giảng viên chính (hạng II) | Răng Hàm Mặt |
| 391 | Phạm Thị Phương Loan | 14/06/1966 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Giáo dục học |
| 392 | Trần Thị Ngọc Loan | 06/01/1982 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Giáo dục Y học |
| 393 | Trần Thị Thanh Loan | 30/05/1982 | Nữ | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Giải phẫu học |
| 394 | Lữ Minh Lộc | 27/04/1975 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên chính (hạng II) | Răng Hàm Mặt |
| 395 | Nguyễn Võ Vĩnh Lộc | 24/09/1985 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Ngoại khoa |
| 396 | Hồ Ngọc Lợi | 26/12/1992 | Nam | | Đại học | Giảng viên (hạng III) | Bác sỹ đa khoa |
| 397 | Nguyễn Phước Lợi | 30/12/1992 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Răng Hàm Mặt |
| 398 | Vũ Chí Lợi | 30/05/1965 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Giáo dục thể chất |
| 399 | Đinh Quốc Long | 28/11/1986 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Kỹ thuật hình ảnh - Xét nghiệm y học |
| 400 | Doanh Đức Long | 09/01/1989 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Gây mê hồi sức |
| 401 | Trần Công Duy Long | 12/12/1975 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Ngoại tiêu hóa |
| 402 | Võ Duy Long | 26/07/1977 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Ngoại tiêu hóa |
| 403 | Ngô Thị Bình Lụa | 05/08/1985 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Sản phụ khoa |
| 404 | Âu Nhựt Luân | 06/11/1963 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Sản khoa |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 405 | Đặng Minh Luân | 19/02/1986 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Nội khoa |
| 406 | Nguyễn Huy Luân | 02/10/1969 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên chính (hạng II) | Nhi - Hồi sức |
| 407 | Nguyễn Thành Luân | 22/04/1986 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Kinh tế y tế và Quản lý y tế |
| 408 | Thái Kinh Luân | 16/03/1982 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Niệu khoa |
| 409 | Trần Minh Bảo Luân | 07/11/1978 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Ngoại lồng ngực |
| 410 | Lê Minh Luật | 08/01/1985 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y học cổ truyền |
| 411 | Đậu Cao Lượng | 10/11/1992 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Răng Hàm Mặt |
| 412 | Lê Bảo Lưu | 03/06/1981 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y học cổ truyền |
| 413 | Lê Huy Lưu | 16/11/1977 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Ngoại tiêu hóa |
| 414 | Phạm Đình Luyến | 18/06/1962 | Nam | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Dược |
| 415 | Ngô Thị Hải Lý | 01/01/1989 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Hộ sinh |
| 416 | Nguyễn Thị Bích Lý | 16/01/1967 | Nữ | | Tiến sĩ | Giảng viên chính (hạng II) | Nha khoa |
| 417 | Văn Đức Minh Lý | 13/07/1977 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Chấn thương chỉnh hình |
| 418 | Võ Triều Lý | 17/04/1986 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới |
| 419 | Phan Chung Thùy Lynh | 04/10/1971 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Ngoại tổng quát |
| 420 | Đặng Vũ Ngọc Mai | 02/09/1973 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Răng Hàm Mặt |
| 421 | Lưu Ngọc Mai | 22/02/1988 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Nội khoa |
| 422 | Nguyễn Thị Kim Mai | 01/03/1993 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Sản khoa |
| 423 | Vũ Thị Mai | 01/07/1967 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Giáo dục Y học |
| 424 | Bùi Phạm Minh Mẫn | 08/03/1988 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y học cổ truyền |
| 425 | Bùi Xuân Mạnh | 01/12/1991 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Tâm thần |
| 426 | Nguyễn Mẹo | 21/09/1975 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Răng Hàm Mặt |
| 427 | Nguyễn Lê Trà Mi | 11/08/1983 | Nữ | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Da liễu |
| 428 | Bùi Hoàng Minh | 22/05/1988 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Vật lý y khoa |
| 429 | Đoàn Thị Nguyệt Minh | 21/09/1984 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y tế công cộng |
| 430 | Hoàng Minh | 13/10/1993 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Nội khoa |
| 431 | Lê Nguyễn Nguyệt Minh | 27/01/1987 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Công nghệ dược phẩm và Bào chế |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 432 | Nguyễn Hiền Minh | 17/07/1983 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y học chức năng - Sinh lý học |
| 433 | Nguyễn Hoàng Tuyết Minh | 29/12/1978 | Nữ | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Khoa học Sức khỏe, Y học và Khoa học đời sống |
| 434 | Nguyễn Hữu Đức Minh | 26/07/1987 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y học cổ truyền |
| 435 | Nguyễn Ngọc Minh | 30/09/1991 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Phục hồi chức năng và Sức khỏe tim mạch |
| 436 | Nguyễn Phúc Minh | 07/12/1977 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Ngoại tổng quát |
| 437 | Phạm Đức Minh | 15/09/1990 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Tiết niệu |
| 438 | Phạm Hồng Minh | 16/03/1986 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Ung thư |
| 439 | Phạm Thị Bình Minh | 22/01/1988 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y học cổ truyền |
| 440 | Thái Khắc Minh | 26/12/1977 | Nam | Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Dược |
| 441 | Trần Anh Minh | 17/03/1986 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Di truyền học |
| 442 | Trần Anh Minh | 04/10/1988 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Ngoại khoa |
| 443 | Trần Ngọc Minh | 25/07/1980 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên chính (hạng II) | Hóa sinh |
| 444 | Võ Quang Minh | 07/09/1960 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Nhãn khoa |
| 445 | Diệp Từ Mỹ | 09/04/1981 | Nữ | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y tế công cộng |
| 446 | Đỗ Thị Ngọc Mỹ | 04/05/1983 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Sản phụ khoa |
| 447 | Hoàng Tiến Mỹ | 16/05/1958 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên chính (hạng II) | Dịch tễ học |
| 448 | Vũ Thị Ly Na | 29/12/1987 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y học cổ truyền |
| 449 | Đào Hồng Nam | 24/07/1976 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên chính (hạng II) | KHGD (Lý luận và PP dạy học BM Toán) |
| 450 | Hồ Hoài Nam | 21/01/1986 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Ung thư |
| 451 | Lê Hoài Nam | 07/10/1976 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Nội tổng quát |
| 452 | Lê Trung Nam | 30/10/1983 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y học cổ truyền |
| 453 | Nguyễn Hữu Nam | 15/03/1964 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Quản trị kinh tế |
| 454 | Nguyễn Phương Nam | 16/02/1985 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y học Tin học |
| 455 | Nguyễn Văn (Nguyễn Hoài) Nam | 05/07/1961 | Nam | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Ngoại đại cương |
| 456 | Phạm Quang Nam | 05/10/1985 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Giảng dạy Anh văn |
| 457 | Phan Văn Hồ Nam | 21/07/1981 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên chính (hạng II) | Hóa |
| 458 | Trần Quang Nam | 14/11/1970 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên chính (hạng II) | Nội - Nội tiết |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 459 | Cao Minh Nga | 14/08/1960 | Nữ | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Vi sinh - Dịch tễ |
| 460 | Đặng Thị Kiều Nga | 04/11/1977 | Nữ | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Dược học - Tổ chức Quản lý Dược |
| 461 | Nguyễn Thị Quỳnh Nga | 21/12/1990 | Nữ | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Dược |
| 462 | Phạm Quỳnh Nga | 06/06/1981 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Thần kinh |
| 463 | Trần Thị Tuyết Nga | 10/10/1986 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y tế công cộng |
| 464 | Trần Thu Nga | 14/09/1984 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên chính (hạng II) | Y học cổ truyền |
| 465 | Trần Yến Nga | 28/02/1968 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên chính (hạng II) | Răng Hàm Mặt |
| 466 | Nguyễn Vy Vân Thảo Ngân | 19/02/1989 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y tế công cộng |
| 467 | Phạm Thị Kim Ngân | 13/11/1982 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Kinh tế chính trị |
| 468 | Tạ Thị Kim Ngân | 28/04/1985 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y tế công cộng |
| 469 | Tăng Mỹ Ngân | 09/08/1987 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y học chức năng - Sinh lý học |
| 470 | Phạm Thị Bích Ngần | 07/06/1981 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Kinh tế chính trị, Ngôn ngữ Anh |
| 471 | Trần Thị Hoàng Ngâu | 30/08/1988 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Ngoại khoa |
| 472 | Đoàn Trọng Nghĩa | 07/03/1986 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Ung thư |
| 473 | Huỳnh Nghĩa | 22/01/1965 | Nam | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Nhiễm |
| 474 | Lư Tuấn Nghĩa | 16/06/1979 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Giảng dạy tiếng Pháp như ngoại ngữ |
| 475 | Nguyễn An Nghĩa | 13/09/1980 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Ngoại di truyền - thần kinh |
| 476 | Trần Trung Nghĩa | 10/10/1975 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Tâm thần |
| 477 | Võ Thành Nghĩa | 11/02/1987 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y học hình thái |
| 478 | Lê Quan Nghiệm | 11/07/1955 | Nam | Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Dược |
| 479 | Cao Thanh Ngọc | 13/08/1979 | Nữ | | Tiến sĩ | Giảng viên chính (hạng II) | Nội khoa |
| 480 | Dương Minh Ngọc | 10/12/1987 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Nội khoa |
| 481 | Huỳnh Trúc Thanh Ngọc | 22/08/1981 | Nữ | | Tiến sĩ | Giảng viên chính (hạng II) | Dược - Bào chế |
| 482 | Lâm Thanh Ngọc | 31/10/1984 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y học - Điện quang và y học hạt nhân |
| 483 | Lê Hồng Ngọc | 24/12/1977 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Lao |
| 484 | Lê Thị Mỹ Ngọc | 31/10/1982 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Kỹ thuật |
| 485 | Nguyễn Thị Bảo Ngọc | 12/06/1981 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Răng Hàm Mặt |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 486 | Nguyễn Thị Bích Ngọc | 16/04/1973 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y khoa |
| 487 | Nguyễn Thị Diễm Ngọc | 08/01/1985 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Nội khoa |
| 488 | Trần Anh Ngọc | 27/06/1992 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Tâm thần |
| 489 | Trần Bích Ngọc | 12/12/1988 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Vi sinh vật học |
| 490 | Lê Đặng Tú Nguyên | 22/12/1994 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Quản trị kinh doanh |
| 491 | Phan Thế Nguyên | 09/03/1983 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Vật lý trị liệu |
| 492 | Phùng Nguyễn Thế Nguyên | 07/10/1973 | Nam | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Nhi - Hồi sức |
| 493 | Trần Đình Nguyên | 03/08/1979 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y tế quốc tế - vi sinh |
| 494 | Trần Ngọc Nguyên | 26/11/1992 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Lao |
| 495 | Nguyễn Thị Ánh Nguyệt | 01/01/1982 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Dược |
| 496 | Võ Thị Thanh Nguyệt | 28/10/1970 | Nữ | | Đại học | Giáo viên trung học | Hộ Sinh |
| 497 | Đào Thị Minh Nhã | 12/12/1982 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y tế công cộng |
| 498 | Trịnh Nguyễn Thị Thanh Nhàn | 13/10/1968 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y học cổ truyền |
| 499 | Đinh Hiếu Nhân | 12/01/1966 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên chính (hạng II) | Nội - Tim mạch |
| 500 | Đỗ Thị Thùy Nhân | 30/04/1990 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Bác sĩ Y học cổ truyền |
| 501 | Nguyễn Thành Nhân | 06/06/1973 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Chấn thương chỉnh hình |
| 502 | Võ Thành Nhân | 25/11/1955 | Nam | Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Y học |
| 503 | Trần Thanh Nhãn | 11/10/1958 | Nam | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Dược |
| 504 | Nguyễn Thị Nhẫn | 21/05/1987 | Nữ | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Khoa học Điều dưỡng |
| 505 | Nguyễn Phan Minh Nhật | 01/09/1991 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Nhi |
| 506 | Lê Thị Ánh Phúc Nhi | 30/07/1985 | Nữ | | Đại học | Giảng viên (hạng III) | Bác sĩ đa khoa |
| 507 | Lê Thị Quỳnh Nhi | 27/11/1982 | Nữ | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y tế công cộng |
| 508 | Nguyễn Vân Yến Nhi | 28/10/1987 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Sản phụ khoa |
| 509 | Dương Thị Nhị | 20/10/1983 | Nữ | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Gây mê hồi sức |
| 510 | Mai Huỳnh Như | 27/10/1986 | Nữ | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Dược |
| 511 | Vũ Thị Hạnh Như | 08/07/1981 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y học - Nội khoa |
| 512 | Ngô Viết Nhuận | 29/12/1987 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Chấn thương chỉnh hình |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 513 | Lý Thị Mỹ Nhung | 03/06/1987 | Nữ | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Da liễu |
| 514 | Nguyễn Thị Hồng Nhung | 13/04/1975 | Nữ | | Tiến sĩ | Giảng viên chính (hạng II) | Sinh học |
| 515 | Hà Thúc Nhượng | 04/04/1983 | Nam | | Đại học | Giảng viên (hạng III) | Bác sĩ đa khoa |
| 516 | Đoàn Minh Nhựt | 10/07/1990 | Nam | | Đại học | Giảng viên (hạng III) | Cử nhân Gây mê hồi sức |
| 517 | Vương Minh Nhựt | 03/12/1992 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Truyền nhiễm |
| 518 | Lâm Vĩnh Niên | 30/01/1977 | Nam | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Dinh dưỡng thực phẩm |
| 519 | Trương Hải Ninh | 10/09/1979 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Răng Hàm Mặt |
| 520 | Hoàng Tú Oanh | 29/08/1967 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Giảng dạy Anh văn |
| 521 | Hứa Hoàng Oanh | 08/11/1980 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên chính (hạng II) | Dược học |
| 522 | Ngô Thị Kim Oanh | 01/07/1985 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y học cổ truyền |
| 523 | Nguyễn Thị Kiều Oanh | 15/08/1966 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên chính (hạng II) | Sản phụ khoa |
| 524 | Nguyễn Thị Kim Oanh | 20/05/1989 | Nữ | | Đại học | Giảng viên (hạng III) | Điều dưỡng đa khoa |
| 525 | Phạm Kim Oanh | 08/03/1987 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Nhiễm |
| 526 | Trịnh Thị Hoàng Oanh | 02/11/1966 | Nữ | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y tế cộng đồng và Dịch tễ học lâm sàng |
| 527 | Ái Ngọc Phân | 19/11/1985 | Nữ | | Đại học | Giảng viên (hạng III) | Tâm lý học |
| 528 | Lê Thị Kim Phấn | 07/11/1978 | Nữ | | Đại học | Giảng viên (hạng III) | Điều dưỡng |
| 529 | Mã Tùng Phát | 07/04/1986 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Nội tiết |
| 530 | Hồ Nguyễn Yến Phi | 25/08/1982 | Nữ | | Đại học | Giảng viên (hạng III) | Bác sĩ đa khoa |
| 531 | Nguyễn Công Phi | 18/10/1976 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên chính (hạng II) | Công nghệ dược phẩm và Bào chế |
| 532 | Trần Phiên | 25/10/1961 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên chính (hạng II) | Kinh tế |
| 533 | Trần Văn Phơi | 01/04/1960 | Nam | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Ngoại tổng quát |
| 534 | Lâm Đại Phong | 01/01/1983 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Khoa học Nha khoa |
| 535 | Nguyễn Duy Phong | 29/08/1969 | Nam | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Dịch tễ học và các bệnh truyền nhiễm |
| 536 | Nguyễn Hoài Phong | 05/04/1975 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Nhi |
| 537 | Nguyễn Thanh Phong | 26/06/1984 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên chính (hạng II) | Tiếng Anh |
| 538 | Võ Thanh Phong | 28/09/1990 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Bác sĩ Y học cổ truyền |
| 539 | Nguyễn Hoàng Phú | 24/10/1992 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Chấn thương chỉnh hình |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 540 | Nguyễn Thi Phú | 18/04/1979 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Tâm thần |
| 541 | Phạm Hồng Phú | 03/02/1988 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Ngoại khoa |
| 542 | Bùi Xuân Phúc | 18/12/1967 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Hồi sức cấp cứu và chống độc |
| 543 | Lê Minh Phúc | 14/04/1983 | Nữ | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Da liễu |
| 544 | Mai Thị Phúc | 04/09/1988 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng |
| 545 | Nguyễn Hoàng Phúc | 24/02/1986 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Mắt |
| 546 | Nguyễn Hữu Phúc | 18/07/1976 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Ung thư |
| 547 | Nguyễn Minh Phúc | 09/01/1979 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Dược lý - Dược lâm sàng |
| 548 | Nguyễn Ngọc Phúc | 21/02/1991 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Kinh tế và Quản trị lĩnh vực sức khỏe |
| 549 | Nguyễn Vũ Hà Phúc | 21/12/1983 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Sản phụ khoa |
| 550 | Trần Văn Phúc | 14/02/1986 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Vật lý hạt nhân nguyên tử và năng lượng cao |
| 551 | Trương Bùi Hữu Phúc | 11/02/1995 | Nữ | | Đại học | Giảng viên (hạng III) | Kỹ thuật Phục hình răng |
| 552 | Vũ Minh Phúc | 09/08/1964 | Nữ | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Nhi |
| 553 | Nguyễn Văn Phùng | 01/03/1974 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Ngoại khoa |
| 554 | Cao Thị Mỹ Phụng | 14/01/1989 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Dược lý và Dược lâm sàng |
| 555 | Nguyễn Thị Hoàng Phụng | 26/09/1980 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y tế công cộng |
| 556 | Trần Hải Phụng | 08/02/1981 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Răng Hàm Mặt |
| 557 | Lê Hồng Phước | 25/04/1991 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y dự học phòng |
| 558 | Trịnh Võ Xuân Phước | 22/07/1983 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Chấn thương chỉnh hình |
| 559 | Cao Thị Mai Phương | 15/04/1990 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Sản phụ khoa |
| 560 | Huỳnh Nguyễn Hoài Phương | 23/05/1985 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Dược |
| 561 | Huỳnh Thị Ngọc Phương | 03/12/1959 | Nữ | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Dược |
| 562 | Lê Hoàng Trúc Phương | 27/01/1986 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Chấn thương chỉnh hình |
| 563 | Lê Nguyễn Thụy Phương | 03/01/1983 | Nữ | | Đại học | Giảng viên (hạng III) | Bác sĩ Y Khoa |
| 564 | Lê Thị Khánh Phương | 21/08/1979 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Công nghệ Sinh học |
| 565 | Lê Thị Lan Phương | 17/10/1986 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Dược học - Dược lý & Dược lâm sàng |
| 566 | Lê Thị Thanh Phương | 02/07/1984 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 567 | Lê Thị Thanh Phương | 18/10/1988 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y học - Y học hình thái |
| 568 | Ngô Thị Mai Phương | 20/03/1992 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Nhi |
| 569 | Nguyễn Thị Minh Phương | 09/07/1980 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên chính (hạng II) | Dược |
| 570 | Nguyễn Thị Ngọc Phương | 07/08/1983 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Điều dưỡng |
| 571 | Nguyễn Thụy Việt Phương | 06/05/1980 | Nữ | | Tiến sĩ | Giảng viên chính (hạng II) | Dược |
| 572 | Phạm Phan Phương Phương | 31/10/1988 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Hồi sức cấp cứu và chống độc |
| 573 | Phạm Thị Vân Phương | 30/11/1984 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y tế công cộng |
| 574 | Phan Hoài Phương | 17/06/1987 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Khoa học - Kỹ thuật hình ảnh |
| 575 | Trần Văn Phương | 15/01/1975 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Giáo dục thể chất |
| 576 | Trương Phương | 23/04/1955 | Nam | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Dược |
| 577 | Vũ Tuấn Phương | 22/08/1988 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Thần kinh và tâm  thần |
| 578 | Đặng Thị Minh Phượng | 02/10/1988 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Điều dưỡng |
| 579 | Đặng Thị Thanh Phượng | 16/03/1987 | Nữ | | Đại học | Giảng viên (hạng III) | Hộ sinh |
| 580 | Đỗ Minh Phượng | 28/01/1986 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Khoa học Điều dưỡng - Điều dưỡng Nhi |
| 581 | Nguyễn Thái Phượng | 23/02/1982 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên chính (hạng II) | Răng Hàm Mặt |
| 582 | Trần Thị Thúy Phượng | 10/08/1989 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Da liễu |
| 583 | Đặng Trần Quân | 14/08/1987 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y học hình thái |
| 584 | Lê Hoàng Minh Quân | 11/04/1992 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y học cổ truyền |
| 585 | Lê Minh Quân | 17/02/1984 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên chính (hạng II) | Dược học thực nghiệm và lâm sàng |
| 586 | Vũ Trần Thiên Quân | 28/03/1987 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y học chức năng - Sinh lý học |
| 587 | Lê Đình Quang | 11/09/1983 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Nội - Tiêu hóa |
| 588 | Lê Văn Quang | 25/11/1956 | Nam | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Y học |
| 589 | Lý Xuân Quang | 21/05/1976 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Tai Mũi Họng |
| 590 | Ngô Vinh Quang | 14/10/1984 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Vật lý hạt nhân nguyên tử và năng lượng cao |
| 591 | Phạm Tiến Quang | 19/06/1993 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Ngoại |
| 592 | Trần Nhật Quang | 01/01/1988 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Kinh tế y tế và Quản lý y tế |
| 593 | Võ Trường Quốc | 04/08/1988 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Ngoại khoa |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 594 | Nguyễn Thị Bích Quy | 15/01/1988 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Sản phụ khoa |
| 595 | Lê Nguyễn Phú Quý | 01/01/1992 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Nhi |
| 596 | Nguyễn Hoàng Quý | 20/09/1986 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Các khía cạnh phân tử và tế bào của sinh học |
| 597 | Lê Ngọc Quyên | 21/06/1976 | Nữ | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Chấn thương chỉnh hình và tạo hình |
| 598 | Nguyễn Thảo Quyên | 27/06/1987 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Điều dưỡng |
| 599 | Nguyễn Thị Tố Quyên | 30/12/1985 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Chẩn đoán hình ảnh |
| 600 | Nguyễn Tạ Quyết | 04/03/1974 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Ngoại tổng quát |
| 601 | Bùi Thị Hương Quỳnh | 09/05/1982 | Nữ | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Dược lý - Dược lâm sàng |
| 602 | Đoàn Trúc Quỳnh | 08/08/1987 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y học chức năng - Sinh lý học |
| 603 | Huỳnh Hồ Ngọc Quỳnh | 21/09/1981 | Nữ | | Tiến sĩ | Giảng viên chính (hạng II) | Giáo dục sức khỏe và Nâng cao sức khỏe |
| 604 | Huỳnh Thị Vũ Quỳnh | 02/02/1980 | Nữ | | Tiến sĩ | Giảng viên chính (hạng II) | Nhi |
| 605 | Lại Thị Phương Quỳnh | 13/06/1967 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên chính (hạng II) | Nội tiết |
| 606 | Lê Ngọc Quỳnh | 16/04/1978 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Bào Chế - Công nghiệp Dược |
| 607 | Nguyễn Nhật Quỳnh | 13/07/1987 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Nội tổng quát |
| 608 | Trần Thị Thúy Quỳnh | 31/10/1986 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Dược học - Dược học cổ truyền |
| 609 | Võ Dương Hương Quỳnh | 08/10/1991 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y học vật lý và Phục hồi chức năng. Phục hồi chức năng |
| 610 | Huỳnh Minh Sang | 10/04/1970 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Lao và bệnh phổi |
| 611 | Nguyễn Minh Sang | 01/01/1989 | Nam | | Đại học | Giảng viên (hạng III) | Cử nhân Vật lý trị liệu |
| 612 | Nguyễn Văn Sĩ | 04/01/1984 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y khoa - Tim mạch |
| 613 | Nguyễn Đức Sinh | 03/03/1991 | Nam | | Đại học | Giảng viên (hạng III) | Vật lý trị liệu |
| 614 | Trần Ngọc Sinh | 06/03/1954 | Nam | Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Tiết niệu |
| 615 | Hà Siu | 27/08/1984 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Khoa học máy tính |
| 616 | Lê Hoàng Sơn | 25/09/1989 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Răng Hàm Mặt |
| 617 | Lê Tấn Sơn | 08/08/1954 | Nam | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Phẫu thuật đại cương |
| 618 | Nguyễn Hồng Sơn | 09/06/1980 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y học - Ngoại khoa |
| 619 | Nguyễn Thái Sơn | 02/07/1970 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Nhi |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 620 | Vĩnh Sơn | 25/01/1962 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên chính (hạng II) | Công nghệ thông tin |
| 621 | Võ Tấn Sơn | 26/09/1954 | Nam | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Ngoại Thần kinh |
| 622 | Lê Trần Minh Sử | 16/06/1982 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Ngoại Thần kinh |
| 623 | Trịnh Quốc Sử | 23/11/1978 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Sinh lý động vật |
| 624 | Nguyễn Thị Băng Sương | 20/10/1974 | Nữ | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Hóa sinh |
| 625 | Hoàng Văn Sỹ | 13/03/1971 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên chính (hạng II) | Nội - Tim mạch |
| 626 | Phạm Huy Kiến Tài | 14/10/1989 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Giảm gánh nặng của bệnh không lây nhiễm. Y học cổ truyền |
| 627 | Bùi Thị Thanh Tâm | 17/10/1989 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Giải phẫu bệnh |
| 628 | Lê Thị Minh Tâm | 01/06/1992 | Nữ | | Đại học | Giảng viên (hạng III) | Điều dưỡng |
| 629 | Nguyễn Duy Hoàng Minh Tâm | 06/03/1980 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Sản phụ khoa |
| 630 | Nguyễn Hoàng Tâm | 12/04/1983 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Nhi |
| 631 | Nguyễn Thị Thanh Tâm | 03/02/1980 | Nữ | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Khoa học Nha và Y |
| 632 | Nguyễn Thị Thu Tâm | 13/08/1984 | Nữ | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Nhãn khoa |
| 633 | Trần Thảo Tuyết Tâm | 07/04/1981 | Nữ | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y học gia đình |
| 634 | Võ Văn Tâm | 05/03/1993 | Nam | | Đại học | Giảng viên (hạng III) | Y học dự phòng |
| 635 | Đoàn Duy Tân | 18/07/1992 | Nam | | Đại học | Giảng viên (hạng III) | Y dự học phòng |
| 636 | Nguyễn Huỳnh Ngọc Tân | 07/10/1993 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Sản khoa |
| 637 | Nguyễn Văn Tân | 10/10/1978 | Nam | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Nội tim mạch |
| 638 | Hoàng Danh Tấn | 10/09/1965 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên chính (hạng II) | Ngoại tổng quát |
| 639 | Mai Thành Tấn | 20/08/1990 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Công nghệ dược phẩm và Bào chế thuốc |
| 640 | Phạm Văn Tấn | 12/05/1963 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Ngoại tổng quát |
| 641 | Thân Trọng Thạch | 29/09/1983 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Sản khoa |
| 642 | Đặng Trường Thái | 29/01/1984 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Ngoại khoa |
| 643 | Hoàng Đức Thái | 02/09/1974 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Chấn thương chỉnh hình và tạo hình |
| 644 | Ngô Xuân Thái | 03/03/1964 | Nam | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Ngoại tiết niệu |
| 645 | Nguyễn Minh Thái | 25/11/1988 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Công nghệ dược phẩm và Bào chế |
| 646 | Nguyễn Ngọc Thái | 17/06/1983 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Ngoại khoa |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 647 | Nguyễn Quốc Thái | 29/11/1984 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Hóa sinh |
| 648 | Trần Thị Hồng Thắm | 08/06/1980 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên chính (hạng II) | Điều dưỡng |
| 649 | Trần Nhật Thăng | 18/10/1978 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Sinh học phân tử, Dược lý học và Điều trị |
| 650 | Hồ Viết Thắng | 24/04/1977 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Sản phụ khoa |
| 651 | Lê Viết Thắng | 26/10/1985 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Ngoại khoa |
| 652 | Nguyễn Bá Thắng | 02/11/1972 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Thần kinh |
| 653 | Phạm Đức Thắng | 06/08/1992 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y học cổ truyền |
| 654 | Phạm Quốc Thắng | 10/09/1988 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y học |
| 655 | Trần Công Thắng | 14/08/1972 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Thần kinh |
| 656 | Trần Viết Thắng | 01/07/1977 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Nội khoa |
| 657 | Huỳnh Ngọc Thanh | 31/03/1986 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Nhi |
| 658 | Lê Thái Vân Thanh | 08/12/1973 | Nữ | | Tiến sĩ | Giảng viên chính (hạng II) | Da liễu |
| 659 | Ngô Nguyễn Hải Thanh | 15/09/1989 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Nội khoa |
| 660 | Nguyễn Chí Thanh | 04/08/1963 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y học cổ truyền |
| 661 | Nguyễn Hồng Thiên Thanh | 01/11/1987 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Kiểm nghiệm thuốc và độc chất |
| 662 | Phạm Đình Ngân Thanh | 19/05/1981 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Phục hồi chức năng |
| 663 | Phạm Thị Mai Thanh | 18/06/1986 | Nữ | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Răng Hàm Mặt |
| 664 | Phạm Thị Phương Thanh | 30/11/1979 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Lão khoa |
| 665 | Phan Thị Phương Thanh | 02/09/1988 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Sinh học |
| 666 | Trần Quốc Thanh | 02/08/1967 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên chính (hạng II) | Dược - Bào chế |
| 667 | Vũ Trí Thanh | 03/08/1973 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Ngoại lồng ngực |
| 668 | Vương Thế Bích Thanh | 12/11/1984 | Nữ | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Da liễu |
| 669 | Bùi Trung Thành | 16/02/1968 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Vật lý Điện tử |
| 670 | Huỳnh Minh Thành | 17/09/1986 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Chấn thương chỉnh hình |
| 671 | Lê Huy Thành | 20/12/1978 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Tâm lý giáo dục học |
| 672 | Mã Chí Thành | 25/01/1983 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y sinh và Phân tích kiểm nghiệm |
| 673 | Nguyễn Quốc Thành | 13/04/1983 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Huyết học |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 674 | Nguyễn Tấn Thành | 20/02/1991 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Sản phụ khoa |
| 675 | Nguyễn Việt Thành | 05/10/1962 | Nam | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Y học |
| 676 | Trần Văn Thành | 30/10/1983 | Nam | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Bảo chế sinh dược học thực nghiệm và lâm sàng |
| 677 | Võ Chí Thành | 01/03/1975 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Lao |
| 678 | Vũ Xuân Thành | 10/01/1974 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Chấn thương chỉnh hình và tạo hình |
| 679 | Cao Thị Thanh Thảo | 05/10/1980 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Bào Chế - Công nghiệp Dược |
| 680 | Đoàn Thị Phương Thảo | 01/10/1967 | Nữ | | Tiến sĩ | Giảng viên chính (hạng II) | Y học |
| 681 | Hoàng Thị Bích Thảo | 15/07/1972 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Giảng dạy Anh văn |
| 682 | Huỳnh Ngọc Phương Thảo | 06/06/1974 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên chính (hạng II) | Nội tổng quát |
| 683 | Lại Thị Thanh Thảo | 16/04/1980 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên chính (hạng II) | Nội tổng quát |
| 684 | Lê Thị Thanh Thảo | 09/01/1981 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Dược |
| 685 | Lê Thu Thảo | 26/10/1987 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y học cổ truyền |
| 686 | Mai Phương Thảo | 29/02/1984 | Nữ | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Y sinh học |
| 687 | Nguyễn Hương Thảo | 05/08/1977 | Nữ | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Dược lâm sàng |
| 688 | Nguyễn Thị Thanh Thảo | 22/08/1992 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Sản phụ khoa |
| 689 | Nguyễn Thùy Vân Thảo | 15/07/1987 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Nhi |
| 690 | Phạm Phương Thảo | 11/01/1972 | Nữ | | Tiến sĩ | Giảng viên chính (hạng II) | Tâm lý học |
| 691 | Phan Đỗ Phương Thảo | 16/11/1984 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Ung thư |
| 692 | Trương Thị Phương Thảo | 24/11/1993 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Chẩn đoán hình ảnh |
| 693 | Vũ Phương Thảo | 18/03/1984 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Ngôn ngữ học ứng dụng |
| 694 | Vũ Thanh Thảo | 09/10/1984 | Nữ | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Sinh học |
| 695 | Nguyễn Trương Minh Thế | 01/01/1984 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y học cổ truyền |
| 696 | Thân Hà Ngọc Thể | 25/09/1966 | Nữ | | Tiến sĩ | Giảng viên chính (hạng II) | Nội - Tim mạch |
| 697 | Nguyễn Vũ Minh Thi | 17/02/1988 | Nữ | | Đại học | Giảng viên (hạng III) | Kỹ thuật viên Phục hình răng |
| 698 | Cao Thỉ | 12/10/1964 | Nam | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Y học |
| 699 | Lữ Lam Thiên | 21/04/1986 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Răng Hàm Mặt |
| 700 | Nguyễn Phú Thiện | 23/03/1962 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Mắt |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 701 | Nguyễn Vũ Thiện | 22/02/1969 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Giải phẫu bệnh |
| 702 | Nguyễn Hưng Thịnh | 05/07/1986 | Nam | | Đại học | Giảng viên (hạng III) | Kỹ thuật hình ảnh |
| 703 | Nguyễn Hữu Thịnh | 12/11/1977 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Ngoại tổng quát |
| 704 | Nguyễn Thị Kiều Thơ | 24/09/1976 | Nữ | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Tai Mũi Họng |
| 705 | Nguyễn Văn Thọ | 25/02/1975 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên chính (hạng II) | Nội hô hấp |
| 706 | Nguyễn Thị Kim Thoa | 12/11/1987 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Thần kinh |
| 707 | Phạm Hữu Thông | 08/12/1972 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y học - Ngoại tổng quát |
| 708 | Võ Duy Thông | 15/12/1982 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Nội khoa - Gan mật |
| 709 | Lê Lưu Hoài Thu | 29/05/1971 | Nữ | | Đại học | Giáo viên trung học | Gây mê hồi sức |
| 710 | Lê Thị Cẩm Thu | 10/09/1970 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Điều dưỡng |
| 711 | Nguyễn Thị Hoài Thu | 24/07/1985 | Nữ | | Tiến sĩ | Giảng viên chính (hạng II) | Hóa học |
| 712 | Phạm Diễm Thu | 11/10/1986 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Dược |
| 713 | Đặng Huỳnh Anh Thư | 17/03/1984 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y học chức năng - Sinh lý học |
| 714 | Nguyễn Anh Thư | 06/06/1987 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Gây mê hồi sức |
| 715 | Nguyễn Anh Thư | 12/09/1988 | Nữ | | Đại học | Giảng viên (hạng III) | Kỹ thuật Phục hình răng |
| 716 | Nguyễn Bình Thư | 29/03/1986 | Nữ | | Đại học | Giảng viên (hạng III) | Bác sĩ đa khoa |
| 717 | Nguyễn Ngọc Yến Thư | 22/01/1988 | Nữ | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Răng Hàm Mặt |
| 718 | Nguyễn Nhật Minh Thư | 22/03/1989 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Kỹ thuật hình ảnh - Xét nghiệm y học |
| 719 | Nguyễn Thị Thư | 02/04/1981 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Răng Hàm Mặt |
| 720 | Nguyễn Thụy Minh Thư | 28/02/1983 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Nhi |
| 721 | Phan Đặng Anh Thư | 16/05/1982 | Nữ | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Giải phẫu bệnh và Pháp y |
| 722 | Phan Thị Anh Thư | 03/05/1983 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Nhãn khoa |
| 723 | Nguyễn Đạo Thuấn | 09/03/1975 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Ngoại thận và Tiết niệu |
| 724 | Trần Thiện Thuần | 08/11/1960 | Nam | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Dịch tễ học |
| 725 | Lê Minh Thuận | 21/11/1974 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên chính (hạng II) | Tâm lý học |
| 726 | Nguyễn Thị Minh Thuận | 13/03/1977 | Nữ | | Tiến sĩ | Giảng viên chính (hạng II) | Khoa học y sinh và Dược học |
| 727 | Nguyễn Đại Thức | 11/02/1982 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Kỹ thuật hình ảnh - Xét nghiệm y học |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 728 | Bùi Chí Thương | 13/06/1974 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Sản phụ khoa |
| 729 | Bùi Lâm Thương | 19/09/1988 | Nam | | Đại học | Giảng viên (hạng III) | Cử nhân Thể dục thể thao |
| 730 | Nguyễn Ngọc Thương | 12/12/1989 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y học - Ngoại khoa |
| 731 | Nguyễn Thị Ngọc Thương | 01/04/1989 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Lao |
| 732 | Trịnh Thị Diệu Thường | 02/08/1980 | Nữ | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Y học cổ truyền |
| 733 | Ca Thị Thúy | 30/11/1980 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên chính (hạng II) | Hóa phân tích |
| 734 | Mai Thị Thanh Thúy | 14/03/1980 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Dịch vụ y tế - Y tế công cộng |
| 735 | Nguyễn Thị Phương Thùy | 11/08/1987 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Dược lý - Dược lâm sàng |
| 736 | Trần Thị Mai Thùy | 14/05/1979 | Nữ | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Chẩn đoán hình ảnh |
| 737 | Võ Lâm Thùy | 30/06/1990 | Nữ | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Răng Hàm Mặt |
| 738 | Hồ Thị Thu Thủy | 01/08/1988 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Khoa học bức xạ |
| 739 | Ngô Thị Thanh Thủy | 18/06/1983 | Nữ | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Nhi - Hồi sức |
| 740 | Nguyễn Hữu Lạc Thủy | 01/01/1974 | Nữ | | Tiến sĩ | Giảng viên chính (hạng II) | Kiểm nghiệm thuốc |
| 741 | Nguyễn Thị Bích Thủy | 19/10/1963 | Nữ | | Tiến sĩ | Giảng viên chính (hạng II) | Triết học |
| 742 | Nguyễn Thị Ngọc Thủy | 02/07/1980 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Ngoại lồng ngực |
| 743 | Nguyễn Thị Như Thủy | 10/02/1988 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y học cổ truyền |
| 744 | Nguyễn Thị Thu Thủy | 11/06/1982 | Nữ | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Dược |
| 745 | Nguyễn Thị Thu Thủy | 30/10/1986 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Nội khoa |
| 746 | Nguyễn Thu Thủy | 20/11/1981 | Nữ | | Tiến sĩ | Giảng viên chính (hạng II) | Sinh học miệng |
| 747 | Trần Lệ Thủy | 04/05/1975 | Nữ | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Sản phụ khoa |
| 748 | Trần Thu Thủy | 31/01/1967 | Nữ | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Nha khoa |
| 749 | Văn Thị Bích Thủy | 20/01/1983 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Nội tổng quát |
| 750 | Văn Thị Thanh Thủy | 08/06/1986 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Bác sỹ đa khoa |
| 751 | Kiều Xuân Thy | 01/10/1987 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y học Cổ truyền |
| 752 | Lê Linh Thy | 22/02/1985 | Nữ | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Kỹ thuật môi trường |
| 753 | Nguyễn Mai Bảo Thy | 12/10/1985 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Vật liệu và linh kiện nano |
| 754 | Phạm Đình Anh Thy | 16/01/1969 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Anh văn |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 755 | Lâm Cẩm Tiên | 11/04/1986 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y học cổ truyền |
| 756 | Lâm Hoàng Cát Tiên | 04/02/1978 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y học - Nội tổng quát |
| 757 | Nguyễn Đông Phương Tiên | 30/11/1981 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Giảng dạy Anh văn |
| 758 | Nguyễn Ngọc Hoành Mỹ Tiên | 08/08/1982 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Lão khoa |
| 759 | Quan Anh Tiến | 03/04/1986 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Ung thư |
| 760 | Trần Phùng Dũng Tiến | 24/04/1976 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y học - Ngoại tiêu hóa |
| 761 | Mai Thị Bạch Tiêu | 07/10/1988 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Khoa học hình ảnh và X quang y học |
| 762 | Đỗ Nguyên Tín | 16/09/1973 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Nhi |
| 763 | Nguyễn Trung Tín | 24/08/1962 | Nam | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Ngoại tổng quát |
| 764 | Phạm Xuân Tín | 20/10/1983 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Nhi |
| 765 | Trương Trọng Tín | 16/02/1975 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Chấn thương chỉnh hình |
| 766 | Lưu Xuân Tình | 08/09/1987 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Kỹ thuật |
| 767 | Nguyễn Thu Tịnh | 11/02/1977 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Nhi |
| 768 | Trần Thị Thanh Tịnh | 04/10/1986 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Giáo dục y tế |
| 769 | Trần Kế Tổ | 19/12/1971 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Mắt |
| 770 | Châu Đức Toàn | 25/12/1985 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Ung thư |
| 771 | Đỗ Anh Toàn | 26/02/1977 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Ngoại thận và Tiết niệu |
| 772 | Huỳnh Thanh Toàn | 12/12/1984 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Toán giải tích |
| 773 | Lê Thanh Toàn | 24/12/1969 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y học |
| 774 | Phan Ngọc Toàn | 21/11/1966 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Giải phẫu học |
| 775 | Hà Thị Bích Trâm | 09/11/1993 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Chẩn đoán hình ảnh |
| 776 | Hoàng Đạo Bảo Trâm | 21/04/1972 | Nữ | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Nha khoa |
| 777 | Huỳnh Thị Hồng Trâm | 09/11/1983 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y tế công cộng |
| 778 | Lâm Huyền Trân | 11/04/1967 | Nữ | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Tai Mũi Họng |
| 779 | Lê Bảo Trân | 30/04/1976 | Nữ | | Đại học | Giảng viên (hạng III) | Bác sĩ đa khoa |
| 780 | Nguyễn Trần Tố Trân | 21/09/1984 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Nội khoa |
| 781 | Võ Thị Lương Trân | 06/10/1978 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y học - Nội khoa |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 782 | Cái Hữu Ngọc Thảo Trang | 25/03/1987 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Ngoại khoa |
| 783 | Đặng Nguyễn Đoan Trang | 30/09/1977 | Nữ | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Khoa học Dịch tễ |
| 784 | Hồ Thị Thùy Trang | 01/05/1970 | Nữ | | Tiến sĩ | Giảng viên chính (hạng II) | Răng Hàm Mặt |
| 785 | Huỳnh Thị Thùy Trang | 22/01/1978 | Nữ | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Răng Hàm Mặt |
| 786 | Nguyễn Thị Minh Trang | 23/01/1987 | Nữ | | Đại học | Giảng viên (hạng III) | Bác sỹ đa khoa |
| 787 | Nguyễn Thị Minh Trang | 04/12/1982 | Nữ | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Khoa học y tế |
| 788 | Phạm Ngọc Thùy Trang | 18/03/1987 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Nội khoa |
| 789 | Phạm Quốc Thảo Trang | 23/12/1991 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Da liễu |
| 790 | Phạm Thanh Trang | 20/04/1971 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Kiểm nghiệm dược phẩm và độc chất |
| 791 | Trần Kim Trang | 11/04/1963 | Nữ | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Nội tổng quát |
| 792 | Trần Thị Thu Trang | 01/02/1990 | Nữ | | Đại học | Giảng viên (hạng III) | Dược |
| 793 | Trịnh Xuân Trang | 04/08/1981 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Nhãn khoa |
| 794 | Đỗ Đăng Trí | 09/01/1989 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Nhi |
| 795 | Đoàn Hữu Trí | 25/05/1988 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Thần kinh và tâm thần |
| 796 | Đoàn Minh Trí | 03/12/1962 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên chính (hạng II) | Sinh học miệng |
| 797 | Lê Minh Trí | 04/04/1961 | Nam | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Dược |
| 798 | Nguyễn Văn Trí | 15/03/1957 | Nam | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Nội khoa |
| 799 | Phan Minh Trí | 12/06/1971 | Nam | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Ngoại tiêu hóa |
| 800 | Trương Thành Trí | 03/10/1984 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Bác sĩ Y khoa |
| 801 | Văn Minh Trí | 30/11/1975 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Ngoại lồng ngực - Tim mạch |
| 802 | Trương Công Trị | 16/06/1979 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Kỹ thuật Dược và Sinh Dược học |
| 803 | Ngô Minh Triết | 26/02/1986 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Thần kinh |
| 804 | Nguyễn Thành Triết | 17/02/1987 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Khoa học tự nhiên - ngành Dược |
| 805 | Văn Hy Triết | 26/11/1985 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Hóa sinh |
| 806 | Huỳnh Ngọc Trinh | 06/10/1981 | Nữ | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Dược lý thực nghiệm và lâm sàng |
| 807 | Lâm Lệ Trinh | 12/06/1979 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Điều dưỡng |
| 808 | Lê Thị Diễm Trinh | 30/09/1991 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y tế công cộng, Y học dự phòng |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 809 | Lê Thị Mỹ Trinh | 15/01/1986 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Sản phụ khoa |
| 810 | Nguyễn Thị Tuyết Trinh | 08/12/1975 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên chính (hạng II) | Khoa học - Hóa hữu cơ |
| 811 | Nguyễn Trần Tuyết Trinh | 26/12/1985 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Nội khoa |
| 812 | Trương Ngọc Diễm Trinh | 24/12/1984 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Sản phụ khoa |
| 813 | Vũ Huy Trụ | 01/08/1955 | Nam | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Nhi |
| 814 | Châu Thị Nhã Trúc | 24/01/1988 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Hóa Hữu cơ |
| 815 | Nguyễn Thị Ngọc Trúc | 28/04/1987 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Sản phụ khoa |
| 816 | Nguyễn Thị Thanh Trúc | 16/08/1988 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Dân số |
| 817 | Nguyễn Thị Thanh Trúc | 07/03/1987 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Kỹ thuật hình ảnh - Xét nghiệm y học |
| 818 | Thái Thanh Trúc | 30/03/1983 | Nam | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Y tế công cộng |
| 819 | Trần Thiên Thủy Trúc | 30/09/1975 | Nữ | | Tiến sĩ | Giảng viên chính (hạng II) | Răng Hàm Mặt |
| 820 | Dương Thành Trung | 01/02/1968 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Lý luận và phương pháp dạy tiếng Anh |
| 821 | Nguyễn Hữu Trung | 06/10/1973 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Sản phụ khoa |
| 822 | Nguyễn Kim Trung | 15/08/1978 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y tế công cộng |
| 823 | Nguyễn Quang Trung | 25/11/1976 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới |
| 824 | Nguyễn Song Chí Trung | 20/10/1981 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Tâm thần |
| 825 | Nguyễn Thành Trung | 09/01/1981 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên chính (hạng II) | Hóa học hữu cơ |
| 826 | Nguyễn Văn Trung | 19/07/1978 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Giáo dục thể chất |
| 827 | Phạm Thành Trung | 14/11/1988 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Thần kinh |
| 828 | Trần Ngọc Trung | 24/09/1987 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Gây mê hồi sức |
| 829 | Trần Thế Trung | 08/01/1974 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y học - Nội tiết |
| 830 | Trần Thiện Trung | 10/04/1959 | Nam | Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Ngoại tổng quát |
| 831 | Văn Thế Trung | 27/05/1972 | Nam | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Da liễu |
| 832 | Võ Nguyên Trung | 27/11/1978 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Ngoại tổng quát |
| 833 | Huỳnh Lê Trường | 19/08/1982 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Khoa học y khoa |
| 834 | Lê Xuân Trường | 19/01/1977 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Công nghiệp Dược phẩm và Bào chế |
| 835 | Lê Phước Truyền | 01/01/1987 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Nhi |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 836 | Bùi Anh Tú | 14/01/1983 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Toán giải tích |
| 837 | Dương Thanh Tú | 16/07/1988 | Nữ | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y khoa |
| 838 | Lê Ngọc Tú | 20/06/1976 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên chính (hạng II) | Dược |
| 839 | Nguyễn Ngọc Tú | 16/04/1990 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y học Biển |
| 840 | Phạm Long Thủy Tú | 27/04/1981 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y học cổ truyền |
| 841 | Trần Thị Kim Tú | 08/09/1990 | Nữ | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y học dự phòng |
| 842 | Lê Khâm Tuân | 29/04/1981 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Ngoại Thần kinh |
| 843 | Nguyễn Thành Tuân | 13/10/1985 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Tiết niệu |
| 844 | Võ Trọng Tuân | 10/04/1981 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Châm cứu - xoa bóp - Bấm huyệt Đông y |
| 845 | Huỳnh Minh Tuấn | 12/02/1976 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên chính (hạng II) | Vi sinh y học |
| 846 | Lê Quan Anh Tuấn | 16/03/1973 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Ngoại tổng quát |
| 847 | Lê Quốc Tuấn | 14/03/1987 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y học chức năng - Sinh lý học |
| 848 | Lê Văn Tuấn | 01/05/1969 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên chính (hạng II) | Thần kinh |
| 849 | Lý Hữu Tuấn | 19/09/1984 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Ngoại tổng quát |
| 850 | Nguyễn Anh Tuấn | 18/04/1971 | Nam | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Y tế Quốc tế |
| 851 | Nguyễn Đức Tuấn | 08/12/1969 | Nam | Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Khoa học tự nhiên |
| 852 | Phạm Anh Tuấn | 20/10/1975 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên chính (hạng II) | Ngoại thần kinh - sọ não |
| 853 | Phạm Nhật Tuấn | 12/10/1981 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y tế công cộng |
| 854 | Phan Anh Tuấn | 25/09/1954 | Nam | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Dịch tễ học |
| 855 | Trần Anh Tuấn | 27/12/1964 | Nam | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Tai Mũi Họng |
| 856 | Trần Diệp Tuấn | 18/05/1967 | Nam | Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Nhi |
| 857 | Trần Quốc Tuấn | 25/07/1962 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Huyết học |
| 858 | Trần Quốc Tuấn | 12/12/1983 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Ngoại Thần kinh |
| 859 | Trần Thanh Tuấn | 15/10/1981 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Nội tổng quát |
| 860 | Võ Minh Tuấn | 16/07/1967 | Nam | Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Phụ Sản |
| 861 | Hà Mạnh Tuấn | 01/01/1966 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Nhi |
| 862 | Âu Thanh Tùng | 01/08/1970 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Nội tổng quát |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 863 | Nguyễn Đức Tùng | 10/11/1969 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Tai Mũi Họng |
| 864 | Phạm Quốc Tùng | 27/02/1992 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Ngoại Nhi |
| 865 | Võ Bá Tùng | 29/03/1962 | Nam | | Thạc sĩ | Giáo viên trung học | Quản lý giáo dục |
| 866 | Đỗ Thị Hồng Tươi | 04/09/1981 | Nữ | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Y sinh - Dược lý |
| 867 | Trần Thị Thúy Tường | 12/10/1985 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Nội khoa |
| 868 | Hoàng Quốc Tưởng | 15/11/1984 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Nhi |
| 869 | Hoàng Đình Tuy | 24/09/1982 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y đa khoa |
| 870 | Trần Vũ Ngọc Tuyên | 18/02/1987 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Nhãn khoa |
| 871 | Võ Đắc Tuyến | 22/12/1963 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên chính (hạng II) | Răng Hàm Mặt |
| 872 | Ngô Bích Tuyền | 02/11/1984 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y học |
| 873 | Nguyễn Phạm Nhật Tuyền | 13/01/1986 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Răng Hàm Mặt |
| 874 | Nguyễn Thanh Tuyền | 01/01/1991 | Nữ | | Đại học | Giảng viên (hạng III) | Dược |
| 875 | Trương Ngọc Tuyền | 25/08/1971 | Nam | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Dược |
| 876 | Lê Ngọc Tuyết | 26/09/1982 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Điều dưỡng |
| 877 | Lê Thị Ngọc Tuyết | 20/01/1983 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Phục hồi chức năng |
| 878 | Huỳnh Vĩnh Phạm Uyên | 02/04/1980 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Sản phụ khoa |
| 879 | Lê Nữ Thanh Uyên | 06/12/1981 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên chính (hạng II) | Y tế công cộng |
| 880 | Lê Thị Lệ Uyên | 12/07/1977 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Hóa sinh |
| 881 | Nguyễn Thị Bích Uyên | 12/04/1984 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Ngoại khoa |
| 882 | Trần Nguyễn Như Uyên | 17/10/1973 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Nhi |
| 883 | Võ Phạm Phương Uyên | 28/02/1987 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Nội khoa |
| 884 | Vũ Thị Mai Uyên | 25/02/1989 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Nhi |
| 885 | Lê Thanh Vân | 30/05/1984 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Khoa học phục hồi và Vật lý trị liệu các rối loạn về mặt cơ xương |
| 886 | Lê Thị Hồng Vân | 14/04/1983 | Nữ | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Dược liệu |
| 887 | Lý Khánh Vân | 10/03/1982 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y học chức năng - Sinh lý học |
| 888 | Nguyễn Bích Vân | 21/11/1964 | Nữ | | Tiến sĩ | Giảng viên chính (hạng II) | Răng Hàm Mặt |
| 889 | Nguyễn Ngọc Thanh Vân | 05/07/1989 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Nội khoa |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 890 | Nguyễn Thị Vân | 13/12/1980 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Triết học |
| 891 | Nguyễn Thị Bích Vân | 09/03/1982 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Khoa học máy tính |
| 892 | Nguyễn Thị Tường Vân | 05/10/1985 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Kỹ thuật hình ảnh - Xét nghiệm y học |
| 893 | Phan Nguyễn Hoàng Vân | 03/12/1982 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Sản khoa |
| 894 | Trần Ngọc Khánh Vân | 30/07/1967 | Nữ | | Tiến sĩ | Giảng viên chính (hạng II) | Răng Hàm Mặt |
| 895 | Trần Thị Bích Vân | 18/08/1980 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên chính (hạng II) | Răng Hàm Mặt |
| 896 | Trần Thị Huệ Vân | 19/06/1972 | Nữ | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Vi sinh - Ký sinh |
| 897 | Võ Thị Cẩm Vân | 01/01/1981 | Nữ | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Hóa hữu cơ |
| 898 | Phạm Hữu Vàng | 23/10/1986 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Ngoại khoa |
| 899 | Bàng Ái Viên | 15/06/1982 | Nữ | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Lão khoa |
| 900 | Bùi Chí Viết | 07/03/1956 | Nam | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Ung thư |
| 901 | Đặng Quốc Việt | 01/01/1986 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Bác sĩ Y khoa |
| 902 | Hàn Quốc Việt | 17/04/1978 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Ngôn ngữ học & Ngôn ngữ ứng dụng |
| 903 | Hoàng Anh Việt | 26/07/1982 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên chính (hạng II) | Dược học |
| 904 | Nguyễn Khánh Việt | 30/06/1969 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Ngoại tổng quát |
| 905 | Trần Hồng Việt | 26/05/1983 | Nam | | Đại học | Giảng viên (hạng III) | Kỹ thuật hình ảnh |
| 906 | Trần Trịnh Quốc Việt | 31/03/1986 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Điều dưỡng |
| 907 | Ung Văn Việt | 01/07/1975 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Ngoại tiêu hóa |
| 908 | Bùi Quang Vinh | 13/09/1964 | Nam | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Dinh dưỡng sức khỏe |
| 909 | Nguyễn Như Vinh | 20/05/1975 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên chính (hạng II) | Lao |
| 910 | Nguyễn Quốc Vinh | 05/06/1982 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Ung thư |
| 911 | Phạm Quang Vinh | 23/11/1974 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Chấn thương chỉnh hình và tạo hình |
| 912 | Trương Quang Vinh | 07/04/1968 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Kỹ thuật hình ảnh - Xét nghiệm y học |
| 913 | Nguyễn Phước Vĩnh | 07/12/1976 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Giải phẫu học |
| 914 | Trần Xuân Vĩnh | 03/08/1971 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Sinh lý học - RHM |
| 915 | Điền Hòa Anh Vũ | 10/01/1984 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Răng Hàm Mặt |
| 916 | Hoàng Anh Vũ | 27/01/1973 | Nam | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Sức khỏe Quốc tế |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 917 | Hoàng Thy Nhạc Vũ | 05/11/1981 | Nữ | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Dịch tễ học |
| 918 | Huỳnh Tấn Vũ | 20/09/1963 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y học cổ truyền |
| 919 | Lê Thượng Vũ | 16/12/1971 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên chính (hạng II) | Nội hô hấp |
| 920 | Nguyễn Anh Vũ | 18/08/1976 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Toán |
| 921 | Nguyễn Hoàng Vũ | 14/11/1965 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Giải phẫu người |
| 922 | Nguyễn Hoàng Vũ | 10/03/1984 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Khoa học hình ảnh và X quang y học |
| 923 | Nguyễn Lê Vũ | 21/04/1979 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Hóa vô cơ |
| 924 | Vũ Hoàng Vũ | 07/11/1978 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Nội tổng quát |
| 925 | Nguyễn Lâm Vương | 05/10/1986 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Ngoại lồng ngực - Tim mạch |
| 926 | Trần Nguyễn Quốc Vương | 28/12/1988 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Khoa học sự sống |
| 927 | Trần Văn Vương | 20/05/1987 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Chấn thương chỉnh hình |
| 928 | Tạ Quang Vượng | 04/09/1988 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Kiểm nghiệm thuốc và độc chất |
| 929 | Nguyễn Thanh Vy | 25/08/1985 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Bác sĩ Y khoa |
| 930 | Trần Thị Nhật Vy | 17/04/1983 | Nữ | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Sản phụ khoa |
| 931 | Trần Thanh Vỹ | 19/08/1974 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Ngoại lồng ngực |
| 932 | Lê Thị Xinh | 10/10/1988 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Kỹ thuật hình ảnh - Xét nghiệm y học |
| 933 | Phan Thị Xinh | 10/10/1973 | Nữ | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Sức khỏe Quốc tế |
| 934 | Hà Thị Như Xuân | 18/03/1983 | Nữ | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Điều dưỡng |
| 935 | Nguyễn Thị Hương Xuân | 04/02/1984 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Bác sĩ Y khoa |
| 936 | Phan Thanh Xuân | 06/12/1966 | Nam | | Tiến sĩ | Giảng viên chính (hạng II) | Vệ sinh xã hội học - Quản lý y tế |
| 937 | Nguyễn Hoàng Như Ý | 19/11/1987 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y tế công cộng |
| 938 | Lê Nguyễn Yên | 06/12/1987 | Nam | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Y học - Ngoại khoa |
| 939 | Bùi Thị Ngọc Yến | 24/03/1985 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Nội khoa |
| 940 | Nguyễn Thị Hải Yến | 12/10/1984 | Nữ | | Tiến sĩ | Giảng viên (hạng III) | Sức khỏe cộng đồng |
| 941 | Phan Thị Hoài Yến | 08/01/1974 | Nữ | | Thạc sĩ | Giảng viên (hạng III) | Xã hội học |
| 942 | Trần Phi Hoàng Yến | 28/12/1973 | Nữ | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Giảng viên cao cấp (hạng I) | Dược lý - Thần kinh |

C. Công khai tỷ lệ sinh viên/giảng viên quy đổi:

| **Khối ngành** | **Tỷ lệ Sinh viên/Giảng viên cơ hữu quy đổi**<br>*=(số học viên sau đại học x 1,5) + số sinh viên đại học/tổng số giảng viên cơ hữu và giảng viên thỉnh giảng* | 16713,5 |
|---|---|---|
| Khối ngành VI | | 11,25 |

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 9 năm 2021*

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Nguyễn Hoàng Bắc

Biểu mẫu 21

BỘ Y TẾ

**ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

# THÔNG BÁO

## CÔNG KHAI TÀI CHÍNH CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC, TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM TRUNG CẤP SƯ PHẠM NĂM HỌC 2020-2021

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Học phí/1SV/năm học | Dự kiến học phí/1 SV của cả khóa học |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **Học phí chính quy chương trình đại trà** | | | |
| **1** | **Tiến sĩ** | | | |
| ***1.1*** | ***Tiến sĩ trúng tuyển năm 2020*** | | | |
| | Khối ngành Y,Nha,Dược | Triệu đồng/năm | 60 | Tăng 10% cho mỗi năm liền kế |
| | Khối ngành Điều dưỡng,YHCT | Triệu đồng/năm | 48 | Tăng 10% cho mỗi năm liền kế |
| | Khối ngành YTCC | Triệu đồng/năm | 42 | Tăng 10% cho mỗi năm liền kế |
| ***1.2*** | ***Tiến sĩ trúng tuyển năm 2019 trở về trước*** | | | |
| | Tất cả các ngành | Triệu đồng/năm | 35,75 | |
| **2** | **Thạc sỹ** | | | |
| ***2.1*** | ***Thạc sĩ trúng tuyển năm 2020*** | | | |
| | Khối ngành Y,Nha,Dược | Triệu đồng/năm | 50 | Tăng 10% cho mỗi năm liền kế |
| | Khối ngành Điều dưỡng,YHCT | Triệu đồng/năm | 40 | Tăng 10% cho mỗi năm liền kế |
| | Khối ngành YTCC | Triệu đồng/năm | 35 | Tăng 10% cho mỗi năm liền kế |
| ***2.2*** | ***Thạc sĩ trúng tuyển năm 2019 trở về trước*** | | | |
| | Tất cả các ngành | Triệu đồng/năm | 21,45 | |
| **3** | **Đại học** | | | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| ***3.1*** | ***Đại học trúng tuyển năm 2020*** | | | |
| | Khối ngành Y | Triệu đồng/năm | 68 | Tăng 10% cho mỗi năm liền kế |
| | Khối ngành Bác sĩ RHM | Triệu đồng/năm | 70 | Tăng 10% cho mỗi năm liền kế |
| | Khối ngành Cử nhân phục hình răng | Triệu đồng/năm | 55 | Tăng 10% cho mỗi năm liền kế |
| | Khối ngành Dược | Triệu đồng/năm | 50 | Tăng 10% cho mỗi năm liền kế |
| | Khối ngành Điều dưỡng -KTYH | Triệu đồng/năm | 40 | Tăng 10% cho mỗi năm liền kế |
| | Khối ngành YHCT | Triệu đồng/năm | 38 | Tăng 10% cho mỗi năm liền kế |
| | Khối ngành YTCC | Triệu đồng/năm | 38 | Tăng 10% cho mỗi năm liền kế |
| ***3.2*** | ***Đại học trúng tuyển năm 2019 trở về trước*** | | | |
| | Tất cả các ngành | Triệu đồng/năm | 14,30 | |
| **II** | **Học phí chính quy chương trình khác** | | **0** | |
| 1 | Tiến sĩ | Triệu đồng/năm | 0 | |
| | Khối ngành ... | Triệu đồng/năm | 0 | |
| 2 | Thạc sỹ | Triệu đồng/năm | 0 | |
| | Khối ngành ... | Triệu đồng/năm | 0 | |
| 3 | Đại học | Triệu đồng/năm | 0 | |
| | Khối ngành ... | Triệu đồng/năm | 0 | |
| 4 | Cao đẳng dược | Triệu đồng/năm | 0 | |
| 5 | Trung cấp sư phạm | Triệu đồng/năm | 0 | |
| **III** | **Học phí hình thức vừa học vừa làm** | | | |
| **1** | **Đại học** | Triệu đồng/năm | | |
| | *Khối ngành Điều dưỡng cho BVĐHYD* | *Triệu đồng/năm* | *33* | |
| 2 | Cao đẳng sư phạm | Triệu đồng/năm | 0 | |
| 3 | Trung cấp sư phạm | Triệu đồng/năm | 0 | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| **IV** | **Tổng thu năm 2020** | **Tỷ đồng** | 574.560 | |
| 1 | Từ ngân sách: | Tỷ đồng | 54 | |
| | Từ  hoạt động thường xuyên | Tỷ đồng | 0 | |
| | Từ hoạt động không thường xuyên | Tỷ đồng | 53,90 | |
| 2 | Từ học phí | Tỷ đồng | 213.644 | |
| 3 | Từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ | Tỷ đồng | 0 | |
| 4 | Từ nguồn hợp pháp khác (gồm thu hoạt động dịch vụ) | Tỷ đồng | 360.862 | |

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 9 năm 2021*

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Nguyễn Hoàng Bắc

BỘ Y TẾ
**ĐẠI HỌC Y DƯỢC**
**THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

# CÔNG KHAI CHÍNH SÁCH HỌC BỔNG VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN TRONG NĂM HỌC 2020-2021

**(Tính đến 31/8/2021)**

## 1. Học bổng khuyến khích học tập

### 1.1. Chính sách học bổng

Học bổng khuyến khích học tập tại Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh được xét cấp theo Quyết định số 930/QĐ-ĐHYD ngày 05/4/2018 ban hành Quy định về việc cấp học bổng khuyến khích học tập tại Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh.

### 1.2. Học bổng khuyến khích học tập năm học 2020 - 2021

Quyết định số 966/QĐ-ĐHYD ngày 26/5/2021 của Hiệu trưởng Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh về việc cấp học bổng khuyến khích học tập cho sinh viên đại học hệ chính quy Đợt 1 năm học 2020 - 2021.

Số liệu thống kê chi tiết: (Phụ lục 01)

## 2. Học bổng Tân sinh viên

### 2.1. Chính sách học bổng

Thông báo 1366/TB-ĐHYD ngày 25/9/2020 về việc thực hiện chính sách học bổng đối với sinh viên trúng tuyển năm 2020 của Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh.

### 2.2. Học bổng Tân sinh viên năm học 2020 – 2021

Quyết định số 4860/QĐ-ĐHYD ngày 31/12/2020 của Hiệu trưởng Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh về việc cấp Học bổng Tân sinh viên cho sinh viên Khóa 2020 năm học 2020 - 2021.

Số liệu thống kê chi tiết: (Phụ lục 02)

**3. Học bổng do các tổ chức, cá nhân ngoài trường tài trợ**

Tính đến 30/6/2021, sinh viên Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh đã nhận được 11 loại học bổng, hỗ trợ từ các mạnh thường quân.

Số liệu thống kê chi tiết: (Phụ lục 03)

**Phụ lục 01. THỐNG KÊ HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP ĐỢT 1 NĂM HỌC 2020 - 2021**

*Đơn vị tính: VNĐ*

| Khoa | Xếp loại Xuất sắc | | Xếp loại Giỏi | | Xếp loại Khá | | Tổng cộng | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Số lượng SV | Giá trị HB | Số lượng SV | Giá trị HB | Số lượng SV | Giá trị HB | Số lượng SV | Giá trị HB |
| Y | 20 | 214,500,000 | 99 | 884,812,500 | 33 | 235,950,000 | 152 | 1,335,262,500 |
| Dược | 11 | 117,975,000 | 30 | 268,125,000 | 94 | 672,100,000 | 135 | 1,058,200,000 |
| RHM | 6 | 64,350,000 | 38 | 339,625,000 | 7 | 50,050,000 | 51 | 454,025,000 |
| YHCT | 7 | 75,075,000 | 39 | 348,562,500 | 15 | 107,250,000 | 61 | 530,887,500 |
| YTCC | 9 | 96,525,000 | 31 | 277,062,500 | 31 | 221,650,000 | 71 | 595,237,500 |
| ĐD-KTYH | 32 | 343,200,000 | 65 | 580,937,500 | 46 | 328,900,000 | 143 | 1,253,037,500 |
| **Tổng cộng** | **85** | **911,625,000** | **302** | **2,699,125,000** | **226** | **1,615,900,000** | **613** | **5,226,650,000** |

**Phụ lục 02. THỐNG KÊ HỌC BỔNG TÂN SINH VIÊN ĐỢT 1 NĂM HỌC 2020 - 2021**

| KHOA | SỐ SUẤT | GIÁ TRỊ (ĐVT: VND) |
|---|---|---|
| Y | 59 | 2,975,000,000 |
| Dược | 39 | 1,600,000,000 |
| RHM | 16 | 788,750,000 |
| YHCT | 17 | 551,000,000 |
| YTCC | 17 | 570,000,000 |
| ĐD-KTYH | 50 | 1,620,000,000 |
| **Tổng cộng** | **198** | **8,104,750,000** |

## Phụ lục 03. DANH SÁCH HỌC BỔNG NGOÀI TRƯỜNG NĂM HỌC 2020 - 2021

| Stt | Tên học bổng | Đơn vị tài trợ | Tiêu chí | Số suất/ Giá trị một suất | Phân về các Khoa | | Tổng Giá trị học bổng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Khoa | Số suất | |
| 1 | Odon - Vallet | Giáo sư Vallet | - Nhóm A: Sinh viên học giỏi, có nhiều tiến bộ trong học tập, điểm số trung bình 7.0 trở lên trong 3 học kì gần nhất tính đến thời điểm đăng kí xét học bổng<br>- Nhóm B: Sinh viên có thành tích nghiên cứu xuất sắc như có công trình công bố trên các tạp chí quốc tế, có các phát minh,sáng chế được cấp chứng nhận. | 12 suất<br>19.000.000đ/suất | Y | 05 | 228.000.000đ |
| | | | | | DƯỢC | 05 | |
| | | | | | RHM | 01 | |
| | | | | | YTCC | 01 | |
| 2 | Tokyo Misubishi | Ngân hàng Tokyo Misubishi UFJ | Sinh viên có thành tích học tập tốt. Có phấn đấu trong học tập và rèn luyện | 10 suất<br>7.835.300đ/suất | Y | 03 | 78.353.000đ |
| | | | | | Dược | 01 | |
| | | | | | RHM | 02 | |
| | | | | | YHCT | 01 | |
| | | | | | ĐD - KTYH | 03 | |
| 3 | Học bổng phòng khám Ngọc Minh | Phòng khám đa khoa Ngọc Minh<br>(HB Nguyễn Văn Hưởng) | - Sinh viên Y đa khoa năm nhất, chưa nhận học bổng của tổ chức, cơ quan nào;<br>- Hoàn cảnh gia đình khó khăn; có kết quả học tập từ khá trở lên, ý thức đạo đức và nỗ lực vượt khó ở học kỳ đầu tiên; Là sinh viên có hộ khẩu thường trú ở các tỉnh ngoài Thành phố Hồ Chí Minh, ưu tiên các tỉnh miền Tây. | 07 suất<br>30.000.000đ/suất | Y | 07 | 210.000.000đ |
| | | | | 09 suất<br>25.000.000đ/suất | Y | 08 | 225.000.000đ |
| | | | | | YHCT | 01 | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | HB UMPF | Bà Đỗ Thị Hồng Hạnh | Sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, phấn đấu học tập | 16 suất<br>14.300.000đ/suất | Y | 4 | 228.800.000đ |
| | | | | | DƯỢC | 2 | |
| | | | | | RHM | 3 | |
| | | | | | YTCC | 2 | |
| | | | | | YHCT | 2 | |
| | | | | | ĐD - KTYH | 3 | |
| 5 | Học bổng Nguyễn Trường Tộ | Quỹ học bổng VNHELP | Sinh viên năm 1 có điểm đầu vào cao và hoàn cảnh gia đình khó khăn. Chưa nhận học bổng nào.<br>(tài trợ toàn khóa học) | 66 Suất<br>250USD/suất | Y | 22 | 16.500USD |
| | | | | | DƯỢC | 09 | |
| | | | | | RHM | 11 | |
| | | | | | YTCC | 05 | |
| | | | | | YHCT | 04 | |
| | | | | | ĐD - KTYH | 15 | |
| 6 | Học bổng Lawrence S. Ting | Quỹ học bổng Lawrence S. Ting | Nhóm 1. SV có thành tích học tập xuất sắc và rèn luyện tốt<br>Nhóm 2. SV có hoàn cảnh khó khăn thành tích học tập khá trở lên và rèn luyện tốt | 10 suất<br>14.000.000đ/suất | Y | 07 | 140.000.000đ |
| | | | | | RHM | 02 | |
| | | | | | ĐD - KTYH | 01 | |
| 7 | GEM UNIVERSITY | GEM UNIVERSITY | Nữ sinh viên có hoàn cảnh khó khăn | 10 suất<br>từ 6.000.000đ - 7.500.000đ/suất | Y | 1 | 66.000.000đ |
| | | | | | DƯỢC | 3 | |
| | | | | | YHCT | 3 | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | ĐD - KTYH | 3 | |
| 8 | Học bổng Kumho Asiana | Quỹ học bổng Kumho Asiana | Sinh viên năm 1 có điểm đầu vào cao và hoàn cảnh gia đình khó khăn (tài trợ toàn khóa học) | 11 suất 4.300.000đ/suất | Y | 05 | 47.300.000đ |
| | | | | | DƯỢC | 01 | |
| | | | | | RHM | 01 | |
| | | | | | YTCC | 02 | |
| | | | | | ĐD - KTYH | 02 | |
| 9 | Học bổng Dạ Hương | Công ty Dược Hoa Linh | Sinh viên nữ có điểm cao nhất khối (không dành cho sinh viên năm cuối) | 18 suất 5.000.000đ/suất | Y | 10 | 90.000.000đ |
| | | | | | DƯỢC | 08 | |
| 10 | Học bổng KOVA | Uỷ ban Giải thưởng KOVA | Sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, tham gia nghiên cứu khoa học | 01 suất 10.000.000đ/suất | Y | 01 | 10.000.000đ |
| **TỔNG HỌC BỔNG** | | | | **170 suất** | **Y** | **73** | **1.323.453.000đ 16.500USD** |
| | | | | | **DƯỢC** | **29** | |
| | | | | | **RHM** | **20** | |
| | | | | | **YHCT** | **11** | |
| | | | | | **YTCC** | **10** | |
| | | | | | **ĐD - KTYH** | **27** | |

*(Ghi chú: dữ liệu Phòng Công tác sinh viên quản lý)*

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 9 năm 2021*

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Nguyễn Hoàng Bắc